

VOCABUALRY FOR DESTINATION C1&C2

UNIT 2: THINKING AND LEARNING

TOPIC VOCABULARY: THINKING + LEARNING

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. assess (v) /ə'ses/	- to make a judgement about the nature or quality of somebody/something	Đánh giá
2. assume (v) /ə'sju:m/	- to think or accept that something is true but without having proof of it.	Giả sử
3. baffle (v) /'bæfl/	- to confuse somebody completely; to be too difficult or strange for somebody to understand or explain.	Làm rối lên, làm cho ai đó bối rối, khó hiểu
4. biased (adj) /'baɪəst/	- tending to show favour towards or against one group of people or one opinion for personal reasons; making unfair judgements e.g: biased information/sources/press reports	Thiên kiến, thành kiến
5. concentrate (v) /'kɒnsntreɪt/	- to give all your attention to something and not think about anything else (ON)	Tập trung
6. consider (v) /kən'sɪdə(r)/	- to think about something carefully, especially in order to make a decision	Xem xét, cân nhắc
7. contemplate (v) /'kɒntəmpleɪt/	- to think about whether you should do something, or how you should do something SYNONYM: consider, think about/of	Xem xét, cân nhắc (1 thời gian dài)
8. cynical (adj) /'sɪnɪkl/	- believing that people only do things to help themselves rather than for good or honest reasons - cynical (about something) not believing that something good will happen or that something is important	- hoài nghi, nghi ngờ
9. deduce (v) /dɪ'dju:s/	- (from sth): to form an opinion about something based on the information or evidence that is available SYNONYM: infer	- suy ra, suy luận
10. deliberate (adj) /dɪ'lɪbəreɪt/	- one on purpose rather than by accident SYNONYM: intentional, planned	- cố tình, cố ý
11. dilemma (n) /dɪ'lemə/, /daɪ'lemə/	- situation that makes problems, often one in which you have to make a very difficult choice between things of equal importance	- tình huống tiến thoái, lưỡng nan
12. discriminate (v) /dɪ'skrɪmɪneɪt/	- to treat one person or group worse/better than another in an unfair way	- phân biệt, đối xử không công bằng
13. dubious (adj) /'dju:biəs/	- = doubtful (about sth)// suspicious	- nghi ngờ về điều gì
14. estimate (v) /'estɪmeɪt/	- to form an idea of the cost, size, value etc. of something, but without calculating it exactly	- ước tính - sự ước tính
15. faith (n) /feɪθ/	- trust in somebody's ability or knowledge; trust that somebody/something will do what has been promised	- sự tin tưởng (IN)
16. gather (v) /'gæðə(r)/	- to come together, or bring people together, in one place to form a group	- tụ tập, tập hợp
17. genius (n) /'dʒi:niəs/	- a person who is unusually intelligent or artistic, or who has a very high level of	- thiên tài, thần đồng

	skill, especially in one area	
18. grasp (v) /gra:sp/	- grasp somebody/something to take a strong hold of somebody/something SYNONYM: grip	- cầm, nắm
19. guesswork (n) /'geswɜ:k/	- the process of trying to find an answer by guessing when you do not have enough information to be sure	- quá trình dự đoán, sự dự đoán
20. hunch (n) / hʌntʃ/:	- a feeling that something is true even though you do not have any evidence to prove it	- dự cảm, cảm giác
21. ideology (n) / ,aɪdɪ'ɒlədʒi/	- a set of ideas that an economic or political system is based on	- hệ tư tưởng
22. ingenious (adj) /ɪn'dʒi:niəs/	(of a person) very intelligent and skilful, or (of a thing) skilfully made or planned and involving new ideas and methods.	- thông minh, khéo léo, xuất chúng
23. inspiration (n) / ,ɪnspə'reɪʃn/	- a person or thing that is the reason why somebody creates or does something	- người, vật, sự việc tạo cảm hứng
24. intuition (n) / ,ɪntju'ɪʃn/:	- the ability to know something by using your feelings rather than considering the facts	- trực giác, cảm giác
25. justify (v) /'dʒʌstɪfaɪ/	- to show that somebody/something is right or reasonable	- biện hộ, biện minh, bào chữa
26. naive (v) /naɪ 'i:v/	- innocent and simple (behaviour) - not having enough knowledge, good judgement or experience of life and too willing to believe that people always tell you the truth	- ngây thơ, đơn giản
27. notion (n) /'nəʊʃn/	- an idea, a belief or an understanding of something	- ý tưởng, ý kiến, khái niệm
28. optimistic (adj) / ,ɒptɪ'mɪstɪk/	- expecting good things to happen or something to be successful; showing this feeling	- lạc quan
29. paradox (n) /'per.ə.dɑ:ks/	- a situation or statement that seems impossible or is difficult to understand because it contains two opposite facts or characteristics	- nghịch lý
30. pessimistic (adj) / ,pesɪ'mɪstɪk/	- expecting bad things to happen or something not to be successful; showing this	- bi quan
31. plausible (adj) /'plɜ:zəbl/	- reasonable and likely to be true	- hợp lý, khả thi, đúng
32. ponder (v) /'pɒndə(r)/	- to think about something carefully for a period of time SYNONYM: consider	- xem xét, cân nhắc
33. prejudiced (adj) /'predʒ.ə.dɪst/	- showing an unreasonable dislike for something or someone:	- thành kiến
34. presume (v) /prɪ 'zju:m/	- to suppose that something is true, although you do not have actual proof SYNONYM : assume	- giả sử, cho rằng (cái gì đó đúng dù không có bằng chứng)
35. query (v, n) /'kwɪəri/	- a question, especially one asking for information or expressing a doubt about something -to ask a question; to put a	- câu hỏi, thẩm vấn, sự nghi vấn - hỏi, nghi vấn, thẩm vấn

	question to somebody	
36. reckon (v) /'rekən/	- to think something or have an opinion about something	- suy nghĩ, tin rằng, cho rằng (that) (informal)
37. reflect (v) /rɪ'flekt/	- to think carefully and deeply about something	- suy ngẫm, suy nghĩ kĩ
38. sceptical/skeptical (adj) /'skeptɪkl/	- having doubts that a claim or statement is true or that something will happen	- nghi ngờ về cái gì
39. speculate (v) /'spekjuleɪt/	- to form an opinion about something without knowing all the details or facts (on, upon)	- nghiên cứu, suy xét
40. suppose (v) /sə'pəʊz/	- to think or believe that something is true or possible (based on the knowledge that you have)	- giả sử
41. academic (adj, n) /,ækə'demɪk/	- [usually before noun] connected with education, especially studying in schools and universities - a person who teaches and/or does research at a university or college	- thuộc về giáo dục, học thuật - giảng viên
42. conscientious (adj) /,kɒnʃi'entʃəs/	- taking care to do things carefully and correctly	- chu đáo, cẩn thận, tỉ mỉ, tận tâm
43. cram (v) /kræm/	- cram (for something) (North American English, informal or British English, old-fashioned) to learn a lot of things in a short time, in preparation for an exam SYNONYM: swot	- học nhồi nhét
44. curriculum (n) /kə'rɪkjələm/	- the subjects that are included in a course of study or taught in a school, college, etc.	- chương trình học
45. distance learning (n) /,dɪstəns 'lɜːnɪŋ/	- a system of education in which people study at home with the help of special internet sites and send or email work to their teachers	- học từ xa
46. graduate (v), (n) /'grædʒuət/	- to get a degree, especially your first degree, from a university or college - a person who has a university degree	- tốt nghiệp - người tốt nghiệp
47. ignorant (adj) /'ɪgnərənt/	- not having or showing much knowledge or information about things; not educated	- không được ăn học, giáo dục, ngu dốt
48. inattentive (adj) /,ɪnə'tentɪv/	- not paying attention to something/somebody	- không chú ý
49. intellectual (adj) /,ɪntə'lektʃuəl/	- connected with or using a person's ability to think in a logical way and understand things SYNONYM: mental	- thuộc về đầu óc, trí tuệ
50. intelligent (adj) ɪn'telɪdʒənt/	- good at learning, understanding and thinking in a logical way about things; showing this ability	- thông minh
51. intensive (adj) /ɪn'tensɪv/	- involving a lot of work or activity done in a short time	- tập trung
52. knowledgeable (adj) /'nɒlɪdʒəbl/	- knowing a lot SYNONYM: well-informed	- có hiểu biết, có kiến thức
53. lecture (v, n) /'lektʃə(r)/	- to give a talk or a series of talks to a group of people on a subject, especially as a way	- giảng bài - bài giảng

	of teaching in a university or college - a talk that is given to a group of people to teach them about a particular subject, often as part of a university or college course	
54. mock exam (n) /mɒk / 'ɪg'zæm/	- an examination, esp in a school, taken as practice before an official examination	- thi thử
55. plagiarise (v) /'pleɪdʒəraɪz/	- to copy another person's ideas, words or work and pretend that they are your own	- đạo văn
56. self-study (n) /,self 'stʌdi/	- the activity of learning about something without a teacher to help you	- tự học
57. seminar (n) /'seminɑ:(r)/	- a class at a university or college when a small group of students and a teacher discuss or study a particular topic - a meeting for discussion or training	- hội thảo
58. special needs (np) /,speʃ.əl 'ni:dz/	- the particular things needed by or provided to help people who have an illness or condition that makes it difficult for them to do the things that other people do	- nhu cầu đặc biệt
59. tuition (n) /tju 'ɪn/	- the money that you pay to be taught, especially in a college or university	- tiền học phí
60. tutorial (n) /tju: 'tɔ:riəl/	- a period of teaching in a university that involves discussion between an individual student or a small group of students and a tutor	- gia sư, sách hướng dẫn

PHRASAL VERBS

1. brush up (on)	- to improve your knowledge of something already learned but partly forgotten:	- cải thiện, ôn lại, ôn tập
2. come a(round) to	- to change your opinion of something, often influenced by another person's opinion.	- thay đổi quan điểm, ý định (vì bị ảnh hưởng bởi quan điểm của người khác)
3. come up with	- to suggest or think of an idea or plan	- nghĩ ra (ý kiến, kế hoạch)
4. face up to	- to accept that a difficult situation exists	- chấp nhận, đối mặt
5. figure out	- to understand or solve something	- hiểu, giải quyết cái gì
6. hit upon	- to think of an idea when you didn't expect or intend to, especially one that solves a problem	- bất chợt nghĩ ra
7. make out	- see, hear or understand s.o or sth with difficulties/ suggest/ imply	- thấy, nghe, hiểu / đề nghị/ ám chỉ
8. mull over	- to spend time thinking carefully about a plan or proposal SYNONYM: consider	- xem xét kĩ, cân nhắc
9. piece together	- to understand a story, situation, etc. by taking all the facts and details about it and putting them together	- hiểu được, biết được (bằng cách gom, tổng hợp dữ liệu)
10. puzzle out	- to find the answer to a difficult or confusing problem by thinking carefully SYNONYM: work out	- tìm ra câu trả lời

11. read up (on/ about)	- to read a lot about a subject	- đọc nhiều (về 1 chủ đề)
12. swot up (on)	- to study a particular subject very hard, especially in order to prepare for an exam	- nghiên cứu, ôn kĩ
13. take in	- to understand or remember something that you hear or read - to make somebody believe something that is not true - to allow somebody to stay in your home	- hiểu, nhớ cái gì vừa nghe, đọc - lừa ai - cho ai ở nhờ
14. think over	- to consider something carefully, especially before reaching a decision	- xem xét kĩ trước quyết định
15. think through	- to consider a problem or a possible course of action fully	- xem xét kĩ
16. think up	- invent or imagine sth, especially an excuse	- bịa, tưởng tượng

IDIOMS

1. go to your head	- If something goes to someone's head, it makes that person think that they are very important and makes them a less pleasant person	- nghĩ rằng, ảo tưởng rằng mình quan trọng hơn người khác
2. have/ keep your wits about you	- be able to think quickly and make sensible decisions	- có thể suy nghĩ nhanh và đưa ra quyết định hợp lí
3. in the dark (about)	- not knowing much about sth because other people keep it secret from you	- không biết cái gì (vì người khác giấu bạn)
4. know what's what	- If you know what's what, you have a lot of experience and can judge people and situations well	- biết rõ, hiểu rõ
5. not have a leg to stand on	- to be in a situation in which you cannot prove something:	- không có cách nào chứng minh rằng bạn đúng.
6. Not see the wood for the trees	- to be unable to get a general understanding of a situation because you are too worried about the details	- không nhìn thấy đại cuộc vì quá chú trọng tiểu tiết.
7. Put two and two together	- to guess the truth about a situation from what you have seen or heard.	- đoán được sự thật dựa vào điều nhìn thấy và nghe.
8. Quick/ slow on the uptake	- If someone is quick/slow on the uptake, they understand things easily/with difficulty	- hiểu vấn đề nhanh/ khó khăn
9. Ring a bell	- to sound familiar	- nhớ mang máng
10. Round the bend	- mentally confused or unable to act in a reasonable way// to become crazy	- trở nên điên khùng, không thể hành động đúng đắn.
11. Split hairs	- to argue about small details of something	- tranh luận về những điều nhỏ nhặt
12. Take stock (of)	- to think carefully about a situation or event and form an opinion about it, so that you can decide what to do.	- suy nghĩ kĩ, xem xét kĩ, cân nhắc
13. To say the least	- used to show that something is worse or more serious than you are actually saying	- ít nhất

COLLOCATIONS

Account	1. account for	- to be the explanation or cause of something SYNONYM: explain	- giải thích
	2. (give) an account of	- To recount information about someone or something to one.	- kể lại, thuật lại thông tin về ai đó.
	3. take into account = take into consideration	- to consider or remember something when judging a situation	- xem xét, cân nhắc
	4. take account of	- to consider something when you are trying to make a decision	- xem xét, cân nhắc cái gì khi bạn cố gắng đưa ra quyết định.
	5. on account of	- because of something	- bởi vì
	6. by all accounts	- according to what other people say	- theo như mọi người nói, theo như thông

			tin thu được.
	7. on one's account	- Because of or for the benefit of someone else.	- vì lợi ích của ai đó
Associate	8. associate sth with	- to have a relationship with	- có mối liên hệ, liên quan đến
Balance	9. (hang) in the balance	- if something hangs in the balance, it is not certain what will happen to it	- không chắc chuyện gì sẽ xảy ra.
	10. strike a balance	- to achieve a state in which different things occur in equal or proper amounts or have an equal or proper amount of importance	- giữ thế cân bằng
	11. upset the balance - redress the balance - change/alter/shift the balance	- =make it less equal or correct - to change a situation in order to make things fair and equal	- mất sự cân bằng - thay đổi tình huống để lấy lại cân bằng - thay đổi, chuyển hướng sự cân bằng
	12. balance between/ of		- sự cân bằng giữa/ của
	13. on balance	- after considering the power or influence of both sides of a question	- sau khi cân nhắc, xem xét 2 mặt của 1 vấn đề.
	14. off balance	- likely to fall or be knocked down:	- mất thăng bằng
Basis	15. basis for	- the most important facts, ideas, etc. from which something is developed	- nền tảng cho...
	16. on a daily/ temporary basis		- hàng ngày/ tạm thời
	17. on the basis of	- because of a particular fact or situation	- dựa vào, bởi vì (cái gì)
Belief	18. express belief(s)		- diễn tả niềm tin
	19. belief in	- a strong feeling that something/somebody exists or is true; confidence that something/somebody is good or right	- niềm tin vào cái gì
	20. contrary to popular belief	- used to say that something is true even though people believe the opposite	- trái với suy nghĩ/ quan điểm thông thường
	21. beyond belief	- extremely surprising or unreasonable, so that you cannot believe it	- ngoài sức tưởng tượng, khó tin
	22. in the belief that	- believing that	- với niềm tin rằng
	23. popular/ widely held/ widespread/		- niềm tin phổ biến, vững chắc, ngày càng được củng cố

	strong/ growing belief		
Brain	24. pick one's brain	- to ask someone's advice about a subject the person knows a lot about	- hỏi xin lời khuyên của ai về chủ đề mà họ biết rõ.
	25. rack your brain	- to think very hard	- nghĩ kĩ, nghĩ nát óc
	26. the brains behind	- the person responsible for inventing, developing, or organizing something	- người đứng sau
	27. brainless	- stupid	- ngu ngốc
	28. brainchild (of)	- an idea or invention of one person or a small group of people	- ý tưởng, phát minh của ai
	29. brainstorm	- to all think about something at the same time, often in order to solve a problem or to create good ideas	- động não, nghĩ ra
	30. brainwash	- to force somebody to accept your ideas or beliefs, for example by repeating the same thing many times or by preventing the person from thinking clearly	- tẩy não
	31. brainwave	- a sudden good idea	- ý tưởng bất chợt
Conclusion	32. bring sth to conclusion	- to bring (something) to a finish : to end (something)	- đi đến kết luận, kết thúc
	33. come to/ arrive at/ reach a conclusion		- đi đến kết luận
	34. jum/ leap to conclusion	- to make a decision about something too quickly without knowing all the facts	- vội vàng đi đến kết luận
	35. in conclusion	- finally:	- tóm lại là, cuối cùng là
	36. conclusion of		- kết luận của cái gì
	37. logical conclusion		- kết luận logic, hợp lí
	38. foregone conclusion	- a result that is obvious to everyone even before it happens	- kết quả hiển nhiên
Consideration	39. take into consideration		- xem xét, cân nhắc
	40. give consideration to	- to spend some time thinking about something carefully	- xem xét, cân nhắc kĩ cái gì
	41. show consideration for	- pay attention to the needs, wishes, or feelings of other people.	- chú ý đến nhu cầu, nguyện vọng, cảm giác của người khác
	42. under consideration	- being currently discussed or deliberated	- đang được thảo luận

	43. for sb's consideration	- For someone to think about something.	- cho ai đó suy nghĩ, cân nhắc về điều gì
	44. out of consideration for	- On account of a kindly regard or consideration for someone or something else.	- nhờ vào sự cân nhắc, tử tế của ai.
Doubt	45. doubt that		- nghi ngờ rằng
	46. have your doubts about	- to have questions or suspicions about someone or something.	- nghi ngờ về ai/ cái gì
	47. cast doubt on	- to make people feel less certain about something	- dấy lên nghi ngờ
	48. raise doubts	- make sb have doubts	- làm cho ai nghi ngờ
	49. in doubt	- do not know what to do about it	- không biết phải làm gì
	50. doubt as to/ about		- không chắc chắn, nghi ngờ về
	51. beyond (any) doubt	- without question : definitely	- không nghi ngờ, chắc chắn
	52. reasonable doubt		- sự nghi ngờ có cơ sở, hợp lý
	53. without a doubt	- very definitely	- rất chắc chắn
	54. open to doubt	- not definite, and perhaps not even likely	- không xác định, có lẽ k xảy ra
Dream	55. dream of/ about		- mơ về, muốn
	56. have a dream		- có ước mơ, có mong muốn
	57. a dream to		- 1 giấc mơ đối với ...
	58. beyond your wildest dreams	- to a degree or in a way you had never thought possible:	- không thể tin dc, như trong mơ, vượt sức tưởng tượng
	59. a dream comes true		- giấc mơ trở thành sự thật
	60. in your dreams	- used for saying that something is unlikely to happen 'I think she likes me'. 'In your dreams!'	- 1 điều không thể xảy ra.
	61. like a dream	- If something or someone does something like a dream, they do it very well	- làm rất tốt.
Focus	62. focus on	- to give a lot of attention to one particular person, subject, or thing	- tập trung, chú ý
	63. the focus of/ for	- the main or central point of something, especially of attention or interest	- trọng tâm, phần chính
	64. in focus	- if a photograph or an instrument such as a camera is in focus, you can see the	- rõ ràng , rõ nét

		picture clearly.	
	65. out of focus	- If it is out of focus, you cannot see the picture clearly.	- không rõ nét
	66. focus group	- a group of people who have been brought together to discuss a particular subject in order to solve a problem or suggest ideas	- nhóm thảo luận
	67. main/ primary/ major focus		- trọng tâm chính/ cơ bản
Impression	68. have/ give the (false) impression that	- A failure to understand correctly	- hiểu sai
	69. do an impression of	- an attempt at copying another person's manner and speech, etc., especially in order to make people laugh	- bắt chước, nhại lại
	70. create/ make an impression on sb		- để lại ấn tượng
	71. under the impression that	- to believe that something is true when it is not	- nhầm tưởng
	72. first impressions		- những ấn tượng đầu tiên
Mental	73. make a mental note (of/ about)	- to make a special effort to remember something	- cố gắng nhớ điều gì
	74. mental arithmetic	- calculations that you do in your mind, without writing down any numbers	- tính nhẩm
	75. mental illness		- bệnh liên quan đến thay đổi tâm lí, hành vi
	76. mental age	- A person's mental age is a measurement of their ability to think when compared to the average person's ability at that age	- khả năng suy nghĩ (so với tuổi)
	77. mental health		- sức khỏe tâm thần
Mind	78. make up one's mind	- decide	- quyết định
	79. cross/ slip one's mind	- If something slips your mind, you forget it	- quên
	80. have/ bear in mind	- to remember to consider something when you are thinking about or doing something else	- nhớ xem xét cái gì đó, nghĩ về cái gì đó
	81. have a one-track mind	- to think about one particular thing and nothing else.	- nghĩ về điều gì/ không gì khác
	82. take one's	- to stop you from worrying or	- làm cho ai đó ngừng

	mind off	thinking about a problem or pain, often by forcing you to think about other things	lo lắng/ suy nghĩ về cái gì (bằng cách hướng sự suy nghĩ về cái khác)
	83. bring to mind	- to make you remember something	- làm cho ai đó nhớ về cái gì
	84. in two minds about	- unable to make a decision	- lưỡng lự
	85. on your mind	- in your thought, or make you worry	- trong suy nghĩ, hoặc làm cho ai lo lắng
	86. state of mind	- a person's mood and the effect that mood has on the person's thinking and behavior	- tâm trạng hiện tại
	87. narrow/ broad/ open/ absent-minded		- hẹp hòi/ cởi mở/ đãng trí
Misapprehension	88. under the misapprehension that	- a wrong idea about something, or something you believe to be true that is not true	- hiểu nhầm, lầm tưởng
Perspective	89. put into perspective	- to compare something to other things so that it can be accurately and fairly judged	- so sánh cái này với cái khác để có 1 cách đánh giá chính xác, công bằng
	90. from another/ a different perspective		- từ 1 phương diện/ khía cạnh khác
	91. from the perspective of		- từ khía cạnh, phương diện của
	92. in perspective		- theo góc nhìn, theo quan điểm
	93. out of perspective	- the art of creating an effect of depth and distance in a picture by representing people and things that are far away as being smaller than those that are nearer the front	- ngoài viễn cảnh / ngoài góc nhìn
	94. a sense of perspective		- sự đánh giá, xem xét các khía cạnh
Principle	95. have principles		- có nguyên tắc
	96. stand by/ stick to your principles	- act according to them, even when this is difficult	- tuân thủ nguyên tắc
	97. principle of sth		- nguyên tắc của...
	98. principle that		- nguyên tắc rằng...
	99. in principle	- used for saying that something is possible in theory, although it has not	- Theo nguyên tắc, theo lý thuyết

		been tried.	
	100. a matter/ issue of principle	- because of moral beliefs about right and wrong	- về vấn đề nguyên tắc đạo đức
	101. against one's principle		- trái với nguyên tắc của ai
	102. set of principles		- loạt các nguyên tắc đạo đức
Question	103. beg the question	- If a statement or situation begs the question, it causes you to ask a particular question.	- dấy lên nghi vấn
	104. raise the question of		- đặt ra câu hỏi, nghi vấn
	105. no question of	- if there is no question of something, it definitely will not happen	- không đòi nào, không thể
	106. in question	- being discussed	- đang được thảo luận
	107. out of the question	- to be an event that cannot possibly happen	- không thể xảy ra
	108. without question	- without doubt : definitely	- không nghi ngờ gì, chắc chắn
	109. beyond question	- used for saying that something is definitely true	- chắc chắn đúng
	110. some question over/ as/ to/ about	- a feeling of doubt about sth	- cảm giác nghi ngờ về cái gì
	111. awkward question	- one that is difficult or embarrassing to answer	- câu hỏi khó trả lời/ câu hỏi gây khó xử
Sense	112. sense that	- a feeling about something	- có cảm giác/ cảm nhận rằng
	113. make sense of	- to understand something that is complicated or unusual	- hiểu cái gì phức tạp và lạ thường
	114. have the sense to	- If you have a sense that something is true or get a sense that something is true, you think that it is true.	- có cảm giác, cảm nhận cái gì đó đúng
	115. come to your senses	- to begin to use good judgment	- bắt đầu đánh giá
	116. a sense of		- giác quan
	117. in a/ one sense	- in one way : from one point of view	- theo 1 cách nào đó, 1 góc độ nào đó
	118. common sense		Nghĩa thông dụng
Side	119. side with sb	- to agree with or support the opinions or actions of (someone)	- đứng về phía ai, ủng hộ ai
	120. take sides	- to choose to support one person or group in an argument, and oppose the other one	- đứng về phía ai, phản đối ai
	121. see both	- to understand both of the	- xem xét 2 khía cạnh

	sides of an argument	opinions or arguments in a situation	trong cuộc tranh luận
	122. look on the bright side	- to find good things in a bad situation	- lạc quan
	123. on the plus/ minus side	- used to describe the more appealing or attractive part of something.	- điểm cộng/ trừ, ưu điểm, khuyết điểm
	124. by sb's side	- physically beside someone	- bên cạnh ai đó
	125. on sb's side	- If you are on someone's side, you are supporting them in an argument or a war.	- ủng hộ bên nào
	126. on either side (of)	- on one side of something and on the other side of it on either side of: There were stone lions on either side of the door.	- bên này hoặc bên kia, mỗi bên
Straight	127. set/ put sb straight about	- to make certain that someone knows the real facts about a situation	- chắc chắn rằng ai đó biết được sự thật của 1 tình huống
	128. set/ put the record straight	- to write or say something in order to make the true facts known	- nói hoặc viết điều gì để sự thật được biết đến.
	129. get/ come straight to the point	- to talk directly about a subject	- nói trực tiếp, nói thẳng 1 chủ đề
	130. get sth straight	- To have a clear understanding of something.	- hiểu rõ về cái gì
	131. think/ see straight	- if you cannot think or see straight, you cannot think or see clearly	- nghĩ / thấy rõ ràng
	132. straight talking	- talking in an honest and direct way	- nói thẳng
	133. straight answer		- câu trả lời thẳng thắn
View	134. view sth as	- to think about or consider a subject or issue in a particular way	- xem cái gì như là...
	135. take the view that	- to have an opinion (about something) : to believe	- có ý kiến, quan điểm về cái gì, tin rằng, cho rằng
	136. take a dim/ poor view of	- If you take a dim view or take a poor view of someone or something, you disapprove of them or have a low opinion of them.	- không tán thành, không đánh giá cao.
	137. come into view	- To suddenly emerge or become visible	- bất thành linh xuất hiện, trong tầm mắt
	138. in view of	- because of a particular thing, or considering a particular fact	- vì, bởi vì
	139. with a view to	- with the aim of doing something	- với mục tiêu, để mà

	140. view on/ about/ that		- quan điểm về cái gì
	141. in sb's view		- theo quan điểm của ai
	142. viewpoint = point of view		Quan điểm

WORD FORM

143. assume	/ə'sju:m/	(v) - cho rằng , giả định, giả sử rằng
144. assumption	/ə'sʌmpʃn/	(n) sự giả sử, sự giả định, sự cho rằng
145. assuming	/ə'sju:mɪŋ/	(conj) cho rằng, giả sử rằng
146. unassuming	/,ʌnə'sju:mɪŋ/	(adj) = modest : khiêm tốn
147. believe	/br'i: v/	(v) tin rằng
148. disbelieve	/,dɪsbɪ'li: v/	(v) không tin vào cái gì
149. belief	/br'i: f/	(n) niềm tin, sự tin tưởng
150. disbelief	/,dɪsbɪ'li: f/	(n) mất niềm tin, không tin
151. believer	/br'i: və(r)/	(n) người tin vào cái gì đó, tín đồ
152. disbeliever	/,dɪsbɪ'li: və/	(n) người hoài nghi, không tin
153. believable	/br'i: vəbl/	(adj) có thể tin được
154. unbelievable	/,ʌnbɪ'li: vəbl/	(adj) không thể tin được
155. disbelieving	/,dɪsbɪ'li: vɪŋ/	(adj) nghi ngờ, không tin
156. unbelievably	/,ʌnbɪ'li: vəbli/	(adv)= extremely : cực kì
157. brilliant	/ˈbrɪljənt/	(adj) xuất sắc, thông minh, ấn tượng
158. brilliance	/ˈbrɪljəns/	(n) sự thông minh, khéo léo, xuất sắc
159. brilliantly	/ˈbrɪljəntli/	(adv) một cách ấn tượng, xuất sắc
160. conceive	/kən'si: v/	(v) nghĩ, hiểu, nhận thức, tưởng tượng
161. conceptualise	/kən'septʃuəlaɪz/	(v) hình thành ý tưởng trong đầu
162. concept	/ˈkɒnsept/	(n) khái niệm
163. conception	/kən'sepʃn/	(n) nhận thức, quan niệm
164. conceptual	/kən'septʃuəl/	(adj) dựa trên khái niệm, nhận thức
165. conceivable	/kən'si: vəbl/	(adj) = possible: có thể
166. inconceivable	/,ɪnkən'si: vəbl/	(adj) = unthinkable: không thể tin được được, không thể tưởng tượng được
167. conceivably	/kən'si: vəbli/	(adv) possibly : có thể
168. inconceivably	/,ɪnkən'si: vəbli/	(adv) 1 cách khó tính, không thể tưởng tượng được
169. confuse	/kən'fju: z/	(v) làm lẫn lộn, mơ hồ, lộn xộn
170. confusing	/kən'fju: zɪŋ/	(adj) khó hiểu, không rõ ràng
171. confusingly	/kən'fju: zɪŋli/	(adv) theo cách khó hiểu, không rõ ràng
172. confusion	/kən'fju: ʒn/	(n) sự hỗn loạn, lộn xộn, mơ hồ
173. confused	/kən'fju: zd/	(adj) cảm giác mơ hồ, hỗn loạn, không rõ ràng
174. convince	/kən'vɪns/	(v) thuyết phục, làm cho ai đó tin cái gì là đúng
175. convinced	/kən'vɪnst/	(adj) hoàn toàn chắc chắn, hoàn toàn bị thuyết phục
176. convincing	/kən'vɪnsɪŋ/	(adj) Có tính thuyết phục
177. conviction	/kən'vɪkʃn/	(n) sự kết án, kết tội// sự tin chắc, thuyết

		phục
178. unconvincing	/ˌʌnkənˈvɪnsɪŋ/	(adj) không thuyết phục
179. unconvinced	/ˌʌnkənˈvɪnst/	(adj) không tin, không bị thuyết phục
180. decide	/dɪˈsaɪd/	(v) quyết định
181. decision	/dɪˈsɪʒn/	(n) sự quyết định
182. decider	/dɪˈsaɪdə(r)/	(n) trận đấu, vòng đua... quyết định
183. decisive	/dɪˈsaɪsɪv/	(adj) quyết đoán
184. decisively	/dɪˈsaɪsɪvli/	(adv) một cách quyết đoán
185. decisiveness	/dɪˈsaɪsɪvnəs/	(n) sự quyết đoán
186. indecisive	/ˌɪndɪˈsaɪsɪv/	(adj) không quyết đoán
187. deciding	/dɪˈsaɪ.dɪŋ/	(adj) quan trọng, mang tính chất quyết định
188. define	/dɪˈfaɪn/	(v) định nghĩa
189. definition	/ˌdefɪˈnɪʃn/	(n) định nghĩa
190. defined	/dɪˈfaɪnd/	(adj) sáng sủa, được định nghĩa, được xác định
191. definitive	/dɪˈfɪnətɪv/	(adj) cuối cùng, không thể thay đổi
192. definitively	/dɪˈfɪnətɪvli/	(adv) cuối cùng, theo một cách không thể thay đổi
193. definite	/ˈdefɪnət/	(adj) chắc chắn, rõ ràng, hiển nhiên
194. definitely	/ˈdefɪnətli/	(adv) chắc chắn
195. doubt	/daʊt/	(v,n) nghi ngờ
196. doubter	/ˈdaʊtə(r)/	(n) người hay nghi ngờ
197. doubtful	/ˈdaʊtfl/	(adj) cảm giác nghi ngờ, không chắc chắn
198. doubtfully	/ˈdaʊtʃəli/	(adv) một cách nghi ngờ
199. undoubtedly	/ʌnˈdaʊtɪdli/	(adv) chắc chắn, không nghi ngờ gì nữa
200. doubtless	/ˈdaʊtləs/	(adj) gần như chắc chắn, không nghi ngờ
201. explain	/ɪkˈspleɪn/	(v) giải thích
202. explanation	/ˌekspləˈneɪʃn/	(n) sự giải thích
203. explanatory	/ɪkˈsplænətɪ/	(adj) có tính lí giải, giải thích, thanh minh
204. unexplained	/ˌʌnɪkˈspleɪnd/	(adj) không được biết đến, không được giải thích
205. explicable	/ɪkˈsplɪkəbl/ /ˈeksplɪkəbl/	(adj) có thể được giải thích, có thể hiểu
206. inexplicable	/ˌɪnɪkˈsplɪkəbl/	(adj) không thể được hiểu, giải thích
207. inexplicably	/ˌɪnɪkˈsplɪkəbli/	(adj) theo cách không thể được hiểu, giải thích
208. imagine	/ɪˈmædʒɪn/	(v) tưởng tượng
209. imagination	/ɪˌmædʒɪˈneɪʃn/	(n) sự tưởng tượng, khả năng tưởng tượng
210. imaginings	/ɪˈmædʒɪnɪŋz/	(n) (plural) những điều tưởng tượng
211. imaginary	/ɪˈmædʒɪnəri/	(adj) có tính chất tưởng tượng, trong trí tưởng tượng
212. imaginable	/ɪˈmædʒɪnəbl/	(adj) có thể tưởng tượng
213. imaginative	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	(adj) sáng tạo
214. imaginatively	/ɪˈmædʒɪnətɪvli/	(adv) một cách sáng tạo
215. judge	/dʒʌdʒ/	(v) đánh giá (n) thẩm phán, giám khảo
216. judgement	/ˈdʒʌdʒmənt/	(n) sự đánh giá

217. judiciary	/ˈdʒuːdɪʃəri/	(n) quan tòa, bộ tư pháp
218. judiciousness	/ˈdʒuːˈdɪʃəsnɪs/	(n) sự đánh giá đúng, sáng suốt
219. judicious	/ˈdʒuːdɪʃəs/	(adj) cẩn thận, sáng suốt, đánh giá đúng
220. judicial	/ˈdʒuːdɪʃl/	(adj) liên quan đến tòa án
221. judgemental	/ˈdʒʌdʒˈmentl/	(adj) đánh giá, phê bình ai/ liên quan đến quá trình đánh giá
222. judiciously	/ˈdʒuːdɪʃəslɪ/	(adv) cẩn trọng, sáng suốt, công tâm
223. logic	/ˈlɒdʒɪk/	(n) tính logic, hợp lý
224. logical	/ˈlɒdʒɪkl/	(adj) hợp lý, logic
225. illogical	/ɪˈlɒdʒɪkl/	(adj) không hợp lý, logic
226. opinion	/əˈpɪnjən/	(n) quan điểm, ý kiến
227. opinionated	/əˈpɪnjənətɪd/	(adj) khẳng khái giữ ý kiến, cứng đầu, ngoan cố
228. rational	/ˈræʃnəl/	(adj) dựa vào lý lẽ hơn là cảm xúc/ hợp lý
229. rationalise	/ˈræʃnəlaɪz/	(v) tìm ra lý do hợp lý để giải thích điều gì khó hiểu
230. rationalisation	/ˌræʃnəlaɪˈzeɪʃn/	(n) hành động tìm ra lý do hợp lý để giải thích điều gì khó hiểu
231. rationalist	/ˌræʃnəˈlɪstɪk/	(adj) thuộc về chủ nghĩa duy lý (n) người theo chủ nghĩa duy lý
232. rationalism	/ˈræʃnəlɪzəm/	(n) chủ nghĩa duy lý
233. rationality	/ˌræʃəˈnæləti/	(n) sự hợp lý, có lý lẽ
234. irrationality	/ɪˌræʃəˈnæləti/	(n) không hợp lý, không dựa vào lý lẽ, tính phi lý
235. irrational	/ɪˌræʃənəl/	(adj) vô lý
236. irrationally	/ɪˌræʃənəlɪ/	(adj) một cách vô lý
237. reason	/ˈriːzn/	(n) lý do, lời giải thích (v) suy luận, suy lý, tranh luận, cãi lý
238. reasoning	/ˈriːzənɪŋ/	(n) sự lập luận, lý lẽ, tranh luận, cãi lý
239. reasonableness	/ˈriːznəblnəs/	(n) sự hợp lý
240. reasonable	/ˈriːznəbl/	(adj) hợp lý
241. unreasonable	/ʌnˈriːznəbl/	(adj) phi lý, vô lý
242. reasoned	/ˈriːzənd/	(adj) được trình bày một cách logic, cẩn thận
243. reasonably	/ˈriːznəbli/	(adv) một cách hợp lý
244. unreasonably	/ʌnˈriːznəbli/	(adv) một cách vô lý
245. sane	/seɪn/	(adj) bình thường về đầu óc, không điên
246. sanity	/ˈsænəti/	(n) tình trạng đầu óc bình thường, lành mạnh
247. insanity	/ɪnˈsænəti/	(n) tình trạng bất bình thường về đầu óc, điên
248. insane	/ɪnˈseɪn/	(adj) ngu ngốc, điên khùng, nguy hiểm
249. insanely	/ɪnˈseɪnli/	(adv) một cách phi lý, một cách điên khùng
250. sense	/sens/	(n) sự hiểu biết, đánh giá, giác quan (v) cảm nhận (theo giác quan chứ không nhìn thấy)
251. sensitise	/ˈsensətaɪz/	(v) làm cho ai nhận thức, nhận biết về cái gì

252. desensitise	/di:'sensətaɪz/	(v) gây tê, mất cảnh giác, nhận thức
253. nonsense	/'nɒnsns/	(n) điều vô nghĩa, vớ vẩn
254. sensitivity	/,sensə'tɪvətɪ/	(n) sự nhạy cảm, dễ bị ảnh hưởng bởi lời, hành động của người khác
255. sensibility	/,sensə'bɪlətɪ/	(n) độ mẫn cảm, nhạy cảm
256. senseless	/'sensləs/	(adj) vô nghĩa, bất tỉnh/ ngu xuẩn, điên rồ
257. senselessness	/'sensləsnəs/	(n) sự vô nghĩa, bất tỉnh/ ngu xuẩn, điên rồ
258. sensible	/'sensəbl/	(adj) sáng suốt, lí trí, thực tế, hữu ích
259. sensitive	/'sensətɪv/	(adj) dễ bị tổn thương, xúc động, nhạy cảm
260. nonsensical	/,nɒn'sensɪkl/	(adj) ngớ ngẩn, vớ vẩn, vô nghĩa
261. sensibly	/'sensəbli/	(adv) 1 cách lí trí, sáng suốt
262. sensitively	/'sensətɪvli/	(adv) một cách nhạy cảm
263. think	/θɪŋk/	(v) suy nghĩ
264. thought	/θɔ:t/	(n) sự suy nghĩ
265. thinker	/'θɪŋkə(r)/	(n) nhà tư tưởng, người suy nghĩ
266. thinking	/'θɪŋkɪŋ/	(n) quá trình suy nghĩ, tư tưởng, quan điểm
267. thoughtfulness	/'θɔ:tflnəs/	(n) tình trạng tĩnh lặng vì đang mãi suy nghĩ/ suy nghĩ cẩn thận, thấu đáo
268. thoughtlessness	/'θɔ:tləsənəs/	(n) sự suy nghĩ không thấu đáo
269. thinkable	/'θɪŋkəbl/	(adj) có thể tưởng tượng, có thể suy nghĩ được
270. unthinkable	/ʌn'θɪŋkəbl/	(adj) không thể tưởng tượng, k thể chấp nhận đc
271. thoughtful	/'θɔ:tfɪl/	(adj) trầm tư, suy nghĩ thấu đáo
272. thoughtfully	/'θɔ:tfəli/	(adv) một cách trầm tư, suy nghĩ thấu đáo
273. thoughtlessly	/'θɔ:tləsli/	(adv) một cách thờ ơ, không thấu đáo
274. wise	/waɪz/	(adj) sáng suốt, có lí trí
275. wisdom	/'wɪzdəm/	(adj) sự sáng suốt
276. wisely	/waɪzli/	(adv) một cách sáng suốt
277. unwisely	/,ʌn'waɪzli/	(adv) một cách không sáng suốt, ngốc nghếch

UNIT 4: CHANGE AND VTECHNOLOGY

TOPIC VOCABULARY: CHANGE+TECHNOLOGY

1. adapt (v) /ə 'dæpt/	- to change your behaviour in order to deal more successfully with a new situation	-Thích nghi, thích ứng
2. adjust (v) /ə 'dʒʌst/	- to change something slightly to make it more suitable for a new set of conditions or	- điều chỉnh

	to make it work better	
3. alternate (v, adj) /ɔ:l' tɜ:nət/	- to happen or exist one after the other repeatedly	- luân phiên
4. alternative (n, adj) /ɔ:l' tɜ:nətɪv/	- a thing that you can choose to do or have out of two or more possibilities - different from the usual or conventional	- thay thế - khác
5. amend (v) /ə'mend/	- to change a law, document, statement, etc. slightly in order to correct a mistake or to improve it	- sửa đổi
6. conservative (adj) /kən'sɜ:vətɪv/	- opposed to great or sudden social change; showing that you prefer traditional styles and values	- bảo thủ
7. convert (v, n) /kən'vɜ:t/	- to change to a new religion, belief, opinion, etc., or to make someone do this - someone who changes their beliefs, habits, or way of living	- biến đổi, chuyển đổi - người cải đạo
8. decay (v, n) /dɪ'keɪ/	- to become gradually damaged, worse, or less; to cause something to do this - the process or result of being destroyed by natural causes or by not being cared for (= of decaying)	- Suy tàn , đổ nát, hư hỏng - sự suy tàn, đổ nát, thối rữa
9. deteriorate (v) /dɪ'tɪəriəreɪt/	- to become worse	- trở nên tệ hơn
10. distort (v) /dɪ'stɔ:t/	- to change the shape of something so that it looks strange or unnatural	- bóp méo, xuyên tạc, vặn vẹo
11. dynamic (adj) /daɪ'næmɪk/	- having a lot of energy and a strong personality	- năng động
12. endure (v) /ɪn'dʒʊə(r)/	- to experience and deal with something that is painful or unpleasant without giving up	- chịu đựng
13. evolve (v) /ɪ'vɒlv/	- to develop gradually, especially from a simple to a more complicated form; to develop something in this way	- tiến hóa
14. influence (v, n) /'ɪnfluəns/	- to affect or alter by indirect or intangible means - the effect that somebody/something has on the way a person thinks or behaves or on the way that something works or develops	- làm ảnh hưởng - sự ảnh hưởng
15. innovation (n) /,ɪnə'veɪʃn/	- the introduction of new things, ideas or ways of doing something	- sự đổi mới, cải tiến
16. innovative	- introducing or using new ideas, ways of	- đổi mới, cải tiến

(adj) /'məʊvɪtɪv/	doing something, etc.	
17. last (v) /lɑːst/	- to continue being good or suitable	- bền, kéo dài
18. maintain (v) /meɪn'teɪn/	- to express firmly your belief that something is true	- duy trì, giữ vững
19. mature (v, adj) /mə'tʊə/	- to become more developed mentally and emotionally and behave in a responsible way - mentally and emotionally well-developed, and therefore responsible	- trưởng thành - chín chắn, trưởng thành
20. modify (v) /'mɒdɪfaɪ/	- to change something such as a plan, opinion, law, or way of behaviour slightly, usually to improve it or make it more acceptable	- sửa đổi (để dễ được chấp nhận)
21. novel (adj) /'nɒvl/	- new and not resembling something formerly known or used	- mới lạ
22. persist (v) /pə'sɪst/	- to continue to do something despite difficulties or opposition, in a way that can seem unreasonable	- kiên trì, khăn khăn (IN)
23. potential (n, adj) /pə'tenʃl/	- something that can develop or become actual - that can be developed in the future	- Tiềm năng - có tiềm năng
24. progress (v, n) /'prɒɡres/	- to develop to a higher, better, or more advanced stage - a forward or onward movement (as to an objective or to a goal); advance	- tiến triển - Sự tiến triển
25. radical (adj) /'rædɪkl/	- relating to the most basic and important parts of something; complete and detailed	- căn nguyên, toàn bộ
26. refine (v) /rɪ'faɪn/	- to make a substance pure by taking other substances out of it	- lọc
27. reform (v, n) /rɪ'fɔ:m/	- change that is made to a social system, an organization, etc. in order to improve or correct it - an improvement, especially in a person's behaviour or in the structure of something	- cải cách - sự cải cách
28. remain (v) /rɪ'meɪn/	- to continue to exist when other parts or other things no longer exist	- sống sót, còn lại
29. revise (v) /rɪ'vaɪz/	- to look at or consider again an idea, piece of writing, etc. in order to correct or improve it	- xem lại, sửa lại, duyệt lại, ôn lại
30. revolution (n) /,revə'lʊ:ʃn/	- an attempt, by a large number of people, to change the government of a country, especially by violent action	- Cuộc cách mạng
31. shift (v, n) /ʃɪft/	- to exchange for or replace by another - a period of time worked by a group of workers who start work as another group	- đổi chỗ, chuyển giao, sự thay đổi ca làm việc

	finishes	
32. spoil (v) /spɔɪl/	- to allow a child to do or have everything that it wants to, usually so that it expects to get everything it wants and does not show respect to other people	- chiều hư, làm hư hỏng
33. status quo (n phr) /ˌstetəs ˈkwəʊ/	- the situation as it is now, or as it was before a recent change	- hiện trạng
34. steady (v, adj) /ˈstedi/	- to make something stop shaking or moving - happening in a smooth, gradual, and regular way, not suddenly or unexpectedly	- làm cho vững chắc - ổn định
35. substitute (v, n) /ˈsʌbstɪtju:t/	- to use something or someone instead of another thing or person - a person or thing that you use or have instead of the one you normally use or have	- thay thế - người, vật thay thế
36. sustain (v) /sə ˈsteɪn/	- to provide enough of what somebody/something needs in order to live or exist - to cause or allow something to continue for a period of time	- tiếp sức, duy trì
37. switch (v, n) /swɪtʃ/	- to change or make something change from one thing to another - a device that controls an electric current and turns it on or off	- thay đổi - công tắc
38. transform (v) /trænsˈfɔ:m/	- to change the form of something; to change in form	- biến đổi
39. trend (n) /trend/	- a general development or change in a situation or in the way that people are behaving	- xu hướng
40. uniform (adj) /ˈju:nɪfɔ:m/	- the same; not changing or different in any way	- đồng dạng, cùng kiểu, đồng phục
41. breakthrough (n) /ˈbreɪkθru:/	- an important discovery or event that helps to improve a situation or provide an answer to a problem	- đột phá
42. broadband (adj, n) /ˈbrɔ:dbænd/	- capable of carrying sound, pictures and video that are sent at high speeds - a way of connecting to the internet that allows you to receive information, including pictures, etc., very quickly and that is always active (so that the user does not have to connect each time)	- băng thông rộng
43. click (v) /klɪk/	- to make a short, sharp sound, or to make something do this	- kêu lèng xèng, nhấp (chuột máy)

		tính)
44. complex (adj) /'kɒmpleks/	- made of many different things or parts that are connected; difficult to understand	- phức tạp
45. consumer electronics (n phr) /kən'sju:mər ɪ'lek'trɒnɪks/	- electronic devices such as televisions, computers and smartphones bought by individual customers rather than by businesses	- điện tử dân dụng
46. craft (v, n) /krɑ:ft/	- to make objects, especially in a skilled way - an activity involving a special skill at making things with your hands	- làm thủ công (bằng tay) - thủ công
47. data (n) /'deɪtə/	- facts or information, especially when examined and used to find out things or to make decisions	- dữ liệu
48. download (v, n)	- to copy or move programs or information into a computer's memory, especially from the internet or a larger computer, or to be moved in this way - a computer program or information that has been or can be copied into a computer's memory	- tải xuống - bản tải xuống
49. file (n) /faɪl/	- a collection of information stored together in a computer, under a particular name - a thin, flat or rounded metal tool with rough surfaces for rubbing wooden or metal objects to make them smooth or to change their shape	- tập tin - cái giũa
50. (games) console (n phr) /kən'səʊl/	- a console game is a form of video game, consisting of manipulable images (and usually sounds) generated by a video game console and displayed on a television or similar audio-video system	- trò chơi điều khiển
51. manual (adj, n) /'mænjuəl/	- involving using the hands or physical strength - a book that gives you practical instructions on how to do something or how to use something, such as a machine	- làm bằng tay - cẩm nang
52. network (v, n) /'netwɜ:k/	- to connect computers together so that they can share information - a group formed from parts that are connected together	- nối mạng - mạng lưới
52.nuclear (adj) /'nu:kliər/	- using, producing or resulting from nuclear energy	- (thuộc) hạt nhân
54.offline (adj,adv) /ˌɔ:f/	- using a computer, but not connected to the Internet - not directly controlled by or	- ngoại tuyến

'laɪn/	connected to a computer or to the internet	
55. online (adj,adv) /'ɒn 'laɪn/	- on the internet - available on or done using the internet or other computer network	- trực tuyến
56. primitive (adj) /'prɪmətɪv/	- belonging to a simple way of life that existed in the past and does not have modern industries and machines	- nguyên thủy
57. programmer (n) /'prəʊgræmə(r)/	- a person whose job is writing computer programs	- lập trình viên
58. resource (n) /rɪ'sɔ:s/	- something that gives help, support etc when needed; a supply; a means	- nguồn
59. technique (n) /tek'ni:k/	- a particular way of doing something, especially one in which you have to learn special skills	- kỹ thuật, chuyên môn
60. upload (v) /ˌʌp'ləʊd/	- to transfer programs or data from a smaller computer system (= a client) to a larger one (= a host), especially over the Internet	- tải lên

PHRASAL VERBS

61. back up	- to give support to someone by telling other people that you agree with them - make a copy of information on your computer	- yểm trợ, hỗ trợ - sao chép, sao lưu
62. change around	- to move things so that they are in different places or positions	- thay đổi (xung quanh)
63. change into	- to stop being in one state, condition, or form and start being in another, or to make something do this	- biến đổi thành
64. change out of	- To remove an item of clothing in order to put on a different one	- thay (đồ, trang phục...)
65. do away with	- to stop or eliminate something	- loại bỏ (cái gì đó)
66. do up	- repair, paint and	- sửa chữa, sơn, cải thiện...

	improve an old building, car, boat, etc; fasten (an item of clothing)	
67. fade away	- disappear slowly	- nhạt dần, mờ dần, biến mất dần
68. key in	- to put information into a computer or a machine using a keyboard	- nhập thông tin, dữ liệu bằng bàn phím
69. make into	- to change something into something else	- biến thứ gì đó thành thứ khác
70. mix up	- a mistake that causes confusion. - to think that one person or thing is another person or thing	- gây ra nhầm lẫn
71. switch on/off	- to turn a light, machine, etc. (off/on by pressing a button or switch	- bật/ tắt công tắc (máy móc,..)
72. take apart	- to separate something into all its different parts	- tháo ra, tách ra (thành nhiều mảnh)
73. test out	- try using something such as a machine or product to find out whether it works correctly or is satisfactory	- kiểm tra, thử nghiệm
74. turn into	- to change or develop into something different - to make someone or something change or develop into something different	- biến thành cái gì - biến thành ai đó khác
75. use up	- to use all of a supply of something	- dùng hết
76. wear out	- to use something until no longer in good condition or working order.	- mòn, sòn

IDIOMS

77. a leopard can't/doesn't change its spots	- something you say that means a person's character, especially if it is bad, will not change, even if they	- bản chất khó thay đổi, (tương tự câu giang sơn dễ đổi,
---	---	--

	pretend that it will	bản tính khó rời)
78. all mod cons	- the modern facilities in a house that make it easy and pleasant to live in.	- những (thiết bị trong gia đình) tiện nghi và hiện đại
79. break the mould	- to do something differently after it has been done in the same way for a long time	- phá vỡ khuôn mẫu
80. change your tune	- to start saying something different about a subject or situation, or to start behaving in a different way	- đổi ý kiến, thái độ hoặc hành động về điều gì đó cụ thể
81. a change of heart	- if you have a change of heart, you change your opinion or feelings about something.	- sự thay đổi trong quan điểm và cảm xúc trước một vấn đề.
82. know sth inside out	- to know everything about something	- biết ngọn ngành, hiểu tường tận về vấn đề gì đó
83. reinvent the wheel	- waste time creating something that already exists and works well	- phí thời gian tạo ra cái gì đã tồn tại và vận hành tốt trước đó.
84. stick to your guns	- to continue to have your beliefs or continue with a plan of action, even if other people disagree with you	- giữ vững quan điểm, kiên định lập trường
85. a tool of the trade	- the skills and equipment that you need in order to do your job	- những công cụ, kỹ năng cho một công việc cụ thể.
86. turn over a new leaf	- to start behaving in a better way	- thay đổi theo chiều hướng tốt lên, tích cực hơn

COLLOCATIONS

Access	87.(have/gain/provide) access to	- get permission to go to a place	- được quyền xâm nhập vào
	88. internet access	- access to the internet for a computer or other device	-truy cập Internet

	89. wheelchair access	- a method by which someone can enter or leave a place in a wheelchair	- lối đi dành riêng cho xe lăn
Break	90. break a habit	- to stop doing something that is a habit, especially something bad or harmful	- loại bỏ thói quen xấu
	91. break with tradition	- To do something in a new, different, or unique way.	- phá vỡ truyền thống
	92. make the break (from)	- To run away from someone or stop doing something)	- chấm dứt (quan hệ, công việc...)
	93. take/ have/ need a break	- to stop doing something for a short period of time : to rest	- nghỉ một lát, nghỉ ngơi
	94. a welcome break from	- a pleasant surprise	- được mong đợi, chào mừng
	95. lunch/tea/coffee break	- a short pause from work in the middle of the morning or afternoon for a drink, a rest etc	- nghỉ giữa giờ làm việc để ăn uống nhẹ, bữa trà chiều
Change	96. change from sth to	- to change or be different according to the person, situation, time etc involved	- chuyển từ cái gì sang cái khác
	97..change sth into	- to stop being in one state, condition, or form and start being in another, or to make something do this	- trở thành, biến đổi thành
	98. change sth for	- transform one thing into another / make a difference to someone	- đổi cái gì sang cái gì khác/ đổi cái gì cho ai đó
	99. change for the better/worse	- an improvement in situation or state of affairs over what was - a worsening of a situation or state of affairs from what was	-thay đổi tiến bộ lên - thay đổi tệ đi, lạc hậu đi
	100. change your mind	- to change your decision, plan, or opinion about something	- đổi ý

	101. change the subject	- to start talking about something different	- đổi chủ đề, đánh trống lảng
	102. make a change	- used for saying that something is different from and better than usual	- thay đổi, sửa đổi tốt hơn bình thường
	103. undergo a change	- to go through a change	- trải qua sự thay đổi
Clock	18. set a clock	- to change the time on a clock to a later time	- ấn định thời gian, (cài đặt trong đồng hồ)
	104. watch the clock	- to keep looking at the time on a clock or a watch because you are bored or you want something to end	- nhìn thời gian trôi
	105. against the clock	- If you do something against the clock, you do it as fast as possible and try to finish it before a certain time	- chạy đua với thời gian
	106. around the clock	- all day and all night without stopping	- làm việc gì đó cả ngày không ngừng nghỉ
	107. clockwise	- (moving around) in the same direction as the pointers of a clock or watch	- theo chiều kim đồng hồ.
	108. clockwork	- a system of springs and wheels that you wind (= turn) with a key or handle to make some clocks, toys, and other devices operate - Something that is like clockwork runs easily, automatically, and always in the same way	- bộ máy đồng hồ - điều đặn, máy móc như một cái máy; như bộ máy đồng hồ
Date	109. date from	- to have been made in or to have come into being in (a certain time in the past)	- xuất hiện, ra đời từ một thời điểm cụ thể
	110. date back to	- to have existed for a particular length of time or since a particular time	- đã có, tồn tại từ (xưa, lâu)

	111. keep (sth) up to date	- To ensure something is the most current version available. (Often used in reference to technology.)	- cập nhật cái gì đó phiên bản mới nhất
	112. set/fix a date	- to agree on a date (a time and place for a meeting) - to decide on a particular time etc when something will happen	- đặt ngày hẹn, quyết định ngày hẹn
	113. go on / make a date (with sb)	- to arrange to meet someone on a particular day	- hẹn hò
	114. at a later/future date	- at some time in the future	- vào một ngày nào đó trong tương lai
	115. to date	- up to now	- cho tới nay
Demand	116. demand sth from sb	- to insist that someone do, provide, or relinquish something.	- yêu cầu một cái gì đó từ một ai đó
	117. meet/satisfy a demand	- to do something that someone wants, needs, or expects you to do or be as good as they need, expect etc	- đáp ứng nhu cầu
	118. make demand	- If someone or something makes demands on you, they require you to do things which need a lot of time, energy, or money	- đòi hỏi, yêu sách
	119. the demand for	- in need of	- yêu cầu, nhu cầu về
	120. in demand	- to be wanted by a lot of people	- được chuộng
	121. on demand	- at any time that someone wants or needs something - involved in or relating to providing services when a customer wants or asks for them	- theo yêu cầu.
Energy	122. have/lack the energy to do	- not having enough energy to do	- không còn đủ năng lượng để làm gì
	123. put/throw your energy into	- to start doing an activity with a lot of effort and energy	- dồn sức vào việc gì

	124. nuclear energy	- energy released by reactions within atomic nuclei, as in nuclear fission or fusion.	- năng lượng hạt nhân
	125. source of energy	- A source of usable energy that may be collected or recovered directly or through a conversion or transformation process (e.g. solid fuels, liquid fuels, solar energy, biomass, etc.)	- nguồn năng lượng
	126. energy needs	- the amount of food energy needed to balance energy expenditure in order to maintain body size, body composition and a level of necessary and desirable physical activity consistent with long-term good health	- nhu cầu năng lượng
	127. energy crisis	- a lack of energy or a break in the supply of energy	- khủng hoảng năng lượng
Form	127. form an impression of	- to use available information to develop or reach an opinion or idea	- nhận định, hình thành một ấn tượng về
	129. take/assume the form of	- assume sth/sb has the shape of sb/st else	- được cho là, giả định là hình thức, giả dạng hình dạng của người/vật nào đó
	130. fill in/out a form	- to give written information, esp. by completing a form - to fill in the form is to supply information as required and to fill out the form is to complete it	- điền vào một biểu mẫu
	131. in the form of	- having the shape, character, style etc of	- dưới hình thức

	132. in good/bad form	- if you say that someone is in good form, you mean that they seem healthy and cheerful - It is in a bad form if the behaviors or actions that are considered socially inappropriate, distasteful, or rude	- sung sức; vui vẻ - cư xử không đúng
	134. application form	- a form to be filled in when applying for job, grant etc	- mẫu đăng ký; mẫu đơn xin việc
Good	135. good (for sb) to do	- should do something to bring good things	- điều nên làm, tốt cho ai để làm gì
	136. a good deal	- a lot - a good agreement	- nhiều - một thỏa thuận tốt
	137. a good many/few	- a fairly large number of things or people	- nhiều
	138. good of sb to do	- judging someone's behaviour good	- đánh giá tốt hành vi của ai đó
	139. for sb's own good	- being or done for the benefit of oneself	- vì lợi ích của chính ai đó
	140. no good	- morally bad	- không đáng hoàng, tử tế
	141. it's no good doing	- used to say that an action will not achieve what it is intended to achieve	- chẳng có ích lợi gì, vô ích
Know	142. know (sth) about	- to be knowledgeable about, familiar with, or skilled at something	- biết, hiểu rõ về gì đó
	143. know sb/sth to be/do	- if something or someone is known to be or do something, people know that it is true or happens, or that someone is or does something	- biết điều gì xảy ra - biết ai đó làm gì - biết ai đó là ai
	144. know better	- to know or understand more than other people - to be smart or sensible enough not to do something	- biết rõ hơn - làm gì tốt hơn
	145. get/come to know	- to start to be familiar	- làm quen

		with someone or something	
	146. let sb know	- to tell someone something	- cho ai biết điều gì đó
	147. in the know	- if you are in the know about something, especially something that is not known about or understood by many people, you have information about it	- am tường, biết rõ
	148. know-how	- knowledge, practical ability, or skill to do something	- bí quyết
Lead	149. lead sb into	- to guide or direct someone or something into something or some place. In this usage, a noun or pronoun is usually used between "lead" and "into."	- dẫn vào cái gì hoặc nơi nào đó
	150. lead the way	- to be the first person to go somewhere - to be the best	- dẫn lối - dẫn đầu
	151. lead the world	- to be better than all other people or things	- đứng đầu thế giới
	152. lead sb to do	- to cause or compel force one to do something.	- khiến ai đó làm gì
	153. lead to/down/through	- to begin a process that causes something to happen - to deceive (someone) - go through, pass through	- dẫn đến - dẫn dắt, đánh lừa - đi ngang qua, vượt qua
	154. take/hold the lead	- to be in the winning position in a race or competition	- giữ vị trí dẫn đầu
	155. follow sb's lead	- to do the same thing that someone else has done	- làm theo ai đó
	156. in the lead	- in a position that is ahead of others - leading or ahead in a competition	- dẫn đầu - dẫn trước
Link	157. link to	- to have a connection	- liên kết với, có mối

		with someone or something	liên kết với ai, cái gì
	158. link sth/sb to/with	- to create or establish a connection between one person or thing and someone or something else. In this usage, a noun or pronoun is used between "link" and "with."	- liên hệ, liên kết với
	159. click on/follow a link	- if you click on a link, it takes you to a website, social media post, video, etc. on the internet	- nhấp chuột vào một đường dẫn liên kết
	160. (find/prove/establish) a link between	- to find or establish a relationship between two things or situations	- tìm ra, thiết lập mối liên hệ
Place	161. change/swap places with	- to take someone's position while they take yours	- đổi chỗ
	162. take the place of	- to replace (someone or something)	- thay thế
	163. take sb's place	- If one thing or person takes the place of another or takes another's place, they replace the other thing or person	- thế chân, thế chỗ
	164. put sth in(to) place	- to implement (a new policy), to establish	- áp dụng, thiết lập, đưa ra điều gì đó
	165. in place of	- instead of someone or something else	- thay vì
	166. out of place	- if someone feels out of place or is out of place, they feel uncomfortable in a particular situation or place, or they do not belong there - not in the correct place	- lạc lõng - không đúng chỗ
	167. place of work	- the area where you work /have your business/live	- chỗ làm việc
	168. no place for	- used to say that someone or something does not belong in a	- không phải chỗ cho người/ vật nào đó

		particular place, situation, etc	
Process	169. the process of	- a series of actions that you take in order to achieve a result .	- tiến trình, quy trình
	170. in the process of doing	- If you are in the process of doing something, you have started to do it and are still doing it.	- đang thực hiện một nhiệm vụ nào đó
	94. peace process	- a series of discussions to try to find a peaceful solution to a war or to political violence	- tiến trình hoà bình
	171. a process of elimination	the act of considering and rejecting each possible choice until only one is left	- quá trình loại trừ, loại bỏ
Purpose	172. serve a purpose	- To fit or satisfy the necessary requirements; to be useful for or fit to achieve some aim, goal, or purpose	- đáp ứng, phù hợp nhu cầu cần thiết.
	173. the purpose of doing	- When you do something with purpose, you do it with determination. When your activities have a purpose, you have an aim or intention in mind	- mục đích của việc làm gì
	174. sb's purpose in doing	- a person's motivation for accomplishing anything	- mục tiêu, mục đích của ai đó khi làm việc làm gì
	175. a sense of purpose	- the quality of having a definite purpose	- mục đích
	176. on purpose	- if you do something on purpose, you do it intentionally	- cố ý
Reality	177. escape from reality	- a defensive reaction involving the use of fantasy as a means of avoiding conflicts and problems of daily living	- trốn tránh thực tại
	178. face (up to)	- to deal directly with	- đối diện với thực tế

	reality	(something unwanted or unpleasant) in the actual world	
	179. become a reality	- You say that something has become a reality when it actually exists or is actually happening	- trở thành hiện thực
	180. in reality	- used for saying that the true situation is different from what has been said or thought	- trên thực tế
	181. virtual reality	- the use of computer technology to create a simulated environment	- thực tế ảo
	182. reality TV	- television programmes about ordinary people who are filmed in real situations, rather than actors	- truyền hình thực tế
Tool	183. a tool for (doing)	- a device for accomplishing a task	- một công cụ để làm việc gì đó
	184. a tool of	- something you need to use to do your job	- một công cụ
	185. toolbar	- on a computer screen, a row of icons (= small pictures that you choose in order to make the computer do something)	- thanh công cụ
	186. tool kit	- a set of tools that are used for making or repairing something	- bộ dụng cụ
	187. tool box	- a container in which you keep and carry small tools, especially those used in the house or for repairing a car	- hộp đồ nghề
Use	188. use sth for (doing)	- to put something to use for a certain purpose	- dùng cái gì để làm gì
	189. use sth to do	- to make use of something for a certain purpose	- dùng cái gì để làm gì
	190. use sth as	- to make use of a thing's function as if it were a	- dùng cái gì đó như là

		thing	
	191. use sth properly	- if something is used properly , it is used in a correct and satisfactory way	- dùng đúng cách
	192. have many uses	- be useful in many situations or ways	- có nhiều công dụng, lợi ích
	193. in use	- being used	- được sử dụng
	194. of (no) use	- to be useless	- không có ích lợi gì
	195. it's/there's no use doing	- the thing someone tries cannot be or was not successful	- làm gì đó vô ích
	196. what's the use of doing?	- what reason is there (to do something); why should I bother (doing something)?	- có ích gì?/ có tác dụng gì?/ tại sao phải làm (việc gì đó)
Web	197. surf the Web	- To navigate through the World Wide Web or Internet, usually by clicking with a mouse. The term also has a generic meaning of spending time on the Internet.	- lướt mạng
	198. on the Web	- on a system for finding information on the internet, in which documents are connected to other documents	- trên mạng
	199. website	- a place on the Internet with one or more pages of information about a subject	- trang mạng, trang web
	200. web page	- a page of information on the internet about a particular subject, that forms part of a website	- trang mạng, trang web
	201. webcam	- a camera that records moving pictures and sound, and allows these to be broadcast on the internet as they happen	- thiết bị ghi hình kỹ thuật số được kết nối với máy vi tính
	202. webmaster	- someone whose job is to	- người quản trị

		manage a website	web(trang mạng)
	203. weblog (blog)	- A website that allows users to reflect, share opinions, and discuss various topics in the form of an online journal while readers may comment on posts	- nhật ký trực tuyến
Wheel	204. take the wheel	- To take or assume control (of something) - start to drive a car, replacing somebody else	- Kiểm soát/quản lý cái gì - cầm lái
	205. at/behind the wheel	- by extension, in charge; acting the leader (of something) - driving a vehicle (and thus literally sitting behind the steering wheel)	- phụ trách, lãnh đạo - lái (phương tiện giao thông)
	206. on wheels	- Literally, on or via a vehicle with wheels, such as an automobile, bicycle, or motorcycle - Very smoothly; without difficulty, problems, or hindrances	- di chuyển trên phương tiện có bánh xe - trơn tru, trôi chảy
	207. wheel of fortune	- used for referring to the fact that situations can change very quickly from good to bad or from bad to good	-vòng quay may mắn/ bánh xe số phận; sự may mắn, bước ngoặt cuộc đời.

WORD FORM

208. adapt	/ə'dæpt/	(v) sửa lại cho hợp (v) thích nghi với
209. adaptation	/,ædæp'teɪʃn/	(n) sự thích nghi
230. adaptor	/ə'dæptə(r)/	(n) thiết bị tiếp hợp (n) người phóng tác, người cải biên
231. adaptable	/ə'dæptəbl/	(adj) có thể thích nghi
232. adjust	/ə'dʒʌst/	(v) sửa lại cho đúng, hiệu chỉnh
233. readjust	/ri:ə'dʒʌst/	(v) thích nghi lại, điều chỉnh lại
234. adjustment	/ə'dʒʌstmənt/	(n) sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh
235. adjustable	/ə'dʒʌstəbl/	(adj) có thể hiệu chỉnh, có thể điều chỉnh

236. alter	/ˈɔːltər/	(v) thay đổi, đổi
237. alteration	/ˌɔːltə'reɪʃn/	(n) sự thay đổi; điều thay đổi
238. unalterable	/ʌn'ɔːltərəbl/	(adj) không thể thay đổi được, không thể sửa đổi được
239. unaltered	/ʌn'ɔːltəd/	(adj) còn nguyên, không thay đổi
240. arrange	/ə'reɪndʒ/	(v) sắp xếp
241. rearrange	/ri:ə'reɪndʒ/	(v) sắp xếp lại, sắp đặt lại
242. (re)arrangement	/ri:ə'reɪndʒmənt/	(n) sự sắp xếp, sắp đặt lại
243. arranged	/ə'reɪndʒd/	(adj) có thể sắp xếp được
244. capable	/'keɪpəbl/	(adj) có khả năng, năng lực (of)
245. capability	/ˌkeɪpə'bɪləti/	(n) khả năng, năng lực
246. incapable	/ɪn'keɪpəbl/	(adj) không thể, bất tài, bất lực (of)
247. capably	/'keɪpəbli/	(adv) có thể có kết quả, có thể hiệu quả
248. change	/tʃeɪndʒ/	(n, v) sự thay đổi, thay đổi
249. exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	(n) sự trao đổi, sự đổi chác (v) trao đổi, đổi chác
250. changeover	/'tʃeɪndʒəʊvə(r)/	(n) sự chuyển đổi
251. (un)changing	/ʌn'tʃeɪndʒɪŋ/	(n) không thay đổi, không đổi
252. (un)changeable	/ʌn'tʃeɪndʒəbl/	(adj) không thay đổi
253. interchangeable	/ˌɪntə'tʃeɪndʒəbl/	(adj) có thể thay cho nhau
254. continue	/kən'tɪnjuː/	(v) tiếp tục
255. discontinue	/ˌdɪskən'tɪnjuː/	(v) ngừng, đình chỉ, gián đoạn
256. continuity	/'kɒntɪnjuːəti/	(n) sự liên tục; tính liên tục
257. continuation	/kənˌtɪnju'eɪʃn/	(n) sự tiếp tục
258. continual(ly)	/kən'tɪnjʊəli/	(adv) [một cách] liên tục, [một cách] không ngắt
259. continuous(ly)	/kən'tɪnjʊəsli/	(adv) [một cách] liên tục, liên tiếp
260. convert	/kən'vɜːt/	(v) đổi, chuyển đổi (n) người cải đạo
261. conversion	/kən'vɜːʃn/	(n) sự đổi, sự chuyển đổi
262. convertible	/kən'vɜːtəbl/	(adj) có thể chuyển đổi
263. electric	/ɪ'lektrɪk/	(n) [thuộc] điện, tạo điện, phát điện/ - làm sôi động lên
264. electrify	/ɪ'lektrɪfaɪ/	(v) nạp điện - (nghĩa bóng) kích thích vọt lên như cho giạt điện
265. electrician	/ɪˌlek'trɪʃn/	(n) thợ điện
266. electricity	/ɪˌlek'trɪsəti/	(n) điện, điện học
267. electrified	/ɪ'lektrɪfaɪd/	(adj) được nạp điện// có cảm giác háo hức

268. electrifying	/i'lektrifaɪnɪŋ/	(v) cho nhiễm điện - (nghĩa bóng) làm giật nẩy người, kích thích
269. electrical(ly)	/i'lektrikli/	(adv) bằng điện
270. endure	/in'djuə/	(v) chịu đựng, cam chịu
271. endurance	/in'dʒʊərəns/	(n) sự chịu đựng
272. (un)endurable	/ˈʌnɪn'fɜːsəbl/	(adj) không thể chịu đựng được, khó chịu đựng
273. enduring	/in'dʒʊərɪŋ/	(adj) lâu dài, vĩnh viễn
274. evolve	/i'vɒlv/	(v) phát triển, tiến hóa
275. evolution	/,i:və'luːʃn/	(n) sự tiến triển, phát triển, tiến hoá
276. evolutionary	/,evə'luːʃənəri/	(adj) (thuộc) sự tiến triển, tiến hoá
277. evolving	/i'vɒlvɪŋ/	(v) mở ra, rút ra, suy ra, luận ra, làm tiến triển
278. flexible	/ˈflek.sə.bəl/	(adj) dễ uốn dễ sai khiến, dễ thuyết phục linh động, linh hoạt
279. inflexibility	/in,fleksə'biliti/	(n) tính không uốn được, tính không bẻ cong được, tính cứng (nghĩa bóng) tính cứng rắn
280. inflexible	/in'fleksəbl/	(adj) không uốn được, cứng rắn, không thay đổi được, không linh hoạt
281. influence	/ˈɪnfluəns/	(n, v) ảnh hưởng, chi phối, tác động
282. influential	/,ɪnflu'ɛnʃəl/	(adj, n) có ảnh hưởng, người có thể lực
283. mature	/mə'tjuə/	(adj, v) chín chắn, trở nên chín chắn
284. (im)maturity	/,ɪmə'tjuəriti/	(n) sự non nớt, sự chưa chín muồi
285. maturation	/mə'tjuə'reɪʃn/	(n) sự chín (trái cây) sự trưởng thành
286. immature	/,ɪmə'tjuə/	(adj) non nớt, chưa chín chắn
287. modern	/ˈmɒdən/	(adj, n) hiện đại
288. modernise	/ˈmɒdəːnaɪz/	(v) hiện đại hoá; đổi mới
289. modernization	/,mɒdənaɪ'zeɪʃn/	(n) hiện đại hoá
290. modernism	/ˈmɒdənɪzəm/	(n) quan điểm hiện đại; phương pháp hiện đại (trong nghệ thuật...)
291. modernity	/mə'də:nɪti/	(n) tính hiện đại
292. modernist	/ˈmɒdəːnɪst/	(n) người theo chủ nghĩa tân thời, ủng hộ cái mới
293. new	/njuː/	(adj, adv) mới
294. renew	/ri'njuː/	(v) hồi phục lại, thay mới, đổi mới
295. renewal	/ri'njuːəl/	(n) sự phục hồi, sự đổi mới
296. newness	/ˈnjuːnɪs/	(n) tính chất mới
297. renewable	/ri'njuːəbl/	(adj) có thể hồi phục lại, có thể thay mới
298. newly	/ˈnjuːli/	(adv) [một cách] mới
299. anew	/ə'njuː/	(adv) lại, một lần nữa; lại nữa; bằng cách khác

300. persist	/pə'sist/	(v) bền bỉ, cố chấp
301. persistence	/pə'sistəns/	(n) sự kiên trì, sự bền bỉ
302. persistently	/pə'sistəntli/	(adv) [một cách] kiên trì, [một cách] bền bỉ
303. place	/pleis/	(n) nơi, chỗ, địa điểm (v) để, đặt, đưa vào làm, xếp hạng, đầu tư (vốn)
304. replace	/ri'pleis/	(v) thay thế, đặt lại chỗ cũ
305. placement	/'pleismənt/	(n) sự xếp việc cho; sự xếp nơi cho
306. placing	/'pleisɪŋ/	(n) sự định vị
307. replacement	/ri'pleismənt/	(n) sự thay thế; vật thay thế, người thay thế
308. irreplaceable	/,iri'pleisəbl/	(adj) không thể thay thế được (khi mất... đi)
309. process	/'prəʊses/	(n) quá trình; tiến trình
310. processor	/'prəʊsesə[r]/	(n) máy chế biến, bộ xử lý
311. processing	/ˈprəʊsɪŋg/	(n) sự chế biến, sự gia công
312. processed	/'prəʊstest/	(adj) đã gia công, đã chế biến, xử lý
313. revolt	/ri'vɔ:lt/	(v, n) nổi dậy, sự nổi dậy
314. revolutionise	/,revə'lu:ʃənəɪz/	(v) cách mạng hoá
315. revolution	/,revə'lu:ʃn/	(n) cuộc cách mạng, sự quay vòng
316. revolutionary	/,revə'lu:ʃənəri/	(adj, n) cách mạng, nhà cách mạng
317. revolting	/ri'vɔ:ltɪŋ/	(adj) gây phản nộ, kinh tởm

UNIT 6: TIME AND WORK

TOPIC VOCABULARY: TIME + WORK

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. Abrupt (adj) /ə'brʌpt/	- sudden and unexpected, often in an unpleasant way	- Đột ngột, bất ngờ
2. Anachronism (n) /ə'nækrənɪzəm/	- a person, a custom or an idea that seems old-fashioned and does not belong to the present	- người, phong tục, ý tưởng lỗi thời
3. Annual (adj) /'ænjuəl/	- happening or done once every year	- Hàng năm
4. Antique (adj, n) /æn'ti:k/	- old and often valuable - an object such as a piece of furniture that is old and often valuable	- Cổ xưa - Đồ cổ
5. Century (n) /'sentʃəri/	- a period of 100 years	- Thế kỷ
6. Chronological (adj) /ˌkrɒnə	- arranged in the order in which they happened	- Thuộc niên đại

'lɒdʒɪkl/		
7. Contemporary (n, adj) /kən'temprəri/	- a person who lives or lived at the same time as somebody else, especially somebody who is about the same age - belonging to the same time	- Người đương thời - Đương thời
8. Decade (n) /'dekeɪd/	- a period of ten years, especially a continuous period, such as 1910–1919 or 2000–2009	- Thập kỷ
9. Duration (n) /dju'reɪʃn/	- the length of time that something lasts or continues	- Khoảng thời gian
10. Elapse (v) /ɪ'læps/	- if a period of time elapses, it passes SYNONYM : Go by	- (thời gian) trôi qua
11. Era (n) /'ɪərə/	- a period of time, usually in history, that is different from other periods because of particular characteristics or events	- Kỷ nguyên, thời đại
12. Eternal (adj) /ɪ'tɜːnl/	- without an end; existing or continuing forever	- Vĩnh viễn, không ngừng
13. Expire (v) /ɪk'spaɪə(r)/	- to be no longer legally acceptable because the period of time for which it could be used has ended SYNONYM : Run out	- Hết hạn, hết hiệu lực
14. Frequency (n) /'friːkwənsi/	- the rate at which something happens or is repeated	- Tính thường xuyên/ thường hay xảy ra
15. Instantaneous (adj) /,ɪnstən'teɪniəs/	- happening immediately or very quickly	- Tức thời (xảy ra ngay lập tức)
16. Interim (n, adj) /'ɪntərɪm/	- during the period of time between two events; until a particular event happens - intended to last for only a short time until somebody/something more permanent is found. E.g. An interim account	- Sự dàn xếp tạm thời - Tạm thời, tạm quyền
17. Interval (n) /'ɪntəvl/	- a period of time between two events	- Thời gian giải lao, khoảng nghỉ (giữa hai sự kiện)
18. Lapse (v,n) /læps/	- to no longer be legally recognized because the period of time that it lasts has come to an end - a small mistake, especially one that is caused by forgetting something or by being careless	- Mất hiệu lực - Sự nhầm lẫn
19. Lifetime (n) /'laɪftaɪm/	- the length of time that somebody lives or that something lasts	- suốt đời
20. Long-standing (adj) /,lɒŋ'stændɪŋ/	- that has existed or lasted for a long time	- Lâu đời
21. Millennium (n) /mɪ'leniəm/	- a period of 1 000 years, especially as calculated before or after the birth of Christ	- Thiên niên kỷ (một nghìn năm), thời đại hoàng kim
22. Obsolete (adj)	- no longer used because something	- Cổ xưa, quá hạn, đã lỗi thời

/'ɒbsəli:t/	new has been invented SYNONYM : out of date	
23. Overdue (adj) / ʌʊvə'dju:/	- not paid, done, returned, etc. by the required or expected time	- Quá hạn, quá chậm
24. Period (n) /'piəriəd/	- an amount of time during which something happens	- Giai đoạn
25. Permanent (adj) /'pɜ:mənənt/	- lasting for a long time or for all time in the future; existing all the time	- Lâu dài, vĩnh cửu, cố định
26. Phase (n) /feɪz/	- a stage in a process of change or development	- Thời kỳ, giai đoạn
27. Postpone (v) /pə'spəʊn/	- to arrange for an event, etc. to take place at a later time or date than originally planned SYNONYM : put off	- Hoãn lại
28. Prior (adj) /'praɪə(r)/	- happening or existing before something else or before a particular time	- Trước, ưu tiên
29. Prompt (adj) /prɒmpt/	- done without delay SYNONYM : immediate	- Nhanh chóng, ngay lập tức
30. Provisional (adj) /prə'vɪʒənl/	- arranged for the present time only and likely to be changed in the future	- Tạm thời, lâm thời
31. Punctual (adj) /'pʌŋktʃuəl/	- happening or doing something at the arranged or correct time; not late	- Đúng giờ
32. Seasonal (adj) /'si:zənl/	- happening or needed during a particular season; varying with the seasons	- Từng thời vụ, thay đổi theo mùa
33. Simultaneous (adj) /sɪml'teɪniəs/	- happening or done at the same time as something else	- Đồng thời, cùng lúc
34. Span (v, n) /spæn/	- to last all through a period of time or to cover the whole of it - the length of time that something lasts or is able to continue	- Kéo dài qua (thời gian) - Khoảng thời gian
35. Spell (n) /spel/	- a short period of time during which something lasts	- Thời gian ngắn
36. Stint (n) /stɪnt/	- a period of time that you spend working somewhere or doing a particular activity	- Khoảng thời gian làm việc gì đó
37. Subsequent (adj) /'sʌbsɪkwənt/	- happening or coming after something else	- Sau đó, tiếp theo
38. Temporary (adj) /'temprəri/	- lasting or intended to last or be used only for a short time; not permanent	- Tạm thời, nhất thời
39. Timely (adj) /'taɪmli/	- happening at exactly the right time SYNONYM: opportune	- Kịp lúc, hợp thời
40. Vintage (n, adj) /'vɪntɪdʒ/	- the wine that was produced in a particular year or place; the year in which it was produced - produced in the past, and typical of the period in which it was made	- Rượu vang chính vụ - Cổ điển

41. Civil service (n phr) /ˌsɪvl 'sɜːvɪs/	- the government departments in a country and the people who work for them, except the armed forces, judges and elected politicians	- dân chính, công vụ
42. Client (n) /'klaɪənt/	- a person who uses the services or advice of a professional person or organization	- Khách hàng
43. Colleague (n) /'kɒliːg/	- a person that you work with, especially in a profession or a business	- Đồng nghiệp
44. Consultant (n) /kən'sʌltənt/	- a person who knows a lot about a particular subject and is employed to give advice about it to other people	- Cố vấn, người tư vấn
45. Effective (adj) /ɪ 'fektɪv/	- producing the result that is wanted or intended; producing a successful result	- Có hiệu quả, có hiệu lực
46. Efficient (adj) /ɪ 'fɪʃnt/	- doing something in a good, careful and complete way with no waste of time, money or energy	- Có năng lực, có năng suất cao, có hiệu quả
47. Executive (n) /ɪg 'zekjʊtɪv/	- a person who has an important job as a manager of a company or an organization	- Người điều hành
48. Fire (v) /'faɪə(r)/	- to shoot bullets, etc. from a gun or other weapon	- Sa thải, đuổi việc
49. Headhunt (v) /'hedhʌnt/	- to find somebody who is suitable for a senior job and persuade them to leave their present job	- Tìm kiếm và tuyển chuyên viên giỏi
50. Leave (n) /liːv/	- period of time when you are allowed to be away from work for a holiday or for a special reason	- Kỳ nghỉ phép, sự được phép nghỉ
51. Recruit (v, n) /rɪ 'kruːt/	- to find new people to join a company, an organization, the armed forces, etc. -a person who has recently joined the armed forces or the police	- Tuyển dụng - Thành viên mới, lính mới
52. Redundant (adj) /rɪ'dʌndənt/	- (of a person) without a job because there is no more work available for you in a company	- Thất nghiệp, sa thải (do công ty thu nhỏ qui mô, phá sản)
53. Sack (v) /sæk/	- to remove someone from a job, usually because they have done something wrong or badly, or sometimes as a way of saving the cost of employing them	- sa thải
54. Strike (v, n) /straɪk/	- to hit somebody/something hard or with force - a period of time when an organized group of employees of a company stops working because of an argument over pay or conditions	- Tấn công, đánh đập - Cuộc đình công, cuộc bãi công
55. Union (n) /'juːniən/	- an organization that represents the workers in a particular industry and	- liên đoàn lao động

	tries to improve pay, conditions.	
--	-----------------------------------	--

PHRASAL VERBS

1. crop up	- to appear or happen, especially when it is not expected SYNONYM: come up	- bắt ngờ xảy ra
2. dive in	- to start doing something in a very enthusiastic way	- bắt đầu làm việc gì một cách say mê.
3. end up	- to find yourself in a place or situation at the end of a process or period of time	- kết cục, kết thúc
4. kick off (with)	- to start (with something)	- bắt đầu với cái gì đó
5. knock off	- to stop doing something, especially work	- ngừng làm gì đó, đặc biệt là công việc
6. knuckle down	- to start working hard, especially when you should have done this earlier	- bắt đầu làm việc chăm chỉ (đặc biệt khi đáng lẽ bạn nên làm trước kia)
7. lay off	- to stop employing somebody, especially temporarily, because there is not enough work for them to do SYNONYM: make somebody redundant	- đuổi việc, cắt giảm nhân sự
8. lie ahead	- to be going to happen to somebody in the future	- hoạch định, chờ đợi trong tương lai
9. make up	- work at different times from usual because you have not worked enough at the normal times	- bồi thường, đền bù - làm hòa - dựng chuyện, bịa đặt
10. press ahead/ on (with)	- to continue doing something in a determined way; to hurry forward	- tiếp tục làm gì đó một cách kiên trì, quyết tâm
11. set out	- to begin a job, task, etc. with a particular aim or goal	- bắt tay vào làm gì đó
12. snow under	- to have more things, especially work, than you feel able to deal with	- ngập đầu trong công việc
13. take on	- to employ somebody, accept some work or responsibility	- gánh vác, đảm nhận, thuê (nhân viên)
14. tide over	- to help somebody during a difficult period by providing what they need	- hỗ trợ, giúp đỡ (thời kì khó khăn)
15. while away	- to spend time in a relaxed way when you have nothing else to do	- giết thời gian (dành thời gian để thư giãn)
16. wind down	- to rest or relax after a period of activity or excitement SYNONYM: unwind	- nghỉ ngơi (sau khi làm việc căng thẳng)

IDIOMS

1. a stitch in time (saves nine)	- it's better to solve a problem right away, to stop it becoming	- giải quyết ngay lập tức (tránh trường hợp mọi việc tồi tệ hơn)
---	--	--

	a much bigger one.	
2. all in good time	- used to tell someone to be patient because something they are waiting for will certainly happen after a period of time, and probably quite soon	- đâu sẽ có đó; cứ bình tĩnh, không phải vội
3. at the drop of a hat	- if you do something at the drop of a hat, you do it immediately without stopping to think about it	- ngay lập tức, không chần chừ
4. before your time	- something happened or existed before you were born or before you lived or worked somewhere	- diễn ra trước thời của ai; trước khi ai sinh ra đời
5. for good	- permanently, without the possibility of change in the future	- vĩnh cửu, vĩnh viễn
6. for the time being	- at this time or now	- hiện tại, lúc này
7. from time to time	- sometimes, but not regularly	- thỉnh thoảng
8. in/for donkey's years	- an extremely long time	- trong thời gian rất dài
9. in the nick of time	- just in time to prevent something bad happening	- vừa kịp lúc, vào phút chót (trước khi quá muộn)
10. once in a blue moon	- very rarely	- hiếm khi
11. on the spur of the moment	- suddenly without any planning	- quyết định tức thời, bất ngờ, bốc đồng
12. the other day	- the recent past or a day that occurred close to the present day	- mới đây, hôm nọ, gần đây

COLLOCATIONS

About	1. partly/mainly/all about		- phần nào/chủ yếu/tất cả về...
	2. do sth about	- to take some sort of action to correct (a situation) E.g: We need to do something about this problem.	- thực hiện một điều gì đó để sửa chữa
	3. about time	- used to convey that something now happening or about to happen should have happened earlier.	- đã đến lúc
	4. about to do	- to be going to happen or do something very soon	- dự định/sắp làm gì
Age	5. act your age	- behave in a manner appropriate to someone of one's age and not to someone much younger.	- cư xử đúng tuổi
	6. (at/by/from) the age of	- about the age when something needs to be done	- ở/đến/từ độ tuổi...
	7. under age	- (of a person) too young to engage	- dưới tuổi, chưa đủ

		legally in a particular activity.	tuổi
	8.school/working/etc age	- the age range of children normally attending school / the age at which you are neither too young nor too old to work	- tuổi đi học / độ tuổi lao động
	9. with age	- the length of time	- theo năm tháng, theo thời gian
	10. age limit	- the age at which a person is allowed or not allowed to do something	- giới hạn tuổi
	11. age bracket/group	- people of a similar age, considered as a group	- khung tuổi / nhóm tuổi
	12. (in the) Stone/Bronze/Iron Age	- the early period in human history when people made tools and weapons only out of stone/ bronze / iron	- thời kì đồ đá/ đồng/ sắt
Ages	13. take/spend ages (doing)	- to take a long time	- mất/ dành nhiều thời gian để làm việc gì
	14. ages ago	- a long time in the past	- cách đây rất lâu.
	15.seems/feels like ages (since)	- the person has not been to the place in a long time	- một thời gian dài trôi qua
Course	16. run its course	- to develop or happen in the usual way	- diễn ra tự nhiên
	17. in during the course of	- while something is happening or continuing	- trong lúc chuyện gì đang diễn ra
	18. in due course	- at the appropriate or normal time	- đúng lúc
	19. on a course	- likely to happen, or likely to succeed as planned	- có khả năng xảy ra/ có khả năng thành công như dự kiến
	20. course of action/events	- Any sequence of activities that an individual or unit may follow	- đường lối/phương hướng hành động
Day	21. make sb's day	- to make someone feel very happy	- làm cho ai đó trở nên vui vẻ
	22. day by day	- gradually and steadily over many days	- ngày qua ngày
	23. from day to day	- If something changes (from) day to day, it changes often	- từ ngày này qua ngày khác
	24. any day now	- within the next few days, in the near future or soon	- sớm thôi, sắp xảy ra
	25. in this day and age	- at the present time in history, nowadays	- trong thời đại này, hiện tại, hiện nay
	26. day off	- a day when you do not work	- ngày nghỉ
	27. day out	- A trip, journey, or visit somewhere away from home for the day	- chuyến đi thực tế
	28. day trip	- a visit to a place in which you go there and come back on the same day	- chuyến đi (đã đến vào ngày này thời gian trước)
End	29. come to an end	- to finish or end	- kết thúc, chấm dứt

	30. bring sth to an end	- to stop something from continuing or developing	- chấm dứt, chấm dứt việc gì đó
	31. put an end to	- to make something stop happening or existing	- chấm dứt, bãi bỏ cái gì
	32. at/by the (very) end (of)	- at the last second or moment	- giây phút cuối cùng
	33. at an end	- finished and completed	- được kết thúc/ hoàn thành
	34.(for) hours/weeks/etc on end	- used for emphasizing how long something continues	- hàng giờ/ hàng tuần liền
	35. in the end	- after considering everything SYNONYM: finally, at last	- cuối cùng, kết quả là
Ever	36. hardly ever	- almost never or very seldom	- Hầu như không bao giờ, rất hiếm khi
	37. if ever	- used to emphasize that what you are saying is true . E.g: If ever a school deserved this award, Westdale Primary is the one.	- chắc chắn là ...
	38. if/only/etc sth ever (to)	- something that someone has never done	- lần đầu tiên làm gì
	39. bigger/better/etc than ever	- improved, even greater than before	- hơn bao giờ hết
	40. as ever	- someone's behaviour or a situation is the same as usual	- như mọi khi (hành vi hoặc tình huống)
	41. ever since	- continually or often from a past time until now	- kể từ đó
	42. forever/ for ever	- used for saying that a situation will always continue in the future, or will continue for a very long time	- mãi mãi
Hours	43. keep regular/late hours	- to perform the same activities every day at regular/late etc times, especially going to bed and getting out of bed	- duy trì khung giờ thức dậy và đi ngủ đúng giờ / muộn
	44. work long hours	- A longer than usual period of time for a given activity	- làm việc nhiều giờ
	45. for hours (on end)	- For a long time, specifically many hours	- hàng giờ liền
	46. (during) school/working/etc hours	- the period of the day when school/work is open	- (trong suốt) giờ học/ giờ làm việc
	47. at/until all hours	- at irregular times, especially late at night	- bất cứ lúc nào (mặc dù không thuận tiện)
	48. after hours	- after the usual hours of work	- làm ngoài giờ, tăng ca
	49. out of hours	- after the regular hours of work or operation	- ngoài giờ làm
Job	50.get/find/take/do a job	- accept employment or job	- nhận được/tìm kiếm/làm một công việc

	51. it's a good job	- used for saying that it is lucky that you did something	- thật may mắn
	52. leave/lose your job	- to quit or retire from a job or position	- nghỉ việc/ mất việc
	53. make/do a good/bad job of	- to do something well/badly	- làm cái gì đó tốt/ không tốt
	54. make the best of a bad job	- to do one's best in difficult circumstances	- còn nước còn tát
	55. have a job to do/doing	- to have difficulties doing something	- rất khó để làm việc gì
	56. sb's job to do	- to properly do the work one is supposed to do	- việc mà ai đó phải làm
	57. out of a job	- without a job	- thất nghiệp
	58. on the job	- happening while you are working	- đang hoạt động
	59. job losses	- a situation in which people lose their jobs	- bị mất việc, người thất nghiệp
Moment	60. take/be a moment	- to pause the current situation for a small amount of time.	- ngừng một chút thời gian
	61. just/wait a moment	- wait a short period of time	- đợi một lát
	62. any moment (now)	- extremely soon	- bất cứ lúc nào
	63. at the moment	- at the current time	- lúc này, bây giờ
	64. at this/that moment in time	- At the present moment, right now, currently.	- ngay đúng thời điểm này/đó
	65. in a moment	- soon or in a little bit.	- trong chốc lát
	66. the right moment (to/for)	- To be in a fortuitous place or position for an opportunity at the exact moment it presents itself or becomes available.	- thời điểm thích hợp (để làm việc gì đó)
Never	67. the moment of truth	- an occasion when something important happens that tests someone or something and that will have an effect on the future	- giây phút quyết định
	68. you never know	- a possibility that something good might happen, even if it is slight	- chưa biết được, để xem sao
	69. never again	- something did not or will not happen again	- không bao giờ lặp lại
	70. never mind	- to tell someone not to worry about something because it is not important	- đừng bận tâm
	71. never mind if/whether/etc	- to tell someone not to worry about something. Never mind your mistake: it wasn't serious.	- đừng bận tâm đến điều gì đó hoặc ai đó
	72. never ever	- as a more forceful way to say "never"	- không bao giờ, không đời nào
Now	73. never-ending	- Something that is never-ending never ends	- vĩnh cửu, bất tận
	74. now is the time to	- to say about something that should be done now	- bây giờ là lúc để ...
	75. from now on	- from this moment and forever into the future	- từ giờ trở đi

	76. for now	- for a short time, until a situation changes	- bây giờ thì
	77. up to now	- a situation that has existed up to this point or up to the present time	- cho đến bây giờ
	78. right now	- at this moment	- ngay bây giờ
	79. now that	- to give an explanation of a new situation	- bởi vì
	80. any day/moment/etc now	- very soon	- sẽ sớm thôi
	81. just now	- a very short time ago	- hồi nãy, ban nãy
	82. every now and then/again	- sometimes, but not very often	- thỉnh thoảng, đôi khi
	83. nowadays	- at the present time, in comparison to the past	- ngày nay
Office	84. take office	- to begin the job or responsibility of one in a position of authority especially in the government	- nhậm chức
	85. run for office	- to campaign to be elected to an office	- tranh cử
	86. head office	- the most important office of an organization or company, or the people working there	- trụ sở chính, cơ quan đầu não
	87. office holder	- a person who has an important official position in an organization or government	- công chức, viên chức
	88. office block	- a large building designed to provide office accommodation	- tòa nhà văn phòng
	89. office hours	- the time when people in offices are normally working	- giờ hành chính
	90. office party	- a party, usually just before Christmas, for the people who work in a particular office or company	- tiệc văn phòng
On	91. on time	- to describe something that arrives, happens, or is done when it should and is not late	- đúng giờ
	92. on and on	- to emphasize the length of an activity	- tiếp tục, tiếp diễn
	93. on end	- continuously; without a pause	- liên tục
	94. from now/that moment/then on	- at a particular time and continuing to happen	- từ nay trở đi / kể đó trở đi
	95. You're on!	- used when you are accepting a bet	- chấp nhận cá cược, chấp nhận lời thách thức
Second	96. give/take sb a second to do	- To allow someone a moment or brief period of time in which to do something	- cho ai 1 khoảnh khắc để làm gì
	97. in a second	- in only a very brief amount of time	- chỉ trong giây lát
	98. within seconds	- in a short period of time	- một cách nhanh

			chóng
	99. seconds later	- an extremely short period of time	- một lúc không lâu sau
	100. a split second	- a very short moment of time	- trong tích tắc
Start	101. have/make a good/fine/bad/etc start	- if you get off to a good/bad start, you are successful/unsuccessful in the early stages of doing something.	- có/ tạo ra khởi đầu tốt /tệ
	102. make a start (on/at)	- To undertake the beginning of some project, activity, or task	- khởi hành/ bắt đầu
	103. (right) from the start	- immediately when something begins and all the time after that.	- từ đầu đến tận bây giờ
	104. for a start	- in the first place, or as the first point in an argument	- điểm khởi đầu
	105. (at/from the) start of	- be in at the beginning/start (of something)	- lúc bắt đầu
	106. get (sth) started	- to begin doing on something or get underway	- vận hành/ bắt đầu làm gì
Term	107. in the long/short term	- to say what will happen or what happens generally over a long or short period of time	- về dài hạn/ ngắn hạn
	108. end of term	- the expiry or earlier termination of the term	- cuối kì
	109. term of/in office	- the time when a person holds a job or position of authority especially in the government	- nhiệm kì
	110. term time	- the part of the year in which schools and universities are holding classes	- học kì
	111. prison/jail term	- the period of time a prisoner is imprisoned	- khoảng thời gian trong tù
	112. fixed term	- lasting only for a fixed period of time	- Có xác định thời hạn (thời gian)
	113. long-/short-term	- lasting a long/medium/short time	- dài hạn/ ngắn hạn
Time	114. pass the time	- to let time or a period of time go by	- giết thời gian
	115. spend time	- To dedicate time to an activity.	- dành thời gian
	116. make time	- to make certain you have some time when you are not busy in order to do something you think you should do	- dành thời gian (khi có cơ hội)
	117. find the time	- To devote time in one's busy schedule to do something	- dành thời gian (ngay cả khi bận rộn)
	118. take time	- to do something too slowly	- mất thời gian
	119. in/on time	- early enough for something or to do something / at the correct or agreed time	- kịp lúc / đúng giờ
	120. by the time	- at the time when something happens that is after another event or situation has already occurred.	- ngay khi

	121. time after time	- again and again; repeatedly	- hết lần này đến lần khác
	122. part-time	- involving or working less than customary or standard hours	- bán thời gian
	123. full-time	- employed for or involving full time	- toàn thời gian
	124. time frame	- a period time of days, weeks, months, etc. especially with respect to some action or project	- khung thời gian (1 hoạt động diễn ra)
	125. time limit	- an amount of time in which something must be done or completed	- giới hạn thời gian
Work	126. work on/in/with/as/at/for	- to spend time producing or improving something	- dành thời gian làm gì
	127. work like magic	- to be very successful, or to have exactly the effect you want	- thành công, có hiệu quả như mong muốn
	128. work both ways	- if something such as a particular situation or type of behavior works both ways, it has equal advantages and disadvantages for everyone it involves	- có cả mặt lợi mặt hại
	129. work a treat	- to be successful, or to operate successfully	- rất hiệu quả
	130. work wonders	- to cause improvements or have a very good effect	- đạt kết quả kì diệu
	131. work your way (through/around)	- to prepare yourself slowly for doing something	- cố gắng, tiến tới
	132. at work	- at the place where you work ,in the process of doing or making something	- ở chỗ làm việc
	133. out of / in work	- to not have a job/ have a job	- thất nghiệp / có việc làm
Year	134. piece of work	- a very unkind or unpleasant person	- người không tử tế, gây khó chịu
	135. years of age	- to say about someone's age	- tuổi
	136. years old	- to describe the age of people or things	- tuổi
	137. year on year	- used for talking about situations in which something continues to change or develop every year	- so với năm trước
	138. for years	- for a long time	- nhiều năm trời
	139. not/never in a million years	- used as a strong way of saying that something is extremely unlikely or impossible	- dứt khoát là không bao giờ
	140. leap year	- a year that happens every four years and has an extra day on 29 February	- năm nhuận

WORD FORM

141. antique	/æn'ti:k/	(adj) lỗi thời, cổ xưa (n) đồ cổ
142. antiquity	/æn'tikwəti/	(n) cổ xưa, đời xưa
143. antiquated	/'æntikweɪtɪd/	(adj) cũ kỹ, lạc hậu
144. apply	/ə'plai/	(v) ứng dụng, áp dụng
145. reapply	/'ri:ə'plai/	(v) nộp đơn lại
146. misapply	/'mɪsə'plai/	(v) dùng sai, áp dụng sai
147. applicant	/'æplɪkənt/	(n) người nộp đơn
148. application	/'æplɪ'keɪʃn/	(n) đơn xin việc
149. (in)applicability	/ə'plɪkə'bɪləti/	(n) (không)có thể dùng được, có thể áp dụng được
150. (in)applicable	/ə'plɪkəbl/	(adj) không áp dụng được
151. (mis)applied	/ə'plaid/	(adj) ứng dụng/ ứng dụng sai
152. compete	/kəm'pi:t/	(v) cạnh tranh, ganh đua
153. competition	/'kɒmpə'tɪʃn/	(n) sự cạnh tranh, cuộc thi đấu
154. competitor	/kəm'petɪtə(r)/	(n) đối thủ, người tham gia cuộc thi
155. competitiveness	/kəm'petətɪvnəs/	(n) tính cạnh tranh, tính ganh đua
156. (un)competitive(ly)	/kəm'petətɪv/ /kəm'petətɪvli/	- (un)competitive (adj): (không)cạnh tranh, đua tranh - (un)competitively (adv): (không)đủ khả năng cạnh tranh
157. employ	/ɪm'plɔɪ/	(v) tuyển dụng
158. (un)employment	/ɪm'plɔɪmənt/	(n) sự (thất nghiệp)thuê mướn
159. underemployment	/'ʌndəɪm'plɔɪmənt/	(n) tình trạng thiếu việc làm
160. employer	/ɪm'plɔɪə(r)/	(n) chủ, người sử dụng lao động
161. employee	/ɪm'plɔɪi:/	(n) người lao động, người làm công
162. (un)employed	/ɪm'plɔɪd/	(adj) thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được
163. underemployed	/'ʌndəɪm'plɔɪd/	(adj) bán thất nghiệp
164. (un)employable	/ɪm'plɔɪəbl/	(adj) (không)có thể thuê được
165. end	/end/	(v) kết thúc, chấm dứt
166. ending	/'endɪŋ/	(n) sự kết thúc, phần cuối, kết cục
167. unending	/ʌn'endɪŋ/	(adj) không ngừng, vô tận, bất diệt, trường cửu, vĩnh viễn
168. endless(ly)	/'endləs/	(adj. adv.) vô tận, vĩnh viễn
169. event	/ɪ'vent/	(n) sự việc, sự kiện
170. eventuality	/ɪ'ventʃu'æləti/	(n) những điều không dễ chịu, không mong đợi có thể xảy ra
171. (un)eventful	/ɪ'ventfl/	(adj) (không có chuyện gì xảy ra)có nhiều sự kiện quan trọng
172. eventual(ly)	/ɪ'ventʃuəl/ /ɪ'ventʃuəli/	- eventual (adj): kết quả cuối cùng là, rốt cuộc thì - eventually (adv): cuối cùng
173. expect	/ɪk'spekt/	(v) mong chờ, trông đợi
174. expectation	/'ekspek'teɪʃn/	(n) sự mong chờ, sự chờ đợi
175. expectancy	/ɪk'spektənsi/	(n) triển vọng, tình trạng trông mong
176. expectant(ly)	/ɪk'spektənt/	(adj) mong đợi, có tính chất trông mong
177. (un)expected(ly)	/ɪk'spektɪd/ /ɪk'spek.tɪd.li/ /ʌn.ɪk	- expected (adj): được chờ đợi, được hy vọng - expectedly (adv): một cách

	'spek.tɪd.li/	mong chờ - unexpected(ly) (adj. adv.): bất ngờ, không mong đợi
178. future	/'fju:tʃə(r)/	(n) tương lai
179. futurist	/'fju:tʃərɪst/	(n) người theo thuyết vị lai
180. futuristic(ally)	/ 'fju:tʃə' rɪstɪk/	(adj) thuộc về tương lai
181. history	/'hɪstri/	(n) lịch sử, quá trình lịch sử
182. historian	/hɪ'stɔ:riən/	(n) nhà viết sử, sử gia
183. historic	/hɪ'stɒrɪk/	(adj) mang tính lịch sử
184. historical(ly)	/hɪ'stɒrɪkl/ /hɪ'stɒrɪkli/	- historical (adj): lịch sử, thuộc lịch sử - historically (adv): về mặt lịch sử
185. incident	/'ɪnsɪdənt/	(n) việc bất ngờ xảy ra, việc rắc rối
186. incidence	/'ɪnsɪdəns/	(n) tỉ lệ có thể xảy ra
187. coincidence	/kəʊ'ɪnsɪdəns/	(n) sự trùng hợp
188. incidental(ly)	/ 'ɪnsɪ'dentl/	(adj) ngẫu nhiên, bất ngờ
189. coincidental(ly)	/kəʊ'ɪnsɪ'dentl/	(adj) trùng khớp ngẫu nhiên
190. job	/dʒɒb/	(n) công việc
191. jobbing	/'dʒɒbɪŋ/	(adj) làm việc vặt, làm việc linh tinh
192. jobless	/'dʒɒbləs/	(adj) thất nghiệp
193. last	/lɑ:st/	(adj/n) cuối cùng, người cuối cùng
194. outlast	/ 'aʊt'lɑ:st/	(v) tồn tại lâu hơn
195. lasting	/'lɑ:stɪŋ/	(adj) bền vững, lâu dài
195. everlasting	/ 'evə'lɑ:stɪŋ/	(adj) kéo dài mãi mãi/ một thời gian dài
197. lastly	/'lɑ:stli/	(adv) cuối cùng
198. manage	/'mænɪdʒ/	(v) quản lý, điều khiển
199. mismanage	/ 'mɪs'mænɪdʒ/	(v) quản lý tồi
200. manager	/'mænɪdʒə(r)/	(n) người quản lý, giám đốc
201. manageress	/ 'mænɪdʒə'res/	(n) nữ quản đốc
202. (mis)management	/'mænɪdʒmənt/	(n) sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển tốt (tồi)
203. (un)manageable	/'mænɪdʒəbl/	(adj) (ko)có thể quản lý
204. mismanaged	/ 'mɪs'mænɪdʒd/	(v) đã quản lí tồi
205. managerial	/ 'mænə'dʒɪəriəl/	(adj) (thuộc) giám đốc/ ban quản trị
206. managing	/'mænɪdʒɪŋ/	(adj) khéo trông nom, quản lý/ kinh doanh giỏi
207. moment	/'mɒmənt/	(n) chốc lát, một lát
208. momentous	/mə'mentəs/	(adj) quan trọng, trọng yếu
209. momentary	/'mɒməntəri/	(adj) chốc lát, tạm thời
210. momentarily	/'mɒməntərəli/	(adv) ngay tức khắc
211. period	/'piəriəd/	(n) giai đoạn, thời kỳ
212. periodical	/ 'piəri'ɒdɪkl/	(n) tạp chí (xuất bản định kỳ)
213. periodic(ally)	/ 'piəri'ɒdɪk/ / 'piəri 'ɒdɪkli/	- periodic (adj): định kì, theo chu kì, tuần hoàn - periodically (adv): một cách định kỳ
214. produce	/prə'dju:s/	(v) sản xuất
215. producer	/prə'dju:sə(r)/	(n) nhà sản xuất
216. product	/'prɒdʌkt/	(n) sản phẩm
217. productivity	/ 'prɒdʌk'tɪvəti/	(n) hiệu suất, năng suất
218. production	/prə'dʌkʃn/	(n) sự sản xuất, chế tạo

219. counterproductive	/ˌkaʊntəprəˈdʌktɪv/	(adj) phản tác dụng
220. (un)productive(ly)	/prəˈdʌktɪv/ /prəˈdʌktɪvli/	- (un)productive (adj): năng suất, sản lượng (thấp) cao - (un)productively (adv): một cách (không) hiệu quả
221. time	/taɪm/	(n) thời gian
222. mistime	/ˌmɪsˈtaɪm/	(v) nói không đúng lúc, làm không đúng lúc
223. timer	/ˈtaɪmə(r)/	(n) đồng hồ bấm giờ
224. timing	/ˈtaɪmɪŋ/	(n) sự tính toán thời gian
225. overtime	/ˈəʊvətaɪm/	(adj) ngoài giờ làm việc
226. timetable	/ˈtaɪmteɪbl/	(n) thời gian biểu
227. timelessness	/ˈtaɪmləsnes/	(n) khả năng vô tận
228. (un)timely	/ˈtaɪmli/	(adv) (không) đúng lúc, hợp thời
229. timeless(ly)	/ˈtaɪmləs/	(adj. adv.) vô tận
230. work	/wɜ:k/	(v) làm việc
231. rework	/ˌriːˈwɜ:k/	(v) sửa lại, cải thiện
232. overwork	/ˌəʊvəˈwɜ:k/	(v) làm việc quá sức
233. worker	/ˈwɜ:kə(r)/	(n) người lao động
234. works	/wɜ:ks/	(n) tác phẩm (nghệ thuật)
235. reworking	/ˌriːˈwɜ:kɪŋ/	(n) sự phục hồi, sự sửa chữa
236. workplace	/ˈwɜ:kpleɪs/	(n) chỗ làm việc, xưởng
237. overworked	/ˌəʊvəˈwɜ:kt/	(adj) làm việc quá sức
238. working	/ˈwɜ:kɪŋ/	(adj. n.) sự làm việc, lao động
239. (un)workable	/ˈwɜ:kəbl/	(adj) (không)có thể làm được, thiết thực, khả thi

UNIT 8: MOVEMENT AND TRANSPORT

TOPIC VOCABULARY: MOVEMENT

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. accelerate (v) /əkˈseləreɪt/	- to happen faster or earlier; to make something happen faster or earlier	- Tăng tốc, thúc đẩy
2. approach (v, n) /əˈprəʊtʃ/	- to come near to somebody/something in distance or time	- Đến gần, tiếp cận - Sự tiếp cận
3. ascend (v) /əˈsend/	- to rise; to go up; to climb up	- Đi lên
4. bounce (v,n) /baʊns/	- if something bounces or you bounce it, it moves quickly away from a surface it has just hit or you make it do this	- Nảy lên, tăng lên - Sự nảy lên
5. clamber (v) /ˈklæmbə(r)/	- to climb or move with difficulty or a lot of effort, using your hands and feet SYNONYM: scramble	- Leo lên
6. clench (v) /klenʃ/	- to close tightly together	- Siết chặt
7. clutch (v) /klʌtʃ/	- to hold somebody/something tightly SYNONYM: grip	- Giữ chặt

8. crawl (v) /krɔ:l/	- to move forward on your hands and knees or with your body close to the ground	- Trườn, bò
9. creep (v) /kri:p/	- to move slowly, quietly and carefully, because you do not want to be seen or heard	- Rón rén
10. dash (v) /dæʃ/	- an act of going somewhere suddenly and/or quickly	- Xông tới, lao tới
11. descend (v) /dɪ'send/	- to come or go down from a higher to a lower level	- Đi xuống
12. drift (v, n) /drɪft/	- to move along smoothly and slowly in water or air - a large pile of something, especially snow, made by the wind	-Trôi dạt - Đống (tuyết)
13. emigrate (v) /'emigreɪt/	- to leave your own country to go and live permanently in another country	- Di cư
14. float (v) /fləʊt/	- to move slowly on water or in the air SYNONYM: drift	- Trôi nổi
15. flow (v, n) /fləʊ/	- the steady and continuous movement of something/somebody in one direction	- Chảy - dòng chảy
16. fumble (v) /'fʌmbl/	- to use your hands in a way that is not smooth or steady or careful when you are doing something or looking for something	- Dò dẫm
17. gesture (v, n) /'dʒestʃə(r)/	- a movement that you make with your hands, your head or your face to show a particular meaning	- Cử chỉ
18. glide (v) /glɑɪd/	- to move smoothly and quietly, especially as though it takes no effort	- Lướt, trượt
19. grab (v) /græb/	- to take or hold somebody/something with your hand suddenly or roughly SYNONYM: seize	- Chộp lấy, vồ lấy
20. grasp (v) /grɑ:sp/	- to take a strong hold of somebody/something SYNONYM: grip	- Túm, bám
21. hop (v, n) /hɒp/	- to move by jumping on one foot	- Nhảy lò cò
22. immigrant (n) /'ɪmɪgrənt/	- a person who has come to live permanently in a different country from the one they were born in	- Người nhập cư
23. jog (v, n) /dʒɒg/	- to run slowly and steadily for a long time, especially for exercise	- Chạy bộ (chậm và đều đặn)
24. leap (v, n) /li:p/	- to jump high or a long way	- Nhảy (cao, xa)
25. march (v, n) /mɑ:ʃ/	- to walk with stiff regular steps like a soldier - an act of marching; a journey made by marching	- Hành quân - Cuộc diễu hành
26. migrate (v) /maɪ'greɪt/	- to move from one part of the world to another according to the season	- Di trú, di cư
27. point (v) /pɔɪnt/	- to stretch out your finger or something held in your hand towards somebody/something in order to show somebody where a person or thing is	Chỉ trỏ
28. punch (v) /pʌntʃ/	- to hit somebody/something hard with your fist (= closed hand)	- Đấm
29. refugee (n) /,refju'dʒi:/	- a person who has been forced to leave their country or home, because there is a	- Người tị nạn

	war or for political, religious or social reasons	
30. roam (v) /rəʊm/	- to walk or travel around an area without any definite aim or direction	- Đi lang thang
31. roll (v) /rɒl/	- to turn over and over and move in a particular direction; to make a round object do this	- Cuộn
32. rotate (v) /rəʊ'teɪt/	- to move or turn around a central fixed point; to make something do this	-
33. route (n) /ru:t/	- a way that you follow to get from one place to another	- Lộ trình, đường đi
34. sink (v) /sɪŋk/	- to go down below the surface or towards the bottom of a liquid or soft substance	- Chìm
35. skid (v, n) /skɪd/	- to slide forward or to one side in a way that shows a loss of control	- Trượt - Sự trượt
36. skip (v) /skɪp/	- to move forwards lightly and quickly making a little jump with each step	- Nhảy chân sáo, nhảy dây
37. slide (v, n) /slaɪd/	- to move easily over a smooth or wet surface; to make something move in this way	- Lướt, trượt (cố tình, có chủ đích) - Sự trượt
38. slip (v) /slɪp/	- to slide a short distance by accident so that you fall or nearly fall	- Trượt, tuột (do tai nạn)
39. step (v, n) /step/	- to lift your foot and move it in a particular direction or put it on or in something; to move a short distance	- Bước, bước đi - Bước, bước chân
40. stride (v, n) /straɪd/	- to walk with long steps in a particular direction	- Sải bước - Sải chân
41. trip (v) /trɪp/	- to catch your foot on something and fall or almost fall	- Trượt chân
42. velocity (n) /və'ləsəti/	- the speed of something in a particular direction	- Vận tốc, tốc độ
43. wander (v) /'wɒndə(r)/	- to walk slowly around or to a place, often without any particular sense of purpose or direction	- Đi lang thang
44. wave (v, n) /weɪv/	- to move your hand or arm from side to side in the air in order to attract attention, say hello, etc	- Vẫy tay - Sự vẫy tay

TOPIC VOCABULARY: TRANSPORT

1. airline (n) /'eə.laɪn/	- a business that operates regular services for carrying passengers or goods by aircraft	- Hãng hàng không
2. cargo (n) /'kɑː.gəʊ/	- the goods carried by a ship, aircraft, or other large vehicle	- Hàng hóa chở trên tàu thủy hoặc máy bay
3. carriage (n) /'kær.ɪdʒ/	- a separate section of a train for carrying passengers	- Toa tàu
4. charter (v) /'tʃɑː.tər/	- the renting of a vehicle	- Thuê (phương tiện)

5. commute (v) /kə'mju:t/	- to make the same journey regularly between work and home	- Đi lại giữa nhà và nơi làm việc
6. destination (n) /,des.tɪ'nei.ʃən/	- the place where someone is going or where something is being sent or taken	- Điểm đến
7. hiker (n) /'haɪ.kər/	- a person who goes for a long walk in the countryside	- Người đi bộ việt dã
8. hitchhiker (n) /'hɪtʃ.haɪ.kər/	- someone who travels by getting free rides in someone else's vehicle	- Người đi nhờ xe
9. jet lag (n) /'dʒet.læg/	- the feeling of tiredness and confusion that people experience after making a long journey by plane to a place where the time is different from the place they left	- Say máy bay
10. legroom (n) /'leg.ru:m/	- the amount of space available for your legs when you are sitting behind another seat	- Chỗ để chân
11. load (v, n) /ləʊd/	- to put a lot of things into a vehicle or machine	- Chất hàng
12. passerby (n) /'pæs.ər'baɪ/	- someone who is going past a particular place	- Người qua đường
13. pedestrian (n) /pə'des.tri.ən/	- a person who is walking, especially in an area where vehicles go	- Khách bộ hành
14. pier (n) /pɪər/	- a low structure built at the edge of water, used especially for getting into and out of boats	- Bến tàu, cầu tàu
15. pilot (v, n) /'paɪ.lət/	- to fly an aircraft	- Lái máy bay - Phi công
16. quay (n) /ki:/	- a long structure, usually built of stone, where boats can be tied up to take on and off their goods	- Bến cảng
17. return fare (n phr) /rɪ'tɜ:n feə/	- the amount of money it costs to travel by bus, train, plane, etc. to a place and back again	- Vé khứ hồi
18. round trip (n phr) /,raʊnd 'trɪp/	- you go on a journey and return to where you started from	- chuyến đi khứ hồi
19. steer (v) /stɪər/	- to control the direction of a vehicle	- Lái
20. steward (n)	- a man whose job is to look after and helps and serves passengers.	- Người phục vụ (hành khách)

PHRASAL VERB

Cordon off	- to stop people from getting into an area by surrounding it with police, soldiers, etc.	- Bao vây, cách ly
Creep up on	- to move slowly nearer to somebody, usually from behind, without being seen or heard	- Tiến lại gần ai đó từ phía sau
Fall behind	- to fail to keep level with somebody/something	- Bị tụt lại phía sau
Go astray	- to go in the wrong direction or to have the	- Bị lạc, sai hướng

	wrong result	
Head off	- to get in front of somebody in order to make them turn back or change direction	- Làm đổi hướng
Hold back	- to prevent somebody/something from moving forward or crossing something	- Ngăn cản ai/cái gì
Move in (with)	- to start to live in your new home	- bắt đầu ở nhà mới
Move on	- to start doing or discussing something new	- Bắt đầu làm/ thảo luận gì mới
Move out	- to leave your old home	- Dọn khỏi nhà cũ
Move over	- to change your position in order to make room for somebody	- Nhường chỗ cho người khác
Pull over	- to move to the side of the road in order to stop or let something pass	- Dừng bên đường, tấp vào lề
Slip away	- to stop existing; to disappear or die	- Biến mất / chết
Step aside	- to leave an important job or position and let somebody else take your place	- Nhường chức
Stop off	- to make a short visit somewhere during a trip in order to do something	- Dừng chân tại 1 địa điểm nào đó trong thời gian ngắn, sau đó lại tiếp tục cuộc hành trình trước đó
Tip up	- to fall or turn over; to make something do this	- Lật cái gì
Walk out	- to leave a meeting, performance, etc. suddenly, especially in order to show that you do not like or approve of it	- Rời đi (chỉ ra bạn không thích hoặc không tán thành)

IDIOMS

A stone's throw (away/ from)	- very close to	- Rất gần
As the crow flies	- in a straight line (use for distance)	- Đường thẳng
Follow your nose	- go straight forward, without turning; do what you feel is right in a particular situation, although you are not certain.	- đi thẳng// làm theo cảm giác của mình mà không bị chi phối bởi ý kiến của người khác
In the middle of nowhere	- a long way from any town or city	- Cách xa đô thị
Lose your bearings	- become confuse about where you are and where other things are	- Mất phương hướng
Make a beeline for	- go towards someone or something in quickest and most direct way	- Đi thẳng đến chỗ ai/ vật gì 1 cách nhanh nhất có thể
Off the beaten track	- away from populated areas or areas popular with tourist	- Nơi hẻo lánh, ít người biết đến
Stop dead in your tracks	- suddenly stop, for example because you are surprised	- Dừng lại đột ngột (vì bạn ngạc nhiên)
Take a short cut to	- follow a path that is quicker and shorter than the usual way	- Đi đường tắt
Take the scenic route	- follow a longer path than the usual one because it is more attractive	- Đi đường xa hơn vì có nhiều cảnh đẹp

PHRASES, PATTERNS AND COLOLOCATIONS

Back	Back into sth	- to move backwards, bumping into something; to move a car backwards into something, such as a garage or a parking space	- Di chuyển lùi về phía sau
	Back onto sth	- To move or maneuver something backwards onto something else, if a building backs onto something, its back faces it	- Di chuyển vật ngay quay lưng với vật khác
	Back sb (to do)	- support someone to do something	- Giúp ai làm gì
Come	Come to a conclusion/ decision/ etc	- to decide something, agree on something etc after considering or discussing a situation	- Đi đến quyết định sau khi suy nghĩ/thảo luận
	Come to power	- To be installed in high office, such as kingship, presidency, or prime ministership.	- Trở thành người có địa vị cao nhất
	Come into view	- To suddenly emerge or become visible. If something comes into view, you begin to see it	- Nhìn thấy, lọt vào tầm mắt
	Come as a shock/ etc	- to make someone feel shocked/ etc	- Làm cho ai đó cảm thấy sốc, ...
	Come to do sth	- to do sth by chance - to begin to have a feeling or opinion	-Làm cái gì tình cờ - bắt đầu có cảm giác/ quan điểm.
	Come true	- if something that you have hoped for or expected comes true, it really happens	- trở thành sự thật
Drive	Drive (your point) home	- to say something in a very strong or forceful way	- Nói điều gì 1 cách mạnh mẽ, thuyết phục
	Drive sb crazy/ mad	- to make someone upset or annoyed	- Làm ai đó buồn, tức giận
	Drive sb to do sth	- To motivate, compel, or impel one to do something.	- Thúc ép, bắt ai đó làm gì
	Drive at sth	- to try to explain or say something	- Cố gắng nói/ giải thích điều gì
Drop	Drop sth off sth	- to deliberately let something fall.	- Cố tình thả rơi cái gì đó
	Drop sth into/ onto sth	- let something fall into something	Thả cái gì vào cái gì
	Drop sb at	- to take someone to a particular place, usually in a car, and leave them there	- cho ai đó xuống xe/ thả ai đó xuống xe
	Drop a hint	- to suggest something without saying it directly	- Đưa ra gợi ý nhưng không nói thẳng
	Drop sb (from a team)	- to stop including someone in a group or team	- Loại ai đó ra khỏi nhóm
Fall	Fall ill	- to become ill	- Bị ốm

	Fall into (a category)	- to start doing something, often without intending to	- Bắt đầu làm gì nhưng trước đó không có kế hoạch
	Fall in love	- to start to be in love with them.	- Yêu ai đó
	Fall into place	- When events or details that you did not understand before fall into place, they become easy to understand	- Hiểu vấn đề mà trước đây không hiểu
	Fall short	- to fail to reach an amount or standard that was expected or hoped for, causing disappointment	- Không đạt được mục tiêu đề ra (gây ra sự thất vọng)
	Fall to pieces	- If someone falls or goes to pieces, that person becomes unable to think clearly and control their emotions because of something unpleasant or difficult that they have experienced - to break apart into smaller parts	- Không thể kiểm soát cảm xúc vì những điều đã trải qua trước đó - Hư hỏng, không thể sử dụng
Fly	Fly a flag/ kite	- to tell people about an idea, plan etc in order to get their opinion	Nêu ý tưởng trước đám đông để thu thập ý kiến
	Fly by	- if time flies, it seems to pass very quickly.	Thời gian trôi qua nhanh
	Fly open	- come open suddenly	Đến/ diễn ra 1 cách đột ngột
	Fly at	- to attack somebody suddenly	Đột ngột tấn công người khác
Follow	Follow sb's argument/ etc	- to understand something as it is being said or done.	Hiểu vấn đề giống như trước đó đã nói/ làm
	Follow suit	- to do the same thing that someone else has done	- Làm tương tự như ai đó đã làm
	Follow sb's lead	- to do the same thing that someone else has done	- Làm theo cách người trước đó đã làm
	Follow sb's advice	- to act or do something in the way that it indicates, advice	- Làm theo lời ai đó
	As follows	- used to introduce a list of things that you will mention next	- Danh sách người/ vật được liệt kê sau đó
Get	Get going	- to make a start	- Bắt đầu
	Get somewhere	- to make progress toward a goal	- Đạt được mục đích sau 1 quá trình
	Get ill/ angry/ upset/ etc	- to become ill/ angry/ upset	- Bị ốm/ tức giận/ buồn
	Get sth wet/ dirty/ etc		- bị ướt, bẩn...
	Get to do sth	- to have the opportunity to do something	- Có cơ hội làm gì
	Get sb sth	- to acquire something for somebody.	- Đưa cho ai vật gì
	Get sth done	- someone does something for you	- Ai làm việc gì cho bạn

	Get sth doing	- to do something, or to have it done for you.	- làm gì đó
Go	Go and do sth	- do something silly or annoying	- Làm việc gì ngu ngốc, gây bức mình
	Go deaf/ grey/ crazy/ bad/ etc	- to change to another condition, usually a worse one	- Trở nên/ bị...
	Go for days/ weeks/ etc (without sth)	- to continue or last for a particular amount of time while doing something.	- Kéo dài thời gian làm gì
	Go hungry	- to suffer every day due to not having enough food to eat	- Không đủ thức ăn
	Go without	- to not have something or to manage to live despite not having something	- không có cái gì// cố gắng xoay sở sống mà không có cái gì
	Go to do sth	- To help something to progress	- Giúp làm việc gì
Head	Head toward/ for (a place)	- to move in a particular direction	- Đi đến 1 địa điểm
	Head a ball	- A stupid, foolish, or idiotic person; someone who is crazy or mentally unstable	- Người ngốc
	Head a committee/ etc	- to be in charge of a group or organization.	- chịu trách nhiệm, đứng đầu 1 nhóm, tổ chức
	Head a list	- to go at the head of or in front of	- Đứng đầu
Jump	Jump at the chance (to do)	- To accept or seize with alacrity an opportunity (to do something).	- Nắm bắt cơ hội làm gì
	Jump the queue	- to go in front of others who are already waiting in a line	- Chen hàng
	Jump to conclusions	- to make a decision about somebody/ something too quickly, before you know or have thought about all the facts	- vội vàng đi đến kết luận
	Jump the gun	- to do something too soon, especially without thinking carefully about it	- Hấp tấp làm gì khi chưa suy nghĩ kỹ
Move	Move it	- used to tell someone to hurry	- Yêu cầu người khác làm việc gì đó nhanh hơn
	Get a move on	- to hurry, you tell somebody to get a move on when you want them to hurry	- Nhanh lên
	Follow sb's every move	- to watch someone very carefully, especially in order to find out if they are doing something wrong or illegal	- Canh chừng để bắt lỗi sai của người khác (nếu họ làm gì sai, phạm pháp)
	Make a move	- to leave a place	- Rời khỏi nơi nào đó
	On the move	- traveling from place to place	- Di chuyển từ nơi này đến nơi khác
Point	Point at/ to/ toward sth	- to show the position or direction of something by extending a finger	- Chỉ vào vật gì

		or other pointed object towards it	
	Get to the point	- to stop talking about unimportant details and say what is most important	- Nói thẳng vào vấn đề chính
	Make a point of doing sth	- to always do something or to take particular care to do something	- Luôn làm việc gì đó (có chấp niệm phải việc đó)
	Make your point	- explain your opinion fully; tell somebody exactly what you mean	- Giải thích, làm rõ ý kiến của bản thân
	Miss the point	- to not understand something correctly or what is important about it	- Không hiểu rõ vấn đề được nhắc đến
	At some point	- at some moment in time that is not made specific	- Tại 1 thời điểm nào đó
	Beside the point	- If you say that something is beside the point, you mean that it is not relevant to the subject that you are discussing.	- Không liên quan đến vấn đề đang nói
	Up to a point	- used to indicate that a statement is partly but not completely true	- Cho biết lời nói không đúng hoàn toàn, không đáng tin
	A sore point	- a subject that someone prefers not to talk about because it makes them angry or embarrassed	- điều nhạy cảm (không nên nói đến vì có thể làm họ tức giận hoặc bối rối, hổ thẹn)
Raise	Raise your hand		Giơ tay
	Raise sth with sb	- to mention something so that it can be discussed.	- Đề cập đến vấn đề có thể thảo luận
	Raise a child/ family	- to have and bring up children	- Có con và nuôi con
	Raise sb's hopes/ expectations	- to make someone hope or expect that something will be very good or successful	- Làm cho ai đó hi vọng/ mong đợi rằng mọi chuyện sẽ trở nên tốt hơn
	Raise a smile	- react by smiling, or make someone smile	- Phản hồi người khác bằng nụ cười hoặc làm ai đó cười
	Raise your voice	- to speak more loudly than normal especially in anger	- lên giọng (vì tức giận)
	Raise an army	- collect together and organize an army to fight a battle	- tập hợp, tổ chức quân đội
Run	Run a business/ campaign/ etc	- operate, manage a business/ campaign	- Điều hành công ty/ chiến dịch
	Run riot	- to behave in a noisy and uncontrolled way	- Hành xử 1 cách ồn ào, không kiểm soát
	Run on petrol/ electricity/ etc	- If a machine runs on a particular type or supply of power, it uses that power to work	- Máy móc vận hành bằng dầu/ điện/ ...
	Run as a bath	- to fill the bathtub with water for a bath	- Xả đầy nước vào bồn tắm
	Run through sth	- to explain or to read something	- Đọc/ giải thích lướt

		quickly	qua nhanh chóng
	Run the risk of doing	- to be or do something that may result in (something bad or unpleasant happening)	- mạo hiểm
	Run into problem	- If you run into problems, you begin to experience them	- Bắt đầu trải qua việc gì
Rush	Rush to conclusions	- to try to reach a conclusion too fast, probably with insufficient evidence	- Đi tới kết luận 1 cách nhanh chóng (không cẩn thận)
	Do sth in a rush		- Làm gì vội vàng
	In a rush (to do sth)		- Vội vàng làm gì
	Mad rush	- a situation in which you are hurrying to do something because you do not have much time	- Vội vàng làm gì vì không có thời gian/ thời gian sắp hết
	Rush hour	- the busy part of the day when towns and cities are crowded, either in the morning when people are travelling to work, or in the evening when people are travelling home	- Giờ cao điểm
	The Christmas/ etc rush		- giờ cao điểm vào mùa Giáng Sinh
Steady	Steady yourself	- to get your balance again so that you do not fall	- Giữ thăng bằng
	Steady your nerves	- stop yourself from feeling nervous	- Trấn an bản thân (ngừng cảm thấy lo lắng)
	Hold sth steady	- holding sth so that it doesn't move around	- Giữ cho vật gì không di chuyển
	Steady relationship	- a romantic relationship that continues for a long period of time	- Tình yêu bền vững
	Steady growth		- Tăng trưởng ổn định
	Steady look	- look sb in a calm and controlled way	- nhìn ai một cách bình tĩnh
	Steady pace		- Tốc độ ổn định
Track	Keep track of	- to pay attention to someone or something, so that you know where they are or what is happening to them, or to fail to do this	- theo dõi, theo dấu (ai đó, cái gì đang diễn ra)
	Lose track of time/ etc	- to fail to stay aware of the time : to be unaware that so much time has passed	- Mất nhận thức về thời gian
	On the wrong track	- to be doing something in a way that will bring bad results; to be thinking in the wrong way	- đi sai đường/ sai hướng; hiểu sai hướng
	On track (to do)	- making progress and likely to succeed	- Có tiến triển và có khả năng thành công
Turn	Turn to do sth	- to change the position of your body or head so that you are facing in a different direction.	- Thay đổi hướng nhìn
	Turn a gun/ etc on		- chĩa súng vào ai đó

	sb		
	Turn to sb	- to go to someone for help when you are having difficulty dealing with a situation	- Nhờ ai giúp đỡ
	Turn cold/ nasty/ etc	- to change or become something else.	- trở nên lạnh lẽo/ tệ hại, đe dọa hoặc bạo lực
	Turn 40/ etc	- to become a particular age or particular time.	Bước sang tuổi/thời gian mới
Way	Get in sb's way	- to prevent someone from doing something, or prevent something from happening	- cản trở, ngăn cản ai đó
	Know the way	- to be so familiar with something/ place that you are confident and good at	- Quen thuộc với cách dùng vật gì/ nơi nào đó
	Lose your way	- to not know where you are or how to get to where you want to go	- Lạc đường
	Get sth out of the way	- to finish something	- Hoàn thành việc gì
	Make way for	- to provide a space or an opportunity for something else	- Nhường chỗ cho vật/người khác
	In the way	- in a position that prevents something from happening or someone from moving	- ở vị trí cản trở người/ vật khác di chuyển
	On the way	- the route, direction or path to somewhere	- trên đường đến nơi nào đó
	In this way	- You can use this way to refer to a statement or comment that you have just made.	- Bằng cách này
	A way of doing	- a method for doing something	- Cách làm
	By the way	- used when saying something that is not related to the main subject you were talking about before	- Nhân tiện

WORD FORMATION

Access	/ˈækses/	(n) sự truy cập, sự tiếp cận
Accessibility	/əkˌsesəˈbɪləti/	(n) tính có thể tới/ đến gần được
Accessible	/əkˈsesəbl/	(adj) có thể đến được / tiếp cận
Inaccessible	/ˌɪnækˈsesəbl/	(adj) không thể đến được/ tiếp cận được
Come	/kʌm/	(v) đi đến, thay đổi (vị trí)
Overcome	/ˌəʊvəˈkʌm/	(v) chiến thắng, vượt qua
Comeback	/ˈkʌmbæk/	(n) sự trở lại
Newcomer	/ˈnjuːkʌmə(r)/	(n) người mới đến
Outcome	/ˈaʊtkʌm/	(n) kết quả
Income	/ˈɪnkʌm/	(n) thu nhập
Coming	/ˈkʌmɪŋ/	(n) đến

Oncoming	/ˈɒnkʌmɪŋ/	(adj) gần, sắp đến (nơi chốn)
Incoming	/ˈɪnkʌmɪŋ/	(adj) đang đến
Go	/gəʊ/	(v) đi, di chuyển (cơ thể), hoạt động
Undergo	/ˌʌndəˈgəʊ/	(v) trải qua (những thay đổi không vui)
Underwent	/ˌʌndəˈwent/	(v) V2 của undergo
Undergone	/ˌʌndəˈɡɒn/	(v) V3 của undergo
For(e)go	/fɔːˈgəʊ/	(v) từ bỏ, kiêng cử
For(e)went	/fɔːˈwent/	(v) V2 của for(e)go
For(e)gone	/ˈfɔːɡɒn/	(v) V3 của for(e)go
Ongoing	/ˈɒŋɡəʊɪŋ/	(adj) liên tục
Outgoing	/ˌaʊtˈɡəʊɪŋ/	(adj) thoải mái, cởi mở
Land	/lənd/	(n) đất nước, vùng đất
Landing	/ˈləndɪŋ/	(n) hạ cánh, cập bến
Landed	/ˈləndɪd/	(adj) thuộc đất đai, có đất
Landless	/ˈləndləs/	(adj) không có đất
Mobile	/ˈməʊbaɪl/	(adj) di động
Mobilize	/ˈməʊbəlaɪz/	(v) huy động
Immobilize	/ɪˈməʊbəlaɪz/	(v) làm cho người/ vật bất động
Mobility	/məʊˈbɪləti/	(n) tính di động
Immobility	/ɪməˈbɪləti/	(n) sự bất động
Mobilization	/ˌməʊbɪlaɪˈzeɪʃn/	(n) sự huy động
Immobile	/ɪˈməʊbaɪl/	(adj) bất động (không có khả năng/ không thể)
Motion	/ˈməʊʃn/	(n) sự vận động
Motionless	/ˈməʊʃnləs/	(adj) bất động (không di chuyển)
Move	/muːv/	(v) di chuyển
Mover	/ˈmuːvə(r)/	(n) người hoặc vật đang di chuyển
Movement	/ˈmuːvmənt/	(n) sự chuyển động, cuộc vận động, phong trào
Movable	/ˈmuːvəbl/	(adj) có thể di chuyển
Immovable	/ɪˈmuːvəbl/	(adj) không thể di chuyển
Moving	/ˈmuːvɪŋ/	(adj) cảm động
Pass	/pɑːs/	(v) đi ngang qua
Passage	/ˈpæsidʒ/	(n) lối đi
Passable	/ˈpɑːsəbl/	(adj) có thể đi lại được
Impassable	/ɪmˈpɑːsəbl/	(adj) (đường) không thể đi qua được
Passing	/ˈpɑːsɪŋ/	(n) sự trôi qua (của thời gian)
Progress	/ˈprɒɡres/	(v) (n) phát triển, đi lên, tiến triển
Progression	/prəˈɡreʃn/	(n) sự phát triển, sự đi lên
Progressive(ly)	/prəˈɡresɪv(li)/	(adj) tiến triển, tiến bộ
Rapid	/ˈræpɪd/	(adj) nhanh chóng
Rapidity	/rəˈpɪdəti/	(n) sự nhanh chóng
Rapidly	/ˈræpɪdli/	(adv) 1 cách nhanh chóng
Speed	/spiːd/	(n, v) tốc độ; di chuyển (chạy) nhanh
Sped	/sped/	(v) V2 của speed
Speeding	/ˈspiːdɪŋ/	(n) chạy quá tốc độ quy định
Speedy	/ˈspiːdi/	(adj) nhanh
Speedily	/ˈspiːdəli/	(adv) 1 cách nhanh chóng, không bị trì hoãn

Stable	/ˈsteɪbl/	(adj) vững chắc, kiên định, ổn định
Stabilize	/ˈsteɪbəlaɪz/	(v) làm ổn định
Destabilize	/ˌdiːˈsteɪbəlaɪz/	(v) làm mất ổn định (chính trị)
Stability	/stəˈbɪləti/	(n) sự ổn định, sự kiên định
Instability	/ˌɪnstəˈbɪləti/	(n) bất ổn định
Destabilization	/ˌdiːˈsteɪbəlaɪˈzeɪʃn/	(n) sự làm mất ổn định (chính trị)
Stabilizer	/ˈsteɪbəlaɪzə(r)/	(n) chất ổn định
Stabilizing	/ˌdiːˈsteɪb(ə)laɪzɪŋ/	(v) làm ổn định
Destabilizing	/ˌdiːˈsteɪb(ə)laɪzɪŋ/	(v) làm mất ổn định
Unstable	/ʌnˈsteɪbl/	(adj) không kiên định, không bền vững
Stand	/stænd/	(v) đứng vững
Withstand	/wɪθˈstænd/	(v) chịu đựng, chống lại
Withstood	/wɪθˈstɒd/	(v) V2 của withstand
Standing	/ˈstændɪŋ/	(n) vị trí, chỗ đứng (adj) thường trực, vĩnh cửu
Upstanding	/ˌʌpˈstændɪŋ/	(adj) thẳng thắn
Outstanding	/aʊtˈstændɪŋ/	(adj) nổi trội, nổi bật
Notwithstanding	/ˌnɒtwɪθˈstændɪŋ/	(adv, prep) mặc dù
Steady	/ˈstedi/	(adj) vững vàng, bền vững, đều đặn
Unsteady	/ʌnˈstedi/	(adj) không bền vững, đều đặn
Steadily	/ˈstedəli/	(adv) 1 cách vững vàng
Unsteadily	/ʌnˈstedəli/	(adv) 1 cách không vững vàng
Transit	/ˈtrænsɪt/	(n) (v) (sự) vượt qua, quá cảnh
Transition	/trænˈzɪʃən/	(n) sự biến đổi, chuyển đổi, sự quá độ
Transitory	/ˈtrænzətəri/	(adj) ngắn ngủi
Transitional	/trænˈzɪʃənəl/	(adj) thuộc quá độ, biến đổi
Transitionally	/trænˈsɪʒənli/	(adv) 1 cách quá độ
Up	/ʌp/	(adv) ở trên
Upper	/ˈʌpə/	(adv) cao hơn
Uppermost	/ˈʌpəməʊs/	(adv) cao nhất, trên hết, hàng đầu
Upright	/ˈʌpraɪt/	(adv) thẳng đứng
Upward(s)	/ˈʌpwəd/	(adj) hướng lên, đi lên
Upwardly	/ˈʌpwədli/	(adv) hướng lên, đi lên

UNIT 10 COMMUNICATION AND MEDIA

TOPIC VOCABULARY: COMMUNICATION AND THE MEDIA

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
allege (v) /əˈledʒ/	to state something as a fact but without giving proof	- Viện lẽ, gán tội

ambiguous (adj) /æm 'biɡ.ju.əs/	having or expressing more than one possible meaning, sometimes intentionally	- Lưỡng nghĩa, nhập nhằng, mơ hồ
assert (v) /ə'sɜ:t/	to state clearly and definitely that something is true	- Khẳng định
blunt (adj) /blʌnt/	very direct; saying exactly what you think without trying to be polite	- Cùn, thẳng thừng, không giữ ý tứ
boast (v, n) /bəʊst/	to talk in a way that shows you are too proud of something that you have or can do	- Khoác lác
clarification (n) /klærəfɪ 'keɪfɪn/	the act or process of making something clearer or easier to understand	- Sự làm sáng tỏ
colloquial (adj) /kə 'ləʊ.kwi.əl/	informal and more suitable for use in speech than in writing	- Thông tục (từ, cụm từ)
comprehend (v) /kəm.pri'hend/	to understand something completely	- Hiểu
confide (v) /kən'faɪd/	to tell something secret or personal to someone who you trust not to tell anyone else	- Tâm sự, thổ lộ
confirm (v) /kən'fɜ:m/	to make an arrangement or meeting certain, often by phone or writing	- Xác nhận
context (n) /'kɒntekst/	the situation in which something happens and that helps you to understand it	- Ngữ cảnh, bối cảnh
contradict (v) /kɒn.trə 'dɪkt/	to say that something that somebody else has said is wrong, and that the opposite is true	- Nói trái lại, mâu thuẫn với
convey (v) /kən'veɪ/	to express a thought, feeling, or idea so that it is understood by other people	- Truyền tải, truyền đạt
declare (v) /dɪ'kleər/	to announce something clearly, firmly, publicly, or officially	- Tuyên bố, công bố
denounce (v) /dɪ'naʊns/	to criticize something or someone strongly and publicly	- Tố cáo, lên án
disclose (v) /dɪ'skləʊz/	to make something known publicly, or to show something that was hidden	- Tiết lộ, để lộ ra
exaggerate (v) /ɪɡ 'zædʒ.ə.reɪt/	to make something seem larger, more important, better, or worse than it really is	- Phóng đại, thổi phồng
flatter (v) /'flæt.ər/	to praise someone in order to make them feel attractive or important, sometimes in a way that is not sincere	- Tâng bốc, nịnh hót
gist (n) /dʒɪst/	the most important pieces of information about something, or general information without details	- Điểm chính, ý tổng quát
hint (v, n) /hɪnt/	something that you say or do that shows what you think or want,	- Dấu hiệu, dấu vết, sự gợi ý

	usually in a way that is not direct	
illegible (adj) /ɪˈledʒ.ə.bəl/	impossible or almost impossible to read because of being very untidy or not clear	- Khó đọc (chữ viết...)
inkling (n) /ˈɪŋ.klɪŋ/	a feeling that something is true or likely to happen, although you are not certain	- có cảm giác chuyện gì đó đúng, có thể xảy ra nhưng không chắc/ dự cảm
insist (v) /ɪnˈsɪst/	to say firmly or demand forcefully, especially when others disagree with or oppose what you say	Nài nỉ, khẳng khẳng (on)
jargon (n) /ˈdʒɑː.ɡən/	special words and phrases that are used by particular groups of people, especially in their work	- Biệt ngữ, từ chuyên ngành
literal (adj) /ˈlɪt.ər.əl/	The literal meaning of a word is its original, basic meaning	- Theo đúng nguyên văn, theo nghĩa đen
mumble (v, n) /ˈmʌm.bəl/	to speak quietly and in a way that is not clear so that the words are difficult to understand	- Nói lầm bầm
murmur (v, n) /ˈmɜː.mər/	to speak or say something very quietly	- Rì rầm, rì rào, tiếng rì rào
petition (n) /pəˈtɪʃ.ən/	a document signed by a large number of people demanding or asking for some action from the government or another authority	- Đơn kiến nghị, đơn thỉnh cầu
placard (n) /ˈplæk.ɑːd/	a large written or printed notice that is put in a public place or carried on a stick in a march	- Yết thị, áp phích
quibble (v) /ˈkwɪb.əl/	to argue about, or say you disapprove of, something that is not important	- Cãi vãi về những bất đồng vật
rant (v, n) /rænt/	to speak, write or shout in a loud, uncontrolled, or angry way, often saying confused or silly things	- Nói, viết, la huênh hoang, lời nói rỗng tuếch
rave (v) /reɪv/	to speak in an uncontrolled way, usually because you are upset or angry, or because you are ill	- Nói như điên như dại
relevant (adj) /ˈrel.ə.vənt/	connected with what is happening or being discussed	- Có liên quan
scribble (v, n) /ˈskrɪb.əl/	to write or draw something quickly or carelessly	- Viết ngoáy, viết cầu thả
slang (n, adj) /slæŋ/	very informal language that is usually spoken rather than written, used especially by particular groups of people	- Tiếng lóng
stumble (v, n) /ˈstʌm.bəl/	to step awkwardly while walking or running and fall or begin to fall	- Vấp, đi chệnh choạng
stutter (v, n) /ˈstʌt.ər/	to speak or say something, especially the first part of a word, with difficulty, for example pausing before it or repeating it several times	- Nói lắp, nói cà lăm
tip (n) /tɪp/	- a small piece of advice about	- Mẹo vặt, - tiền boa

	something practical - a small amount of extra money that you give to somebody, for example somebody who serves you in a restaurant	
utter (v) /'ʌt.ər/	to say something or to make a sound with your voice	- Nói ra, phát biểu, thốt ra
vague (adj) /veɪɡ/	not clearly expressed, known, described, or decided	- Mập mờ, mơ hồ
anchor (v, n) /'æŋ.kər/	- to base something on something else - to be the person who introduces reports or reads the news on television or radio	- dựa vào cái gì - phát thanh viên
broadcast (v, n) /'brɔːd.kɑːst/	to send out a programme on television or radio	- Phát thanh, phát sóng
caption (n) /'kæp.ʃən/	a short piece of text under a picture in a book, magazine, or newspaper that describes the picture or explains what the people in it are doing or saying	- Đầu đề (bài báo...), lời thuyết minh, lời chú thích
columnist (n) /'kɒl.əm.nɪst/	someone who writes a regular article for a newspaper or magazine	- Nhà báo
correspondent (n) /,kɔːr.ə'spɒːn.dənt/	a person employed by a newspaper, a television station, etc. to report on a particular subject or send reports from a foreign country	- Thông tin viên, phát thanh viên thường trú (nước ngoài)
coverage (n) /'kʌv.ər.ɪdʒ/	the reporting of a particular important event or subject	- Sự tường thuật, sự đưa tin, sự bao phủ trên mặt báo
critic (n) /'krɪt.ɪk/	someone who says that they do not approve of someone or something	- Người chỉ trích, nhà phê bình
footnote (n) /'fʊt.nəʊt/	a note printed at the bottom of a page that gives extra information about something that has been written on that page	- Chú thích cuối trang
ghostwriter (n) /'ɡəʊst ,raɪ.tər/	someone who writes a book or article, etc. for another person to publish under his or her own name	- Người viết mượn
handbook (n) /'hænd.bʊk/	a book that contains instructions or advice about how to do something or the most important and useful information about a subject	- Sổ tay hướng dẫn
manifesto (n) /mæni'festəʊ/	a written statement of the beliefs, aims, and policies of an organization, especially a political party	- Bản tuyên ngôn, lời tuyên thệ
novelist (n) /'nɒv.əl.ɪst/	a person who writes novels	- Người viết tiểu thuyết/ tiểu thuyết gia
pamphlet (n) /'pæm.flət/	a thin book with only a few pages that gives information or an opinion about something	- Sách mỏng (bản về vấn đề thời sự)
prerecorded (adj) /,priː.rɪ'kɔːdɪd/	Something is recorded in advance, especially music or speech, in order	- Ghi trước (băng, đĩa...)

	to use it at a later time	
reviewer (n) /rɪˈvjuː.ər/	someone who writes articles expressing their opinion of a book, play, film, etc.	- Nhà phê bình (sách, kịch, phim)
spine (n) /spain/	the line of bones down the centre of the back that provides support for the body and protects the spinal cord	- Xương sống
subtitles (n) /ˈsʌb.taɪ.təl/	a word, phrase, or sentence that is used as the second part of a book title and is printed under the main title at the front of the book	- Phụ đề
supplement (n) /ˈsʌp.lɪ.mənt/	something that is added to something else in order to improve it or complete it; something extra	- Phụ bản, phần phụ
tabloid (n, adj) /ˈtæb.lɔɪd/	newspapers have small pages and short articles with a lot of pictures and stories about famous people, and are often thought of as less serious than other	- báo lá cải
trailer (n) /ˈtreɪ.lər/	an advertisement for a film or a television or radio programme, consisting of short parts taken from it	- Đoạn phim chiếu quảng cáo

PHRASAL VERBS

PHRASAL VERBS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
blurt out	say something suddenly and without thinking about the effect it will have, usually because you are nervous or excited	- Buột miệng nói ra
catch on	understand; become popular or fashionable	- Hiểu, trở nên phổ biến
come out	become available to buy or see; become easy to notice; become known, be spoken, heard, or understood in a particular way	- Xuất hiện, lộ diện, tung ra (sản phẩm...)
come out with	say something suddenly, usually something that surprises or shocks people	- Buột miệng nói (ngạc nhiên, gây sốc)
dry up	stop talking because you have forgotten what you were going to say	- Quên mất bản thân định nói gì
get across	make people understand something	- Làm cho ai đó hiểu
get (a)round	if news gets (a)round, a lot of people hear it	- Nhiều người biết tới
get through (to)	be connected to a place by telephone; make someone understand what you	- Kết nối điện thoại, thấu hiểu ý định ai đó

	are trying to say	
let on	talk about something that is intended to be a secret	- Tiết lộ bí mật
pass on	give someone something, for example a message, that someone else has given you	- Chuyển cho ai (tin tức) đã biết
put across/over	explain an idea, belief, etc in a way that is easy to understand	- Giảng giải
set down	write something on a piece of paper so that it will not be forgotten and can be looked at later; state officially how something should be done	- Ghi chú
shout down	make it difficult to hear what someone says by shouting while they are speaking	- Vừa nói vừa la hét khó nghe
speak out	state your opinion firmly and publicly about something, especially in order to protest against or defend something	- Nói thẳng thừng ý kiến của mình
talk over	discuss a problem or a plan	- Thảo luận vấn đề/ kế hoạch
talk around to	succeed in persuading someone to agree to something; discuss something in a general way and without dealing with the most important issues	- Bàn lòng vòng

PHRASES, PATTERNS AND COLLOCATION

answer	answer to sb	to take orders from, obey, and explain your actions to someone	Đáp lại
	give sb an answer	to give an answer to sb	Cho ai đó câu trả lời
	answer for one's crime	Be responsible for your crime	Chịu trách nhiệm về tội ác do chính mình gây ra
	answer a need	Reply a need	Đáp ứng yêu cầu, nhu cầu
	answer sb's purpose/needs	Meet someone's needs	Đáp ứng ý đồ/nhu cầu của ai
	answer the discription of	match the description (person, thing)	khớp với sự mô tả (người, vật nào đó)
	(have a lot to) answer for	to accept responsibility or blame for something	Chấp nhận trách nhiệm
	in answer to		đáp lại
argument	have/get into argument (with sb)	Involve in argument	Tranh cãi với ai
	win an argument	Succeed in argument	Cãi thắng

	lose an argument	Be unsuccessful in argument	Cãi thua
	argument about/over	Have arguments about	Tranh cãi về/lên
	argument against/for		Tranh cãi chống lại/ ủng hộ
	without (an) argument	Having no arguments	Không tranh cãi
ask	ask yourself sth	to consider something carefully	Cân nhắc kỹ lưỡng
	ask sb a favour	To require a favour from sb	Yêu cầu ai việc gì
	ask sb in	to invite someone to come into a building or room, especially your home	Mời ai đó về nhà
	for the asking	easily available	Có sẵn
	asking for trouble/it	behaving in a way that is likely to cause problems for you	Tự tìm rắc rối
	if you ask me	said when giving your opinion on something	Đưa ra quan điểm về cái gì
book	read sb like a book	know well about sb	Biết ai đó rõ như ban ngày
	(do sth) by the book	exactly as the rules tell you	Tuân theo quy tắc
	book about/on		Quyển sách về cái gì/ chủ đề gì
	a closed book	a subject about which you know or understand nothing	Chủ đề mà bạn không biết hoặc không hiểu gì
	an open book	If someone is an open book, it is easy to know what they are thinking and feeling	Dễ biết được cảm xúc, suy nghĩ của ai
	in my book	in my opinion	Theo quan điểm cá nhân
	in sb's good books	If you are in someone's good books, they are pleased with you	Hài lòng với
	in sb's bad books	If you are in someone's bad books, they are not pleased with you	Không hài lòng với
discussion	(have a) discussion about/on	Have a discussion	Có cuộc thảo luận về cái gì
	under discussion	Being discussed	Đang được bàn luận
	in discussion with	Being in discussion	Trong cuộc thảo luận với
	heated discussion	Discuss current affairs	Thảo luận vấn đề nóng
	discussion group	Discuss in group	Thảo luận nhóm
letter	get/receive a letter from	To get a letter from sb	Nhận được thư
	send sb a letter	Send sb a letter	Gửi thư cho ai đó

	write sb a letter	To write a letter to sb	Viết cho ai đó
	to the letter	Thorough and detailed	chú ý từng li từng tí, tỉ mỉ
	the letter of the law	If you say that someone keeps to the letter of the law, you mean that they act according to what is actually written in the law, rather than according to the general principles of it, especially when you disapprove of this.	Dựa vào luật
	letter bomb	a small bomb that is put in an envelope or parcel and posted to someone	Bom đính kèm theo các lá thư
	letter box	a rectangular hole in the door or in a wall near the entrance of a house or other building, through which letters, etc. are delivered	Hòm thư
notice	bring sth to sb's notice	Make someone pay attention to	Làm cho ai phải chú ý đến điều gì
	come to sb's notice (that)	Heard by someone	Bị ai thấy, bị ai nghe
	escape sb's notice	Be omitted	Bị bỏ sót, không được để ý tới
	take notice (of)	Write down important things	Ghi chú
	at short notice	only a short time before something happens	Có rất ít thời gian để làm gì trước khi cái gì đó xảy ra
	sit up and take notice	startled, forced to pay attention	Giật mình buộc phải chú ý
	beneath one's notice	Uninteresting	Không đáng quan tâm, không thú vị
	until further notice	To wait for the latest information	Cho đến khi có thông báo mới
paper	piece/sheet of paper	A blank of paper	Một tờ giấy
	on paper	judging something by how it has been planned rather than how it really works in practice	Trên giấy, trên lý thuyết
	commit to paper	Write down, take notes	Viết, ghi vào
	paper round	the job, often done by children, of taking newspapers to people's homes	Công việc trẻ em đi phân phát báo cho mọi người
	paper qualifications		Trình độ trên giấy tờ
	paperwork	the part of a job that involves writing letters	Công việc chung bao gồm viết thư, báo cáo

		and reports and keeping records	và ghi âm/ công việc bàn giấy
pen	put pen to paper	to start to write	Bắt đầu viết cái gì
	the pen is the mightier than the sword	said to emphasize that thinking and writing have more influence on people and events than the use of force or violence	Nhấn mạnh suy nghĩ có ảnh hưởng hơn là sử dụng vũ lực
	pen-pusher	a person who has an office job that is not interesting	Người có công việc tẻ nhạt (văn phòng)
	pen friend/pal	Friend through letters	Bạn qua thư
print	print on demand	a way of producing books or other documents in which copies are printed only after they have been ordered	In ấn theo yêu cầu
	in print	Printed, available	Có sẵn, đã được in
	out of print	Stop printing	Không xuất bản nữa
read	read sb's mind	Know someone's thinking	Độc được tâm trí của ai
	read sb like a book	Understand sb well	Hiểu được tim đen ai đó
	read between the lines	Guess the hidden idea	Đoán được ẩn ý
	read sb's lips	Can understand someone who reads by lips	Nhìn môi đoán được chữ
	take sth as read	To accept sth completely	thừa nhận điều gì mà không cần bàn cãi; cảm chắc điều gì mà không phải bàn luận gì nữa
	read up	Study deeply	Nghiên cứu kỹ
record	keep/maintain/compile a record (of)	Take notes sth on a small book	Lập sổ các khoản ghi của cái gì đó// ghi chú
	set/put the record straight	to write or say something in order to make the true facts known	tường thuật cho đúng, sửa lại một điều hiểu lầm
	on the record	If you say something on the record, you state it publicly	Đã được ghi lại, công nhận
	off the record	Not official	Không chính thức
say	to say out	Tell all the truth	Nói thật, nói hết
	say no more	Stop saying	Đừng nói thêm nữa
	go without saying (that)	Of course	Khỏi phải nói, dĩ nhiên là
	say the word	used to tell someone that you will do what they want at the time they ask you	Nói lên ý muốn của mình
	you can say that again	Totally agree	Hoàn toàn đồng ý
	to say the least	No exaggeration	Không nói ngoa,

			không có chút cường điệu
	not to say	If not say	Nếu không nói là
	never say die	Not disappointed	Đừng có thất vọng
	actions speak louder than words	said to emphasize that what you do is more important and shows your intentions and feelings more clearly than what you say	việc làm nói lên nhiều hơn lời nói
	speak for yourself	express your opinion in your own way	phát biểu ý kiến theo cách của mình; tự nói lên ý kiến của mình
	speak your mind	Express your point of view frankly	trình bày thẳng thắn quan điểm của mình
	speak of the devil	something you say when the person you were talking about appears unexpectedly	thiên thể vừa nhắc đến đã thấy lù lù xuất hiện
	speak ill of somebody	to say unkind things about someone	Nói xấu ai đó
	so to speak	used to explain that what you are saying is not to be understood exactly as stated	Có thể nói (như thế)
speaking	broadly/generally speaking	talking from a particular point of view	Nói chung
	on speaking terms	friendly enough to talk	Đủ thân thiện để nói chuyện
	speaking of	To mention	Đề cập đến
	speaking for	advocate	Biện hộ, chứng minh, ủng hộ
talk	talk sb into/ out of doing	to persuade someone to do something	Khuyên ai đó làm gì
	talk your way into/out of	to persuade people that you should do something/not do something by the reasons you give	thuyết phục mọi người rằng bạn nên làm điều gì đó / không nên làm điều gì đó bằng những lý do bạn đưa ra
	talk sense into	to speak in a reasonable way	Nói phải, nói 1 cách hợp lý
	talk the same language as	to have similar ideas and similar ways of expressing them	Đồng quan điểm
	be all/just talk	used to describe someone who talks about doing something but never does it	được sử dụng để mô tả ai đó nói về việc làm điều gì đó nhưng không bao giờ làm điều đó

	money talks	said about people or organizations that are rich, and can therefore get or do what they want	Sức mạnh của tiền bạc
tell	tell the truth	to speak honestly	Nói sự thật
	tell a lie	to say something/things that are not true	Nói dối
	tell the different (between)	to notice a difference in quality between two things	Nói lên sự khác biệt, phân biệt
	tell the time	to be able to understand a clock	Nói giờ
	tell it like it is	to describe a situation honestly without avoiding any unpleasant details	Nói đúng như sự việc vốn có
	there's no telling	it is not possible to know what will happen	Không biết điều gì sẽ xảy ra
	you're telling me	used to say that you strongly agree with what someone has just said	Hoàn toàn đồng ý
	tell tales	If someone, usually a child, tells tales, they tell someone such as a teacher about something bad that someone else has done	Kể xấu về ai
understanding	come to /reach an understanding	Understand, get the point	Hiểu được
	have an understanding (with sb)	Know sb well	Hiểu biết về ai đó
	on the understanding (that)	If you do something on the understanding that something else can or will happen, you do it because someone else has promised that it can or will	Với điều kiện là
word	put in a (good) word for sb	to say positive things about someone	Nói những điều tốt về ai đó
	(have) a word with sb (about)	Have sth to talk about	Nói với ai đó cái gì
	spread the word	to communicate a message to a lot of people	Truyền đạt thông điệp tới mọi người
	put words in sb's mouth	to suggest that someone meant one thing when really they meant another	- ông nói gà bà hiểu vịt/ hiểu khác ý với người khác ám chỉ
	give/say the word	used to tell someone that you will do what they want at the time they ask you	Nói thành lời
	from the word go	from the start of	Bắt đầu của cái gì

		something	
	word of mouth	given or done by people talking about something or telling people about something	Câu cửa miệng, nói với ai
	in other words	to explain it more clearly	Nói cách khác
write	write for a magazine		Viết cho tạp chí
	let's face it	Admit it	thừa nhận rằng
	have sth all over your face	If an emotion is written all over someone's face, it is clear what they are feeling	Cảm xúc hiện lên khuôn mặt
	nothing to write home about	not exciting or special	Không có gì thú vị
	writer's block	the condition of being unable to create a piece of written work because something in your mind prevents you from doing it	Sự ngăn cản từ trong tâm trí

IDIOMS

big mouth	gossip or spread secrets	- hay nhiều chuyện, không giữ mồm giữ miệng
come clean (about sth)	tell the truth about something that you have kept secret	Tiết lộ bí mật
get/catch sb's drift	understand the basic meaning	Hiểu ý nghĩa cơ bản
get sth off your chest	talk to someone about something that has been worrying you, so that you feel better about it	Giải bày tâm sự (chuyện làm bản thân lo lắng)
get the wrong end of the stick	understand something completely wrongly	Hiểu sai ý hoàn toàn
give sb your word	promise to do something	Hứa làm gì
(hear sth) on/through the grapevine	the way in which information spreads quickly from one person to another through conversation	Nghe lại thông tin/câu chuyện từ người khác
keep sb posted	regularly give someone information about something they are interested in, for example how a situation is changing or developing	Cung cấp thông tin thường xuyên
keep sb under your hat	keep something secret	Giữ bí mật
lay/put your cards on the table	tell people exactly what you are thinking or what you intend to do	Nói thẳng ý
speak volumes	to provide a lot of information about something	Nói thẳng, cung cấp thông tin về cái gì

tell tales	tell someone in authority about bad things that someone else has done, because you want them to be punished	Tổ cáo, lên án để trừng phạt (người có quyền lực, địa vị)
-------------------	---	---

WORD FORMATION

declare	/dr'kleər/	(v) tuyên bố, công bố
declaration	/,dek.lə'rei.ʃən/	(n) sự tuyên bố, sự công bố
declared	/dr'kleəd/	(adj) công khai
edit	/'ed.ɪt/	(v) biên tập
edition	/'ɪdɪʃ.ən/	(n) sự biên tập
editor	/'ed.ɪ.tər/	(n) người biên tập
editorship	/'editəʃɪp/	(n) công tác thu thập và xuất bản
unedited	/'ʌn'editɪd/	(adj) không biên tập, biên soạn
editorial	/,edi'tɔ:riəl/	(adj) công tác biên tập
editorially	/edi'tɔ:riəli/	(adv) bằng xã luận
exclaim	/ik'skleim/	(v) thốt lên, kêu lên
exclamation	/,eks'kleɪ'meɪʃn/	(n) sự thốt lên
exclamatory	/eks'klæmətəri/	(adj) kêu lên, la lên
express	/ik'spres/	(v) bày tỏ, biểu lộ
expression	/ik'spreʃn/	(n) sự biểu lộ, sự bày tỏ
expressiveness	/ik'spresivnis/	(n) artistic style in which the artist seeks to depict not objective reality but rather the subjective emotions and responses: phong cách nghệ thuật người nghệ sĩ phát họa cảm xúc.
expressionism	/ik'spreʃ.ən.ɪ.zəm/	(n) xu hướng biểu hiện
expressionist	/ik'spreʃənɪst/	(n) người theo chủ nghĩa biểu hiện
expressive	/ik'spresɪv/	(adj) biểu cảm
expressively	/ik'spresɪvli/	(adv) một cách biểu cảm
expressionless	/ik'spreʃnɪs/	(adj) không có tình thần
expressly	/ik'spresli/	(adv) một cách dứt khoát
hear	/hiə[r]/	(v) nghe thấy
overhear	/əʊvə'hiər/	(v) tình cờ nghe được,
hearing	/'hiəriŋ/	(n) thính giác, tầm nghe
hearsay	/'hiəsei/	(n) tin đồn
imply	/im'plai/	(v) ngụ ý, hàm ý
implicate	/'implikeɪt/	(v) làm cho liên quan, làm cho dính líu
implication	/impli'keɪʃn/	(n) sự ngụ ý, sự ẩn ý
implicit	/im'plɪsɪt/	(adj) hoàn toàn, tuyệt đối
implicitly	/im'plɪsɪtli/	(adv) một cách tuyệt đối
insist	/in'sɪst/	(v) nài nỉ, khẳng khẳng
insistence	/in'sɪstəns/	(n) sự nài nỉ
insistent	/in'sɪstənt/	(adj) cứ nhất định

mean	/mi:n/	(v) có nghĩa là
meaning	/'mi:nɪŋ/	(n) ý nghĩa
meaningless	/'mi:nɪŋləs/	(adj) vô nghĩa
meaningful	/'mi:nɪŋfl/	(adj) đầy ý nghĩa
phrase	/freiz/	(n) ngữ, nhóm từ
rephrase	/ri:'freiz/	(v) nói lại một cách khác
paraphrase	/'pærəfreiz/	(v) diễn đạt bằng ngữ
phrasing	/'freiziŋ/	(n) cách viết, sự phân tiết (âm nhạc)
phraseology	/freizi'blədʒi/	(n) cách viết, quán ngữ học
print	/print/	(v) in ấn
reprint	/'ri:print/	(v) in lại, tái bản
printing	/'prɪntɪŋ/	(n) sự in ấn
printer	/'prɪntə[r]/	(n) thợ in, máy in
printout	/'prɪntəʊt/	(n) bản in từ máy điện toán
imprint	/ɪm'prɪnt/	(v) in vết, để lại dấu// có ảnh hưởng
printable	/'prɪntəbl/	(adj) đáng được in, có thể in được
unprintable	/ʌn'prɪntəbl/	(adj) chứa nội dung phản cảm
public	/'pʌblɪk/	(adj) chung, công cộng
publicise	/'pʌblɪsaɪs/	(v) quảng cáo, cho mọi người biết
publicity	/pʌb'lisəti/	(n) sự công khai
publication	/pʌbli'keɪʃn/	(n) sự xuất bản, sự công bố
publicly	/'pʌblɪkli/	(adv) một cách công khai
say	/sei/	(v) nói, bảo
gainsay	/geɪn'sei/	(v) chối cãi, phủ nhận
saying	/'seiɪŋ/	(n) ngôn ngữ, tục ngữ
unsaid	/ʌn'sed/	(adj) không nói ra
speak	/spi:k/	(v) nói
speech	/spi:tʃ/	(n) bài nói, lời thoại
speaker	/'spi:kə[r]/	(n) diễn giả, loa phóng thanh, loa nghe
spokesman	/'spəʊksmən/	(n) người phát ngôn
outspokenness	/aʊt'spəʊkənnɪs/	(n) khí chất thẳng thắn
spoken	/'spəʊkən/	(v) past participle “speak”
unspoken	/ʌn'spəʊkən/	(adj) hiểu ngầm, không nói lên
speechless	/'spi:tʃlɪs/	(adj) không nói nên lời
unspeakable	/ʌn'spi:kə.bəl/	(adj) không tả xiết
unspeakably	/ʌn'spi:kəbli/	(adv) một cách không tả xiết
outspoken	/aʊt'spəʊkən/	(adj) nói thẳng, thẳng thắn
outspokenly	/,aʊt'spəʊkənli/	(adv) một cách thẳng thắn
state	/steɪt/	(v) phát biểu, trình bày
restate	/,ri:'steɪt/	(v) tuyên bố lại, phát biểu lại
overstate	/,əʊvə'steɪt/	(v) phóng đại
understate	/,ʌndə'steɪt/	(v) nói bớt, nói giảm
statement	/'steɪtmənt/	(n) lời tuyên bố, lời phát biểu
understatement	/ʌndə'steɪtmənt/	(n) lời nói giảm nhẹ (không đúng sự thật)
overstatement	/'əʊvə'steɪtmənt/	(n) sự phóng đại, lời phóng đại
understated	/,ʌn.də'steɪ.tɪd/	(adj) dễ hiểu
suggest	/sə'dʒest/	(v) gợi ý, đề nghị
suggestion	/sə'dʒestʃən/	(n) sự gợi ý, sự đề nghị

suggestibility	/sə,dʒestə'biləti/	(n) tính chất dễ bị ảnh hưởng
suggestive	/sə'dʒestiv/	(adj) làm liên tưởng
suggestively	/sə'dʒestivli/	(adv) gợi lên, làm liên tưởng
suggestible	/sə'dʒestəbl/	(adj) dễ bị ảnh hưởng
talk	/tɔ:k/	(n, v) cuộc nói chuyện, cuộc đàm phán, nói
talker	/'tɔ:kə[r]/	(n) người nói (suông)
talkie	/'tɔ:ki/	(n) phim nói (không phải phim câm)
talkback	/'tɔ:k.bæk/	(n) cuộc bàn luận (phim, ảnh, kịch)
talkative	/'tɔ:kətiv/	(adj) hay nói, ba hoa
type	/taɪp/	(v) đánh máy
typeset	/'taɪpset/	(v) sắp chữ
typecase	/'taɪp.keɪs/	(n) khay chữ in
typify	/'tipifai/	(v) điển hình của, điển hình hóa
typist	/'taɪpɪst/	(n) người đánh máy
typewriter	/'taɪp,raɪtə[r]/	(n) máy đánh chữ
typeface	/'taɪp.feɪs/	(n) kiểu chữ, dáng chữ
typesetting	/'taɪpsetɪŋ/	(n) sự sắp chữ
typesetter	/'taɪpsetər/	(n) máy sắp chữ, người sắp chữ
typescript	/'taɪp.skɪpt/	(n) bản đánh máy
typewritten	/'taɪp,ɪrɪt/	(adj) được đánh máy
typical	/'tipɪkl/	(adj) điển hình, tiêu biểu
typically	/'tipɪkli/	(adv) một cách điển hình
reword	/ri:'wɜ:d/	(v) sửa lại lời
wording	/'wɜ:diŋ/	(n) lời diễn đạt, cách diễn đạt
wordplay	/'wɜ:d,pleɪ/	(n) chơi chữ
wordy	/'wɜ:di/	(adj) dài dòng
wordless	/'wɜ:dlɪs/	(adj) không nói ra lời, lặng đi
rewrite	/ri:'raɪt/	(v) viết lại
wrote	/raʊt/	(v) simple past of “write”
rewrote	/ri:raʊt/	(v) simple past of “rewrite”
written	/'rɪt/	(v) past participle of “write”
writing	/'raɪtɪŋ/	(n) chữ viết tay, bài viết
writer	/'raɪtə[r]/	(n) nhà văn, người viết
unwritten	/,ʌn'rɪt/	(adj) bất thành văn, không viết ra

UNIT 12: CHANCE AND NATURE

TOPIC VOCABULARY: CHANCE + NATURE

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
-------	-----------------	-----------------------

1. Approximate (v, adj) /ə 'prɒksɪmət/	- to calculate something in a way that is not exact - not exact, but close to an exact amount, number, time, etc	- ước tính, khoảng chừng - xấp xỉ, gần đúng
2. ascribe (v) /ə 'skraɪb/	- to believe something is the cause of something else	- gán cho, quy cho
3. assign (v) /ə 'sain/	- to give a particular job or piece of work to someone	- phân việc, phân công
4. attribute (v) /ə 'tribju:t/	- to say or believe that something is the result of a particular thing	- cho là do, quy cho
5. blow (n) /blɒs/	- an event that cause you to feel very sad, disappoint, shocked	- điều gây xúc động mạnh, cú choáng người, shock hoặc thất vọng
6.cause (v,n) /kɔ:z/	- to make something happen, especially something bad - something without which something else would not happen	- Gây ra, gây nên, sinh ra, làm ra, tạo ra - Nguyên nhân, nguyên do, căn nguyên
7. coincidence (n) /kəʊ'sɪdəns/	- an occasion when two or more similar things happen at the same time, especially in a way that is unlikely and surprising	- sự trùng khớp, sự trùng nhau, sự trùng hợp
8. curse (v,n) /kɜ:s/	- to use a word or an expression that is not polite and shows that you are very angry - magic words that are intended to bring bad luck to someone	- nguyền rủa, chửi rủa - sự nguyền rủa, sự chửi rủa, lời nguyền
9. deliberate (adj) /dɪ'libərət/	- intended, not done by chance or by accident	- cố ý, cố tình
10. determine (v) /dɪ'tɜ:mɪn/	- to control or influence something directly or to decide what will happen	- quyết định, quyết tâm, kiên quyết
11. fate (n) /fert/	- a power that some people believe controls everything that happens in their lives	- định mệnh, số phận, số mệnh
12. fluctuate (v) /'flʌk.tʃu.ert	- to change, especially continuously between one level or thing and another	- dao động, lên xuống, thay đổi bất thường
13. foresee (v) /fə 'si:/	- to see or know something that happen in the future - SYNONYM : predict	- nhìn thấy trước, đoán trước, biết trước, dự kiến trước
14. freak (n,v) /fri:k/	- something with very unusual features that make it different from other things of its type - extremely	- điều kỳ dị, khác biệt - bất thường, bất ngờ

	unusual and unexpected	
15. gamble (v) /'gæmbəl/	- to risk money or something valuable in the hope of winning more if you are lucky or if you guess something correctly	- đánh bạc, liều làm một công việc gì
16. haphazard (adj) /hæp'hæzəd/	- done in a way that does not seem to be carefully planned or organized	- cầu thả, lộn xộn, không gọn gàng, có tổ chức
17. hazard (n) /'hæzəd/	- something that could be dangerous or cause damage or accidents	- sự may rủi, mối nguy hiểm
18. inadvertent (adj) / ,ɪnəd 'vɜ:tnt/	- done by accident, without being intended - SYNONYM: unintentional	- vô ý, không chú ý, thiếu thận trọng, sơ xuất
19. instrumental (adj) / ,ɪnstro 'mentl/	- involved in an important way making something happen	- giúp điều gì đó xảy ra/ thuộc về nhạc cụ
20. jinxed (adj) /dʒɪŋkst/	- someone or something that is jinxed has a lot of bad luck	- người đem lại điều rủi, vật xúi quẩy
21. likelihood (n) /'laɪklihʊd/	- how certain it is that something will happen - SYNONYM: probability	- sự có khả năng xảy ra, sự có thể đúng
22. lucky charm (n phr) /'lʌki/ /tʃɑ:m/	- something that people believe brings them luck	- bùa may mắn
23. meander (v) /mi'ændə(r)/	- to move slowly without a particular direction or purpose in mind	- đi lang thang, đi vơ vẩn
24. mishap (n) /'mɪshæp/	- a small accident or piece of bad luck that does not have serious results	- việc rủi ro, việc không may
25. mutate (v) /mju:'teɪt/	- to become physically different from other plants or animals of the same type as a result of a genetic change	- đột biến, biến đổi
26. odds (n) /ɒdz/	- the chances of something happening	- lợi thế, ưu thế, cơ hội
27. pick (v,n) /pɪk/	- to choose someone or something from a group - choice	- chọn lọc, lựa chọn - phần chọn lọc, phần tốt nhất
28. pot luck (n phr) /pɒt//lʌk/	- a situation in which you do not know what to expect, but you hope that it will be good	- may mắn trong trường hợp bạn không kỳ vọng sẽ xuất hiện
29. random (adj) /'rændəm/	- chosen or happening without any particular method, pattern or purpose	- ngẫu nhiên, tình cờ
30. sign (n) /saɪn/	- a piece of evidence that something is happening or that something exists	- dấu hiệu, dấu vết

31. speculate (v) /'spekjuleɪt/	- to consider or discuss why something has happened	- suy đoán, suy xét, nghiên cứu
32. spontaneous (adj) /spɒn'teɪniəs/	- happening in a natural way without planned or thought about	- tự phát, ngẫu hứng
33. startle (v) /'stɑ:tl/	- to make a person or animal feel suddenly frightened or surprised by doing something they do not expect	- làm giật mình, làm hoảng hốt, làm ngạc nhiên
34. statistics (n) /stə'tɪstɪks/	- a group of numbers that present facts or describe a situation	- số liệu thống kê
35. stray (v, adj, n) /streɪ/	- to move away from the correct place or path - lost or without a home - a pet that is lost or has left its home	- lạc đường, đi lạc - lạc, mất - thú cưng bị lạc
36. superstition (n) /,su:pə'stɪʃn/	- to believe that things such as magic or luck	- sự mê tín
37. superstitious (adj) /,su:pə'stɪʃəs/	- believing in the power of magic or luck	- (thuộc) mê tín, dựa trên mê tín
38. transpire (v) /træn'spaɪə(r)/	- to happen	- xảy ra, diễn ra
39. uncertainty (n) /ʌn'sɜ:ntɪ/	- the fact that something is not known or has not been decided	- sự không chắc chắn
40. wobble (v) /'wɒbl/	- to rock slightly side to side, or to make something do this	- lắc lư, lung lay
41. agriculture (n) /'ægrɪkʌltʃə(r)/	- the work, business, or study of farming	- nông nghiệp
42. appreciate (v) /ə'pri:ʃiət/	- to understand the true nature of situation, and realise why it is important or serious - to be grateful for something	- đánh giá cao, hiểu rõ giá trị - biết ơn
43. catastrophe (n) /kə'tæstrəfi/	- an event that cause a lot of damage or makes lot of people suffer - SYNONYM: disaster	- thảm họa, tai họa lớn
44. crop (n) /krɒp/	- a plant grow for food, usually on a farm - the total amount of a crop that is collected in one season	- cây lương thực - mùa vụ
45. drought (n) /draʊt/	- a long period of time when there is little or no rain and crops die	- sự hạn hán
46. evacuate (v) /ɪvækjuət/	- to leave a building or other place because it is not safe	- sơ tán, tản cư
47. exploit (v) /ɪk'splɔɪt/	- to use natural resources such as tree, water or oil so that you gain as	- khai thác, khai phá - lợi dụng, bóc lột

	much as possible - to treat someone unfairly in order to get some benefit for yourself	
48. famine (n) /'fæmɪn/	- a serious lack of food that continues for a long time and causes many people in a country to become ill or die	- nạn đói
49. flood (v, n) /flʌd/	- if water floods a place, it covers it - a large amount of water that covers an area that was dry before	- làm ngập lụt, tràn ngập - lũ lụt, nạn lụt
50. fossil fuels (n phr) /'fɒsl fjuːəl/	- fuel such as coal or oil, made from decayed material from animals or plants that lived thousands of years ago	- nhiên liệu hóa thạch
51. global warming (n phr) /'glɒəbl 'wɔːmɪŋ/	- an increase in the average temperature of the Earth	- sự ấm lên toàn cầu
52. greenery (n) /'ɡriːnəri/	- green plants that are growing somewhere or used as decoration	- cây cỏ
53. habitat (n) /'hæbɪtæt/	- the type of place that an animal normally lives in or a plant normally grows in	- môi trường sống, nơi sống
54. harvest (v, n) /'hɑːvɪst/ /'hɑːvəst/	- to collect a crop from the fields - the time when the crop is collected	- thu hoạch, gặt hái - mùa gặt, vụ thu hoạch
55. hurricane (n) /'hʌrɪkən/	- a violent storm with extremely strong winds and heavy rain	- bão lốc xoáy
56. instinct (n) /'ɪn.stɪŋkt/	- a natural tendency to behave in a particular way that people and animals are born with and that they obey without knowing why	- bản năng
57. natural disaster (n phr) /ˌnætʃrəl dɪ 'zɑːstə(r)/	- something very bad that happens and causes a lot of damage or kills a lot of people	- thiên tai, thảm họa thiên nhiên
58. resource (n) /rɪ'sɔːs/	- things such as coal, trees and oil that exist in nature and be used by people	- tài nguyên
59. scarce (adj) /skeəs/	- if something is scarce, there is not very much of it	- khan hiếm, ít có
60. species (n) /'spiːʃiːz/	- a plant or animal group whose members all have similar general	- giống loài

	features and are able to produce young plants or animals together	
--	---	--

PHRASAL VERB

1. chance upon	- find or see someone or something when you did not expect to	- tình cờ tìm thấy, tình cờ gặp
2. come across	-meet someone or find something by chance	- tình cờ gặp, nhìn thấy
3. cool down	- become cooler, or make something cooler	- làm lạnh xuống, làm nguội đi
4. cut back (on)	- reduce the amount of something, especially money that you spend	- cắt giảm
5. die out	- become weaker or less common and then disappear completely	- trở nên hiếm, ít dần rồi biến mất hoàn toàn
6. dig up	- remove something under the ground by digging; did holes in an area of land; find information by searching carefully	- di chuyển cái gì từ mặt đất - đào, khai quật
7. dry up	- if something dries up or is dried up, all the water comes out of it; stop being available	- khô cạn, cạn kiệt - không còn tồn tại, khả dụng (ngừng cung cấp)
8. get through	- use or finish something; manage to deal with a difficult situation or stay alive until it is over; finish dealing with some work, a subject, etc	- tiêu thụ hết, sử dụng hết - vượt qua - hoàn thành công việc
9. heat up	- make something hot, become hot	- làm nóng, hâm nóng
10. kill off	- destroys living things so that most or all of them are dead	- tiêu diệt, hủy diệt
11. put down to	- if you put something down to a particular reason you, think it has happened for that reason	- qui cho là
12. slip up	- make a careless mistake slip-up(n)	- mắc lỗi, sai lầm
13. spring up	- appear or be produced suddenly and quickly	- mọc lên, nổi lên, hiện ra, nảy ra

14. store up	- keep a lot of something so that you can use it later - do something that will cause problems in the future	- dự trữ, tích trữ, tích lũy
15. throw out	- get rid of something that you no longer want - force someone to leave a place or group - if someone in authority throws out a plan, proposal, etc they refuse to accept it	- vứt bỏ (thứ gì đó không cần dùng nữa) - trục xuất - từ chối
16. throw up	- produce something new or unexpected - cause something such as dust or water to rise into the air	- đề xuất vấn đề, ý tưởng - tạo ra bụi hoặc nước bay vào không khí

IDIOMS

1. an act of God	- an event such as flood lightning or an earthquake that is produced by natural forces, and that people have no control over	- thiên tai bất ngờ (ngoài tầm kiểm soát của con người)
2. come rain or shine	- use for say that something always happens or someone always does something despite bad weather or difficult conditions - = whatever happens	- dù thế nào đi chăng nữa
3. down on your luck	- having a long period of difficulty finding work and earning money	- gặp vận rủi, không may mắn
4. draw on the short straw	- be chosen to do something unpleasant	- bị bắt làm việc mình không mong muốn
5. have green fingers	- be good at growing plants	- có tài trồng cây, làm vườn
6. let nature take its course	- allow something to develop without trying to influence it	- để mọi thứ phát triển tự nhiên mà không cố gắng can thiệp vào nó
7. no rhyme or reason	- use for emphasizing that there is no reason or explanation for something	- không có lời giải thích rõ ràng, thích hợp
8. out of the blue	- happening in a way that is sudden and unexpected, and does	- hoàn toàn bất ngờ, bất thình lình, không báo trước

	not seem connected with anything that happen before	
9. the luck of the draw	- used for saying people have limited control over what life brings them	- số phận (hên, xui không đoán trước được)
10. touch wood	- used when you have said that you have had good luck in order to prevent bad luck from happening to you	- phỉ phui, trộm vía (được dùng khi muốn tránh những điều không may mắn xảy ra)

COLLOCATIONS

Bet	1. bet (sth) on	- to risk money on a future event, for example by investing in a company or product or buying stocks or shares	- đặt cược
	2. make a bet with (sb)		- đánh cược với ai đó
	3. safe bet	- action or situation that is likely to be successful or does not involve much risk	- điều có thể/có lẽ thành công
Certain	4. know/say for certain	- to know or say something without doubt	- nói hay biết cái gì chắc chắn
	5. certain to do	- if something is certain, it will definitely happen or is definitely true	- chắc chắn làm việc gì đó
	6. make certain	- to check that something is correct or true to do something in order to be sure that something will happen - = make sure	- đảm bảo rằng, chắc chắn rằng
	7.certain of/about	- having no doubts that something is true	- chắc chắn về
	8. a certain (amount of sth)	- some, but not very much	- một số lượng nhất định
Chance	9. take a chance (on)	- to do something that involves risks	- đánh liều, mạo hiểm
	10. leave to chance	- to not try to change the way that something is developing	- để mọi việc được sắp đặt

		or happening	ngẫu nhiên; mặc kệ kết quả/tác động từ bên ngoài ra sao
	11. by chance	- by luck; without planning	- tình cờ
	12. by any chance	- used in enquiring about the possibility of something = possibly	- có thể
	13. the/sb's chances of (doing)	- how likely it is that someone will succeed	- khả năng để thành công
	14. the chance to do	- a time or situation which you can use to do something that you want to do	- cơ hội để làm gì đó
	15. second chance	- help given to someone who has failed, in the hope that they will succeed this time	- cơ hội lần thứ hai
	16. last chance	- the last or final opportunity to get, have, do, or achieve something	- cơ hội cuối cùng
	17. pure/sheer chance	- not at all planned	- không lên kế hoạch trước
	18. there's every/no chance that	- a good chance/ that is completely impossible or incredibly unlikely	- cơ hội tốt/ không thể nào (điều đó không thể xảy ra)
Dint	19. by dint of	- by means of	- bởi vì, do bởi
Disposal	20. waste disposal	- an electrical machine, connected to a kitchen sink, that cuts up food waste so that it will flow easily through the pipes	- máy xử lý chất thải; sự xử lý chất thải
	21. at sb's disposal	- available for someone to use	- có sẵn cho ai đó sử dụng
	22. at the disposal of	- ready and available to help or serve someone.	- sẵn lòng giúp đỡ ai đó
Find	23. find yourself (doing)	- discover what you are really like and what you want to do	- thấy chính mình làm điều gì đó
	24. find sb doing	- to discover somebody/something doing something or in a particular situation, especially when this is unexpected	- thấy ai đó làm điều gì đó bất ngờ

	25. find sth difficult/interesting/etc		- cảm thấy điều gì đó khó khăn/thú vị
	26. find your way	- to reach a place by discovering the right way to get there	- tìm ra đúng đường cần đi
Green	27. green politics	- is a political ideology that aims to create an ecologically sustainable society rooted in environmentalism, nonviolence, social justice, and grassroots democracy	- chính trị xanh (là hệ thống bao gồm các tư tưởng chính trị nhằm tạo ra một xã hội xanh, sạch và thân thiện với môi trường)
	28. green belt	- a strip of countryside round a city or town where building is not allowed	- vành đai xanh
	29. (give sb) the green light	- to give permission for someone to do something or for something to happen	- bật đèn xanh (ngụ ý cho phép)
	30. greenhouse	- a building with a roof and sides made of glass, used for growing plants that need warmth and protection	- nhà kính
	31. greenhouse effect	- an increase in the amount of carbon dioxide and other gases in the atmosphere (= mixture of gases around the earth), that is believed to be the cause of a gradual warming of the surface of the earth	- hiệu ứng nhà kính
Guess	32. guess at	- to try to imagine something when you have little knowledge or experience of it	- đoán, phỏng đoán
	33. guess that	- to realize that something is true even though you do not know for certain	- nghĩ, chắc rằng, đoán rằng
	34. guess right		- đoán đúng
	35. take/make/hazard a guess (at)	- to make a prediction, estimate	- phỏng đoán, dự đoán, ước lượng
	36. rough guess	- one that is not expected to be	- phỏng đoán,

		accurate	ước đoán (không mong đợi sẽ đúng)
	37. lucky guess		- dự đoán may mắn
	38. wild guess	- one that is very unlikely to be accurate	- đoán mò (có thể không chính xác)
	39. educated guess	- guess based on things that you know are correct	- dự đoán dựa trên cơ sở kinh nghiệm
	40. at a guess	- used for making it clear that what you are saying is a guess, and it is likely to not be correct	- ước đoán, phỏng đoán
Happen	41. happen to do	- to do something by chance	- tình cờ, vô tình làm điều gì đó
	42. it so happens that	- used to describe something that occurs by chance	- việc gì đó xảy ra ngẫu nhiên
	43. as it happens	- used to introduce something that is true by chance	- điều gì đó xảy ra một cách trùng hợp, thực tế, ngẫu nhiên
Lightning	44. thunder and lightning		- sấm sét
	45. a bolt/flash of lightning	- a flash of lightning in the sky	- tia chớp
	46. struck by lightning	- an occurrence of something being hit by lightning	- bị sét đánh
	47. at lightning speed	- extremely quickly	- cực kì nhanh
Luck	48. push your luck	- to try too hard to get a particular result and risk losing what you have achieved	- làm việc gì đó mạo hiểm và có thể mang lại rắc rối
	49. wish sb luck	- to say that one hopes someone will have success	- chúc ai đó may mắn
	50. trust to luck	- to believe that the things that should happen will happen	- trông vào sự may mắn
	51. bring you luck		- mang lại may mắn
	52. the luck of the draw	- used to say that the result of something cannot be controlled and depends on	- một sự việc gì đó phụ thuộc vào số phận,

		chance	hên xui, không đoán trước được
	53. a stroke/piece of luck	- something that happens by chance and that helps you to achieve something	- may mắn bất ngờ
	54. as luck would have it	- used to say that something happened by chance	- tình cờ, ngẫu nhiên
	55. in luck	experiencing a surprisingly good situation	- may mắn, gặp may
	56. with any luck	- used before describing an event or a result that you are hoping for	- hy vọng điều gì đó có thể xảy ra
Natural	57. completely/totally natural		- hoàn toàn tự nhiên
	58. natural causes	- Nature regarded as a (manifold) source of causation; the regular and predictable causes of a thing. - Old age or disease as causes of death, as distinguished from accident, murder, etc.	- nguyên nhân tự nhiên
	59. natural ability	- ability that is inherited	- khả năng tự nhiên
	60. natural resources	- things such as minerals, forests, coal, etc. that exist in a place and can be used by people	- tài nguyên thiên nhiên
	61. natural selection	- the process that results in the continued existence of only the types of animals and plants that are best able to produce young or new plants in the conditions in which they live	- chọn lọc tự nhiên
Nature	62. the nature of	-the usual and expected characteristics of life	- tự nhiên, bản chất
	63. by nature	- as a result of inborn or inherent qualities; innately	- bản chất
	64. in nature		- về bản chất/ trong tự nhiên
	65. Mother Nature	- nature, especially when considered as a force that controls the weather and all	- Mẹ Thiên nhiên

		living things	
	66. human nature	- the ways of behaving, thinking and feeling that are shared by most people and are considered to be normal	- bản chất con người, nhân tính
	67. second nature	- If something is second nature to you, you are so familiar with it that you can do it easily without needing to think very much about it	- (bản năng thứ hai) chỉ thói quen/hành vi/tính cách thực hiện trong một khoảng thời gian dài hoặc thường xuyên và được coi như là yếu tố bẩm sinh hoặc bản năng.
Odds	68. the odds of doing	- the chances of doing something happening	- tỉ lệ/khả năng của một việc làm nào đó
	69. the odds are (that)	- it is likely that	- có khả năng
	70. the odds are in favour of/against	- is/is not likely to happen.	- có khả năng/không xảy ra
	71. against all the odds	- despite being very likely to fail	- bất chấp thất bại, bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi
Rain	72. rain hard/heavily		- mưa lớn
	73. pour with rain	- to rain heavily without stopping	- mưa như trút nước
	74. heavy/light rain		- mưa lớn/mưa nhỏ
	75. rainbow	- an arch (curved shape) of different colours seen in the sky when rain is falling and the sun is shining	- cầu vồng
	76. rainwater	- water that has fallen as rain, rather than water that has come from a tap	- nước mưa
	77. caught in the rain	- be outside when it starts raining	- mắc mưa

Risk	78. risk sth on	- To expose oneself to the chance of losing something by betting or relying on someone or something	- đánh cược, mạo hiểm
	79. risk doing	- to do something that may mean that you get into a situation which is unpleasant or harmful for you	- liều, mạo hiểm
	80. risk one's life	- to do something very dangerous that could result in one's death	- liều mạng
	81. take a risk	- to do something which might cause loss, injury etc	- làm liều; chấp nhận rủi ro
	82. run the risk of	- to do something although something bad might happen because of it	- có nguy cơ
	83. put sth at risk	- in a situation in which something unpleasant or dangerous could happen	- đặt cái gì đó trong tình huống nguy hiểm
	84. pose a risk to	- to be potentially dangerous, to represent danger	- gây ra rủi ro cho
	85. the risk of	- the possibility that something bad, unpleasant, or dangerous may happen	- rủi ro
	86. at the risk of doing	- used when you think that what you are going to say or do may have a bad result, may offend or annoy people etc	- nguy cơ
Sun	87. sun yourself	- to sit or lie outside when the sun is shining	- tắm nắng
	88. in the sun		- dưới ánh nắng mặt trời
	89. sunbathe	- to sit or lie outside in the sun, especially in order to become brown	- tắm nắng (để da rám nắng)
	90. sunlight	- the light that comes from the sun	- ánh sáng mặt trời
	91. sunrise	- the time in the morning when the sun starts to rise in the sky	- lúc mặt trời mọc, bình minh
	92. sunset	- the time in the evening when you last see the sun in the sky	- lúc mặt trời lặn, hoàng hôn
	93. sunshine	- the light and heat that come	- ánh nắng, ánh

		from the sun - happiness or pleasure	sáng mặt trời - sự tươi sáng, sự vui tươi
Threat	94. pose a threat (to)	- create the threat of danger or harm	- gây nguy hiểm cho (ai/cái gì)
	95. face a threat		- đối mặt với nguy cơ, mối đe dọa
	96. under threat	- likely to be harmed or damaged	- bị đe dọa, đang gặp nguy
	97. threat of	- the possibility that something bad is going to happen	- mối đe dọa, nguy cơ
	98. idle threat	- a threat that a person does not really mean to follow through with	- dọa suông
	99. bomb threat	- a message saying that a bomb is located in a particular place	- vụ đe dọa đặt bom
	100. death threat	- a threat to kill someone	- dọa giết
Weather	101. good/bad/etc weather	- weather suitable for outdoor activities; good weather with comfortable temperatures/ weather unsuitable for outdoor activities; bad weather with uncomfortable temperatures	- thời tiết tốt/ thời tiết xấu
	102. freak weather	- very unusual and unexpected weather	- thời tiết kỳ lạ
	103. in all weathers	- If something is done in all weathers, it is done in every type of weather	- trong mọi loại thời tiết cả tốt lẫn xấu
	104. under the weather	- If someone is or feels under the weather, they feel ill	- bị ốm
	105. weather forecast	A statement of what the weather is likely to be for the next day or few days, usually broadcast on television or radio or printed in a newspaper	- dự báo thời tiết
	106. weatherproof	- not allowing wind or rain to go through	- chống chịu thời tiết (mưa, gió)
Wind	107. strong/light wind		- gió mạnh/gió nhẹ
	108. gust of wind	- sudden strong wind	- cơn gió mạnh
	109. in the wind	- if something is in the wind,	- Sắp xảy ra

		people are talking about it and it may happen, but no one is sure	nhưng chưa biết chính xác là khi nào
	110. winds of change	- used to refer to things that have important effects, and that cannot be stopped	- những sự kiện, sự việc sắp hoặc mới diễn ra mà đem lại một sự thay đổi lớn

WORD FORMATION

111. assess	/ə'ses/	(v) đánh giá, ước định ; = estimate
112. assessment	/ə'sesmənt/	(n) sự định giá, sự đánh giá
113. reassessment	/ˌri:ə'sesmənt/	(n) sự định giá lại, sự đánh giá lại
114. assessor	/ə'sesə(r)/	(n) người định giá, người cố vấn
115. assessed	/ə'sest/	(v) past simple and past participle of assess: định giá, đánh giá
116. cause	/kɔ:z/	(n) nguyên nhân, căn nguyên (v) gây ra
117. causation	/kɔ: 'zeɪʃn/	(n) quá trình tạo ra kết quả
118. causal	/'kɔ:zl/	(adj) (thuộc) quan hệ nhân quả; (thuộc) nguyên nhân
119. conservatism	/kən'sɜ:vətɪzəm/	(n) chủ nghĩa bảo thủ
120. conservative	/kən'sɜ:vətɪv/	(adj) bảo tồn, duy trì, bảo toàn
121. conservatively	/kən'sɜ:vətɪvli/	(adv) bảo thủ, thận trọng, dè dặt
122. ecology	/i'kɒlədʒi/	(n) sinh thái học
123. ecologist	/i'kɒlədʒɪst/	(n) nhà sinh thái học
124. ecological	/ˌi:kə'lɒdʒɪkl/	(adj) thuộc sinh thái học
125. ecologically	/ˌi:kə'lɒdʒɪkli/	(adv) về phương diện sinh thái
126. elude	/ɪ'lu:d/	(v) tránh né, lảng tránh, trốn tránh
127. elusiveness	/ɪ'lu:sɪvnəs/	(n) tính hay lảng tránh, tính

		chất lỏng tránh
128. elusive	/ɪ'luːsɪv/	(adj) khó nắm bắt, khó giải thích, khó định nghĩa
129. elusively	/ɪ'luːsɪvli/	(adv) theo một cách khó định nghĩa, giải thích
130. erode	/ɪ'rəʊd/	(v) xói mòn, ăn mòn
131. erosion	/ɪ'rəʊʒn/	(n) sự xói mòn, sự ăn mòn
132. erupt	/ɪ'rʌpt/	(v) phun (núi lửa), nổ ra (chiến tranh) (= break out), làm gián đoạn (cuộc hội thoại)
133. eruption	/ɪ'rʌpʃn/	(n) sự phun (núi lửa), sự nổ ra, sự phát ban (trên da), sự gián đoạn
134. extinct	/ɪk'stɪŋkt/	(adj) tuyệt chủng, tiêu hủy, dập tắt
135. extinction	/ɪk'stɪŋkʃn/	(n) sự tuyệt chủng, sự tiêu diệt, sự dập tắt
136. favour	/ˈfeɪvə(r)/	(n) sự ủng hộ, sự đồng ý, sự quý mến
137. favouritism	/ˈfeɪvərɪtɪzəm/	(n) sự thiên vị
138 favourite	/ˈfeɪvərɪt/	(n) yêu thích, mến mộ
139. favourable	/ˈfeɪvərəbl/	(adj) thuận lợi, có ích, có triển vọng, có thiện chí
140. unfavourable	/ʌn'feɪvərəbl/	(adj) không có thuận lợi, không tán thành, không có thiện chí
141. favourably	/ˈfeɪvərəbli/	(adv) thuận lợi, tốt đẹp
142. unfavorably	/ʌn'feɪvərəbli/	(adv) không thuận lợi, không tốt đẹp
143. fortune	/ˈfɔːtʃuːn/	(n) vận may, sự may mắn
144. misfortune	/ˌmɪs'fɔːtʃuːn/	(n) điều không may, sự rủi ro
145. fortunate	/ˈfɔːtʃənət/	(adj) may mắn, có phước, tốt số
146. unfortunate	/ʌn'fɔːtʃənət/	(adj) không may, rủi ro, bất hạnh
147. fortunately	/ˈfɔːtʃənətli/	(adv) may mắn, may thay
148. unfortunately	/ʌn'fɔːtʃənətli/	(adv) không may, một cách đáng tiếc
149. fortuitous	/fɔː'tʃuːɪtəs/	(adj) tình cờ, bất ngờ, ngẫu nhiên (mang lại kết quả tốt)
150. fortuitously	/fɔː'tʃuːɪtəsli/	(adv) một cách tình cờ, ngẫu nhiên

151. instinct	/ˈɪnstɪŋkt/	(n) bản năng, năng khiếu
152. instinctive	ɪnˈstɪŋktɪv/	(adj) thuộc bản năng, do bản năng
153. instinctively	/ɪnˈstɪŋktɪvli/	(adv) theo bản năng
154. intend	/ɪnˈtend/	(v) có ý định, có ý muốn
155. intention	/ɪnˈtenʃn/	(n) ý định, mục đích
156. intended	/ɪnˈtendɪd/	(adj) có dụng ý, mong đợi
157. unintended	/ˌʌnɪnˈtendɪd/	(adj) không được định hướng trước, không có định trước
158. intentional	/ɪnˈtenʃənl/	(adj) (= deliberate) cố ý, chủ tâm
159. unintentional	/ˌʌnɪnˈtenʃənl/	(adj) không cố ý, không chủ tâm
160. intentionally	/ɪnˈtenʃənəli/	(adv) cố ý, cố tình
161. unintentionally	/ˌʌnɪnˈtenʃənəli/	(adv) không cố ý, không cố tình
162. mount	/maʊnt/	(v) (=arrange) sắp đặt, sắp xếp - (v) tăng từ từ
163. surmount	/səˈmaʊnt/	(v) (=overcome) khắc phục, vượt qua, giải quyết (khó khăn)
164. mountain	/ˈmaʊntən/	(n) núi, đồng to (khối lượng lớn)
165. mountaineer	/ˌmaʊntəˈniə(r)/	(n) người leo núi
166. mountaineering	/ˌmaʊntəˈniəriŋ/	(n) sự leo núi, sự trèo núi
167. surmountable	/səˈmaʊn.tə.bəl/	(adj) có thể khắc phục được, có thể vượt qua được (khó khăn)
168. insurmountable	/ˌɪnsəˈmaʊntəbl/	(adj) (=insuperable) không vượt qua được, không khắc phục được
169. mountainous	/ˈmaʊntənəs/	(adj) có nhiều núi; to lớn, khổng lồ (= huge)
170. mystery	/ˈmɪstri/	(n) điều huyền bí, thần bí, bí ẩn
171. mystify	/ˈmɪstɪfaɪ/	(v) (=baffle) làm bối rối, làm hoang mang
172. mystification	/ˌmɪstɪfɪˈkeɪʃn/	(n) tình trạng bối rối, tình trạng hoang mang (=bafflement)
173. mysterious	/mɪˈstɪəriəs/	(adj) thần bí, huyền bí, khó giải thích, khó hiểu
174. mysteriously	/mɪˈstɪəriəsli/	(adv) một cách bí ẩn, khó

		hiếu
175. occur	/ə'kɜ:(r)/	(v) xảy ra, xảy đến, xuất hiện
176. recur	/rɪ'kɜ:(r)/	(v) tái diễn, lại xảy ra, trở lại (một vấn đề)
177. occurrence	/ə'kʌrəns/	(n) sự xảy ra, chuyện xảy ra, sự nảy ra
178. recurrence	/rɪ'kʌrəns/	(n) sự tái diễn lại, sự xảy ra lại
179. recurring	/rɪ'kɜ:.rɪŋ/	(adj) lại diễn ra, có định kỳ, tuần hoàn
180. recurrent	/rɪ'kʌrənt/	(adj) tái diễn, lặp đi lặp lại nhiều lần
181. probable	/'prɒbəbl/	(adj) có lẽ, có thể, có khả năng xảy ra, chắc hẳn
182. probability	/'prɒbə'bɪləti/	(n) (=likelihood) điều có thể xảy ra, sự có thể có, khả năng có thể xảy ra
183. improbability	/ɪm'prɒbə'bɪləti/	(n) sự việc có thể không xảy ra, cái không chắc sẽ xảy ra
184. probably	/'prɒbəbli/	(adv) có khả năng, có lẽ, có thể
185. improbably	/ɪm'prɒbəbli/	(adv) không chắc, không chắc xảy ra
186. risk	/risk/	(n) sự mạo hiểm, sự rủi ro, sự nguy hiểm
187. risky	/'rɪski/	(adj) liều, mạo hiểm
188. seem	/si:m/	(linking verb) có vẻ như, dường như, coi bộ
189. seeming	/'si:mɪŋ/	(adj) (= apparent) có vẻ, làm ra vẻ
190. seemingly	/'si:mɪŋli/	(adv) về bề ngoài, có vẻ
191. threat	/θret/	(n) sự đe dọa, mối đe dọa
192. threaten	/'θretn/	(v) đe dọa, hăm dọa
193. threatened	/'θret.ənd/	(adj) bị đe dọa
194. threatening	/'θretnɪŋ/	(adj) hăm dọa, đe dọa
195. threateningly	/'θretnɪŋli/	(adv) có vẻ đe dọa
196. wild	/waɪld/	(adj) hoang dã, hoang vu, hoang đại
197. wilderness	/'wɪldənəs/	(n) vùng hoang vu, vùng hoang dã, nơi vắng vẻ, phần bỏ hoang (trong khu vườn)
198. wildlife	/'waɪldlaɪf/	(n) động vật hoang dã

199. wildness	<i>/'waɪldnəs/</i>	(n) sự hoang dã, sự cuồng nhiệt, sự man rợ
200 wildly	<i>/'waɪldli/</i>	(adv) cực kỳ; một cách mất kiểm soát

UNIT 14: QUANTITY AND MONEY

TOPIC VOCABULARY: QUANTITY AND MONEY

1. abundant (adj) /ə 'bʌn.dənt/	- existing or available in large quantities	- phong phú, dồi dào
2. ample (adj) /'æmpl/	- enough, and often more than you need	- đủ, nhiều hơn cần
3. area (n) /'eəriə/	- a place on the surface of something such as a part of your body - around a usual or ordinary level or standard	- diện tích, bề mặt, khu vực - phạm vi
4. average (adj,n) /'ævərɪdʒ/	- not very good - dividing the total by the amount of numbers the amount, level, standard, etc that is typical of a group of people or things - an amount that is caculated by adding several numbers together and dividng the total by the orignal number of things you added together	- trung bình - lấy số trung bình -mức trung bình
5. batch (n,v) /bætʃ/	- a number of things or people that arrive or are dealt with at the same time - to group things together	- một loạt (thứ, người) đến hoặc được giải quyết cùng 1 lúc - gom thành nhóm
6. bulk (n) /balk/	- the majority or largerst part of something - something that is very large, wide and solid - if something is bought or sold in buk, it is bought or sold in large quantities	- phần lớn - kích thước lớn - số lượng nhiều
7. considerable (adj) /kən'sɪdərəbl/	- large in size, amount or degree	- đáng kể, to tát
8. countless (adj) /'kauntlis/	- very many, especially more than you think is reasonable	- vô số, vô kể
9. dimension (n) /dɪ'menʃən/	- length, height or width - an aspect, or way of looking at or thinking about something	- kích thước, cỡ - khía cạnh, cách thức nhìn nhận vấn đề
10. diminish (v) /dɪ'mɪnɪʃ/	- to become less - to make something become less	- thu nhỏ - giảm bớt
11. equation (n) /i'kweɪʃn/	- a statement in mathematics that two sets of numbers or expressions are equal - all the different aspects that you have to consider in a situation	- phương trình, sự cân bằng - tất cả các khía cạnh khác nhau bạn phải xem xét trong 1

		tình huống
12. equidistant (adj) /,i:kwi ˈdistənt/	- at the same distance from two places	- khoảng cách bằng nhau từ hai nơi.
13. expand (v) /ɪkˈspænd/	- to become or make larger in size and fill more space	- mở rộng
14. extent (n) /ɪkˈstent/	- the importance of a problem or situation - the size or area of something	- mức độ - phạm vi
15. finite (adj) /ˈfaɪnaɪt/	- existing only in limited numbers or amounts or continuing only for a limited time or distance	- có hạn
16. force (n,v) /fɔ:s/	- physical strength or violence - the influence or powerful effect that someone has - a power that makes an object move or changes the way it moves - to make someone do something that they do not want to do, for example by using or threatening to use violence - to use physical force to move something in a particular direction	- đơn vị đo sức mạnh - sức mạnh - sức lực, lực - vũ lực - thúc đẩy, đẩy tới
17. fraction (n) /ˈfrækʃən/	- a small part or amount of something - a division or part of a whole number, for example 1/2 or 3/4	- phần nhỏ - phân số
18. heap (n,v) /hip/	- a large pile of something, especially an untidy pile - to make a big untidy pile of things	- chất đống - xếp thành đống
19. imbalance (n) /ɪmˈbæləns/	- a situation in which the balance between two things not equal or fair	- sự mất cân bằng
20. immense (adj) /iˈmens/	- extremely large	- mênh mông, bao la
21. intensity (n) /ɪnˈtensɪti/	- strength	- sức mạnh, độ mạnh
22. magnitude (n) /ˈmæɡnɪtju:d/	- great size, importance or effect	- độ lớn
23. major (adj) /ˈmeɪdʒər/	- important, serious, large or great	- trọng đại, chính, quan trọng
24. mass (n) /mæs/	- a large quantity or number - the amount of physical matter an object contains	- nhiều - khối, đống
25. meagre (adj) /ˈmi:ɡə/	- smaller or less than you want or need	- nghèo nàn, đạm bạc, gầy gò
26. minor	- not very important in comparison with	- không quan trọng,

(adj) /'mainə/	people or things of the same type	thứ yếu
27. minute (adj) /maɪ'nʊt/	- very small	- nhỏ, vụn vặt
multiple (adj,n) /'mʌltɪp l/	- involving or consisting of many people, things or parts - a number that you can divide by a smaller number an exact number of times	- nhiều - bội số
proportion (n) /prə'pɔːʃn/	- a quantity of something that is a part or share a of the whole	- tỉ lệ, phần
quantity (v) /'kwɒntəti/	- to measure or describe something as a quantity	- lượng, số lượng
rate (n,v) /reit/	- the number of times something happens, or the number of examples of something within a particular period of time - the speed at which something happens within a particular period of time - to consider that someone or something has a particular quality or has achieved a particular standard or level	- tỷ lệ - tốc độ - xếp hạng, loại
ratio (n) /'reɪʃiəʊ/	- a relationship between two things expressed as two numbers or amounts	- tỷ số, tỷ lệ
33. ration (n,v) /'ræʃn/	- a limited amount of something, especially food, that you are allowed to have, for example when there is not much available or when someone else is controlling it.	- khẩu phần
34. shrink (v) /ʃrɪŋk/	- to become or make something smaller in size	- co lại, quắt lại
35. sufficient (adj) /sə'fɪʃnt/	- as much as is needed	- đủ
sum (n,v) /sʌm/	- an amount of money - a simple calculation	- số tiền - phép cộng
uneven (adj) /ʌn'iːvn/	- not regular in terms of size, length, quality or quantity	- không đều
38. vast (adj)	- extremely large	- lớn
39. volume (n) /'vɒlju:m/	- an amount of something - the amount of space something takes or can be filled with	- khối lượng - thể tích, dung tích
40.widespread (adj) /'waɪdspr ed/	- happening or existing in many places, or affecting many people	- phổ biến, lan rộng
41.benefit (n,v) /'benɪfɪt/	-money or other help that the government gives people who need financial help, for example because they do not have a job - an advantage you get from a situation - to get help or an advantage from something	- tiền phúc lợi - lợi ích - được lợi từ việc gì

42. compensation (n) /,kɒmpen'seɪn/	- money that someone receives because something bad has happened to them.	- tiền đền bù, bồi thường
43. damage (n) /'dæmɪdʒ/	- money that the court orders you to pay someone because you have harmed them or their property	- tiền đền bù thiệt hại
44. debt (n) /det/	- an amount of money that you owe	- nợ
deduct (v) /di'dʌkt/	- to take an amount or number from a total	- khấu đi, trừ đi
deposit (n,v) /di'pɒzɪt/	- a first payment that you make when you agree to buy or rent something expensive such as a car or house - an amount of money that you pay into a bank account	- tiền đặt trước - tiền gửi ngân hàng
47. direct debit (n phr)	- an order to a bank to regularly pay money from your account to a person or organisation	- ghi nợ trực tiếp
48. dividend (n) /'dɪvɪdend/	- a share of the profits of a company, paid once or twice a year to the people who own the company's shares	- lợi tức
49. down payment (n phr)	- a first payment that you make when you are buying something and are going to pay the rest later	- tiền đặt cọc
finance (n,v) /'faɪnæns/	- decisions on how money is spent or invested - money that is used to pay for something such as a large project	- tài chính - cấp vốn, tài trợ
insurance (n) /ɪn'ʃʊərəns/	- an arrangement in which you regularly pay an insurance company or other organisation an amount of money so that they will give you money if something you own is damaged, lost or stolen, or if you die or are ill or injured	- bảo hiểm
interest (n) /'ɪntrəst/	- money that a person or institution such as a bank charges you for lending you money	- tiền lãi
investment (n) /ɪn'vestmənt/	- money used in a way that may earn you more money, for example money used for buying property or shares in a company - the process of spending money in order to improve something or make it more successful	- vốn đầu tư - sự đầu tư
54. lump sum (n phr)	- money in a single large payment rather than small separate payments	- thanh toán một lần

mortgage (n) /'mɔːɡɪdʒ/	- a legal agreement in which you borrow money from a bank in order to buy a house. E.g: You pay back your mortgage by making monthly payments	- sự cầm cố, thế chấp
overdraft (n) /'əʊvədɹɑːft/	- an agreement with your bank that allows you to spend money when you have no money left in your account	- số thấu chi
pension (n) /'penʃn/	- an amount of money that someone who no longer works because of their age or an illness, etc is paid regularly, either by a company they once worked for or by the government	- lương hưu
share (n) /ʃeə[r]/	- one of the equal parts of a company that you can buy as a way of investing money	- cổ phần
speculate (v) /'spekjʊleɪt/	- to take the risk of investing your money in a company in the hope that you can make a big profit later by selling the shares you buy	- đầu cơ
withdraw (v) /wið'drɔː/	- to take money from a bank account	- rút tiền

PHRASAL VERBS

add up to	- if separate amounts add up to a total amount, together they form that total; combine to produce a particular result or effect	- tính tổng
break down	- divide something such as a total amount into separate parts breakdown (n) the process of a substance breaking into the parts of which it is made	- chia thành từng phần - quá trình chia cái gì thành từng phần
build up	- increase or make something increase; gradually develop; talk about someone or something in a very positive way so that people are impressed with them; make someone bigger, healthier and stronger, especially by making them eat more build-up (n)	- tăng lên, phát triển lên - nói về điều gì tích cực
buy off	- give someone money so that they do not act against you	- đút lót
buy out	- pay money to your business partner so that you can control all of a business you previously owned together buyout (n)	- mua lại cổ phần từ ai
buy up	- buy large amounts of something or all of it that is available	- mua lại toàn bộ

carry over	- take something that you earn or are given in one year or period of time into the next one Carry-over (n)	- chuyển sang/ chuyển sang kì sau
clock up	- reach a particular number or amount	- đạt được (một số lượng)
club together	- if people club together, each of them gives some money so all the money collected can be used to buy something	- hùn tiền
drum up	- try to make people support you or buy something from you	- quảng cáo, tuyên truyền
mount up	- get much larger	- tăng lên theo thời gian
pay back	- give someone the same amount of money that you borrowed from them	- trả tiền cho ai
pay out	- spend or pay money, especially a lot of money; provide money from an amount invested over a period of time	- tiền chi trả
size up	- think carefully and form an opinion about a person or a situation	- suy nghĩ, tính toán kĩ lưỡng
take away	- remove one number or quantity from another number or quantity	- loại bỏ thứ gì đó
weigh down	- make someone heavy and unable to move easily; cause problems for someone or something or make someone worried	- gánh nặng trách nhiệm

IDIOMS

a drop in the ocean	- a very small amount that will not have much effect	- thứ gì đó quá nhỏ để tạo nên ảnh hưởng
break even	- if a person or business breaks even, they neither make a profit nor lose money	- hòa vốn
fall short	- not reach a particular level or to fail to achieve something you were trying to do	- không đạt được, thất bại để đạt cái gì bạn đang cố gắng
fifty-fifty	- equal, or into two equal parts	- ngang bằng, hai phần bằng nhau
go halves	- share the cost of something with someone so that you each pay 50%	- chia sẻ một nửa cái gì với ai
it's as broad as it's long	- used for saying that you cannot choose between two things or actions because they are equal	- hoàn toàn giống nhau, không khác gì

keep up with the Joneses	- try to be as rich, successful, etc as your neighbours	- cố gắng giàu có, thành công... như hàng xóm
knee-high to a grasshopper	- very small, because you were very young	- còn rất trẻ, nhỏ bé
line your pocket(s)	- obtain money, especially by acting dishonestly	- làm ra số tiền lớn theo cách không trung thực
lock, stock and barrel	- including every part of a particular thing, situation, place, etc	- tất cả mọi thứ
six of one (and) half a dozen of the other	- used for saying that two things are equally good or bad	- kẻ tám lạng, người nửa cân (chỉ việc không khác nhau là mấy)
tidy sum/amount	- large sum/amount	- lượng lớn

COLLOCATIONS

Big	make a big thing out of	to give something too much importance	- quan tâm quá mức, làm quá lên
	make it big	to become famous or successful	- nổi tiếng, thành công
	big on	to like very much	- rất thích thứ gì
	big of sb (to do)	if an action is big of someone, it is kind, good, or helpful. This phrase is usually used humorously or angrily to mean the opposite	- sự tốt bụng của ai đó (trong khi hàm ý thì ngược lại)
	great big	very large	- rất to, rộng
	big business	powerful and influential businesses and financial organizations when considered as a group	- doanh nghiệp lớn
	big-headed	(of a person) thinks that they are very important or clever	- tự cao tự đại
	big-hearted	kind and generous	- tốt bụng
	big name	a famous or important person	- có tiếng, nổi tiếng
	big money	a large amount of money	- khoản lớn
	big game	large wild animals that are hunted and shot for sport	- cuộc đi săn thú tiêu khiển
Deal	deal in	to buy and sell particular goods as a business	- buôn bán, kinh doanh

	deal with	to take action in order to achieve something or in order to solve a problem	- giải quyết
	deal a blow to	to cause harm to someone or something	- gây hại đối với ai
	make a big deal (out) of	to get too excited or upset about something, or make something seem more important than it is	- làm to chuyện lên
	cut/make/reach/strike a deal (with)	to agree to do something for someone if they do something for you	- thỏa thuận
	get/have a good deal (on)	much or a lot	- nhiều
	big deal	said when you do not think that what someone has said or done is important or special	- điều gì quan trọng, đặc biệt
	a good/great deal of	a good amount of	- một số lượng lớn
Depth	in depth	done carefully and in great detail	- chuyên sâu
	In the deapth of	in the middle of a difficult or unpleasant time or situation	- trong lúc khó khăn
	hidden depths	the state of having serious qualities or the ability to think seriously about something	- trạng thái suy nghĩ nghiêm túc/ suy tư
	out of your depth	not having the knowledge, experience, or skills to deal with a particular subject or situation	- không có kinh nghiệm, kiến thức về lĩnh vực nào đó
Fat	fat get/grow fat (on)	to become rich as a result of something, especially in a way that does not seem fair to other people	- trở nên giàu có một cách thiếu công bằng
	fat chance	used for emphasizing that you think something is extremely unlikely	- không thể xảy ra
	a fat lot of good/help/use	no use or help at all	- vô dụng, vô ích
High	look/search high and low	to search very thoroughly	- tìm một cách kỹ lưỡng
	high risk of	involving a greater than usual amount of risk	- có nguy cơ cao
	high priority	important and needing to be	- được ưu tiên

		done or dealt with quickly	
	in high spirits	feelings of happiness and energy, especially when you are having fun	- tinh thần lên cao
	high finance	the activities of lending, investing, and borrowing very large amounts of money	- tài phiệt, hoạt động tài chính của giới tài phiệt
	high time	used to say it is time to do something that should have been done a long time ago	- đến lúc nên làm gì đó
	on a high	feeling happy and excited	- phấn khích
	a new/all time/record high.	the highest level ever reached	- mức cao kỷ lục
	high tech	using the most advanced and developed machines and methods	- kỹ thuật cao
Large	large as life	used as a way of describing a person you see, and are surprised to see, in a particular place	- bất ngờ xuất hiện trước ai
	at large	generally	- nói chung
	in large measure/part	mainly	- chủ yếu
	larger than life	if someone is larger than life, that person attracts a lot of attention because they are more exciting or interesting than most people	- nổi bật, thu hút sự chú ý hơn người khác
	large-scale	involving many people or things, or happening over a large area	- quy mô lớn
Length	go to great/any/etc lengths	to try very hard to achieve something	- cố gắng thật nhiều để đạt được điều gì đó
	run the length (and breadth) of	it happens everywhere in that place	- khắp mọi nơi
	at length	in detail	- chi tiết
	(for any) length of time	for more than a very small amount of time	- một lúc
	at (some/great) length	after some time; eventually	- sau một khoảng thời gian; cuối cùng
Load	load sth with/into	to get into something, especially a vehicle, all at the same time	- chất vào (phương tiện, xe)

	take a load off (your feet)	to sit down and relax	- thư giãn và nghỉ ngơi
	a (whole) load of	much or many	- nhiều
	loads of	a large amount of something.	- một số lượng lớn
	a heavy load to bear/carry	to have responsibility for something difficult or unpleasant	- có gánh nặng, có trách nhiệm với việc gì
Long	take a long hard look at	to examine something very carefully in order to improve it in the future	- xem xét việc gì một cách kỹ lưỡng để cải thiện trong tương lai
	at long last	finally, after much waiting	- cuối cùng sau khoảng thời gian chờ đợi
	in the long run/term	over a long period into the future	- về lâu dài
	long time no see	said when you meet someone who you haven't seen for a long period of time	- đã lâu không gặp
	as/so long as	only if	- chỉ khi mà, miễn là
	long distance	travelling a long way, or separated by a long distance	- khoảng cách xa
	all day/week/etc long	used to emphasize how much something is true or how much someone can do something	- cả ngày/tuần, v.v
Lot	that's your lot	used for telling someone that they have had all of something and there will be no more	- để diễn tả ai đó đã có tất cả và sẽ không có thêm thứ gì
	have a lot on	to be worried or thinking about many things	- lo lắng, suy nghĩ quá nhiều thứ
	an awful lot	a very large amount	- một khoản lớn
	a lot on your mind	to be worrying about something	- lo nghĩ về điều gì
	the lot	everything	- mọi thứ
	sb's lot (in life)	someone's general situation in life, especially when this is not very good	- cuộc sống thường nhật của ai đó
Money	make/earn/spend/cost/etc money		- kiếm tiền/ xài/ tốn tiền
	get your money's	to receive good value from	- bạn nhận lại

	worth	something you have paid for	được giá trị tương xứng với số tiền bạn bỏ ra
	put your money where your mouth is	to show by your actions and not just your words that you support or believe in something	- dùng hành động để chứng minh lời nói hoặc suy nghĩ của mình là đúng
	pay good money for	to spend a lot of money on something	- xài rất nhiều tiền vào việc gì
	made of money	to be very rich	- giàu có
	for my money	in my opinion	- theo ý tôi thì
Pay	pay dearly for	to suffer a lot as a result of a particular action or event	- phải chịu hậu quả về việc gì đó
	pay sb a compliment	to say something nice about someone or to someone	- khen ngợi ai đó
	pay your way	to pay for yourself rather than allowing someone else to pay	- tự thanh toán
	pay your (last) respects to	to go to someone's funeral	- tới phúng viếng ai đó
	pay the penalty/price for,	to suffer the consequences of someone's actions	- trả giá cho việc gì
	it pays to	to be beneficial to do something	- có được lợi ích từ việc gì
	pay rise	an increase in the amount of money you earn for doing your job	- tăng lương
	pay and display	a system used in a car park, in which you buy a ticket from a machine and stick it on the window of your car	- máy bán vé đỗ xe tự động
	pay freeze	a situation in which a company stops increasing employees' pay because of financial difficulties	- đóng băng mức lương tạm thời
	take-home pay	the amount of earnings that you have left after tax, etc	- khoản lương thực tế (sau khi đã trừ đi chi phí)
Poor	(come a) poor second	used to say that someone's particular finish in a race or contest was a long way behind the winner	- về thứ 2, xếp sau người đứng nhất một cách đáng tiếc.
	poor loser	someone who gets angry when they lose	- người thua cuộc trong bức tức

	poor girl/boy/etc	the speaker, feels pity for the boy/girl	- tội nghiệp thay cho cô gái / chàng trai đó
	poor relation	something or someone similar to but less important than another thing or person, and that people do not consider equally valuable	- loại kém, loại thường
	a poor man's sth	used to refer to something that is a worse or cheaper version of something else that is mentioned	- thua, tệ hơn thứ gì
Rich	rich in	having an abundance of something, especially some valuable resource other than money.	- dồi dào, giàu có
	filthy/stinking rich	to be extremely rich	- cực kì giàu có
	rich and famous	celebrities, well-known people with lots of money	- giàu có và nổi tiếng
	(the) rich and (the) poor	the rich get richer and the poor get poorer	- người giàu càng giàu và người nghèo càng nghèo
Share	share with/between/among	to divide food, money, goods, etc. and give part of it to someone else	- chia đều nhau
	share and share alike	used to encourage everyone to have an equal amount of something	- chia sẻ đồng đều cùng nhau
	share in/of	to take part in or a portion of something alongside one or more other people.	- tham gia vào một dự án hoặc hoạt động
	shareholder	a person who owns shares in a company and therefore gets part of the company's profits and the right to vote on how the company is controlled	- cổ đông
	share index	a series of numbers that shows changes in the average prices of shares on a particular stock market over time:	- chỉ số chứng khoán
	share option	a contract for the right to buy and sell shares at a later date or	- hợp đồng về quyền mua , bán

		within a certain period at a particular price	cổ phiếu (trong 1 giai đoạn thời gian)
	share-out	an act of dividing something between several people	- sự chia phân phối
Short	(run) short of	to become insufficient	- thiếu, không đủ
	(have a) short temper/fuse	to get angry very easily	- nóng tính, dễ dàng tức giận
	draw/get the short straw	to be the person in a group who has to do an unpleasant or difficult job	- là người được giao công việc khó nhằn và không dễ chịu
	make short work of	to finish or deal with something quickly	- kết thúc, giải quyết nhanh việc gì
	short while period/spell	a period of time, usually a short one	- trong khoảng thời gian ngắn
	at short notice	only a short time before something happens	- trong thời hạn ngắn
	short and sweet	surprisingly short in a way that is pleasing	- dùng để chỉ một điều gì ngắn gọn và dễ chịu, thoải mái
	shortlist	a list of people who have been judged the most suitable for a job or prize, made from a longer list of people originally considered, and from which one person will be chosen	- danh sách đã được rút gọn
Size	that's about the size of it	used to show your agreement with someone who has said something correct	- đầu đuôi câu chuyện đúng là như vậy
	cut sb to size	to show someone that they are not as clever or important as they think	- làm cho ai đó nhận ra khả năng thật sự của mình, bớt ảo tưởng về bản thân.
	in size	the relative extent of something; a thing's overall dimensions or magnitude; how big something is	- kích cỡ, quy mô của thứ gì
	size of	one of the standard measures according to which things are	- khổ, cỡ cùng mức

		made or sold	
	downsize	to make a company or organization smaller by reducing the number of people working for it, or to become smaller in this way	- cắt giảm nhân sự, giảm biên chế
Small	Feel/look small	to show that someone is wrong in a way that makes them appear stupid	- làm ai đó thấy xấu hổ, nhục nhã
	(it's a) small world	said to show your surprise that people or events in different places are connected	- trái đất tròn (dùng trong trường hợp gặp gỡ lại một người, sự kiện, tình huống ở một nơi không ngờ tới)
	in a/some/no small way	that although they do not do very much, their actions are useful or important	- dù không nhiều nhưng hành động của ai đó rất có ích và quan trọng
	with a small 'c'/etc	used to say something is more general or less extreme than the usual meaning	- dùng để nói về điều gì chung chung, hoặc ít quan trọng
	small hours	the early hours of the morning, between twelve o'clock at night and the time when the sun rises	- giờ sáng (thường là từ 12h đêm trở đi)
	small screen	television, especially when compared with cinema	- vô tuyến, ti vi
	small talk	conversation about things that are not important, often between people who do not know each other well	- cuộc hội thoại ngắn
Thin	have a thin skin	to be easily/not easily upset by criticism	- nhạy cảm, dễ bị tổn thương
	skating on thin ice	to be doing something that is dangerous or involves risks	- làm gì đó nguy hiểm, dễ gặp rủi ro
	out of/from/into thin air	used to refer to someone or something disappearing suddenly and completely	- biến mất hoàn toàn
	thin on the ground	to exist only in small numbers or amounts	- không nhiều, hiếm

	thin on top	to have lost some of the hair on your head	- bị hói, đầu ít tóc
Weak	weak at the knees	if you go weak at the knees, you lose your strength and feel you are going to fall over, usually because of something unpleasant or frightening	- bủn rủn tay chân (vì xúc động, sợ hãi)
	weak on	not physically strong on sth	- yếu, thua kém về điều gì
	on weak ground	weak argument weak point/spot	- ý kiến, lập trường không vững
	weak argument	which is illogical, impractical and irrelevant	- cuộc tranh cãi không logic, k thực tế, không liên quan
	weak point/spot	a weak part in something	- điểm yếu, chỗ yếu
	weak-willed	not having the determination that is needed to continue with a difficult course of action	- thiếu quyết tâm, thiếu ý chí

WORD FORMATION

addition	/ə'dɪʃ.ən/	(n) tính cộng; phép cộng; sự cộng lại
addendum	/ə'dendəm/	(n) phụ lục
addenda	/ə'dendəm/	(n) phụ lục (số nhiều)
additive	/'ædɪtɪv/	(n) phụ gia
additional(ly)	/ə'dɪʃənəl/	(n) bổ sung, thêm
beneficiary	/,beni'fɪʃəri/	(n) người thụ hưởng
beneficial(ly)	/,beni'fɪʃl/	(adj) có ích, có lợi
debrief	/di:'bri:f/	(v) thẩm vấn
(de)briefing	/'bri:fɪŋ/	(n) sự chỉ dẫn, sự thông tin
brevity	/'brevəti/	(n) sự ngắn ngủi (cuộc sống)
briefs	/bri:fs/	(n) (plur) quần đùi, quần lót
briefly	/'bri:fli/	(adv) ngắn gọn, vắn tắt
broaden	/'brɔ:dn/	(v) mở rộng, rộng ra
breadth	/bredθ/	(n) bề ngang, bề rộng
broadly	/'brɔ:dlɪ/	(adv) một cách rõ ràng

consideration	/kən,sɪdə'reɪʃn/	(n) sự xem xét, cân nhắc
considered	/kən'sɪdəd/	(adj) suy xét cẩn thận
considering	/kən'sɪdəɪŋ/	(prep) xét cho đến cùng
(in)considerable	/kən'sɪdərəbl/	(adj) (không) lớn, đáng kể
considerably	/kən'sɪdərəbli/	(adv) một cách lớn, đáng kể
deepen	/'di:pən/	(v) sâu thêm, đậm thêm
depth	/depθ/	(n) chiều sâu, độ sâu
deeply	/'di:pli/	(adv) hết sức, vô cùng
equidistant	/,i:kwɪ'dɪstənt/	(adj) cách đều
distance	/'dɪstəns/	(n) khoảng cách, quãng đường
(equi)distantly	/'dɪstəntli/	(adv) cách xa, xa cách
withdraw	/wɪð'drɔ:/	(v) rút lại, thu hồi
withdrew	/wɪ 'dru :/	(v) rút ra, rút khỏi (v2)
withdrawn	/wɪð'drɔ:n/	(adj) e dè, không cởi mở
overdraft	/'əʊvədra:ft/	(n) số thấu chi
overdrawn	/,əʊvə'drɔ:n/	(adj) rút quá số dư, chi vượt
withdrawal	/wɪð'drɔ:əl/	(n) sự rút lại, thu hồi
extent	/ɪk'stɛnt/	(n) phạm vi
extension	/ɪk'stɛnʃn/	(n) sự kéo dài, sự mở rộng
(un)extended	/ɪk'stɛndɪd/	(adj) (không) được mở rộng
extensive(ly)	/ɪk'stɛnsɪv/	(adj,adv) rộng, rộng lớn
infinity	/ɪn'fɪnəti/	(n) tính vô tận
infinitive	/ɪn'fɪnətɪv/	(n) dạng nguyên thể
infinite(ly)	/'ɪnfɪnət/	(adj) vô hạn, vô cùng
infinitesimal(ly)	/,ɪnfɪni'tesɪml/	(adj) cực nhỏ
heighten	/'haɪtn/	(v) nâng thêm, cao thêm
highlight	/'haɪlaɪt/	(v) nhấn mạnh
height	/haɪt/	(n) bề cao
highness	/'haɪnɪs/	(n) hoàng thân
heightened	/'haɪtn/	(v) nâng cao, tăng thêm
highbrow	/'haɪbrəʊ/	(adj) tri thức
enlarge	/ɪn'lə:dʒ/	(v) mở rộng, rộng ra
enlargement	/ɪn'lə:dʒmənt/	(n) sự mở rộng, rộng ra
largely	/'lɑ:dʒli/	(adv) ở mức độ lớn, phần lớn, chủ yếu
prolong	/prə'lɒŋ/	(v) kéo dài
lengthen	/'lɛŋθən/	(v) kéo dài ra
longevity	/lɒŋ'dʒɛvəti/	(n) tuổi thọ
longhand	/'lɒŋhænd/	(n) chữ viết tay
longing(ly)	/'lɒŋɪŋ/	(adj) (adv) khao khát, ao ước, mong muốn

Long-winded	/ˌlɒŋˈwɪndɪd/	(adj) dài dòng, chằng chịt
lengthy	/ˈleŋθi/	(adj) dài dòng
prolonged	/prəˈlɒŋd/	(adj) kéo dài
lengthways	/ˈleŋθweɪz/	(adv) theo chiều dọc
lengthwise	/ˈleŋkθˌwaɪz/	(adv) theo chiều dọc
allot	/əˈlɒt/	(v) phân, giao
allotment	/əˈlɒtmənt/	(n) phần được giao
magnificence	/mæɡˈnɪfɪsns/	(n) sự tráng lệ, lộng lẫy
magnification	/ˌmæɡnɪfɪˈkeɪʃn/	(n) sự phóng to
magnificent(ly)	/mæɡˈnɪfɪsnt/	(adj) tráng lệ, lộng lẫy
magnifying	/ˈmæɡniˌfaɪɪŋ/	(adj) khuếch đại, phóng đại
majorette	/ˌmeɪdʒəˈret/	(n) người phụ nữ dẫn đầu một ban nhạc điều hành
minority	/maɪˈnɒrəti/	(n) thiểu số
overpay	/ˌəʊvəˈpeɪ/	(v) trả công cao (cho ai)
underpay	/ˌʌndəˈpeɪ/	(v) trả công thấp
repay	/riˈpeɪ/	(v) trả lại, hoàn lại (tiền)
overpayment	/ˌəʊ.vəˈpeɪ.mənt/	(n) sự trả quá mức, trả thừa
underpayment	/ˌʌndəˈpeɪ.mənt/	(n) sự trả thiếu, quá ít
(re)payment	/ˈpeɪ.mənt/	(n) thanh toán/ thanh toán lại
payback	/ˈpeɪ.bæk/	(n) sự hoàn vốn
payee	/peɪˈiː/	(n) người được trả tiền
payer	/ˈpeɪ.ər/	(n) người trả tiền
payload	/ˈpeɪ.ləʊd/	(n) khối hàng, trọng tải
payoff	/ˈpeɪ.ɒf/	(n) tiền hối lộ, tiền mất việc
payout	/ˈpeɪ.aʊt/	(n) một số tiền lớn đưa cho ai
payroll	/ˈpeɪ.rəʊl/	(n) lương bổng
payslip	/ˈpeɪ.sliːp/	(n) phiếu lương
overpaid	/ˌəʊ.vəˈpeɪd/	(adj) trả dư, trả thừa
underpaid	/ˌʌn.dəˈpeɪd/	(adj) trả lương thấp
payable	/ˈpeɪ.ə.bəl/	(adj) phải trả, có thể được trả
apportion	/əˈpɔːʃən/	(v) chia ra, phân chia
weightlifter	/ˈweɪtˌlɪf.tər/	(n) người tập tạ
weightlifting	/ˈweɪtˌlɪf.tɪŋ/	(n) cử tạ
weighting	/ˈweɪ.tɪŋ/	(n) trọng lượng
weighted	/ˈweɪ.tɪd/	(adj) có trọng lượng
weightless	/ˈweɪ.tləs/	(adj) không có trọng lượng

TOPIC VOCABULARY: REACTIONS + HEALTH

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. acknowledge (v)	- to accept, admit, or recognize something, or the truth or existence of something	- thừa nhận/ tỏ ra biết ơn
2. agonise (v) /ə'kɒnɪz/	- to spend a long time thinking and worrying about a difficult situation or problem	- suy nghĩ, suy ngẫm và lo lắng
3. apathy (n) /'æpəθi/	- the feeling of not being interested in or enthusiastic about something, or things in general	- thờ ơ, hờ hững
4. avoid (v) /ə'vɔɪd/	- to prevent something bad from happening	- tránh, tránh xa, ngăn ngừa
5. behaviour (n) /bɪ'hævjə(r)/	- the way that somebody behaves, especially towards other people	- hành vi, cách cư xử
6. chuckle (v, n) /'tʃʌkl/	- an act of laughing quietly	- cười thầm
7. comfort (v, n) /'kʌmfət/	- (v) to make someone feel better when they are sad or worried - (n) a pleasant feeling of being relaxed and free from pain	- dỗ dành, an ủi - cảm giác thoải mái
8. conduct (v,n) /kən'dʌkt/	- (v) to behave in a particular way, especially in a public - (n) the way someone behaves, especially in relation to particular rules or accepted ways of behaving	- cư xử, thể hiện - cách cư xử
9. consequence (n) /'kɒnsɪkwəns/	- a result of something that has happened, especially an unpleasant result	- hậu quả, kết quả
10. contentment (n) /kən'tentmənt/	- a feeling of being happy or satisfied	- sự mãn nguyện
11. cross (adj) /krɒs/	- annoyed or quite angry	- bực mình, cáu gắt
12. dignity (n) /'dɪgnəti/	- the impressive behaviour of someone who controls their emotions in a difficult situation	- thái độ chững chạc, bình tĩnh, kiểm soát tốt cảm xúc
13. disgust (v, n) /dɪs'gʌst/	- (v) if something disgusts you, it is so bad or immoral that it makes you angry and upset - (n) a very strong feeling of not liking something	- làm chán ghét, làm phẫn nộ - cảm giác chán ghét, căm phẫn
14. disillusioned (adj) /,dɪsɪ'luːʒnd/	- disappointed because the person you admired or the idea you believed to be good and true now seems without value	- vỡ mộng
15. fed up (adj) /fed 'ʌp/	- bored or unhappy, especially with a situation that has continued for too long	- buồn chán, chán ngấy
16. giggle (v, n) /'gɪgl/	- (v) to laugh in a silly way because you are embarrassed or nervous or you think that something is funny - (n) a slight, silly, repeated laugh	- cười bẽn lẽn - tiếng cười bẽn lẽn
17. glance (v, n) /glɑːns/	- (v) to look quickly at something/somebody and then look away - (n) a quick look at someone/something	- liếc nhìn - cái nhìn thoáng qua, cái liếc qua
18. glimpse (v, n) /glɪmps/	- (v) to see someone/something for a moment or not completely - (n) an occasion when you see someone or something for a moment only	- nhìn lướt qua - cái nhìn thoáng qua
19. gloat (v) /gləʊt/	- to show that you are happy about your own success or somebody else's failure, in an	- hả hê

	unpleasant way	
20. glum (adj) /glʌm/	- sad, quiet and unhappy	- buồn bã, rầu rĩ
21. grimace (v, n) /'grɪməs/ /'grɪ'meɪs/	- (v) to make an ugly expression with your face to show pain, dislike, etc. - (n) an ugly expression made by twisting your face, used to show pain, dislike, etc.	- nhăn nhó - sự nhăn mặt, vẻ nhăn nhó
22. grin (v, n) /grɪn/	- (v) to smile showing your teeth - (n) a big smile that shows your teeth	- cười toe toét - điệu cười toe toét
23. handle (v) /'hændl/	- to deal with a situation, a person, an area of work or a strong emotion	- giải quyết, xử lý
24. impatient (adj) /ɪm'peɪjnt/	- annoyed by somebody/something, especially because you have to wait for a long time	- thiếu kiên nhẫn, nóng vội
25. inertia (n) /ɪ'nɜːʃə/	- lack of energy; lack of desire or ability to move or change	- trì trệ, ì ạch
26. manners (n) /'mænə(r)/	- behaviour that is considered to be polite in a particular society or culture	- tác phong, thái độ, cử chỉ
27. manoeuvre (v, n) /mə'nuːvə(r)/	- (v) to move someone or something in a situation that needs care or skill - (n) an action or movement that you need care or skill to do	- di chuyển (bằng việc sử dụng kỹ năng và thận trọng) - hành động/ sự di chuyển (mà bạn cần trọng và kỹ năng để làm)
28. moan (v, n) /məʊn/	- (v) to complain about something in an annoying way - (n) a long low sound you make because of pain, sadness or pleasure	- than vãn - tiếng than vãn
29. mock (v) /mɒk/	- to laugh at somebody/something in an unkind way, especially by copying what they say or do SYNONYM: make fun of	- chế giễu, nhạo báng
30. neglect (v, n) /nɪ'glekt/	- (v) to fail to take care of somebody or do something that you should do - (n) the failure to give someone or something the care or attention they need	- thờ ơ, bỏ bê, sao lãng - sự sao lãng, bỏ bê
31. peep (v, n) /piːp/	- (v) to look quickly and secretly at something, especially through a small opening - (n) a quick or secret look at something	- nhìn trộm, dòm - cái nhìn nhanh vội (bí mật, lén lút)
32. peer (v) /piə(r)/	- to look closely or carefully at something, especially when you cannot see it clearly	- nhìn chăm soi
33. prevent (v) /pri'vent/	- to stop somebody from doing something; to stop something from happening	- ngăn ngừa
34. rejoice (v) /rɪ'dʒɔɪs/	- to express great happiness about something	- vui mừng, hân hoan
35. resent (v) /rɪ'zent/	- to feel bitter or angry about something, especially because you feel it is unfair	- phẫn nộ
36. resolute (adj) /'rezəluːt/	- extremely determined	- cương quyết, kiên quyết
37. smirk (v, n) /smɜːk/	- (v) to smile in an unpleasant way because something bad has happened to someone else, or because you think you have achieved an advantage over them - (n) an unpleasant smile	- cười tự mãn - nụ cười tự mãn
38. snap (v)	- to suddenly become unable to control a strong	- cáu gắt

/snæp/	feeling, especially anger	
39. tactic (n) /'tæktɪk/	- the particular method or plan you use to achieve something	- chiến thuật
40. terror (n) /'terə(r)/	- a feeling of extreme fear	- sự kinh hoàng, nỗi khiếp sợ
41. administer (v) /əd'mɪnɪstə(r)/	- give someone a drug or medical treatment	- cung cấp cho, cấp cho (để điều trị cho bệnh nhân)
42. admit (v) /əd'mɪt/	- to take someone into hospital for medical treatment	- tiếp nhận bệnh nhân
43. agony (n) /'ægəni/	- extreme physical or mental pain	- nỗi đau đớn cực độ
44. antidote (n) /'æntɪdəʊt/	- a substance that controls the effects of a poison or disease	- thuốc giải độc, thuốc trị bệnh
45. consultant (n) /kən'sʌltənt/	- a senior doctor in a hospital who is an expert in a particular medical subject	- bác sĩ tư vấn
46. diagnosis (n) /ˌdaɪəɡ'nəʊsɪs/	- a statement about what disease someone has, based on examining them	- sự chẩn đoán
47. inoculate (v) /ɪ'nɒkjuleɪt/	- to protect a person or an animal from catching a particular disease by injecting them with a mild form of the disease	- tiêm chủng
48. irritation (n) /ˌɪrɪ'teɪʃn/	- a painful feeling in a part of the body, often with red skin or swelling	- sự kích thích, sự làm tấy lên
49. numb (adj) /nʌm/	- if a part of your body is numb, you cannot feel anything in it	- tê liệt, tê cóng
50. nursing home (n phr) /'nɜːsɪŋ həʊm/	- a small private hospital, especially one where old people live and are cared for	- viện dưỡng lão
51. paralysis (n) /pə'reɪləsɪs/	- the loss of the ability to move your body or a part of it, usually because of an injury or illness	- sự mất điều khiển, chứng liệt
52. plaster (n) /'plɑːstə(r)/	- a thin piece of cloth that you wrap around an injured part of your body	- miếng dán cá nhân
53. prescribe (v) /prɪ'skraɪb/	- (of a doctor) to say what medical treatment someone should have	- kê đơn
54. prevent(a)ive medicine (n phr) /prɪ'ven.tɪv 'medsn/	- medical examinations, treatments, advice, intended to prevent illness or discover it before it becomes serious	- thuốc phòng ngừa
55. prognosis (n) /prɒɡ'nəʊsɪs/	- a doctor's opinion about the way in which a disease or illness is likely to develop	- dự đoán (về sự tiến triển của bệnh)
56. sick leave (n phr) /'sɪk liːv/	- a period of time during which you do not work because you are ill	- khoảng thời gian nghỉ phép do ốm
57. side effect (n phr) /'saɪd ɪfekt/	- an effect of a medicine that is not intended and could be unpleasant	- tác dụng phụ
58. syringe (n) /sɪ'rɪndʒ/	- a needle fitted to a plastic tube, used for taking blood from your body or for putting medicine or drugs into it	- ống tiêm
59. vaccine (n) /'væksɪn/	- a substance that is put into the blood and that protects the body from a disease	- vắc xin (chất tiêm vào cơ thể để ngừa bệnh)
60. ward (n) /wɔːd/	- a large room in a hospital with beds for people to stay in	- phòng bệnh

PHRASAL VERBS

1. black out	- to become unconscious for a short time; make a place dark by turning off all the lights	- bất tỉnh, tắt đèn
2. come out in	- to become covered in spots, etc. on the skin	- bị nổi lên, phủ lên (mụn)
3. come round	- to become conscious again after being unconscious; be persuaded to change your opinion or decision	- tỉnh lại, bị thuyết phục thay đổi ý kiến/quan điểm
4. cotton on	- to begin to understand or realize something without being told	- ngộ ra
5. crease up	- to start laughing or make somebody start laughing	- cười lớn, làm cho ai cười nhiều
6. follow up	- check the health of someone who has received medicine treatment	- kiểm tra sức khỏe ai đó (sau khi được điều trị)
7. get down	- to make somebody feel sad or depressed	- làm ai chán nản, tuyệt vọng
8. get over	- to return to your usual state of health, happiness, etc. after an illness, a shock, the end of a relationship SYNONYM: overcome - solve or deal with a problem	- bình phục (vui vẻ trở lại, cảm thấy tốt hơn) - giải quyết
9. go down (well/badly) (with sb)	- produce a particular reaction	- tương tác, phản ứng lại
10. lash out	- to suddenly try to hit somebody/something	- chỉ trích, tấn công
11. pass away/on	- to die (people say 'pass away' to avoid saying 'die')	- qua đời
12. play up	- to cause somebody problems or pain; behave badly	- chọc ai đến phát cáu; hành xử tệ
13. pull through	- to get better after a serious illness, operation	- bình phục (sau cơn ốm nặng)
14. shrivel up	- become smaller and thinner and not look fresh and healthy	- co lại, teo lại
15. summon up	- manage to produce a quality or a reaction that helps you deal with a difficult situation	- cố gắng tạo ra 1 phẩm chất/phản ứng giúp bạn đối phó tình huống khó khăn
16. ward off	- to protect or defend yourself against danger, illness, attack	- ngăn ngừa

IDIOMS

1. cry over spilt milk	- to be unhappy about something that happened and can't be fixed	- cứ mãi buồn bã về những việc đã xảy ra không thể sửa chữa.
2. fly off the handle	- to lose one's temper	- dễ nổi giận/ dễ phát cáu
3. give sb a taste/dose of their own medicine	- to treat someone in the same bad way they treat other people	- lấy gậy ông đập lưng ông

4. give sth a miss	- decide not to do sth that you usually do	- quyết định không làm việc bạn thường làm
5. grin and bear it	- to accept something bad without complaining	- nhẫn nhục/ chịu đựng điều cay đắng
6. keep a straight face	- to manage to stop yourself from smiling or laughing	- giữ khuôn mặt nghiêm túc/thẳng thắn
7. keep your hair on	- said to tell someone to stop being so angry or upset	- bình tĩnh nào (nói ai đó không tức giận/ buồn)
8. kick yourself	- to be annoyed because you did something stupid or failed to act when you had an opportunity	- hối hận (vì điều đã làm/ không làm điều gì mà bạn có cơ hội)
9. let off steam	- shout or do something that allows you to get rid of anger	- làm cho hạ hỏa/ nguôi ngoai cơn giận
10. let sleeping dogs lie	- leave a person or situation alone if they might cause you trouble	- chuyện qua rồi hãy cho qua
11. never/don't look a gift horse in the mouth	- if you are given something good, you should not complain about it or try to find things that are wrong with it	- đừng chê bai/soi xét, đừng bới lông tìm vết
12. up in arms about	- angry and complaining about something	- tức giận/ bất mãn về điều gì

COLLOCATIONS

Act	1. act in good/bad faith	- if something is done in good/bad faith, it is done sincerely and honestly/ dishonestly	- làm gì thành thật/ không thành thật
	2. act out of desperation/ necessity	- to do something for a particular reason/ done because of some obligation, need, or requirement	- bắt đắc dĩ
	3. act the part/role of	- to behave the way that people in a particular role usually behave	- đóng vai
	4. act on sb's advice/ orders/ behalf	- to do something because you have been advised or told to do it	- làm theo lời khuyên/mệnh lệnh/thay mặt ai
	5. put on an act	- to behave or speak in a false or artificial way	- giả vờ, giả bộ
	6. get your act together	- to start to organize yourself so that you do things in an effective way	- cải thiện/chỉnh đốn lại
	7. in the act (of doing)	- in the process of doing something	- bắt quả tang/ đang làm gì

Behaviour	8. behaviour towards	- the manner in which someone behaves towards or deals with someone or something	- hành vi đối với ai đó
	9. pattern of behaviour	- a recurrent way of acting by an individual or group toward a given object or in a given situation	- cách cư xử
	10. on your best behaviour	- behaving very politely and well	- cư xử rất lịch sự
	11. aggressive/ antisocial/ violent/ bad/ good/ exemplary behaviour	- behavior that causes physical or emotional harm to others, or threatens to/ harmful to society/ proper or correct conduct or deportment	- hành vi hung hăng/ chống đối xã hội/bạo lực/xấu/ ứng xử tốt
Consequence	12. accept/face the consequences	- to accept responsibility for your actions, whatever happens	- chịu trách nhiệm (cho dù chuyện gì xảy ra)
	13. consequence of	- a result of a particular action or situation, often one that is bad or not convenient	- hậu quả, hệ quả của
	14. serious/dire consequences	- to emphasize how serious or terrible a situation or event is	- hậu quả nghiêm trọng/tai hại
	15. as a consequence	- used for saying that one thing is the result of another SYNONYM: therefore	- chính vì vậy, do đó
	16. in consequence	- as a result of (something specified)	- hậu quả/ hệ quả
	17. of no/little consequence	- not important in any way/not very important	- không quan trọng
Cry	18. cry with pain/happiness/relief	- responding with a negative reaction helps us cope with extreme joy	- khóc vì quá hạnh phúc
	19. cry over/about	- the thing one is crying over is the cause of one's emotions	- khóc vì
	20. cry for help	- a way of saying that you need help	- tiếng kêu cứu
	21. cry yourself to sleep	- to cry for a long time until you start to sleep	- khóc cho đến khi thiếp đi
	22. cry your eyes/heart out	- to cry in an uncontrolled way	- khóc to, nức nở
	23. cry on sb's shoulder	- tell one's problems to someone so as to gain sympathy or consolation	- kể khổ với ai đó
	24. have a (good) cry	- a sort of emotional, brought about by experiencing strong emotions; or put even more simply, some times you feel better after you cry.	- khóc nức nở (khóc để tâm trạng tốt hơn, nhẹ lòng)
	25. cry of	- a loud sound that someone makes to express pain, hunger,	- tiếng kêu khóc

		sadness, etc.	
	26. a far cry from	- to be completely different from something	- khác xa
Dead	27. go dead	- stopped working especially because it was too cold	- chân tay tê cứng
	28. drop dead	- die suddenly and unexpectedly.	- chết bất đắc kì tử
	29. dead (set) against (doing)	- to be determined not to do something	- kịch liệt phản đối
	30. in dead trouble	- to be in serious trouble	- rơi vào rắc rối nghiêm trọng
	31. dead and buried	- no longer used or accepted	- không còn được sử dụng/ chấp nhận
	32. dead silence	- total lack of sound, voices	- chết lặng
	33. dead centre	- the exact center of something.	- trọng tâm/ điểm chết
	34. dead and gone	- for a long time; long past and forgotten	- xa xưa
	35. dead tired	- very tired; completely exhausted	- kiệt sức
	36. dead ahead	- right in front; just ahead	- ngay phía trước
Effect	37. have an/no/little/some effect (on)	- to affect or influence someone or something	- có ít/ không ảnh hưởng đến ai/cái gì
	38. come into effect	- (of a law etc) to begin to operate	- có hiệu lực thi hành
	39. put/bring sth into effect	- to put (a law etc) into operation	- đưa vào thực hiện/ thực thi
	40. adverse/beneficial effect	- an unexpected medical problem that happens during treatment with a drug or other therapy. Adverse effects may be mild, moderate, or severe	- tác dụng phụ/ có lợi
	41. for effect	- if you do something for effect, you do it in order to impress people	- để đạt hiệu quả
	42. in effect	- used for giving a summary of what you think the situation really is	- trên thực tế, có hiệu lực
	43. with effect from	- used for saying when something will start	- bắt đầu từ
Feel	44. get/have a feel for	- to develop a good knowledge or understanding of something	- cảm nhận/nhận định về
	45. feel free	- to tell someone that there is no reason to hesitate about doing something	- đừng ngại/ thoải mái làm gì
	46. feel like (doing)	- to have the urge or desire to do something.	- có ước muốn/ mong muốn làm gì
	47. feel as if/as though	- to have the sensation (physical or mental) or feeling that	- cảm thấy như thể là...

	48. feel strongly about	- to have a very strong, or passionate, opinion about something	- đam mê về
	49. feel the effects/ benefits of	- the result of a particular influence/ the help that you get from it or the advantage that results from it.	- chịu ảnh hưởng/được lợi từ
	50. feel guilty	- a feeling of shame or regret as a result of bad conduct.	- dằn vặt/ tự trách bản thân
	51. feel your way	- to judge where you are going by touching with your hands instead of looking	- lần mò đường đi, mò mẫm
	52. feel at home	- to feel comfortable and relaxed	- cảm giác thoải mái
Health	53. good/bad for your health	- helping you to stay physically strong and not ill/ to harm your health or your body.	- tốt/gây hại cho sức khỏe
	54. in good/poor health	- the state of being vigorous and free from bodily or mental disease/ unwell or indisposed	- mạnh khỏe/ sức khỏe yếu
	55. ill health	- illness or a health condition that affects you for a long time	- ốm yếu
	56. health and safety	- the laws, rules, and principles that are intended to keep people safe from injury or disease at work and in public places	- luật sức khỏe và an toàn (khi làm việc)
	57. health hazard/risk	- chemical, physical or biological factors in our environment that can have negative impacts on our short- or long-term health	- mối nguy hại cho sức khỏe
	58. health centre	- a building in which several doctors have offices and where people go to visit them	- trung tâm y tế
	59. health club	- a usually commercial establishment having members who pay a fee to use its health and fitness facilities and equipment	- câu lạc bộ thể dục
	60. health food	- a food promoted as highly conducive to health	- thực phẩm tự nhiên (tốt cho sức khỏe)
	61. health service	- a public service that provides medical treatment	- dịch vụ y tế
ill	62. fall/ be taken ill (with)	- if you fall ill or are taken ill, you suddenly become ill	- ngã bệnh
	63. critically/ seriously/ terminally ill	- having a very serious illness that you will die from	- căn bệnh nguy hiểm /bệnh nan y
Kind	64. kind of sb to do	- the type of person or thing that someone likes	- ai thật tốt bụng/tử tế khi làm gì
	65. respond in kind	- you react to something that	- đáp lại (một cách

		someone has done to you by doing the same thing to them.	tử tề)
	66. kind(s) of	- to a moderate degree/ in a way that approximates	- hơi/ đại loại
	67. of some/any kind	- an expression used when the speaker is uncertain of what they are describing.	- bất kì loại nào
	68. of a/the kind	- like or similar to what has been said	- thuộc loại
	69. kind regards	- an expression of affection or friendship, typically used formulaically at the end of a letter, email	- thân mến
Laugh	70. laugh at/about	- to show that you think someone or something is stupid	- cười nhạo
	71. laugh in sb's face	- to make it obvious to someone that you do not respect them	- chế giễu/ cười vào mặt ai
	72. make sb laugh	- to make someone laugh a lot	- làm ai đó cười
	73. have a good laugh	- to laugh a lot (about, at something, someone)	- cười sảng khoái
	74. have the last laugh	- to finally get an advantage from an argument or disagreement, when it seemed that you would not	- cuối cùng vẫn chiến thắng
	75. don't make me laugh	- said to someone to show that you cannot take their suggestion seriously	- đừng khiến tôi buồn cười
	76. for a laugh	- if you do something for a laugh, you do it for enjoyment	- chỉ để cho vui
	77. a laugh a minute	- very funny, or enjoyable. This expression is usually used in a humorous way to show that you really think someone or something is not funny or enjoyable	- rất hài hước/buồn cười
Life	78. put sb's life at risk	- to do something very dangerous that could result in sb's death	- liều mạng
	79. lose a life	- to die suddenly because of an accident or violent event	- mất mạng
	80. bring sth to life	- to make something more real or exciting, or to become more real or exciting	- hồi tỉnh, mang lại sức sống
	81. come to life	- to become very interesting, appealing, or exciting	- chân thực và sống động
	82. not on your life	- said as a way of strongly refusing someone's suggestion or request	- không đời nào/không bao giờ
	83. save sb's life	- to thank someone who has helped you out of a difficult	- cứu mạng ai đó

		situation or solved a problem for you	
	84. take your own life	- to kill yourself	- tự tử
	85. that's life	- to say that something unpleasant or difficult is a normal part of life	- đời là thế
	86. this is the life	- the level of satisfaction and comfort that a person or group enjoys	- đây mới là cuộc sống (hài lòng với thực tại)
	87. quality of life	- the level of satisfaction and comfort that a person or group enjoys	- chất lượng cuộc sống
Live	88. live a life of crime/luxury	- habitual breaking of the law/ to lead a life typified by some quality, condition, or style	- sống cuộc sống tù tội/ xa hoa
	89. live to the age of	- to survive until one is a certain age	- sống đến tuổi nào đó
	90. can live with	- to accept a difficult or unpleasant situation	- chấp nhận tình huống khó khăn, không dễ chịu
	91. live and let live	- said to mean that people should accept the way other people live and behave, especially if they do things in a different way	- sống khoan dung
	92. live and learn	- to say that one has learned something from an experience that is surprising and usually unpleasant	- sống qua rồi mới biết
	93. live beyond/within your means	- to have a way of life in which you spend more money than you earn/less money than you earn	- tiêu xài phung phí/tiết kiệm
	94. live in hope	- to be hopeful that something will happen	- ôm ấp hi vọng
	95. live a lie	- to spend your life hiding the truth about yourself or your feelings	- sống giả tạo/ sống tự lừa dối
	96. live to tell the tale	- to deal successfully with a dangerous or unpleasant experience SYNONYM: carry off	- vượt qua khó khăn
Medicine	97. take medicine	- treatment using drugs.	- uống thuốc
	98. alternative/ complementary/ herbal medicine	- a range of treatments for medical conditions that people use instead of or with western medicine/ the use of plants to treat medical conditions	- liệu thuốc thay thế/ thảo dược
	99. medicine cabinet	- a small cupboard in a bathroom in which you keep soap, toothpaste, medicine etc	- tủ thuốc, tủ đồ lát vật trong nhà vệ sinh

Polite	100. polite to	- polite behaves towards other people in a pleasant way that follows all the usual rules of society	- cư xử lịch sự với
	101. polite of	- behaving in a way that is socially correct and shows understanding of and care for other people's feelings	- lịch sự/ lễ phép
	102. just/only being polite	- saying something not because it is true but in order not to offend someone	- chỉ tỏ ra lịch sự
	103. polite conversation	- conversation that is made with someone because they are with you and not because you really want to talk to them	- trò chuyện một cách lịch sự
	104. polite company	- among people who are considered to have a good education and correct social behaviour	- xã hội/ môi trường lịch sự
	105. polite society	- used for talking about people of a high social class, usually suggesting that they pretend that things they consider to be unpleasant do not exist	- tầng lớp có giáo dục
React	106. react to	- to behave in a particular way because of something that is happening around you or something that someone is doing to you	- phản ứng với
	107. react by doing	- react in a certain way in response to something	- phản ứng bằng cách làm gì đó
	108. react accordingly/ appropriately	- you use accordingly to introduce a fact or situation which is a result or consequence of something that you have just referred to.	- phản ứng/đáp trả lại cho phù hợp
	109. react with	- to change in a physical or chemical way when put with another substance	- (hóa) tác dụng với
	110. react against	- to do things that are opposed to (something or someone that one disagrees with)	- chống lại/ đối phó lại
Reaction	111. cause/produce/provoke/ trigger a reaction (to)	- to initiate a reaction, to make it happen	- gây ra/kích động phản ứng
	112. reaction against	- to do things that are opposed to (something or someone that one disagrees with)	- chống lại
	113. adverse/gut/ immediate reaction	- any unexpected or dangerous reaction to a drug / something	- phản ứng phụ/ trực giác/ phản ứng tức

		that you feel or believe strongly without stopping to think about it / an allergic or immune response that begins within a period lasting from	thì
	114. chain reaction	- a set of related events in which each event causes the next one, or a chemical reaction in which each change causes another	- phản ứng dây chuyền
Response	115. response to	- as an answer to / as a reaction to	- đáp lại, phản hồi
	116. response from	- the amount of time that it takes to react to something	- phản hồi từ
	117. no response	- to not answer	- không phản hồi
	118. response time	- the amount of time that a person or system takes to react or to deal with something	- thời gian phản hồi
Sick	119. call in sick	- to phone someone at the place where you work to tell them you are too ill to work	- xin nghỉ ốm
	120. feel sick	- to feel like vomiting	- buồn nôn
	121. make sb sick		- làm ai phát ốm
	122. sick as a parrot	- very unhappy or disappointed about something that has happened	- buồn, thất vọng
	123. worried sick	- extremely worried	- rất lo lắng
	124. sick and tired (of)	- to have experienced too much of someone or something with the result that you are annoyed	- phát ốm vì ai/cái gì
	125. sick with fear/worry/etc	- very frightened/nervous/worried	- lo lắng/sợ hãi đến phát ốm
	126. sick at heart	- extremely unhappy	- đau buồn/não lòng
	127. sick bag	- a bag provided on an aircraft or ship as a receptacle for vomit	- túi nôn (trên máy bay, tàu xe, etc.)
Treat	128. treat cruelly/badly/fairly/unjustly	- to deal with something in a particular way	- đối xử tàn nhẫn/ tồi tệ/ công bằng/ bất công
	129. treat sb with	- to behave towards someone in a particular way	- đối xử (như thế nào) với ai
	130. treat sb for	- to use medicine or medical methods to cure a patient or an illness	- điều trị, chữa
	131. treat sb like	- to deal with someone as if the person or thing were really someone, a type of a person, or something	- đối xử với ai giống như là
	132. treat sb to	- if you treat someone to something special which they will enjoy, you buy it or	- chiêu đãi

		arrange it for them.	
	133. treat a/an illness/disease/patient/etc	- to help lessen the symptoms and effects of a disease/illness	- chữa bệnh cho bệnh nhân
	134. in for a treat	- used for saying that you know someone is going to enjoy something	- tận hưởng/trải nghiệm điều gì

WORD FORM

135. act	/ækt/	(v) đóng vai (kịch, bộ phim) (n) hành động, hành vi, cử chỉ
136. enact	/ɪ' nækt/	(v) ban hành
137. react	/ri' ækt/	(v) phản ứng lại
138. counteract	/ˌ kɑʊntər' ækt/	(v) chống lại
139. interact	/ˌɪntər' ækt/	(v) ảnh hưởng đến nhau, tác động lẫn nhau, tương tác
140. transact	/træn' zækt/	(v) giao dịch
141. overact	/ˌ əʊvər' ækt/	(v) cường điệu
142. overreact	/ˌ əʊvəri' ækt/	(v) phản ứng thái quá
143. deactivate	/di:' æktivɪt/	(v) làm không hoạt động
144. reactivate	/ri' æktivɪt/	(v) tái hoạt động
145. acting	/' æktɪŋ/	(n) diễn xuất
146. actor	/' æktə(r)/	(n) nam diễn viên
147. actress	/' æktrəs/	(n) nữ diễn viên
148. action	/' ækʃn/	(n) hành động, hành vi, tác động
149. activity	/æk' tɪvəti/	(n) hoạt động
150. inactivity	/ˌɪnæk' tɪvəti/	(n) không/kém hoạt động
151. radioactivity	/ˌreɪdiəʊæk' tɪvəti/	(n) sự phóng xạ
152. transaction	/træn' zækʃn/	(n) sự giao dịch
153. activist	/' æktivɪst/	(n) nhà hoạt động xã hội
154. activism	/' æktivɪzəm/	(n) chủ nghĩa tích cực
155. interaction	/ˌɪntər' ækʃn/	(n) sự tương tác
156. reaction	/ri' ækʃn/	(n) sự phản ứng
157. overreaction	/ˌ əʊvəri' ækʃn/	(n) sự phản ứng quá mạnh mẽ, quá dữ dội đối với mọi khó khăn
158. overacting	/ˌ əʊvər' æktɪŋ/	(v) cường điệu vai diễn
159. reactionary	/ri' ækʃənri/	(adj) phản động
160. reactor	/ri' æktə(r)/	(n) lò phản ứng
161. transactional	/træn' zækʃənl/	(adj) giao dịch
162. active	/' æktiv/	(adj) năng động
163. hyperactive	/ˌ haɪpər' æktiv/	(adj) tăng động
164. radioactive	/ˌreɪdiəʊ' æktiv/	(adj) thuộc về phóng xạ
165. overactive	/ˌ əʊvər' æktiv/	(adj) quá phong phú (trí tưởng tượng), quá nhiều (gây hại cho sức khỏe)
166. inactive	/ɪn' æktiv/	(adj) không hoạt động, thiếu hoạt động
168. actively	/' æktivli/	(adv) tích cực hoạt động, năng động

169. approve	/ə'pru:v/	(v) tán thành
170. disapprove	/,disə'pru:v/	(v) không tán thành
171. approval	/ə'pru:vl/	(n) sự tán thành, đồng ý, sự chấp thuận
172. disapproval	/,disə'pru:vl/	(n) sự phản đối, sự không tán thành
173. approved	/ə'pru:v/	(adj) đã phê duyệt
174. disapproved	/,disə'pru:v/	(adj) không được phê duyệt
175. approving	/ə'pru:viŋ/	(adj) tán thành, đồng ý
176. disapproving	/,disə'pru:viŋ/	(adj) không tán thành/đồng ý
177. approvingly	/ə'pru:viŋli/	(adv) ra vẻ hài lòng, đồng tình
178. disapprovingly	/,disə'pru:viŋli/	(adv) ra vẻ không hài lòng/đồng tình
179. avoid	/ə'vɔɪd/	(v) tránh, ngăn ngừa
180. avoidance	/ə'vɔɪdəns/	(n) sự tránh xa, sự tránh khỏi
181. avoidable	/ə'vɔɪdəbl/	(adj) có thể tránh được
182. unavoidable	/,ʌnə'vɔɪdəbl/	(adj) không thể tránh được
183. unavoidably	/,ʌnə'vɔɪdəbli/	(adv) không thể tránh được
184. content	/'kɒntent/	(n) nội dung
185. contentment	/kən'tentmənt/	(n) sự hài lòng
186. discontentment	/,diskən'tentmənt/	(n) sự không hài lòng
187. discontent	/,diskən'tent/	(n) sự bất mãn/ bất bình
188. contented	/kən'tentɪd/	(adj) cảm thấy hài lòng
189. discontented	/,diskən'tentɪd/	(adj) không hài lòng
190. depend	/di'pend/	(v) phụ thuộc
191. dependence	/di'pendəns/	(n) sự phụ thuộc
192. independence	/,ɪndi'pendəns/	(n) sự không phụ thuộc
193. dependant	/di'pendənt/	(n) người phụ thuộc/sống dựa (vào người khác)
194. dependency	/di'pendənsi/	(n) tình trạng phụ thuộc
195. depending	/di'pendiŋ/	(v-ing) tùy thuộc
196. dependable	/di'pendəbl/	(adj) đáng tin cậy
197. dependent	/di'pendənt/	(adj) phụ thuộc, lệ thuộc
198. independent	/,ɪndi'pendənt/	(adj) không lệ thuộc, độc lập
199. independently	/,ɪn.di'pen.dənt.li/	(adv) một cách độc lập
200. derive	/di'raɪv/	(v) lấy được từ, bắt nguồn từ, xuất phát từ
201. derivation	/,deri'veɪʃn/	(n) nguồn gốc
202. derivative	/di'rɪvətɪv/	(adj) phát sinh, bắt nguồn từ
203. effect	/ɪ'fekt/	(n) ảnh hưởng
204. effectiveness	/ɪ'fektɪvnəs/	(n) sự có hiệu lực, hiệu quả
205. ineffectiveness	/,ɪnɪ'fektɪvnəs/	(n) sự không có hiệu lực, không hiệu quả
206. effectual	/ɪ'fektʃuəl/	(adj) có hiệu quả
207. ineffectual	/,ɪnɪ'fektʃuəl/	(adj) không có hiệu quả
208. effective	/ɪ'fektɪv/	(adj) hiệu quả
209. ineffective	/,ɪnɪ'fektɪv/	(adj) không hiệu quả
210. effectively	/ɪ'fektɪvli/	(adv) có hiệu quả
211. ineffectively	/,ɪnɪ'fektɪvli/	(adv) không có hiệu quả
212. fold	/fəʊld/	(v) gấp, gập, bao phủ, vén
213. enfold	/ɪn'fəʊld/	(v) gấp nếp lại, bọc, quấn
214. unfold	/ʌn'fəʊld/	(v) mở ra, trải ra

215. folder	/'fəʊldə(r)/	(n) thư mục
216. folding	/'fəʊldɪŋ/	(adj) gấp lại được
217. unfolding	/'fəʊldɪŋ/	(adj) không gấp lại được
218. foldaway	/'fəʊldəweɪ/	(adj) gấp lại được, xếp lại được
219. fruit	/fru:t/	(n) trái cây
220. fruitfulness	/'fru:tflnəs/	(n) sự có kết quả
221. fruitlessness	/'fru:t.ləs.nəs/	(n) không có kết quả
222. fruition	/'fruːʃn/	(n) sự đơm hoa kết trái
223. fruitful	/'fru:tfl/	(adj) sai quả, có kết quả, thành công
224. fruitfully	/'fru:tfəli/	(adv) thành công, sinh lợi
225. fruitless	/'fru:tləs/	(adj) thất bại, vô ích
226. fruitlessly	/'fru:tləsli/	(adv) không có kết quả
227. hand	/hænd/	(n) bàn tay (v) đưa, trao tay, chuyển giao
228. handle	/'hændl/	(v) xử lý, quản lý
229. handler	/'hændlə(r)/	(n) người điều khiển
230. handing	/hændɪŋ/	(n) sự giải quyết
231. handout	/'hændaʊt/	(n) tài liệu phát tay
232. handover	/'hændəʊvə(r)/	(n) sự bàn giao
233. handful	/'hændfʊl/	(n) một nắm, một ít
234. handmade	/ˌhænd'meɪd/	(adj) làm bằng tay
235. underhand	/ˌʌndə'hænd/	(adj) nham hiểm/bí mật, kín đáo
236. handy	/'hændi/	(adj) thuận tiện, dễ sử dụng, có ích
237. illusion	/ɪ'lu:ʒn/	(n) ảo tưởng, ảo giác
238. disillusion	/ˌdɪsɪ'lu:ʒn/	(n) tỉnh mộng, sự vỡ mộng
239. disillusionment	/ˌdɪsɪ'lu:ʒnmənt/	(n) sự làm vỡ mộng, tan vỡ ảo tưởng
240. disillusioned	/ˌdɪsɪ'lu:ʒnd/	(adj) vỡ mộng
241. illusory	/ɪ'lu:səri/	(adj) không thực tế, hão huyền, viễn vông
242. know	/nəʊ/	(v) biết, hiểu biết
243. acknowledge	/ək'naɪdʒ/	(v) chấp nhận, thừa nhận
244. knowledge	/'nɒlɪdʒ/	(n) sự hiểu biết, sự am hiểu
245. acknowledgement	/ək'naɪdʒmənt/	(n) sự công nhận, hành động đền đáp
246. knowledgeable	/'nɒlɪdʒəbl/	(adj) thành thạo, am hiểu
247. acknowledged	/ək'naɪdʒd/	(adj) thừa nhận
248. known	/nəʊn/	- (past participle of know) đã biết
249. unknown	/ˌʌn'nəʊn/	(adj) không được biết đến, không biết
250. knowing	/'nəʊɪŋ/	(adj) hiểu biết, thông thái
251. neglect	/nɪ'glekt/	(v) sao lãng, thờ ơ (n) sự sao lãng, sự bỏ bê
252. negligence	/'neglɪdʒəns/	(n) tính cầu thả, lơ đãng
253. negligible	/'neglɪdʒəbl/	(adj) không đáng kể
254. negligibly	/'neg.lɪ.dʒə.bli/	(adv) không đáng kể
255. negligent	/'neglɪdʒənt/	(adj) cầu thả, lơ đãng
256. negligently	/'neglɪdʒəntli/	(adv) cầu thả, lơ đãng
257. neglectful	/nɪ'glektfl/	(adj) sao lãng, cầu thả, không chú ý
258. neglectfully	/nɪ'glektfli/	(adv) sao lãng, thờ ơ
259. patient	/'peɪʃnt/	(n) bệnh nhân, người bệnh (adj) kiên

		nhẫn, nhẫn nại
260. patience	/ˈpeɪəns/	(n) tính kiên nhẫn, sự chịu đựng
261. impatient	/ɪmˈpeɪənt/	(adj) thiếu kiên nhẫn, nóng vội
262. patiently	/ˈpeɪəntli/	(adv) kiên nhẫn, nhẫn nại
263. impatiently	/ɪmˈpeɪəntli/	(adv) nóng lòng, nôn nóng, sốt ruột
264. prevent	/prɪˈvent/	(v) ngăn ngừa, ngăn chặn
265. prevention	/prɪˈvenʃn/	(n) sự ngăn ngừa, sự ngăn cản
266. preventative	/prɪˈventɪv/	(adj) phòng ngừa, phòng bệnh
267. preventive	/prɪˈventɪv/	(n) biện pháp phòng ngừa
268. preventable	/prɪˈventəbl/	(adj) có thể ngăn ngừa/phòng tránh được
269. unpreventable	/ˌʌnprɪˈventəbl/	(adj) không thể ngăn ngừa/phòng tránh được
270. regret	/rɪˈɡret/	(v) hối tiếc, thương tiếc (n) lòng thương tiếc, sự ân hận
271. regrettable	/rɪˈɡretəbl/	(adj) đáng tiếc, đáng ân hận
272. regretably	/rɪˈɡretəbli/	(adv) một cách đáng tiếc
273. regretful	/rɪˈɡretfl/	(adj) thương tiếc, hối tiếc, ân hận
274. regretfully	/rɪˈɡretfəli/	(adv) hối tiếc; buồn rầu
275. resolve	/rɪˈzɒlv/	(v) kiên quyết, giải quyết
276. resolution	/ˌrezəˈluːʃn/	(n) nghị quyết, sự kiên quyết, sự quyết tâm
277. irresolution	/ɪˌrezəˈluːʃn/	(n) sự do dự, sự phân vân
278. resoluteness	/ˈrezəluːtnəs/	(n) sự kiên quyết
279. resolved	/rɪˈzɒlvd/	(adj) quyết tâm, kiên quyết
280. unresolved	/ˌʌnrɪˈzɒlvd/	(adj) còn do dự, không được giải quyết
281. resolute	/ˈrezəluːt/	(adj) cương quyết, kiên quyết
282. resolutely	/ˈrezəluːtli/	(adv) kiên quyết, cương quyết
283. irresolute	/ɪˈrezəluːt/	(adj) do dự, phân vân, thiếu quyết tâm
284. irresolutely	/ɪˈrezəluːtli/	(adv) do dự, phân vân, lưỡng lự
285. respond	/rɪˈspond/	(v) đáp ứng, phản ứng lại
286. response	/rɪˈspons/	(n) sự đáp lại, sự phản ứng lại
287. respondent	/rɪˈspondənt/	(adj) trả lời, đáp lại
298. responsive	/rɪˈsponsɪv/	(adj) sẵn sàng đáp lại, trả lời
289. responsively	/rɪˈsponsɪvli/	(adv) đáp ứng nhiệt tình, phản ứng nhanh
290. unresponsive	/ˌʌnrɪˈsponsɪv/	(adj) không đáp ứng nhiệt tình, không thông cảm
291. result	/rɪˈzʌlt/	(n) kết quả (v) do bởi, dẫn đến, kết quả là
292. resultant	/rɪˈzʌltənt/	(adj) xảy ra như một kết quả
293. resulting	/rɪˈzʌltɪŋ/	(n) kết quả
294. sense	/sens/	(n) giác quan, cảm giác, ý thức (v) cảm thấy, cảm tưởng
295. sensitise	/ˈsensətaɪz/	(v) làm cho nhạy cảm/dễ cảm động
296. desensitise	/diːˈsensətaɪz/	(v) khử nhạy, làm bớt nhạy
297. sensation	/senˈseɪʃn/	(n) cảm giác, sự xúc động mạnh
298. sensitivity	/ˌsensəˈtɪvəti/	(n) tính nhạy cảm, độ nhạy
299. insensitivity	/ɪnˌsensəˈtɪvəti/	(n) sự không có cảm giác; tính không

		nhạy cảm
300. hypersensitivity	/ˌhaɪpəˌsensəˈtɪvəti/	(n) sự nhạy cảm với được phẩm nào đó, sự đa cảm
301. hypersensitive	/ˌhaɪpəˈsensətɪv/	(adj) quá dễ xúc cảm, quá đa cảm
302. oversensitive	/ˌɒsvəˈsensətɪv/	(adj) quá nhạy cảm
303. sensuality	/ˌsenʃuˈæləti/	(n) tính ham khoái lạc, tính nhục dục
304. sensuousness	/ˈsenʃuəsənəs/	(n) tính thích nhục dục, tính ưa khoái lạc
305. sensor	/ˈsensə(r)/	(n) phần tử nhạy, cái cảm biến
306. sensory	/ˈsensəri/	(adj) (thuộc) cảm giác; (thuộc) giác quan
307. sensitive	/ˈsensətɪv/	(adj) dễ cảm động, nhạy cảm, có cảm giác
308. insensitive	/ɪnˈsensətɪv/	(adj) không có cảm giác; không nhạy cảm
309. sensitively	/ˈsensətɪvli/	(adv) dễ bị thương, dễ bị xúc phạm, nhạy cảm
310. sensational	/senˈseɪʃənl/	(adj) gây ra một sự xúc động mạnh
311. unsensational	/ˌʌnsenˈseɪʃənl/	(adj) không gây xúc động mạnh
312. sensationally	/senˈseɪʃənəli/	(adv) gây ra một sự xúc động mạnh, cố gắng gây ra sự giật gân
313. sensual	/ˈsenʃuəl/	(adj) (thuộc) xác thịt/nhục dục
314. sensually	/ˈsenʃuəli/	(adv) (thuộc) xác thịt/giác quan, gọi lên sự khoái lạc
315. sensuous	/ˈsenʃuəs/	(adj) (thuộc) giác quan, ảnh hưởng đến giác quan
316. sensuously	/ˈsenʃuəsli/	(adv) xuất phát từ giác quan, ảnh hưởng đến giác quan

UNIT 20: POWER AND SOCIAL ISSUES

TOPIC VOCABULARY: POWER

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
aggression (n) /əˈɡreɪʃn/	- feelings of anger and hate that may result in threatening or violent behavior	Thái độ gây gổ, gây hấn
authority (n) /ɔːˈθɒrəti/	- the power to give orders to people	Quyền lực
benign (adj) /bɪˈnaɪn/	- kind and gentle; not hurting anybody	Nhân từ
bully (v, n) /ˈbʊli/	- a person who uses their strength or power to frighten or hurt weaker people	Kẻ bắt nạt/ đầu gấu
command (v, n) /kəˈmɑːnd/	- (v) to tell somebody to do something - (n) an order given to a person or an animal	Ra lệnh Chỉ huy
conquer (v) /ˈkɒŋkə(r)/	- to succeed in dealing with or controlling something - to take control of a country or city and its people by force	Chinh phục Xâm chiếm
consent (v, n) /kənˈsent/	- (v) to agree to something or give your permission for something - (n) permission	Đồng ý Sự đồng ý

	to do something, especially given by somebody in authority	
controversy (n) /'kɒntrəvɜːsi	- public discussion and argument about something that many people strongly disagree about, think is bad, or are shocked by	Cuộc tranh luận
dictator (n) /dɪk'tɪtə(r)/	- a political leader who has complete power over a country, especially one who has gained it using military force	Kẻ độc tài
dominate (v) /'dɒmɪneɪt/	- to control or have a lot of influence over somebody/something, especially in an unpleasant way	Chế ngự, thống trị
eliminate (v) /ɪ'lɪmɪneɪt/	- to remove or get rid of something	Loại bỏ
enforce (v) /ɪn'fɔːs/	- to make sure that people obey a particular law or rule	Thi hành (luật)
entitled (adj) /ɪn'taɪtld/	- having right to do something	Có quyền (làm gì)
exempt (adj) /ɪg'zempt/	- if somebody/something is exempt from something, they are not affected by it, do not have to do it, pay it, etc.	Miễn
former (adj) /'fɔːmə(r)	- that used to have a particular position or status in the past	Nguyên (chức vị ở quá khứ, ví dụ: nguyên chủ tịch nước)
impose (v) /ɪm'pəʊz/	- to introduce a new law, rule, tax, etc.; to order that a rule, punishment, etc. be used	Áp đặt
inferior (adj) /ɪn'fɪəriə(r)/	- not good or not as good as somebody/something else	Kém hơn
intimidate (v) /ɪn'tɪmɪdeɪt/	- to frighten or threaten somebody so that they will do what you want	Đe dọa
label (v, n) /'leɪbl/	- (v) to describe somebody/something in a particular way, especially unfairly - (n) a word or phrase that is used to describe somebody/something in a way that seems too general, unfair or not correct	Gán tên (cho người/ vật)
liberate (v) /'lɪbəreɪt/	- to free somebody from something that limits their control over and pleasure in their own life	Giải phóng
mainstream (n, adj) /'meɪnstriːm/	- (n) the ideas and opinions that are thought to be normal because they are shared by most people; the people whose ideas and opinions are most accepted - (adj) considered normal because it reflects what is done or accepted by most people	Xu hướng, xu thế
master (v, n) /'mɑːstə(r)/	- (v) to learn or understand something completely - (n) a person who is in charge of an organization or group	Thông thạo Ông chủ
minister (n) /'mɪnɪstə(r)/	- a senior member of the government who is in charge of a government department or a branch of one	Bộ trưởng
monarch (n)	- a king or queen	Quốc vương (vua, nữ hoàng)

/ˈmɒnək/		
prohibit (v) /prəˈhɪbɪt/	- to stop something from being done or used especially by law	Cấm
reign (v, n) /rem/	- (v) to rule as king, queen, emperor, etc. - (n) the period during which a king, queen, emperor, etc. rules	Cai trị Triều đại
reinforce (v) /ˌriːmˈfɔːs/	- to make a feeling, an idea, etc. stronger	Củng cố
reluctant (adj) /rɪˈlʌktənt/	- not willing to do something	Miễn cưỡng
resist (v)	- to fight back when attacked; to use force to stop something from happening - to stop yourself from having something you like or doing something you very much want to do	Chống lại, kháng cự Cường lại
restrict (v) /rɪˈstrɪkt/	- to limit the size, amount or range of something	Giới hạn, hạn chế
society (n) /səˈsaɪəti/	- people in general, living together in communities	Xã hội
subject (v, n) /ˈsʌbdʒekt/	- (v) to make someone experience something unpleasant - (n) a thing or person that is being discussed, described or dealt with - (n) a person who belongs to a particular country, especially one with a king or queen	Phải chịu Chủ đề Thần dân
subjective (adj) /səbˈdʒektɪv/	- based on your own ideas or opinions rather than facts	Chủ quan
submit (v) /səbˈmɪt/	- to accept the authority, control or greater strength of somebody/something; to agree to something because of this	Phục tùng
summon (v) /ˈsʌmən/	- to order somebody to appear in court	Triệu tập
superior (adj) /suːˈpɪəriə(r)/	- better in quality than somebody/something else; greater than somebody/something else	Tốt hơn
undermine (v) /ˌʌndəˈmaɪn/	- to make something, especially somebody's confidence or authority, gradually weaker or less effective	Làm suy yếu
unrest (n) /ʌnˈrest/	- a political situation in which people are angry and likely to protest or fight	Bạo động
victimize (v) /ˈvɪktɪmaɪz/	- to treat someone in a deliberately unfair way	Bắt nạt, trù dập
vulnerable (adj) /ˈvʌlnərəbl/	- weak and easily hurt physically or emotionally	Yếu đuối, dễ bị tổn thương

TOPIC VOCABULARY: SOCIAL ISSUES

abolish (v) /əˈbɒlɪʃ/	- to officially end a law, a system or an institution	Bãi bỏ
advocate (v)	- to support something publicly	Tán thành, ủng hộ

/ 'ædvəkət/		
alleviate (v) /ə 'li:vieɪt/	- to make something less severe	Làm giảm
bureaucracy (n) /bjʊə' rɒkrəsi/	- a complicated and annoying system of rules and process	Bộ máy hành chính quan liêu
charity (n) / 'tʃærəti/	- an organization for helping people in need	Tổ chức từ thiện
class (n) /klɑ:s/	- the way that people are divided into different social and economic groups	Tầng lớp
community (n) /kə 'mju:nəti/	- all the people who live in a particular area, country, etc. when talked about as a group	Cộng đồng
convict (v, n) /kən 'vɪkt/	- to decide and state officially in court that somebody is guilty of a crime	Kết án
corruption (n) /kə 'rʌpʃn/	- dishonest or illegal behavior, especially of people in authority	Sự tham nhũng
deterrent (n) /dɪ 'terənt/	- something that makes somebody less likely to do something (= that deters them)	Thứ ngăn cản ai làm gì
heritage (n) / 'herɪtɪdʒ/	- the history, traditions, buildings and objects that a country or society has had for many years and that are considered an important part of its character	Di sản
immigration (n) / ,ɪmɪ' greɪʃn/	- the process of coming to live permanently in a different country from the one you were born in; the number of people who do this	Sự nhập cư
industrial action (n phr) /ɪn ,dʌstriəl 'ækʃn/	- action that workers take, especially stopping work, to protest to their employers about something	Sự đình công
institution (n) / ,ɪnstɪ' tju:ʃn/	- a large important organization that has a particular purpose, for example a university or bank	Cơ quan
legislation (n) / ,ledʒɪs' leɪʃn/	- a law or a set of laws passed by a parliament	Sự lập pháp
prejudice (n) / 'predʒədɪs/	- an unreasonable dislike of or preference for a person, group, custom, etc., especially when it is based on their race, religion, sex, etc.	Thành kiến
prison reform (n phr)	- changes instead to make the prison system fairer or more active	Cải tạo nhà tù
privileged (adj) / 'prɪvəlɪdʒd/	- having special rights or advantages that most people do not have	Có đặc quyền
prosecute (v) / 'prɒsɪkjʊ:t/	- to officially charge somebody with a crime in court	Truy tố
state (n) /steɪt/	- the government of a country	Nhà nước, chính phủ

TOPIC VOCABULARY: PHRASAL VERBS

Back down	- stop asking for something or stop saying	Lùi bước, thoái lui
------------------	--	---------------------

	that you will do something, because a lot of people oppose you	
Blend in	- if someone or something blends in, they are similar to the other people, objects, building, etc around them, and so they seem appropriate or you do not notice them	Mờ nhạt
Bring about	- make something happen, especially to cause changes in a situation	Mang lại sự thay đổi cho việc gì đó, gây ra
Crack down (on)	- start dealing with something or someone much more strictly crackdown (n)	Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc/ đàn áp
Get in	- be elected for a political job	Đắc cử
Get off	- not be punished severely or at all for something you have been accused of in court; have a particular period of time as a holiday; send something, for example in the post	Giảm nhẹ án phạt Có 1 khoảng thời gian (đi du lịch) Gửi cái gì
Give in	- stop competing or arguing and accept that you cannot win; if you give into sth, you can no longer control the feeling of wanting it	Nhượng bộ/ thừa nhận bị đánh bại
Hit back	- criticize someone who has criticized you; deliberately hurt someone who has hurt you	Trả đũa, đáp trả
Look up	- put someone in a prison; lock all the doors and windows of a building so that no one can get in	Đưa ai đó vào tù Khóa không cho ai vào, xâm nhập
Opt out (of)	- decide not to take part in something or stop taking part in	Không tham gia
Phase out	- gradually stop using something	Ngưng sử dụng
Push around	- keep telling someone what to do in an unfair or unpleasant way	Đối xử tệ với người khác
Single out	- choose one person from a group for special attention	Chọn ai đó (trong 1 nhóm)
Stand up to	- not allow yourself to be treated badly, especially by someone in authority	Phản kháng
Take over	- take control of something; begin to do something that someone else was doing	Nắm quyền kiểm soát, đảm nhận, đảm nhiệm
16. Talk down to	- talk to someone as if you think they are not as clever or important as you are	Nói chuyện với ai đó với suy nghĩ đối phương không thông minh/ quan trọng bằng bạn

IDIOMS

Bury your head in the sand	- ignore a problem or an unpleasant situation and hope that it will disappear.	Né tránh tình huống xấu và hi vọng nó sẽ biến mất (tự lừa dối bản thân rằng mọi chuyện xấu
-----------------------------------	--	--

		sẽ biến mất)
Gain/ get/ have/ take the upper hand	- gain/ get/ have/ take/ control or advantage over a person or situation	Chiếm ưu thế
Get/ have your way	- be allowed to have or do what you want	Làm theo ý mình
Live and let live	- used for saying that you should accept other people's belief and way of life, even if they are very different from your own	Sống dĩ hòa vi quý
Pull (a few) strings	- use your influence in order to get something you want or to help someone, especially when this is unfair	Gây sức ép
Red tape	- official rules and processes that seem unnecessary and delay results	Quy tắc, tiến trình không cần thiết, trì hoãn kết quả
Take the law into your own hands	- punish someone in your own way without involving the police or the courts, often by doing something illegal yourself	Tự trừng phạt ai theo cách của mình (dùng "luật rừng")
The powers that be	- the people who control situation	Người có quyền lực, người kiểm soát tình hình
Throw the book at sb	- punish someone very severely	Trừng phạt, răn dạy
Under sb's thumb	- completely controlled by someone else	Bị người khác điều khiển

PHRASES, PATTERNS AND COLOLOCATIONS

Arm	Arm sb with	- to provide yourself or other people with useful or impressive equipment, information etc	Trang bị thông tin, thiết bị cho ai đó
	Arm yourself against	- to equip someone with whatever is needed to fight against someone or something	Tự chống lại
	Take up arms (against)	- to pick up weapons and become ready to fight	Sẵn sàng chiến đấu
	Lay down (your) arms	- to put down one's weapons and stop fighting	Ngừng chiến
	Up in arms (about)	- to be very angry	Vô cùng tức giận
	Arms control	- an agreement between two or more countries to reduce the number of weapons owned, with the aim of preventing war	Bản thỏa thuận kiểm soát vũ khí
	Arms race	- the situation in which two or more countries try to have more and stronger weapons than each other	Chạy đua vũ trang
Authority	Have the authority to do	- the power or right to do something	Có quyền làm gì
	Grant sb the authority to do	- official permission or the legal right to do something	Cho ai quyền làm gì 1 cách hợp pháp

	Have authority over	- the moral or legal right or ability to control	Có quyền kiểm soát
	Have sth on good authority	- to be able to believe a piece of information because you trust the person who told you it	Có nguồn tin đáng tin cậy
	In authority	- having official power to make important decisions	Có thẩm quyền
	With authority	- with the confident quality of someone who knows a lot about something or who is respected or obeyed by other people	Tự tin vì có kiến thức hoặc vì được được tôn kính
	The authorities	- the people or organizations that are in charge of a particular country or area	Viên chức chính quyền
	Local authority	- an organization that is in charge of the public services for a community	Chính quyền địa phương
Charge	Charge sb with	- to accuse someone publicly of doing something wrong or bad	Công khai buộc tội ai đó
	Charge sb for	- the amount of money that you have to pay for something, especially for an activity or service	Thu phí dịch vụ của ai đó
	Take charge	- to accept responsibility for something and have control over it	Chấp nhận chịu trách nhiệm với cái gì và bị nó kiểm soát
	(put) in charge (of)	- having control of or responsibility for (something)	- chịu trách nhiệm
	Overall charge	- responsible for something or someone	Có trách nhiệm
Class	Class sb/sth as	- If someone or something is classed as a particular thing, they are regarded as belonging to that group of things.	Sắp ai/vật gì vào nhóm
	Social class	- to divisions in society based on economic and social status. People in the same social class typically share a similar level of wealth, educational achievement, type of job and income	Giai cấp xã hội
	Working/ middle/ upper class	- a social group that consists of people who earn little money, often being paid only for the hours or days that they work, and who usually do physical work - a social group that consists of well-educated people, such as doctors, lawyers, and teachers, who have good jobs and are not poor, but are not very rich - a social group consisting of the people who have the highest social rank and who are usually rich	Tầng lớp công nhân Tầng lớp tri thức Tầng lớp thượng lưu
	Ruling class	- the most powerful people in a country	Những người quyền lực nhất quốc gia
	Class system	- a system in which social status is largely determined by the family into which a person is born	Hệ thống địa vị/ giai cấp

	Class differences		Sự khác biệt về giai cấp
	Class war	- conflict (= arguing or fighting) between people of different economic and social classes, that may involve violence	Đấu tranh giai cấp
Crime	Commit/ report/ witness/ solve a crime	- to do something illegal - to find out who committed a crime	Phạm tội Báo án Chứng kiến tội ác Tìm ra tội phạm
	Fight/combat crime	- to try to stop crime	Chống lại tội ác
	The scene of a crime	- the place where a crime happened	Hiện trường vụ án
	Organized crime	- criminal organizations that plan and commit crime, or the crimes that are committed by such organizations	Phạm tội có tổ chức
	Crime prevention	- is the attempt to reduce and determine crime and criminals. It is applied specifically to efforts made by governments to reduce crime, enforce the law, and maintain	Phòng chống tội phạm
	Crime rate	- the number of crimes that are committed during a period of time in a particular place	Tỷ lệ phạm tội
	Crime wave	- a sudden increase in the number of crimes	Làn sóng tội phạm
Deny	Deny sb sth	- If you deny someone something that they need or want, you refuse to let them have it	Từ chối cho ai cái gì
	Deny a request		Từ chối lời đề nghị
	Deny that	- to say that something is not true or does not exist	Phủ nhận điều gì
	Deny doing		Phủ nhận làm gì
	Deny having done		Phủ nhận đã làm gì
	Deny (all) responsibility for	- to say or show that you do not want to be involved with someone or something and that you are not responsible for them.	Không liên quan đồng thời từ chối chịu trách nhiệm cho ai/cái gì
Example	Make an example of	- to punish (a person who has done something wrong) as a way of warning other people not to do the same thing	Phạt ai để làm gương
	Set an example	- to behave in a way that shows other people how to behave	Làm gương tốt
	Follow an example	- to do what someone else	Làm theo ai đó, học theo gương ai đó
	Give an example	-	Lấy ví dụ
	An example of	- a thing that is typical of or represents a particular group or set	Vật tiêu biểu hoặc đại diện cho nhóm người
	Classic/ prime	- a very typical example of something	Ví dụ điển hình

	example		
Force	Force sb to do	- to make somebody do something that they do not want to do	Ép ai làm gì
	Force sth on sb	- to make someone do or accept something even though they do not want to	Bắt ai chấp nhận cái gì
	Force your way into/ through	- to move ahead by pushing and making people move out of one's way	Đẩy người khác ra để đi chuyển
	Force a smile	- to make yourself smile, laugh etc even though you feel upset or annoyed	Gượng cười
	With force	- physical strength, especially as shown when something hits something else	Cố dùng sức làm gì
	Police force	- the police in a country or area	Lực lượng cảnh sát
	Armed forces	- the combined military, naval, and air forces of a nation	Lực lượng vũ trang
Grant	Grant sth to	- to agree to give somebody what they ask for, especially formal or legal permission to do something	Đồng ý với ai vấn đề họ xin phép
	Grant sb permission/ authority	- If someone who has authority over you gives you permission to do something, they say that they will allow you to do it.	Cho ai quyền làm gì
	Grant a request	- to agree to do, give, or allow (something asked for or hoped for)	Đồng ý làm gì
	Grant sb's wish	- make one's wish come true	Biến mơ ước của ai thành sự thật
Law	Become law	- is officially made a law	Trở thành luật chính thức
	Break/ follow/ uphold the law		Không tuân theo/ tuân theo/ tán thành luật
	Pass/ amend/ repeal a law		Thông qua/ sửa đổi/ bãi bỏ luật
	Lay down the law	- to make a strong statement about what someone is or is not allowed to do	Đề ra quy tắc
	Practice law	- to work as a lawyer	Thực thi pháp luật
	Against the law	- not legal	Phạm pháp
	Above the law	- someone who is above the law does not have to obey the law	Không tuân thủ luật
	By/ under law	- in conformity with law or subject to the law	Theo luật
	Law and order	- a situation in which people respect the law, and crime is controlled by the police, the prison system etc	An ninh trật tự
Lock	Lock sth in	- to get and keep an advantage such as a low price	Giữ được lợi thế
	Lock horns with	- to argue or fight with someone	Tranh cãi/ đánh nhau
	Under lock and key	- locked away safely	An toàn

	Locksmith	- a person who repairs and/or makes locks and supplies keys	Thợ khóa
Peer	Peer group	- the people who are approximately the same age as you and come from a similar social group	Nhóm người cùng địa vị, tuổi
	Peer pressure	- the strong influence of a group, especially of children, on members of that group to behave as everyone else does	Áp lực đồng trang lứa
Power	Take/ seize/ hold/ exercise exert weird abuse power		Nắm quyền Khẳng định quyền hạn Phát huy sức mạnh Sức mạnh kỳ lạ Lạm dụng quyền lực
	In power	- to be the governing party	Nắm quyền
	Beyond sb's power	- if it is beyond someone's power to do something, they do not have the authority or ability to do it	Không có quyền làm gì
	Power to do	- the ability to control people or things	Có khả năng làm gì
	Power struggle	- a fight for control	Tranh giành quyền lực
	Power structure	- a way in which power is organized or shared in an organization or society	Cơ cấu quyền lực
	Power base	- an area or group of people whose support makes a politician or leader powerful	Nền tảng quyền lực
Prison	Go to prison	- to just go to prison in general	Đi tù
	Send sb to prison	- to send, to put someone to prison	Đưa ai vào tù
	In prison		ở trong tù
	Prison term	- the system of keeping people in prisons	Hệ thống nhà tù
	Prison sentence	- confinement in prison as a punishment imposed on a person who has been found guilty of a crime	Án tù
	Prison reform	- is the attempt to improve conditions inside prisons, improve the effectiveness of a penal system, or implement alternatives to incarceration	Cải thiện điều kiện, tăng cường hiệu quả bên trong nhà tù
	Prison officer	- is a uniformed law enforcement official responsible for the custody, supervision, safety, and regulation of prisoners.	Cai ngục
	Open prison	- a prison where prisoners have more freedom because they are trusted not to escape	Nhà giam lỏng
Provoke	Provoke sb into doing	- to incite someone into doing something.	Xúi ai làm gì
	Provoke a reaction/ protest/ response	- to cause a reaction, especially an angry one	Kích động (theo hướng phản động)

	Provoke outrage	- to cause a reaction, especially an angry one	Kích động (theo cảm xúc)
Right	Have a/ the/ every right to do Have no right to do	- To have the freedom or the just or legal permission, privilege, or authority to do something. - used to say that someone's action is completely unreasonable or unfair	Có quyền làm gì Không có quyền làm gì
	Give sb the right to do	- to allow/ give someone permission to do something.	Cho ai quyền làm gì
	Right and wrong	- the good and bad aspects of something	Mặt tốt/ xấu Đúng/sai
	Right in saying/ thinking/ believing	- to confirm the statement is right	(bạn) nói/ nghĩ/ tin đúng
	Right (of sb) to do	-	Quyền làm gì của ai
	Equal rights	- is a proposed amendment to the United States Constitution designed to guarantee equal legal rights for all American citizens regardless of sex.	Quyền bình đẳng
	Human rights	- rights we have simply because we exist as human beings	Quyền con người
	Animal rights	- the rights of animals to be treated well, for example by not being used for testing drugs or by not being hunted	Quyền động vật
Rule	Break/ bend/ follow the rules	-	Phá vỡ/ không tuân theo/ tuân theo quy tắc
	Against the rules	- not allowed by the rules	Trái luật
	As a rule	- used for saying what usually happens	Như 1 quy luật
	Rule of law	- is a durable system of laws, institutions, norms, and community commitment that delivers. a set of laws that people in a society must obey	Pháp quyền
	Rule of thumb	- a practical and approximate way of doing or measuring something	Phương pháp làm gì dựa vào kinh nghiệm hơn là lý thuyết
	Rules and regulations	-	Điều lệ
Sentence	Sentences sb to	- to order someone to suffer confinement, death, or labor for committing a crime	Phán quyết
	Pass sentence	- to announce a guilty person's punishment in a court of law	Tuyên án
	Serve a sentence (of five years, etc)	- to undergo the punishment prescribed by a judicial sentence	Lĩnh án
	Prison sentence	- confinement in prison as a punishment imposed on a person who has been found guilty of a crime	Án phạt, án tù
	Death sentence	- the decision by a court of law that the punishment for someone's crime will be death	Án tử

Social	Social conditions	- Social condition is only one aspect of social and economic rights	Tình hình xã hội
	Social contact	-	Liên hệ xã hội
	Social security	- a system of payments made by the government to people who are ill, poor, or who have no job	An sinh xã hội
	Social services	- a service provided by local or national government or another organization to help people who are old or ill or need support in their lives	Dịch vụ xã hội
	Social call	- a visit for the purpose of pleasure, not business	Tới chơi bình thường, không có mục đích thương mại
	Social worker	- someone who is trained to help people who are poor, have family problems etc	Người làm công tác xã hội
	Social club	- a place with a bar and entertainment for people who have paid to become members	Câu lạc bộ xã hội
	Social life	- the activities you do with other people, for pleasure, when you are not working	Đời sống xã hội
Subject	Subject sb to	- to make someone or something experience an unpleasant or worrying thing	Bắt ai phải chịu cái gì
	Bring up/ get onto a subject	- to start talking about	Bắt đầu nói về vấn đề gì
	Drop/ change the subject	- to stop/start a new topic of conversation	Kết thúc/ bắt đầu nói chủ đề cũ/mới
	Subject to	- affected by or possibly affected by (something)	Bị ảnh hưởng
	The subject of	- a thing or person that is being discussed, described or dealt with	Người/ vật bị mang ra thảo luận/ là chủ đề của
British subject		- means a person who has the status of a British subject under the British Nationality Act	Công dân Anh

WORD FORMATION

Aggression	/ə'ɡresɪn/	(n) thái độ gây gổ, cuộc xâm lược
Aggressiveness	/ə'gresɪvnəs/	(n) tính hung hăng
Aggressor	/ə'gresə(r)/	(n) kẻ xâm lược
Aggressive	/ə'gresɪv/	(adj) hung hăng
Aggressively	/ə'gresɪvli/	(adv) 1 cách hung hăng
Argue	/'ɑ:gju:/	(v) tranh luận, tranh cãi
Argument	/'ɑ:gjumənt/	(n) lý lẽ
Argumentative	/,ɑ:gju'mentətɪv/	(adj) có lý lẽ

Argumentatively	/ˌɑːgjʊə'mentətɪvli/	(adv) 1 cách có lý lẽ
Arguable	/ˈɑːgjʊəbl/	(adj) đáng ngờ, đáng tranh cãi
Unarguable	/ʌnˈɑːgjʊəbl/	(adj) không thể chối cãi
Arguably	/ˈɑːgjʊəbli/	(adv) có thể cho rằng
Charity	/ˈtʃærəti/	(n) lòng nhân hậu, tổ chức từ thiện
Charitableness	/ˈtʃærətəblnəs/	(n) lòng nhân đức
Charitable	/ˈtʃærətəbl/	(adj) nhân hậu
Uncharitable	/ʌnˈtʃærətəbl/	(adj) không nhân hậu
Charitably	/ˈtʃærətəbli/	(adv) nhân từ
Uncharitably	/ʌnˈtʃærətəbli/	(adv) không nhân từ
Crime	/kraɪm/	(n) việc phạm tội
Criminalize	/ˈkrɪmɪnəlaɪz/	(v) hình sự hóa
Decriminalize	/diːˈkrɪmɪnəlaɪz/	(v) hợp pháp hóa
Criminal	/ˈkrɪmɪnl/	(n) người phạm tội
Criminality	/ˌkrɪmɪˈnæləti/	(n) sự phạm tội
Criminally	/ˈkrɪmɪnəli/	(adv) có tội
Dominate	/ˈdɒmɪneɪt/	(v) chi phối, thống trị
Domineer	/ˌdɒmɪˈneə/	(v) độc đoán, hống hách
Domination	/ˌdɒmɪˈneɪʃn/	(n) sự thống trị
Dominance	/ˈdɒmɪnəns/	(n) địa vị thống trị
Predominance	/priˈdɒmɪnəns/	(n) nổi trội
Dominant	/ˈdɒmɪnənt/	(adj) vượt trội
Domineering	/ˌdɒmɪˈneərɪŋ/	(adj) độc đoán
Dominating	/ˈdɒmɪneɪtɪŋ/	(adj) nổi trội nhất
Predominant	/priˈdɒmɪnənt/	(adj) trội hơn
Predominantly	/priˈdɒmɪnəntli/	(adv) có ưu thế hơn
Duty	/ˈdjuːti/	(n) nhiệm vụ, trách nhiệm
Dutiful	/ˈdjuːtɪfl/	(adj) biết nghe lời
Dutifully	/ˈdjuːtɪfəli/	(adv) làm gì 1 cách vâng lời
Example	/ɪɡˈzɑːmpl/	(n) mẫu
Exemplify	/ɪɡˈzemplɪfaɪ/	(v) làm ví dụ cho
Exemplification	/ɪɡˌzemplɪfɪˈkeɪʃn/	(n) ví dụ điển hình
Exemplary	/ɪɡˈzempləri/	(adj) mẫu mực
Govern	/ˈgʌvn/	(v) cai trị
Misgovern	/ˌmɪsˈgʌvn/	(v) cai trị yếu kém
Government	/ˈgʌvənmənt/	(n) việc cai trị, chính quyền
Governor	/ˈgʌvənə(r)/	(n) người đứng đầu
Governess	/ˈgʌvənəs/	(n) nữ gia sư (sống cùng gia đình học sinh)
Governing	/ˈgʌvənɪŋ/	(adj) có quyền cai trị
Governmental	/ˌgʌvnˈmentl/	(adj) có liên quan/ thuộc chính quyền
Ungovernable	/ʌnˈgʌvənəbl/	(adj) không thể cai trị
Hard	/hɑːd/	(adj) nghiêm khắc, cứng rắn
Harden	/ˈhɑːdn/	(v) trở nên cứng rắn
Hardship	/ˈhɑːdʃɪp/	(n) sự khó khăn, gian khổ
Hardness	/ˈhɑːdnəs/	(n) sự cứng rắn
Hardy	/ˈhɑːdi/	(adj) mạnh mẽ vượt qua khó khăn

Hardly	/ˈhɑːdli/	(adv) khó có thể, hầu như không
Indicate	/ˈɪndɪkeɪt/	(v) chỉ ra
Indication	/ˌɪndɪˈkeɪʃn/	(n) dấu hiệu
Indicator	/ˈɪndɪkeɪtə(r)/	(n) dụng cụ chỉ thị
Indicative	/ɪnˈdɪkətɪv/	(adj) biểu thị
Institute	/ˈɪnstɪtjuːt/	(n) viện nghiên cứu
Institutionalize	/ˌɪnstɪˈtjuːʃənəlaɪz/	(v) thể chế hóa
Institution	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	(n) cơ quan, thể chế
Institutional	/ˌɪnstɪˈtjuːʃənl/	(adj) thuộc về thể chế
Institutionalized	/ˌɪnstɪˈtjuːʃənəlaɪzd/	(adj) mất tính tự lực
Might	/maɪt/	(modal v) dùng để đề nghị (lịch sự) (n) sức mạnh, năng lượng, quyền lực
Mighty	/ˈmaɪti/	(adj) hùng mạnh
Mightily	/ˈmaɪtɪli/	(adv) 1 cách mạnh mẽ
Moral	/ˈmɒrəl/	(adj) thuộc đạo đức
Moralize	/ˈmɒrəlaɪz/	(v) lên mặt dạy đời
Demoralize	/dɪˈmɒrəlaɪz/	(v) làm nản lòng, nhục chí
Morality	/məˈræləti/	(n) đạo đức
Immorality	/ˌɪməˈræləti/	(n) trái đạo đức
Moralist	/ˈmɒrəlɪst/	(n) nhà lý luận học
Morale	/məˈrɑːl/	(n) nhuệ khí
Moral	/ˈmɒrəl/	(adj) thuộc đạo đức
Immoral	/ɪˈmɒrəl/	(adj) trái đạo đức
Morally	/ˈmɒrəli/	(adv) có đạo đức
Immorally	/ɪˈmɒrəli/	(adv) trái đạo đức
Office	/ˈɒfɪs/	(n) cơ quan làm việc
Officiate	/əˈfɪʃiət/	(v) làm nhiệm vụ
Official	/əˈfɪʃl/	(adj) thuộc chính quyền, chính thức
Officialdom	/əˈfɪʃldəm/	(n) quan chức quan liêu, bộ máy chính quyền quan liêu
Officer	/ˈɒfɪsə(r)/	(n) viên chức
Officious	/əˈfɪʃəs/	(adj) tự cho quan trọng, lên mặt ta đây
Unofficial	/ˌʌnəˈfɪʃl/	(adj) không chính thức
Officially	/əˈfɪʃəli/	(adv) 1 cách chính thức
Unofficially	/ˌʌnəˈfɪʃəli/	(adv) 1 cách không chính thức
Permit	/pəˈmɪt/	(v) cho phép (n) giấy phép
Permission	/pəˈmɪʃn/	(n) sự cho phép
Permissiveness	/pəˈmɪsɪvnəs/	(n) sự buông thả
Permissible	/pəˈmɪsəbl/	(adj) được phép
Permissive	/pəˈmɪsɪv/	(adj) dễ dãi, buông thả
Persuade	/pəˈsweɪd/	(v) thuyết phục (có lý do chính đáng)
Dissuade	/dɪˈsweɪd/	(v) khuyên ngăn
Persuasion	/pəˈsweɪʒn/	(n) sự thuyết phục
Persuasiveness	/pəˈsweɪsɪvnəs/	(n) khả năng thuyết phục
Persuasive	/pəˈsweɪsɪv/	(adj) đầy thuyết phục
Persuasively	/pəˈsweɪsɪvli/	(adv) 1 cách đầy thuyết phục
Power	/ˈpaʊə(r)/	(n) quyền lực, sức mạnh

Empower	/ɪmˈpaʊə(r)/	(v) trao quyền
Overpower	/ˌəʊvəˈpaʊə(r)/	(v) khuất phục
Empowerment	/ɪmˈpaʊəmənt/	(n) sự trao quyền
Powerlessness	/ˈpaʊələsnəs/	(n) không có quyền hành
Powerful	/ˈpaʊəfl/	(adj) hùng mạnh, khỏe
Powerfully	/ˈpaʊəfəli/	(adv) 1 cách hùng mạnh
Powerless	/ˈpaʊələs/	(adj) không có quyền/ sức mạnh
Powerlessly	/ˈpaʊəlisli/	(adv) bất lực, không có sức mạnh/ quyền hành
Prejudice	ˈpredʒədɪs/	(n) thành kiến
Prejudiced	/ˈpredʒədɪst/	(adj) có thành kiến
Unprejudiced	/ʌnˈpredʒədɪst/	(adj) không có thành kiến
Prejudicial	/ˌpredʒəˈdiʃl/	(adj) gây thiệt hại
Provoke	/prəˈvəʊk/	(v) khiêu khích
Provocation	/ˌprɒvəˈkeɪʃn/	(n) sự khiêu khích
Provocative	/prəˈvəʊkətɪv/	(adj) khiêu khích
Provocatively	/prəˈvəʊkətɪvli/	(adv) 1 cách khiêu khích
Signify	/ˈsɪgnɪfaɪ/	(v) có nghĩa là
Significance	/sɪɡˈnɪfɪkəns/	(n) quan trọng
Insignificance	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkəns/	(n) không quan trọng, vô nghĩa
Significant	/sɪɡˈnɪfɪkənt/	(adj) đầy ý nghĩa, quan trọng
Insignificant	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkənt/	(adj) không ý nghĩa, quan trọng, vô nghĩa
Significantly	/sɪɡˈnɪfɪkəntli/	(adv) 1 cách quan trọng
Insignificantly	/ˌɪnsɪɡˈnɪfɪkəntli/	(adv) 1 cách không quan trọng

UNIT 22 QUALITY AND ARTS

TOPIC VOCABULARY: QUALITY AND THE ARTS

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
aggravate (v) /'ægrəveɪt/	to make an illness or a bad or unpleasant situation worse	Làm khó chịu, làm trầm trọng
better (v) /'betər/	to improve a situation	Vượt hơn, cải thiện
blemish (n) /'blemiʃ/	a mark on something that spoils its appearance	Tỳ vết, vết nhơ
chaos (n) /'keɪs/	a complete lack of order	Sự lộn xộn, sự hỗn loạn
cheapen (v) /'tʃi:pən/	to make something lower in price	Hạ giá, làm giảm giá trị
contaminate (v) /kən'tæmineɪt/	to make something less pure or make it poisonous	Làm ô nhiễm
decay (v) /di'keɪ/	to become gradually damaged, worse, or less; to cause something to do this	Làm cho mục, rữa, thối
decline (v) /di'klaɪn/	to gradually become less, worse, or lower	Suy giảm, từ chối
defective (adj) /di'fektɪv/	Something that is defective has a fault in it and does not work correctly	Có khuyết tật, kém

detrimental(adj) /,detr i'mentl/	causing harm or damage	Có hại
devastate (v) /'devəsteit/	to destroy a place or thing completely or cause great damage	Tàn phá, làm choáng váng
enhance (v) /in'hʌns/	to improve the quality, amount, or strength of something	Làm tăng, nâng cao
evaluate (v) /i'væljʊeit/	to judge or calculate the quality, importance, amount, or value of something	Đánh giá
exacerbate (v) /ig'zæsəbeit/	to make something that is already bad even worse	Làm trầm trọng thêm
exquisite (adj) /'ekskwizit/	very beautiful and delicate	Tinh tế, tuyệt vời, thâm thía
first-rate (adj) /fɜːst'reit/	extremely good	Thượng hạng
flaw (v) /flɔː/	to cause something to be not perfect	Làm hư, làm rạn, nứt
ideal (adj) /ai'diəl/	perfect, or the best possible	Lí tưởng
inadequate(adj) /in'ædikwət/	not good enough or too low in quality	Không đủ khả năng, không tự tin
invaluable (adj) /in'væljəʊəbl/	extremely useful	Có giá trị cao, vô cùng quý báu
optimum(n,adj) /'ɒpti məm/	best; most likely to bring success or advantage	Tối ưu
outclass (v) /,aʊt'klɑːs/	to be much better than someone or something	Vượt, hơn hẳn
prime (adj) /praɪm/	main or most important	Chủ yếu, hạng nhất
redeeming feature (n phr) /rɪ'diː.mɪŋ 'fiː.tʃər/	a change in feature of sb or sth	Sự thay đổi trong đặc điểm
refurbish (v) /ri:'fɜːbɪʃ/	to make a building look new again by doing work such as painting, repairing, and cleaning	Làm cho sạch bóng lại, trang hoàng lại
reinforce (v) /ri:in'fɔːs/	to make something stronger	Củng cố, gia cố, tăng cường
renovate (v) /'renəveɪt/	to repair and improve something, especially a building	Xây mới lại, tân trang, cải cách
rotten (adj) /'rɒtn/	decayed, very bad	Mục, thối, rữa
rusty (adj) /'rʌsti/	covered with rust (= metal decay)	Rỉ, cùn
satisfactory(adj) /,sæti s'fæktəri/	good or good enough for a particular need or purpose	Vừa ý, thỏa đáng
shambles (n) /'ʃæmbəlz/	a state of confusion, bad organization, or untidiness, or something that is in this state	Mớ bừa bộn
shoddy (adj) /'ʃɒdi/	badly and carelessly made, using low quality materials	Có chất lượng kém, xấu
sound (adj) /saʊnd/	not broken or damaged; healthy; in good condition	Tốt, khỏe mạnh, tài giỏi, trong tình trạng tốt
stale (adj) /steɪl/	no longer new or fresh, usually as a result of being kept for too long	Ồi, ươn, nhàm chán
streamline (v) /'striːmlaɪn/	to shape something so that it can move as effectively and quickly as possible	Hợp lí hóa

	through a liquid or gas	
strengthen (v) /'streŋkθn/	to make something stronger or more effective, or to become stronger or more effective	Củng cố, tăng cường
surpass (v) /sə:'pɑ:s/	to do or be better than	Hơn, vượt trội
ultimate (adj) /'ʌltimət/	most extreme or important because either the original or final, or the best or worst	Chót, sau cùng, cuối cùng
worsen (v) /'wɜ:sn/	to become worse or to make something become worse	Làm xấu đi, làm tồi đi
wreck (v, n) /rek/	to destroy or badly damage something	Làm hỏng, phá hủy, xác tàu xe
abstract (n, adj) /'æbstrækt/	existing as an idea, feeling, or quality, not as a material object	Trừ tượng, sự trừ tượng
auction (n) /'ɔ:kɪn/	a usually public sale of goods or property, where people make higher and higher bids (= offers of money) for each thing, until the thing is sold to the person who will pay most	Sự bán đấu giá
audition (n) /ɔ: 'di:ʃn/	a short performance that an actor, musician, dancer, etc. gives in order to show they are suitable for a particular play, film, show, etc.	Sự thử giọng
bestseller (n) /,best 'sel.ər/	a product that is extremely popular and has sold in very large numbers	Sản phẩm bán chạy nhất
collector's item (n phr) /kə'lek.təz ,aɪ.təm/	an object that is very valuable to a person who collects such objects as a hobby	Vật sưu tập có giá trị
curator (n) /kjʊə'rətər/	a person in charge of a museum, library, etc.	Quản đốc bảo tàng
fine art (n phr) /,faɪn 'ɑ:t/	drawings, paintings, and sculptures that are admired for their beauty and have no practical use	Mỹ thuật
installation (n) /ɪnstə'leiʃn/	an occasion when equipment, furniture, or a computer program is put into position or made ready to use	Sự lắp đặt
lines (n pl) /laɪnz/	long, thin marks or shapes on the surface of something	Hình nét, hình dáng
lyrics (n pl) /'lɪrɪks/	the words of a song	Lời bài hát
masterpiece (n) /'mɑ:stəpi:s/	a work of art such as a painting, film, or book that is made with great skill	Kiệt tác
paperback (n) /'peɪpəbæk/	a book with a cover made of thick paper	Sách bìa mỏng
period (n, adj) /'piəriəd/	a length of time; in school, a division of time in the day when a subject is taught	Kỷ, thời kì, tiết học, chấm hết
priceless (adj) /'praɪslɪs/	A priceless object has such a high value, especially because it is rare, that the price of it cannot be calculated	Vô giá
recital (n) /ri'saɪtl/	a performance of music or poetry, usually given by one person or a small group of people	Độc tấu, sự kể lại, ngâm thơ

retrospective (n,adj) /,retro'spektiv/	a show of the work an artist has done in their life so far	Hồi tưởng, nhìn về dĩ vãng
score (n) /skɔ:r/	20 or approximately 20; the number of points, goals, etc. achieved in a game or competition	Hai mươi, điểm số
sketch (v, n) /sketʃ/	a simple, quickly-made drawing that does not have many details; to quickly make a simple drawing	Phác họa, bức phác họa
work of art (n phr) /,wɜ:k əv 'ɑ:t/	an object made by an artist of great skill, especially a painting, drawing, or statue	Tác phẩm nghệ thuật
worthless (adj) /'wɜ:θlis/	having no value in money	Vô giá trị, vô dụng, không ra gì

PHRASAL VERBS

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1.brighten up	Start shining	Bắt đầu tỏa sáng, thấp sáng
2.brush up (on)	to improve your knowledge of something already learned but partly forgotten	Ôn lại, xem lại
3. check out	to leave a hotel after paying and returning your room key	Làm thủ tục trả phòng
4. liven up	to make something more interesting or attractive	Làm cho thú vị hoặc thu hút hơn
5. make over	to legally give something to somebody	Chuyển nhượng, giao lại
6. mess up	make a mistake or do something badly; make something dirty or untidy; be the cause of someone's physical, emotional or mental problems	Phạm lỗi, làm điều gì đó xấu Làm cho cái gì dơ bẩn, không gọn gàng Là nguyên nhân về vấn đề tình cảm, trí óc của ai
7. paper over	hide a problem or disagreement rather than finding a satisfactory solution to it	Giấu giếm vấn đề
8. patch up	repair something, often quickly and not very well; become friends with someone again after a disagreement; give basic medical treatment to someone who is injured	Sửa chữa nhanh, tạm thời, Làm bạn lại sau khi cãi vã Sơ cứu
9. pick up	improve	Cải thiện, tốt hơn
10. run down	if an organisation or area is run down,	Đi xuống (chất lượng, tầm quan

	its size, importance and activity is reduced run down (adj)	trọng, hoạt động)
11. scrape through	succeed in doing something, but not in a very impressive way	Thành công theo cách bình thường
12. smarten up	improve the appearance of something, for example by cleaning or painting it; if you smarten up or smarten yourself up, you make yourself look tidy and clean	Cải thiện diện mạo
13. stand out	be much more impressive or important than others; be easy to see or notice because of being different outstanding (adj)	Tuyệt vời, xuất sắc, ấn tượng mạnh, dễ dàng thấy hoặc dễ ý, nổi trội
14. touch up	make a surface look better with small improvements	làm cho bề mặt trông đẹp hơn với những cải tiến nhỏ
15. waste away	gradually become thinner and weaker over a period of time, usually because of an illness	Dần dần trở nên yếu hơn qua thời gian (vì bệnh)
16. write off	damage a vehicle so badly that it is not worth repairing; decide that someone or something will not succeed and stop giving them your attention and energy write-off (n)	Phá hỏng gần hết, Không qua tâm để ý tới ai hoặc cái gì

PHRASES, PATTERNS AND COLLOCATION

art	have/get sth down to a fine art	to be able to do something very well or quickly, often because you have done it so many times	Thành thạo do làm nhiều
	art of doing	Talented, skilfull	Tài riêng, sự khéo tay
	art deco	a style of decoration that was especially popular in the 1930s and uses simple shapes and lines and strong colours	Phong cách trang trí ở thập niên 1930
	art form	A form of art	Hình thức nghệ thuật
	art gallery	a building where works of art can be seen by the public	Phòng trưng bày
	art house	a cinema that shows films that are of high quality but may not be popular or successful, such as foreign	Rạp chiếu tại nhà, công ty

		films or ones made by small film companies	
bad	go bad	become bad	Trở nên tệ
	go from bad to worse	If a situation goes from bad to worse, it was difficult and unpleasant, and is becoming even more so	Càng tệ và khó khăn khó chịu hơn
	feel bad (about)	to feel ashamed and sorry	Cảm thấy xấu hổ
	bad for	Not good for	Xấu cho cái gì
	bad at (doing)	Not having	Dở về cái gì đó
	in a bad way	to be ill, unhappy, or in a bad state	Tồi tệ
	(in) bad faith	knowing that what you are doing is wrong	Biết điều mình làm là sai, ăn năn
	a bad apple	one bad person who has a bad effect on others in a group	Người xấu làm ảnh hưởng tới người khác
	bad blood	feelings of hate between people because of arguments in the past	Ác cảm
best	make the best of	accept a bad or difficult situation and do as well as you can	Tận dụng cái hay cái đẹp, chịu đựng cái gì
	do your best	Try your best	Làm hết sức
	(all) for the best	used to say that although something appears bad or unpleasant now, it will be good in the end	Điều xấu xảy ra và đến cuối sẽ tốt hơn
	at best	used for saying what is the best opinion you can have of somebody/something, or the best thing that can happen, when the situation is bad	Điều tốt nhất khi tình huống xấu xảy ra
	at your best	to be as active or intelligent as you can be	Trở nên năng động hoặc nhanh trí nhất có thể
	to the best of my knowledge	from what I know and understand from the information that I have	Theo sự hiểu biết của bản thân
	to the best of sb's ability	as well as you can	Có thể làm
	the best of both worlds	a situation in which you can enjoy the advantages of two very different things at the same time	Tận hưởng hai thứ khác nhau cùng lúc
	best friend	a friend who is good	Bạn tốt nhất
better	get better	to improve	Trở nên tốt hơn, cải thiện
	get the better of sb	to defeat someone in a competition	Đánh bại ai trong trận đấu

	had better	used to give advice or to make a threat	Tốt hơn hết
	for the better	If something changes for the better, it improves	Để tốt hơn
	better than nothing	having sth with bad quality is worthier than having nothing	Có còn hơn không
	better luck next time	used to encourage somebody who has not been successful at something	Khuyến khích may mắn lần sau
	better off	to have more money than you had in the past or more money than most other people	Giàu có hơn trước
	better yet	better	Tốt hơn
	better or (for) worse	If you do something for better or (for) worse, you accept the bad results of the action as well as the good ones	Chấp nhận kết quả tốt hoặc xấu
	better half	A person's better half is their husband, wife, or usual sexual partner	Nửa còn lại trong mối quan hệ
bottom	come bottom	in a basic way	Cách cơ bản nhất
	get to the bottom of	to discover the truth about a situation	Phát hiện ra sự thật
	the bottom drops/falls out of	If the bottom drops out of the market of a product, people stop buying it	Ngừng mua cái gì
	at the bottom (of)	at the bottom or top of a group of competing things	Dưới cùng của cạnh tranh
	from the bottom of my heart	very sincerely	Thật lòng
	bottom line	the final line in the accounts of a company or organization, stating the total profit or loss that has been made	Lợi ích, lợi nhuận bị mất
clean	give sth a (good) clean	For something pure	Cho một cái gì đó trong sạch
	make a clean breast of	to tell the truth about something	Nói sự thật về cái gì
	a clean bill of health	a decision by a doctor that someone is healthy	Khỏe mạnh sau khi khám bác sĩ
	a clean slate/sheet	a state in which you are starting an activity or process again, not considering what has happened in the past at all	Giấy chứng nhận lí lịch trong sạch
	clean sweep	to clean something,	Quét sạch, vơ sạch

		especially a floor by using a brush to collect the dirt into one place from which it can be removed	
clear	make/get sth clear	Make sth be clearer	Làm cho điều gì được hiểu rõ
	make yourself clear	Be clearer about yourself	Làm cho bạn rõ ràng
	(have) a clear conscience	Good conscience	Có lương tâm trong sáng
	clear in your mind (about)	Clear in mind	Rõ ràng trong tâm trí của ai
	clear as a bell	very easy to hear	Dễ nghe
	clear as mud	very difficult to understand	Rất khó hiểu
	clear case (of)	Clear situation	Trường hợp rõ ràng của
	clear evidence/indication	reasons for believing that something is or is not true is clear	Bằng chứng rõ ràng
dirty	do the dirty on	to behave unfairly towards someone, usually without their knowledge	Hành xử không tốt với ai
	do sb's dirty work	to do something unpleasant or difficult for someone else who does not want to do it himself or herself	Làm điều gì khó chịu/khó khăn cho người khác
	get your hands dirty	to do physical work	Công việc tay chân
	give sb a dirty look	to look at somebody in a way that shows you are annoyed with them	Nhìn ai đó kiểu khó chịu
	dirty work	an unpleasant or dishonest job, esp. something that other people do not want to do	Công việc bất lương, công việc không dễ chịu
	dirty tricks	dishonest activities intended to harm someone you are competing against	Trò gây hại cho đối thủ
fine	cut it fine	to allow very little time for something	Cho phép thời gian rất ít
	fine by sb	Be fined by	Bị phạt bởi
	fine details/points	difficult to see or describe	Khó thấy, khó mô tả
	fine line between	between line of	Ranh giới giữa cái gì
	with a fine-tooth(ed) comb	If you go through something with a fine-tooth comb, you examine it in great detail and with great care	Kiểm tra chi tiết cẩn kẽ
	fine print	the important details of an	Phần in chữ nhỏ

		agreement or a legal document that are usually printed in small type and are therefore easy to miss	
fresh	fresh from	having just come from a particular place; having just had a particular experience	Vừa có trải nghiệm cụ thể
	fresh out of	having just finished or sold all of something	Vừa mới xong hoặc bán tất cả
	fresh-faced	looking young	Trông trẻ ra
	freshwater	living in or containing water that is not salty	Nước ngọt
	fresh start	an opportunity to begin something again	Cơ hội để làm lại
	fresh air	clean air	Không khí trong lành
new	new to	not yet familiar or experienced	Mới với
	brand new	completely new, especially not yet used	Còn mới
	whole new	Completely new	Mới toàn bộ
	good as new	in very good condition again, after not working well	Tốt như ban đầu
	new-look	New face	Diện mạo mới
	new age	connected with a way of life that rejects modern Western values and is based on spiritual ideas and beliefs, astrology, etc.	Lối sống mới
old	get/grow old	to gradually become old	Dần già đi
	poor old	used to show a lack of respect	thiếu sự tôn trọng
	old age	the period in a person's life when he or she is old	Tuổi già
	old flame	a person that you loved or had a sexual relationship with in the past	Người tình cũ
	old hand	someone who is very experienced and skilled in a particular area of activity	Người có kinh nghiệm
	old hat	not modern or exciting	Lỗi thời, không thú vị
	old people's home	a place where old people can live together and be cared for when they are too weak or ill to take care of themselves	Nhà dưỡng lão
	the Old Testament	the first of the two main parts of the Christian Bible,	Phần đầu tiên của kinh thánh

		which records the history of the Jewish people before the birth of Jesus	
quality	high/good/top quality	very good; of a high quality	Chất lượng cao, tốt
	poor/bad/low quality	used to describe something that is of a low level or standard	Kém chất lượng
	personal qualities	Good personality	Phẩm chất cá nhân
	leadership qualities	able to lead	Phẩm chất lãnh đạo
	quality control	the process of looking at goods when they are being produced to make certain that all the goods are of the intended standard	Quá trình kiểm tra hàng hóa sản xuất
	quality of life	the level of satisfaction and comfort that a person or group enjoys	Chất lượng sống
	quality time	time that you spend with someone, giving them your full attention because you value the relationship	Thời gian quý giá dành cho ai
style	in great style	in an elegant way	Một cách sang trọng đẳng hoàng
	style of living	Way of living	Phong cách sống
	sb's style	Thing that is loved/liked	Cái ưa thích
	out of style	very quickly or much more than people normally do	Rất nhanh, nhiều hơn bình thường
	have good sense of style	Be sensible with fashion	Nhạy với thời trang
top	come out on top	to be the winner in a competitive situation	Trở thành người chiến thắng
	sth gets on top of you	If a difficult situation gets on top of you, it makes you feel so upset that you cannot deal with it	Cảm giác buồn không lối thoát
	at the top of	Extremely high	Tột đỉnh của cái gì
	on top (of)	in addition to something, especially something unpleasant	Thêm vào cái gì (thường là điều khó chịu)
	off the top of your head	from the knowledge you have in your memory	Từ kiến thức trong trí nhớ
	on top of the world	Extremely happy	Cảm thấy nhất đời
	top prize	The highest prize	Giải cao nhất
	top priority	Primary care	Ưu tiên hàng đầu
	top secret	Extremely secret	Tối mật
worse	get worse	to become more ill, or to become a more severe condition	Trở nên tệ hơn
	make matters/things worse	to make the situation even	Làm cho vấn đề

		more unpleasant or difficult	càng tệ hơn
	(take a turn) for the worse	If something changes or happens for the worse, it becomes more unpleasant or difficult	Trở nên tệ hơn
	worse for wear	in a poor condition because of being used a lot	Nghèo/tệ do bị dùng nhiều
worst	do your worst	to do the most unpleasant or harmful thing you can	Làm khó chịu hoặc có hại
	fear the worst	to think something unpleasant might have happened	Nghĩ tới điều xấu có thể xảy ra
	be your own worst enemy	to cause most of your problems or most of the bad things that happen to you yourself, because of your character	Tự gây ra vấn đề xấu cho bản thân do tính cách
	if (the) worst comes to (the) worst	if the situation develops in the most serious or unpleasant way	Tệ sang tệ hơn
	at worst	used to say what the most unpleasant or difficult situation could possibly be	Tình huống xấu hoặc khó khăn có thể xảy ra
	the worst of all/both worlds	a situation in which you have all the possible disadvantages at the same time	Tình huống khó khăn/bất lợi xảy ra cùng lúc

IDIOMS

1. a sight for sore eyes	a way of saying that you are very pleased to see someone or that you think someone is very attractive	người (vật) ưa nhìn, người (vật) đem lại niềm vui
2. Achilles' heel	a small problem or weakness in a person or system that can result in failure	Điểm dễ bị tổn thương (gót chân A Sin)
3. add fuel to the fire	to make an argument or bad situation worse	Thêm dầu vào lửa
4. below/under par	Below the usual or expected standard	Thấp hơn giá trị mong đợi
5. clean as a whistle	extremely clean, completely honest or legal	Cực trong sạch, liêm khiết, hợp pháp, thành thật
6. draw the line (at)	Say that you will definitely not allow or accept something	Không bao giờ cho phép hoặc chấp nhận
7. last word in	The newest and best type of sth	Loại mới, tốt nhất
8. out of this world	extremely good or impressive	Cực kì tốt, ấn tượng
9. over the top	More than what is considered	Tới mức thổi phồng, quá đáng

10. have/take pride of place	to have the most important position in a group of things	Có vị trí quan trọng trong nhóm
11. steal the show	to be the most popular or the best part of an event or situation	Phần hay nhất, được yêu thích nhất
12. the edge over	An advantage that makes someone or something more successful than other people or things.	Ưu thế, làm cho ai/ cái gì đó thành công hơn người/ cái gì khác

WORD FORMATION

adequate	/'ædikwət/	(adj) đủ, đầy đủ, thỏa đáng
adequacy	/'ædikwəsi/	(n) sự đầy đủ, sự thỏa đáng
inadequacy	/'inædikwəsi/	(n) sự thiếu sót, sự không thỏa đáng
inadequate	/'inædikwət/	(adj) không thỏa đáng, không đủ tự tin
adequately	/'ædikwətli/	(adv) một cách đầy đủ, một cách thỏa đáng
admire	/əd'maɪə[r]/	(v) ngưỡng mộ, thán phục
admiration	/ædmə'reɪʃn/	(n) sự ngưỡng mộ, sự thán phục
admirer	/əd'maɪərə[r]/	(n) người say mê, người mê
admirable	/'ædmərəbl/	(adj) đáng ngưỡng mộ
admirably	/'ædmərəbli/	(adv) một cách tuyệt vời
admiring	/əd'maɪərɪŋ/	(adj) cảm thán, cảm phục
admiringly	/əd'maɪərɪŋli/	(adv) một cách thán phục
arts	/arts/	(n) nghệ thuật
artfulness	/'ɑ:tflnis/	(n) sự khéo léo
artificiality	/ɑ:tɪfɪ'ʃiæliti/	(n) sự nhân tạo, sự giả tạo
artist	/'ɑ:tɪst/	(n) nghệ sĩ
artiste	/ɑ:'tɪst/	(n) nghệ sĩ sân khấu, diễn viên chuyên nghiệp
artistry	/'ɑ:tɪstri/	(adj) tài nghệ thuật, tính chất nghệ thuật
artlessness	/'ɑ:tɪsnis/	(adj) tính chân thực, tính tự nhiên
artwork	/'ɑ:twɜ:k/	(n) đồ nghệ thuật
artifact/artefact	/'ɑ:tɪfækt/	(n) đồ tạo tác, khảo cổ
artifice	/'ɑ:tɪfɪs/	(n) mưu mẹo
arty	/'ɑ:ti/	(adj) làm ra vẻ nghệ sĩ
artistic	/ɑ:'tɪstɪk/	(adj) thuộc về nghệ thuật
artistically	/ɑ:'tɪstɪkli/	(adv) một cách có nghệ thuật
artificial	/ɑ:'ti'fɪʃl/	(adj) nhân tạo, giả tạo, giả
artificially	/ɑ:'ti'fɪʃli/	(adv) một cách nhân tạo
artful	/'ɑ:tfl/	(adj) xảo quyệt, khéo léo
artless	/'ɑ:tɪs/	(adj) hồn nhiên, không giả tạo, chân chất
collect	/kə'lekt/	(v) thu lượm, thu thập, tập hợp
collection	/kə'lekʃn/	(n) sự thu gom, sự thu thập
collector	/kə'lektər/	(n) người sưu tập, người thu thuế
collective	/kə'lektɪv/	(adj) tập thể, chung
collective	/kə'lektɪv/	(n) tập thể

collectable	/kə'lektəbl/	(adj) có thể sưu tầm được
collected	/kə'lektid/	(adj) bình tĩnh
collectively	/kə'lektivli/	(adv) một cách tập thể
awe	/ɔ:/	(n) sự kính sợ, sự nể sợ
awful	/'ɔ:ful/	(adj) đáng sợ, khủng khiếp
awfully	/'ɔ:fəli/	(adv) rất, rất nhiều
awefulness	/'ɔ:.fəl.nəs/	(n) sự cực kì tệ hại
awesome	/ɔ:səm/	(adj) đáng kinh sợ, tuyệt vời
awesomeness	/'ɔ:səmnis/	(n) sự làm khiếp sợ
awestruck	/'ɔ:stɹʌk/	(adj) kinh khủng
awesomely	/'ɔ:.səm.li/	(adv) một cách nể sợ
class	/kla:s/	(n) giai cấp, loại, hạng
outclass	/,aʊt'kla:s/	(v) vượt, hơn hẳn
classify	/'klæsifai/	(v) phân loại, xếp loại
declassify	/di:'klæsifai/	(v) tuyên bố không còn là bí mật quốc gia nữa
classic	/'klæsik/	(adj) có phẩm chất cao, rất điển hình
classifieds	/'klæsɪfaɪdz/	(n) sự rao vặt
classification	/,klæsɪfɪ'keɪʃn/	(n) sự phân loại, hệ thống phân loại
classlessness	/'kla:sləsənəs/	(n) sự vô đẳng cấp
classmate	/'klæs.meɪt/	(n) bạn cùng lớp
classroom	/'klæsɹəm/	(n) phòng học
classwork	/'kla:s.wɜ:k/	(n) bài tập trên lớp
classic	/'klæsik/	(adj) rất điển hình, có chừng mực, giản dị
classy	/'kla:si/	(adj) thượng hạng, có hạng
classless	/'klæslis/	(adj) không phân giai cấp, phi giai cấp
classical	/'klæsɪkl/	(n) kinh điển, cổ điển
classified	/'klæsɪfaɪd/	(adj) đã được phân loại
declassified	/di:'klæsɪfaɪd/	(adj) được tuyên bố không còn là bí mật
destroy	/di'strɔɪ/	(v) phá, phá hoại, hủy diệt
destroyer	/dis'trɔɪə[r]/	(n) kẻ tiêu diệt, kẻ hủy diệt
destruction	/dis'tɹʌkʃn/	(n) sự phá hủy, sự tiêu diệt
indestructible	/ɪndɪ'strʌktəbl/	(adj) không thể phá hủy
destructive	/di'strʌktɪv/	(adj) phá phách, phá hủy
destructively	/di'strʌktɪvli/	(adv) theo kiểu phá phách, phá hủy
goods	/gʊdz/	(n) của cải, hàng hóa
goodness	/'gʊdnɪs/	(n) lòng tốt, sự tốt bụng
goodwill	/gʊd'wɪl/	(n) thiện ý, thiện chí, lòng tốt
goody/goodie	/'gʊdi/	(n) cái thêm muốn, người tốt
ideal	/aɪ'diəl/	(adj) lí tưởng
idealise	/aɪ'di:əlaɪz/	(v) lí tưởng hóa
idealism	/aɪ'diəlaɪz/	(n) chủ nghĩa duy tâm
idealisation	/aɪ,dɪəlaɪ'zeɪʃn/	(n) sự lí tưởng hóa
idealist	/aɪ'diəlist/	(n) người lí tưởng chủ nghĩa
idealistic	/aɪdɪə'listɪk/	(adj) lý tưởng chủ nghĩa
idealised	/aɪ'di:əlaɪzɪd/	(adj) được lí tưởng hóa
ideally	/aɪ'diəli/	(adv) một cách lí tưởng
imitate	/'ɪmɪteɪt/	(v) bắt chước, giống với

imitation	/imi'teiʃn/	(n) sự bắt chước, vật mô phỏng
imitator	/'imiteitə[r]/	(n) người bắt chước
imitative	/'imitətiv/	(adj) bắt chước
inimitable	/i'nimitəbl/	(adj) không thể bắt chước
impress	/im'pres/	(v) gây ấn tượng, khắc sâu
impression	/im'preʃn/	(n) sự ấn tượng
impressive	/im'presiv/	(adj) ấn tượng mạnh mẽ, hùng vĩ, bề thế
impressively	/im'presivli/	(adv) với ấn tượng mạnh mẽ
unimpressiveness	/'ʌnim'presivnis/	(n) sự không gây ấn tượng sâu sắc
impressionism	/im'preʃənizəm/	(n) trường phái ấn tượng
impressionist	/im'preʃənist/	(n) họa sĩ theo trường phái ấn tượng
impressed	/im'prest/	(adj) gây được ấn tượng
unimpressed	/'ʌnim'prest/	(adj) không cảm động, không xúc động
impressionable	/im'preʃənəbl/	(adj) mẫn cảm
impressionistic	/imprefə'nistik/	(adj) thuộc trường phái ấn tượng
unimpressive	/'ʌnim'presiv/	(adj) không gây ấn tượng sâu sắc
improve	/im'pru:v/	(v) cải tiến, cải thiện
improvement	/im'pru:vmənt/	(n) sự cải tiến
improvable	/im'pru:vəbl/	(adj) có thể cải thiện, có thể cải tiến
improved	/im'pru:v/	(adj) được cải tiến
match	/'mætʃ/	(v) xứng, hợp
matchmaker	/'mætʃmeikə[r]/	(n) người làm mối, bà mối
matchmaking	/'mætʃmeikin/	(n) sự làm mai mối
matchstick	/'mætʃstik/	(n) que diêm
matchwood	/'mætʃwɒd/	(n) gỗ làm que diêm, vỏ bào, gỗ vụn
matchbook	/'mætʃbʊk/	(n) hộp diêm
matchbox	/'mætʃbɒks/	(n) bao diêm
unmatched	/ʌn'mætʃt/	(adj) chưa ai sánh kịp
matchless	/'mætʃləs/	(adj) vô song
perfect	/'pə:fikt/	(adj) hoàn hảo, tuyệt
perfection	/pə'fekʃn/	(n) sự hoàn thiện, sự hoàn hảo
imperfection	/impə'fekʃn/	(n) sự không hoàn hảo, sự thiếu sót
perfectionist	/pə'fekʃənist/	(n) người cầu toàn
perfectionism	/pə'fekʃənizəm/	(n) thói cầu toàn, chủ nghĩa cầu toàn
perfectible	/pə'fektəbl/	(adj) có thể hoàn thiện
perfectly	/'pə:fiktli/	(adv) một cách hoàn hảo, một cách hoàn toàn
imperfect	/im'pə:fikt/	(adj) không hoàn hảo, không đầy đủ
imperfectly	/im'pɜ:fiktli/	(adv) một cách không hoàn hảo
quality	/'kwɒləti/	(n) phẩm chất, đặc tính
qualitative	/'kwɒlitətiv/	(adj) thuộc về chất, định tính
qualitatively	/'kwɒlitətivli/	(adv) một cách định tính, về chất
strong	strɒŋ/	(adj) vững bền, mạnh mẽ
strengthen	/'streŋkən/	(v) củng cố, tăng cường
stronghold	/'strɒŋhəʊld/	(n) pháo đài, thành lũy
strongly	/'strɒŋli/	(adv) một cách mạnh mẽ
terror	/'terə[r]/	(n) nỗi khiếp sợ, người/vật gây khiếp sợ
terrorise	/'terərəiz/	(v) hăm dọa, đe dọa, khủng bố

terrify	/'terɪfaɪ/	(v) làm khiếp sợ
terrorist	/'terərɪst/	(n) kẻ khủng bố
terrorism	/'terərɪzəm/	(n) chính sách khủng bố
terrible	/'terəbl/	(adj) khủng khiếp, tệ quá
terrific	/tə'rifɪk/	(adj) tuyệt vời
terrifying	/'terɪfaɪɪŋ/	(adj) kinh khủng
terrified	/'terɪfaɪd/	(adj) khiếp sợ
terribly	/'terəbli/	(adv) quá chừng, dữ lắm, lắm
abuse	/ə'bjʊ:z/	(v) lạm dụng, ngược đãi
misuse	/mɪs'ju:z/	(v) dùng sai, hành hạ
reuse	/,ri:'ju:z/	(v) dùng lại, tái sử dụng
overuse	/'ouvərju:s/	(v) dùng quá nhiều, dùng quá lâu
user	/'ju:zə[r]/	(n) người dùng, vật dùng
abuser	/ə'bjʊ:zə/	(n) người lạm dụng, người sỉ nhục
useful	/'ju:sfl/	(adj) có ích, hữu ích
usefully	/'ju:sfəli/	(adj) một cách có ích
usefulness	/'ju:sfəlnɪs/	(n) sự hữu ích, sự có ích
usage	/'ju:sɪdʒ/	(n) cách dùng, cách sử dụng
useless	/'ju:slɪs/	(adj) vô ích, vô dụng
uselessly	/'ju:slɪsli/	(adv) một cách vô dụng
used	/ju:zd/	(adj) cũ, đã dùng, đã quen với
unused	/ʌn'ju:zd/	(adj) chưa dùng tới, chưa quen
usable	/'ju:zəbl/	(adj) có thể dùng
unusable	/,ʌn'ju:zəbl/	(adj) không dùng được, không thích hợp
abused	/ə'bjʊ:zd/	(adj) bị lạm dụng
abusive	/ə'bjʊ:sɪv/	(adj) lăng mạ, chửi rủa
abusively	/ə'bjʊ:sɪvli/	(adv) một cách lăng mạ, nhục nhã
value	/'vælju:/	(n) giá trị, giá cả
revalue	/ri:'vælju:/	(v) định giá lại
overvalue	/'ouvə'veælju:/	(v) đánh giá quá cao
evaluate	/i'veəlʒeɪt/	(v) đánh giá
valuation	/vælʒə'eɪʃn/	(n) sự định giá, sự đáng giá
revaluation	/,ri:vælju:'eɪʃn/	(n) sự định giá lại
evaluation	/i:vælʒə'eɪʃn/	(n) sự đánh giá
overvaluation	/,əʊvə'veælju'eɪʃən/	(n) sự đánh giá quá cao
valuer	/'vælju:ə[r]/	(n) người định giá
valuables	/'vælʒəəblz/	(n) đồ quý giá
valuable	/'vælʒəəbl/	(adj) quý báu, có giá trị lớn
invaluable	/ɪn'veælʒəəbl/	(adj) có giá trị cao, vô cùng quý báu
valueless	/'vælju:lɪs/	(adj) không có giá trị, vô giá trị
worth	/wɜ:θ/	(adj) đáng, bỏ công, đáng giá
worthlessness	/'wɜ:θlɪsnɪs/	(n) sự vô dụng, sự vô giá trị
worthy	/wɜ:ði/	(adj) đáng coi trọng
worthless	/'wɜ:θlɪs/	(adj) vô dụng, không ra gì
worthwhile	/wɜ:θ'waɪl/	(adj) đáng (đồng tiền, thời gian...)

UNIT 24: RELATIONSHIPS AND PEOPLE

TOPIC VOCABULARY: RELATIONSHIPS + PEOPLE

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. adjacent (adj) /ə'dʒeɪ.sənt/	- next to or near something else	- gần kề, liền kề, sát ngay
2. attach (v) /ə'tætʃ/	- to fasten or join one thing to another	- gắn bó, gắn, dán cho; tham gia, gia nhập
3. bond (v, n) /bɒnd/	- to fix two things firmly together, usually with glue, or to become fixed in this way - the way that two surfaces are stuck together, usually with glue	- liên kết, dán dính, kết nối - sự liên kết, sự kết dính,
4. coexist (v) /ˌkəʊɪɡ'zɪst/	- to live or exist at the same time or in the same place	- chung sống, cùng tồn tại
5. coherent (adj) /kəʊ'hɪərənt/	- a coherent statement is reasonable and sensible	- mạch lạc, chặt chẽ (văn chương, lý luận,...)
6. compatible (adj) /kəm'pætəbl/	- likely to have a good relationship because of being similar	- tương thích, tương hợp
7. comprise (v) /kəm'praɪz/	- to consist of two or more things	- gồm có, bao gồm
8. compromise (v, n) /'kɒmprəmaɪz/	- to solve a problem or end an argument by accepting that you cannot have everything that you want - a way of solving a problem or ending an argument in which both people or groups accept that they cannot have everything they want	- dàn xếp, thỏa hiệp, hòa giải - sự dàn xếp, sự thỏa hiệp
9. conflict (v, n) /'kɒnflɪkt/	- if different ideas or opinions conflict, they cannot all be right or cannot all happen - angry disagreement between people or groups	- xung đột, va chạm, mâu thuẫn - sự xung đột, sự mâu thuẫn
10. confront (v) /kən'frʌnt/	- to go close to someone in a threatening way - to deal with a difficult situation	- chạm trán, đối đầu với - đối diện với, giải quyết
11. consistent (adj) /kən'sɪstənt/	- not changing in behavior, attitudes or qualities	- kiên định, kiên trì, nhất quán
12. contradict (v) /ˌkɒntrə'dɪkt/	- to say that the opposite of what someone has said is true - if one statement, piece of evident, story, etc contradicts another, they disagree and cannot both be true	- phủ nhận - mâu thuẫn với, trái với

13. contracting (adj) /kən'træktɪŋ/	- different from each other in a noticeable or interesting way	- khác biệt
14. cooperate (v) /kəʊ'pəreɪt/	- to work with other people to achieve a result that is good for everyone involved	- hợp tác
15. correspond (v) /kə'rɒ'spɒnd/	- to be the same as something else or very much like it SYNONYM: agree, tally	- tương đồng, tương tự
16. dispute (v, n) /dɪ'spju:t/	- to say that something such as a fact is not true or correct - a serious disagreement, especially one between groups of people that lasts for a long time	- tranh luận, tranh cãi, bàn cãi - cuộc tranh luận, cuộc bàn cãi
17. distinguish (v) /dɪ'stɪŋɡwɪʃ/	- to recognize the differences between things SYNONYM: differentiate	- phân biệt
18. diverse (adj) /daɪ'vɜ:s/	- very different from each other	- phong phú, đa dạng
19. divorce (v, n) /dɪ'vɔ:s/	- to take legal action to end your marriage - a legal way of ending a marriage	- ly hôn, ly dị - sự ly dị
20. equivalent (n, adj) /ɪ'kwɪvələnt/	- someone or something that has the same size, value, importance or meaning as someone or something else - of the same size, value, importance or meaning as something else	- sự tương đương - tương đương
21. exclude (v) /ɪk'sklu:d/	- to deliberately not include something	- ngoại trừ
22. external (adj) /ɪk'stɜ:nl/	- coming from outside a place or organization	- ở ngoài, bên ngoài
23. identify (v) /aɪ'dentɪfaɪ/	- to recognize someone and be able to say who they are - Identify with: feel that you can understand and share someone else's feelings	- nhận ra, nhận dạng, nhận biết, nhận diện - đồng cảm với
24. integral (adj) /'ɪntɪgrəl/	- forming an essential part of something and needed to make it complete	- cần thiết, không thể thiếu
25. integrate (v) /'ɪntɪɡreɪt/	- to make someone become a full member of a group or society and be involved completely in its activities	- hòa nhập, hội nhập
26. interfere (v) /ɪntə'fɪə(r)/	- to deliberately become involved in a situation and try to influence the way that it develops, although you have no right to do this	- can thiệp, xen vào
27. intermediate (adj) /ɪntə'mi:diət/	- in between two stages, places, levels, times, etc - at an academic level below advance	- trung gian, khoảng giữa - trung cấp
28. internal (adj) /ɪn'tɜ:nl/	- existing or happening inside an object, a building or your body	- bên trong, nội bộ, nội tâm
29. intervene (v) /ɪntə'vi:n/	- to become involved in a situation in order to try to stop or change it	- xen vào, can thiệp
30. intimate (adj) /'ɪntɪmət/	- an intimate relationship is a very close personal relationship, especially sexual one	- thân mật, mật thiết, thân tình
31. involve (v) /ɪn'vɒlv/	- to include something as a necessary part of an activity, event or situation	- gồm, bao gồm, bao hàm

32. joint (adj) /dʒɔɪnt/	- involving two or more people or done by them together	- chung (giữa hai hay nhiều người)
33. liken (v) /'laɪkən/	- to say that someone or something is similar to someone or something else	- so sánh, ví von
34. link (v,n) /lɪŋk/	- if people, things or events are linked, they are related to each other in some way - to say or show that two things are related, or that one of the things causes the other - a connection between two or more people, places, facts or events, especially when one is affected or caused by the other	- kết nối - liên kết - mối liên kết, mối quan hệ
35. merge (v) /mɜːdʒ/	- if two organization merge, or you merge them, they combine to form one bigger organization	- hòa vào, kết hợp, hợp nhất, sát nhập
36. mutual (adj) /'mjuːtʃʊəl/	- felt or done in the same way by each of two or more people	- lẫn nhau, qua lại
37. negotiate (v) /nɪ'gəʊʃieɪt/	- to try to reach an agreement by discussing something in a formal way, especially in a business or political situation	- đàm phán, thương lượng, dàn xếp
38. related (adj) /rɪ'leɪtɪd/	- if two or more things are related, there is a connection between them	- có liên quan, có mối quan hệ
39. relative (adj) /'relatɪv/	- having a particular quality when compared to something else	- tương đối
40. resemblance (n) /rɪ'zeɪmbləns/	- if there is a resemblance between two people or things, they are similar, especially in their appearance	- sự giống nhau, sự tương tự, sự tương đồng
41. acquaintance (n) /ə'kwɛɪntəns/	- someone you know a little, who is not a close friend	- người quen
42. adopt (v) /ə'dɒpt/	- to decide to start using a particular idea, plan or method - to take someone else's child into your family and legally make him or her your own child	- chấp nhận, thông qua, làm theo - nhận làm con nuôi
43. ancestor (n) /'ænsɛstə(r)/	- someone who is related to you who lived a long time ago	- ông bà tổ tiên
44. citizen (n) /'sɪtɪzn/	- someone who has the right to live permanently in a particularly country and has the right to the legal and social benefits of that country as well as legal obligations towards it	- công dân
45. companion (n) /kəm'pænjən/	- someone who is with you	- bạn, bạn đồng hành, bạn đời
46. dependant (n) /dɪ'pendənt/	- a child or other relative to whom you give food, money and a home	- người phụ thuộc vào người khác, người sống dựa vào người khác; người được bảo hộ, che chở
47. descendant (n) /dɪ'sendənt/	- a relative of a person who lived in the past	- con cháu, hậu duệ, người nối dõi
48. empathise (v)	- to understand how someone feels	- thấu cảm, đồng cảm

	because you can imagine what it is like to be them	
49. extrovert (n) /'ekstrəvɜ:t/	- someone who is very confident, lively and likes social situations	- người hướng ngoại
50. foster (v) /'fɒstə(r)/	- to look after a child as part of your family for a period of time because the child's parents cannot look after them	- nuôi dưỡng, nuôi nấng
51. guardian (n) /'gɑ:di.ən/	- someone who is legally responsible for another person such as a child, whose parents have died	- người giám hộ
52. introvert (n) /'ɪn.trə.vɜ:t/	- someone who tends to concentrate on their own thoughts and feelings rather than communicating with other people	- người hướng nội
53. partner (n) /'pɑ:t.nər/	- someone that you do a particular activity with - someone that you live with and have a sexual relationship with	- cộng sự, đối tác, bạn đồng hành - người bạn đời
54. peer (n) /pɪər/	- someone who is of the same age as another person	- người bằng tuổi; người ngang hàng
55. predecessor (n) /'pri:di.ses.ər/	- the person who has a job or official position before someone else	- người tiền nhiệm, người đảm nhiệm trước, bậc tiền bối
56. sibling (n) /'sɪb.lɪŋ/	- your siblings are your brothers and sisters	- anh chị em ruột
57. spouse (n) /spaʊs/	- a husband or wife	- vợ/chồng
58. stepmother/son/etc (n) /'step.mʌð.ər/ / /sʌn/	- someone's stepmother/son/etc is their stepmother/son/etc because of a second marriage, not because of a biological connection	- mẹ kế/ con trai riêng...
59. successor (n) /sək'ses.ər/	- someone who has a position after someone else	- người thừa kế, người kế nghiệp, người kế nhiệm
60. sympathise (v) /'sɪm.pə.θaɪz/	- to behave in a kind way and show that you understand someone's problems	- thông cảm, đồng tình

PHRASAL VERBS

1. answer back	- reply rudely to someone who has more authority than you	- cãi lại
2. ask out	- invite someone to go with you to a cinema, restaurant, etc because you want to start a romantic or sexual relationship with them	- mời hẹn hò, rủ đi hẹn hò
3. break up	- if two people break up, they end their relationship; break something to make small pieces; if a meeting or other event breaks up, or if you break it up, it ends and people leave	- chia tay - đập vụn. đập nhỏ - sự giải tán (đám đông)
4. bring out	- make someone or something show a quality that they have; produce a new	- làm cho (một phẩm chất) được thấy rõ ở ai đó - phát hành, công

	product and start to sell it	bổ
5. bring together	- create a situation in which people meet and do something together, especially when they would not usually do so	- họp lại, nhóm lại, gom lại
6. bump into	- meet someone unexpectedly; accidentally hit again something	- tình cờ gặp ai đó - tình cờ va/đụng vào ai đó
7. cancel out	- stop something from having any effect	- bài trừ; triệt tiêu
8. come between	- cause a disagreement or argument between people	- gây ra bất đồng/ tranh cãi - can thiệp, xen vào
9. crowd around	- move to a particular place at the same time as a lot of other people	- đổ xô vào, vây quanh điều gì
10. go together	- if two or more things go together, they frequently exist together; if two things go together, they seem good, natural or attractive in combination with each other	- hài hòa, tương thích
11. meet up	- come together with someone, either unexpectedly or as planned	- gặp gỡ ai đó
12. open up	- talk more about your personal feelings and experiences; open a locked door, container or building; make it easier to travel or do business in a country	- cởi mở - khai thông, mở cửa
13. pick on	- keep treating someone badly or unfairly, especially by criticizing them	- đối xử tệ, không công bằng
14. sound out	- try to find out someone's opinions, ideas, feelings, etc by talking to them	- thăm dò, kiểm tra xem người khác nghĩ gì
15. take after	- look or behave like an older relative	- trông giống
16. take to	- begin to like someone or something; start doing something as a habit	- bắt đầu thích ai đó hoặc một thứ gì đó - bắt đầu thực hiện một thói quen

IDIOMS

1. be born with a silver spoon in your mouth	- to have a high social position and be rich from birth	- sinh ra trong gia đình giàu có và thành đạt/ sinh ra đã ngậm thìa vàng
2. be on the same wavelength	- to think in a similar way and to understand each other well	- hiểu nhau; đồng tình vì có chung quan điểm hay sở thích/ cùng tầng số (hàm ý hiểu nhau)
3. get on like a house on fire	- If two people get on like a house on fire, they like each other very much and become friends very quickly	- có mối quan hệ rất tốt với ai đó; làm thân rất nhanh với ai đó
4. in sb's bad/good books	- If you are in someone's good/bad books, they are pleased/not pleased with you	- mất lòng/hài lòng ai đó
5. like two peas in a pod	- very similar, especially in appearance	- trông giống nhau như đúc; có cùng một ý kiến về nhiều vấn đề
6. on good term (with)	- to have a good, friendly, relationship with someone	- có mối quan hệ tốt, thân thiết với ai đó
7. put sth in	- to clarify, appraise, or assess the true	- làm sáng tỏ, đánh giá đúng giá

perspective	value, importance, or significance of something	trị thực và tầm quan trọng của điều gì
8. sb is only human	- used to say that someone should not be blamed for what they have done	- ai đó không nên bị đổ lỗi về những gì họ đã làm/ cũng chỉ là con người mà thôi
9. see eye to eye (with sb)	- If two people see eye to eye, they agree with each other	- đồng ý với ai
10. your flesh and blood	- someone who is part of your family	- người thân, máu mủ ruột thịt

COLLOCATIONS

Born	1. born to do	- to be very suitable for a particular job, activity etc	- phù hợp với một công việc hay hoạt động nào đó
	2. born on/in	- If you are talking about the year, month or season then it should be: Born in - If you are talking about day of the week or a holiday then it should be Born on	- born in: sinh ra (vào tháng, năm hay mùa) - born on: sinh ra (vào ngày cuối tuần hay ngày lễ)
	3. born of	- being a result of something else	- kết quả của điều gì đó
	4. born into	- be born in a particular situation, type of family etc	- sinh ra trong hoàn cảnh cụ thể, kiểu gia đình...
	5. born and bred	- born and having grown up in a particular place and having the typical qualities of someone from that place	sinh ra là lớn lên trong một nơi cụ thể với một nền tảng và giáo dục cụ thể
	6. born-again	- someone who has become an evangelical Christian	- người theo đạo Cơ đốc
	7. newborn	- newborn child/baby/son etc	- mới sinh, sơ sinh; trẻ sơ sinh
Child	8. as a child	- when one was a child	- khi còn nhỏ
	9. only child	- a child who has no sisters or brothers	- con một
	10. a child of		- đứa bé/đứa con của
	11. child abuse	behaviour in which adults intentionally treat children in a cruel or violent way	- sự lạm dụng/ ngược đãi trẻ em
	12. childcare	- care for children provided by either the government, an organization, or a person, while parents are at work or are absent for another reason	- sự chăm sóc trẻ em
	13. child's play	- something that is very easy to do	- việc quá dễ làm
	14. child support	- money that someone gives the mother or father of their children when they do not live with the children	- cấp dưỡng/trợ cấp cho trẻ em
Common	15. have sth in common (with sb)	- to share the same interests or have similar characteristics	- có điểm tương đồng, có điểm chung

	16. common for sb/sth to do		- là thông thường khi ai/điều gì thực hiện việc nào đó
	17. common to	- common aims, beliefs, ideas etc are shared by several people or groups	- chung
	18. common language		- ngôn ngữ chung, ngôn ngữ thông dụng
	19. the common people	- ordinary people	- đại chúng, dân chúng
	20. common practice	- a usual or accepted way of doing things	- thông lệ
Equal	21. of equal size/quality/value		- kích cỡ/chất lượng/giá trị như nhau
	22. equal in size/quality/value		- bằng nhau về kích cỡ/chất lượng/giá trị
	23. equal to	- as good as another thing or person	- ngang nhau, bằng nhau
	24. roughly equal (to)		- gần bằng
	25. equal rights	- having the same rights, opportunities etc as everyone else, whatever your race, religion, or sex	- quyền bình đẳng
Family	26. have/start a family	- to have your first baby	- chuẩn bị đón đứa con đầu tiên ra đời
	27. nuclear family	- a family consisting of two parents and their children, but not including aunts, uncles, grandparents, etc.	- gia đình hạt nhân (gia đình chỉ gồm bố mẹ và con cái)
	28. extended family	a family unit that includes grandmothers, grandfathers, aunts, and uncles, etc. in addition to parents and children	- đại gia đình (gia đình nhiều thế hệ sống cùng nhau)
	29. single – parent family	someone who has a child or children but no husband, wife, or partner who lives with them	- gia đình chỉ có bố hoặc mẹ
	30. a family of		- một gia đình (gồm)
	31. in the family		- trong gia đình
	32. one of the family		- một trong những thành viên trong gia đình
	33. family tree	a drawing that shows the relationships between the different members of a family, especially over a long period of time	- sơ đồ phả hệ
	34. family name	- surname=last name	- Họ
	35. family values	ideas or beliefs that give great importance to the traditional family of a mother, a father, and children all living together	- các giá trị truyền thống của gia đình

Feature	36. feature sb/sth in	- to imagine someone/something being in some place	- tưởng tượng ai/cái gì đang ở một nơi nào đó
	37. a feature of		- nét đặc trưng của
	38. distinguishing feature		- đặc tính phân biệt; đặc trưng phân biệt
	39. safety features	- a feature of a product, etc, designed to ensure or increase its safety	- các yếu tố an toàn
	40. feature film	- a film that is usually 90 or more minutes long	- phim điện ảnh
	41. feature writer	- A person who writes feature articles for a newspaper or magazine.	- người viết các bài báo nổi bật cho một tờ báo hay tạp chí
Friend	42. make friends (with)	- to start a friendly relationship; to become friends with someone	- trở thành bạn/kết bạn (với)
	43. close/good/great friend	- a friend that is close to you but not as close as the best friend/ not as close as a close friend but more trustworthy than just a friend/ A very close friend, a bosom friend.	- người bạn thân/người bạn tốt/người bạn tuyệt vời
	44. old friend	- a person who has been one's friend for a long time	- bạn đã lâu năm
	45. friend of the family	- someone who knows the family well, often close or at least well acquainted with several or all members of the family	- người bạn (người quen) của gia đình
	46. family friend	- a person who has friendly relations with a whole family	- người có quan hệ thân thiết với cả gia đình
	47. circle of friends	- A number of close friends who usually do things together as a group	- nhóm bạn
	48. friends with	- Having an amicable relationship with someone; (being) a friend of someone	- Có mối quan hệ thân thiện với ai đó; (là) bạn của ai đó.
	49. the older/younger generation	- people in society who are old/young	- thế hệ già/thế hệ trẻ
	50. generation gap	a situation in which older and younger people do not understand each other because of their different experiences, opinions, habits, and behaviour	- khoảng cách thế hệ
	51. Generation X	- a way of referring to the group of people who were born in the 1960s and 1970s	- những người sinh trong những năm 1960 và những năm 1970
	52. future generations	- Future generations refers to generations to come in the future, after the currently living generations of humans	- các thế hệ tương lai
Human	53. human behavior	- is the potential and expressed capacity	- hành vi con người

		(mentally, physically, and socially) of human individuals or groups to respond to internal and external stimuli throughout their life	
	54. human being	- human	- loài người, con người
	55. human error	- the fact of making mistakes as a natural result of being human; mistakes of this kind - the fact that a mistake is made by a person, rather than as a result of technology failing to work correctly; mistakes of this kind	- sai số do người; sai số chủ quan
	56. human nature	- the natural ways of behaving that most people share	- nhân tính
	57. human race	- all the people in the world when considered as a single group	- loài người, nhân loại
	58. human rights	- the basic rights that it is generally considered all people should have, such as justice and the freedom to say what you think	- nhân quyền, quyền con người
Love	59. love to do	- enjoy doing something very much (Love to do is especially used when saying that someone does something regularly or often)	- yêu thích làm việc gì (tần suất thường xuyên)
	60. love doing	- enjoy doing something very much	- yêu thích làm việc nào đó
	61. give/send your love to	- used to send good wishes to somebody	- gửi lời chúc tốt đẹp đến ai đó
	62. (fall) in love (with sb)	- to be very attracted to someone and begin to love them	- phải lòng ai đó
	63. love for		- tình cảm dành cho (ai đó)
	64. true love	perfect romantic love between people; a person that you love	- tình yêu đích thực; người yêu đích thực
	65. love at first sight	- An instantaneous attraction to someone or something	- yêu từ cái nhìn đầu tiên
	66. love affair	a romantic and sexual relationship between two people who are not married to each other	- mối tình; chuyện tình
	67. loved ones	- a person that you love, usually a member of your family	- người thân trong gia đình
Marriage	68. (related) by marriage	- used to say that a relationship is created because one person is married to a family member of the other	- mối quan hệ (gia đình: anh rể, chị dâu, ...) được tạo ra thông qua việc một người kết hôn với một thành viên gia đình của người kia
	69. marriage guidance	advice given by a trained person to people who are trying to find solutions	- hướng dẫn hôn nhân

		to problems with their marriage	
	70. marriage vows	- the promises a couple make to each other in a marriage ceremony	- lời thề trong lễ cưới
	71. marriage of convenience	- a marriage contracted for social, political, or economic advantage rather than for mutual affection	- hôn nhân vụ lợi
Mother	72. the mother of	- the origin or cause of something	- nguồn gốc hay nguyên nhân
	73. mother country	- the country where you were born or that you feel is your original home	- tổ quốc, quê hương
	74. mother-in-law	- the mother of your husband or wife	Mẹ chồng/mẹ vợ
	75. motherland	- the country in which you were born, or the country with which you feel most connected	- quê hương, tổ quốc
	76. Mother Nature	- nature, especially when considered as a force that controls the weather and all living things	- Mẹ Thiên nhiên
	77. Mother's Day	- a day each year when people give a card or present to their mother or do something special for her	- Ngày của Mẹ
	78. mother-to-be	- a woman who is pregnant	- phụ nữ có thai, sản phụ
	79. mother tongue	- the first language that you learn when you are a baby, rather than a language learned at school or as an adult	- tiếng mẹ đẻ
National	80. in the national interest	- the interest of a nation as a whole held to be an independent entity separate from the interests of subordinate areas or groups and also of other nations or supranational groups	- lợi ích quốc gia
	81. national anthem	- a country's official song, played and/or sung on public occasions	- quốc ca
	82. national costume/dress	- the clothes traditionally worn by people from a particular country, especially on special occasions or for formal ceremonies	- trang phục dân tộc, quốc phục
	83. national debt	- the total amount of money that is owed by a country's government	- nợ quốc gia
	84. national holiday	- a day when most people in a country do not have to work	- ngày lễ quốc gia
Native	85. go native	- If a person who is in a foreign country goes native, they begin to live and/or dress like the people who live there	- thích nghi; hòa nhập vào cộng đồng bản xứ
	86. native to	- belonging originally to a particular place	- có nguồn gốc từ
	87. a native of	- someone who lives in a place all the time or has lived there a long time	- người địa phương
	88. native speaker	- someone who has spoken a particular language since they were a baby, rather than having learned it as a child or	- người bản ngữ

		adult	
	89. non-native speaker	- someone who has learned a particular language as a child or adult rather than as a baby	- không phải là người bản ngữ
	90. native land	- the country in which one was born	- quê hương
	91. native species	- a species that originated and developed in its surrounding habitat and has adapted to living in that particular environment	- loài bản địa
Near	92. near to (doing sth)	- almost doing something or almost in a particular state)	- gần như (sắp làm điều gì đó)
	93. the near future	- soon	- sớm; trong khoảng thời gian ngắn
	94. from near and far	- from a very wide area	- khắp nơi; rộng khắp
	95. a near thing	- if something you succeed in doing is a near thing, you manage to succeed but you nearly failed;	- sát nút; suýt thua
	96. the nearest thing to	- the thing you have that is most like a particular type of thing	- gần giống nhất
	97. your nearest and dearest	- your family, especially those that you live with or are very involved with	- thành viên trong gia đình
Person	98. do sth in person	- to do something by going to a place or person rather than by writing, telephoning, or sending someone else	- làm việc trực tiếp
	99. meet sb in person		- gặp gỡ trực tiếp
Relative	100. it's (all) relative	- used to say that something can be thought of in opposite ways depending on what one compares it to	- chỉ là tương đối
	101. relative to	- concerning, or in relation to	- liên quan đến
	102. close/near relative	- a member of your family who has a very close relationship to you, such as a parent or sister	- người thân
	103. distant relative		- họ hàng xa
	104. a relative of yours		- một người thân của bạn
	105. relative clause/pronoun	- part of a sentence that cannot exist independently and describes a noun that comes before it in the main part of the sentence/ a pronoun such as which, who, or that, used to begin a relative clause	- mệnh đề quan hệ/ đại từ quan hệ
Respect	106. respect sb for	- a feeling of admiring someone or what they do, especially because of their personal qualities, knowledge, or skills	- ngưỡng mộ
	107. respect sb as	- to have a feeling of deferential admiration, esteem, or appreciation for	- ngưỡng mộ, quý trọng

		someone as a particular kind of person	
	108. gain/lose sb's respect	- start to be respected/ no longer be respected by them)	- nhận được sự tôn trọng/mất đi sự tôn trọng từ ai
	109. command/deserve/earn/win respect	- be respected	- được tôn trọng
	110. treat sb with respect		- đối xử tôn trọng (ai đó)
	111. with respect to	- about; concerning	- về; đối với
	112. in this/that respect	- in this/that matter	- trong phạm vi này/trong vấn đề đó
Support	113. support doing sth	- to say that you agree with an idea, group, or person, and usually to help them because you want them to succeed	- hỗ trợ/ giúp đỡ làm gì
	114. support sb (financially)		- hỗ trợ tài chính cho ai đó
	115. support an idea		- hỗ trợ ý tưởng
	116. support a team		- hỗ trợ đội nhóm
	117. offer support		- đề nghị ủng hộ/giúp đỡ
	118. in support of	- approval and encouragement for a person or group of people, or their ideas, plans etc	- ủng hộ; hỗ trợ
Wedding	119. wedding anniversary	- a celebration of a number of years since two people were married	- lễ kỷ niệm ngày cưới
	120. wedding cake		- bánh cưới
	121. wedding ceremony	- the social event at which the ceremony of marriage is performed	- lễ cưới, đám cưới
	122. wedding dress	- a long dress, especially a white dress, worn at a traditional wedding	- áo cưới
	123. wedding invitation		- thiệp cưới
	124. wedding ring	- a ring, usually made of gold, worn to show that you are married	- nhẫn cưới
	125. wedding present	- a present given to someone getting married	- quà mừng cưới

WORD FORMATION

126. appear	/ə'piər/	(v) đến, xuất hiện, hiện ra (v) hình như, có vẻ
127. disappear	/ˌdɪsə'piə(r)/	(v)= vanish: biến mất; không còn tồn tại
128. reappear	/ˌriːə'piə(r)/	(v) lại xuất hiện, lại hiện ra
129. appearance	/ə'piərəns/	(n) sự xuất hiện, sự hiện ra (n) ngoại hình, diện mạo,

		dáng vẻ
130. disappearance	/ˌdɪsəˈpiərəns/	(n) sự biến mất, sự không còn tồn tại
131. reappearance	/ˌriːəˈpiərəns/	(n) sự xuất hiện lại, sự lại hiện ra
132. apparition	/ˌæpəˈrɪʃn/	(n) ma, bóng ma
133. apparent	/əˈpærənt/	(adj)= obvious rõ ràng, hiển nhiên (adj)= seeming: có vẻ, hình như
134. apparently	/əˈpærəntli/	(adv) dường như, có vẻ
135. appreciate	/əˈpriːʃieɪt/	(v) đánh giá cao, đánh giá đúng (v)= realize: nhận thức, hiểu được giá trị (v) cảm kích
136. dissociate	/dɪˈsəʊsiət/	(v) phân ra, tách ra
137. association	/əˌsəʊsiˈeɪʃn/	(n)= organization: hiệp hội; đoàn thể, tổ chức (n) sự liên hợp, sự kết hợp
138. associate	/əˈsəʊsiət/	(v) kết giao, liên hợp, liên kết, cộng tác
139. associated	/əˈsəʊsiətiəd/	(adj)= connected: được liên kết, được kết nối
140. attach	/əˈtætʃ/	(v) đính kèm (file); gắn, dán (v) coi, cho là, gán cho
141. reattach	(ˌriːəˈtætʃ)	(v) đính kèm (file) lại; gắn lại, dán lại
142. attachment	/əˈtætʃmənt/	(n) sự đính kèm (file); sự gắn, sự dán (n) sự gắn bó
143. attached	/əˈtætʃt/	(adj) gắn bó, đính kèm
144. unattached	/ˌʌn.əˈtætʃt/	(adj) không gắn bó, không thuộc (tổ chức, nhóm... nào) (adj) độc thân, chưa kết hôn
145. character	/'kær.ək.tər/	(n) tính cách, cá tính (n) đặc trưng, đặc tính (n) nhân vật (n) chữ, ký tự
146. characterize	/'kærəktəraɪz/	(v) biểu thị đặc điểm, mô tả đặc điểm, định rõ đặc điểm
147. characterization	/ˌkærəktəraɪˈzeɪʃn/	(n) sự xây dựng thành công nhân vật (trong tiểu thuyết...) (n) = portrayal sự mô tả đặc điểm
148. characteristic	/ˌkærəktəˈrɪstɪk/	(adj) đặc trưng, đặc thù, riêng biệt (n) đặc điểm, đặc tính
149. uncharacteristic	/ˌʌn.kærəktəˈrɪstɪk/	(adj) không đặc trưng, không điển hình
150. characterless	/'kærəktələs/	(adj) tầm thường, không có bản sắc
151. connect	/kəˈnekt/	(v) kết nối, liên kết; làm cho liên thông; nối, chấp nối
152. disconnect	/ˌdɪskəˈnekt/	(v) ngắt kết nối, gián đoạn; ngắt, cắt, ngừng cung cấp (điện, ga, ...)
153. reconnect	/ˌriːkəˈnekt/	(v) kết nối lại
154. interconnect	/ˌɪntəkəˈnekt/	(v) nối liền với nhau, liên kết (có sự tương tác); nối thông
155. connection	/kəˈnekʃn/	(n) sự liên quan, sự liên lạc, sự kết nối; mối quan hệ; sự kết giao
156. disconnection	/ˌdɪskəˈnekʃn/	(n) sự cắt, ngắt kết nối; sự tháo rời, sự cắt rời, sự phân cách ra
157. reconnection	/ˌriːkəˈnekʃ(ə)n/	(n) sự kết nối lại
158. connecting	/kəˈnek.tɪŋ/	(adj) đang kết nối
159. interconnecting	/ˌɪn.tə.kəˈnek.tɪŋ/	(adj) nối liền, liên kết
160. connected	/kəˈnektɪd/	(adj) kết nối, liên thông; có liên quan
161. unconnected	/ˌʌnkəˈnektɪd/	(adj) không kết nối, không liên kết
162. disconnected	/ˌdɪskəˈnektɪd/	(adj) ngắt kết nối, cắt, ngắt (điện); không mạch lạc, rời rạc (bài nói, bài viết)
163. interconnected	/ˌɪn.tə.kəˈnek.tɪd/	(adj) kết nối với nhau, có liên hệ, có liên quan với nhau
164. connector	/kəˈnek.tər/	(n) bộ phận liên kết, đầu dây nối
165. familiar	/fəˈmɪliə(r)/	(adj) quen thuộc, thân thiết, thân tình

166. familiarize	/fə'miliəraɪz/	(v) làm cho quen (với vấn đề gì, công việc gì,...)
167. familiarity	/fə'mili'ærəti/	(n) sự quen thuộc, sự hiểu biết một vấn đề; sự quen thuộc với ai
168. unfamiliarity	/,ʌnfə'mili'ærəti/	(n) sự không quen thuộc, sự không biết gì về
169. unfamiliar	/ʌn.fə'mil.i.ər/	(v) không quen biết, xa lạ
170. familiarly	/fə'miliəli/	(adv) thân mật, không khách khí
171. human	/'hju:mən/	(adj) (thuộc) con người, (thuộc) loài người; có tính người (n) con người; nhân loại
172. humanize	/'hju:mənaɪz/	(v) làm cho có lòng nhân đạo, làm cho có tính người, nhân tính hóa
173. humanity	/hju:'mænəti/	(n) loài người, nhân loại; lòng nhân đạo; bản chất của loài người, nhân tính
174. humanism	/'hju:mənɪzəm/	(n) chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn
175. humanist	/'hju:mənɪst/	(n) người tin vào chủ nghĩa nhân văn; nhà nghiên cứu khoa học nhân văn
176. humanities	/hju'mæn'ɪ.tɪz/	(n) các ngành khoa học nhân văn
177. humanitarian	/hju:,mænɪ'teəriən/	(adj) nhân đạo (n) người theo chủ nghĩa nhân đạo
178. humane	/hju:'meɪn/	(adj) nhân đạo, nhân đức
179. humanly	/'hju:mənli/	(adv) với cái nhìn của con người; với tình cảm con người;
180. individual	/,ɪndɪ'vɪdʒuəl/	(adj) cá nhân; riêng biệt (n) cá nhân; cá thể
181. individualize	/,ɪndɪ'vɪdʒuəlaɪz/	(adj) cá nhân hóa
182. individualization	/,ɪndɪvɪdʒuəlaɪ'zeɪʃn/	(n) sự cá nhân hóa
183. individuality	/,ɪndɪ'vɪdʒu'æləti/	(n) tính chất cá nhân; đặc tính cá nhân
184. individualist	/,ɪndɪ'vɪdʒuəlɪst/	(n) người theo chủ nghĩa cá nhân
185. individually	/,ɪndɪ'vɪdʒuəli/	(adv) cá nhân, cá thể; riêng biệt
186. inherit	/ɪn'herɪt/	(v) thừa hưởng, thừa kế; di truyền
187. inheritance	/ɪn'herɪtəns/	(n) sự thừa hưởng, sự thừa kế; sự di truyền
188. heritage	/'herɪtɪdʒ/	(n) di sản
189. heredity	/hə'redəti/	(n) sự di truyền
190. hereditary	/hə'redɪtri/	(adj) di truyền
191. intimate	/'ɪntɪmət/	(adj) thân mật, thân thiết
192. intimacy	/'ɪntɪməsi/	(n) sự thân thiết, sự thân tình, sự thân mật
193. intimately	/'ɪntɪmətli/	(adv) thân mật, thân thiết
194. loyal	/'ləɪəl/	(adj) trung thành
195. loyalty	/'ləɪəlti/	(n) lòng trung thành
196. disloyalty	/dɪs'ləɪəlti/	(n) sự không trung thành
197. disloyal	/dɪs'ləɪəl/	(adj) không trung thành
198. loyally	/'ləɪəli/	(adv) trung thành
199. disloyally	/dɪs'ləɪəli/	(adv) không trung thành
200. observe	/əb'zɜ:v/	(v) = monitor: quan sát, theo dõi (v)=obey, adhere to tuân theo (luật)
201. observation	/,əbzə'veɪʃn/	(n) sự quan sát, sự theo dõi (n)=remark lời nhận xét
202. observance	/əb'zɜ:vəns/	(n) sự tuân theo, sự tuân thủ
203. observer	/əb'zɜ:və(r)/	(n) người theo dõi, người quan sát (n) người dự thính, quan sát viên
204. observatory	/əb'zɜ:vətɪ/	(n) đài thiên văn, đài quan sát

205. observable	/əb'zɜ:vəbl/	(adj) có thể quan sát được
206. observant	/əb'zɜ:vənt/	(adj)=sharp-eyed: tinh mắt, tinh ý
207. observably	/əb'zɜ:vəbli/	(adv) một cách dễ nhận biết
208. parent	/'peərənt/	(n) cha, mẹ
209. parenting	/'peərəntɪŋ/	(n) việc nuôi dạy con cái
210. parentage	/'peərəntɪdʒ/	(n) dòng dõi; huyết thống
211. parenthood	/'peərənthʊd/	(n) bậc cha mẹ
212. parental	/pə'rentl/	(adj) (thuộc) cha mẹ
213. parentally	/pə'rent(ə)li/	(adv) (thuộc) cha mẹ
214. perceive	/pə'si:v/	(v) hiểu được, nắm được, nhận thức, lĩnh hội
215. perception	/pə'sepʃn/	(n) sự nhận thức, sự am hiểu; cảm nhận
216. perceptiveness	/pə'septɪvnəs/	(n) khả năng nhận thức, khả năng cảm thụ
217. perceptible	/pə'septəbl/	(adj)=noticeable: có thể nhận biết thấy; có thể cảm giác thấy
218. imperceptible	/,ɪmpə'septəbl/	(adj) không thể cảm thấy; không thể nhận thấy
219. perceptibly	/pə'septəbli/	(adv)=noticeably: có thể nhận biết được; có thể cảm thấy được
220. imperceptibly	/,ɪmpə'septəbli/	(adv) không thể nhận thấy; không thể cảm thấy
221. perceptive	/pə'septɪv/	(adj) mẫn cảm (nhận biết nhanh, hiểu nhanh); cảm thụ (nhận thức được)
222. perceptively	/pə'septɪvli/	(adv) mẫn cảm (nhận biết nhanh, hiểu nhanh); cảm thụ (nhận thức được)
223. person	/'pɜ:sn/	(n) con người; người
224. personalize	/'pɜ:sənəlaɪz/	(v) cá nhân hóa
225. impersonate	/ɪm'pɜ:sənɪt/	(v) là hiện thân cho; đóng vai, thủ vai
226. personality	/,pɜ:sə'næləti/	(n) nhân cách, tính cách; nhân phẩm; nhân vật, người nổi tiếng (giới văn nghệ; thể thao)
227. personnel	/,pɜ:sə'nel/	(n) nhân viên, công chức (cơ quan, nhà máy...) (n)=human resources: phòng nhân sự
228. interpersonal	/,ɪntə'pɜ:sənl/	(adj) giữa cá nhân với nhau
229. personalized	/'pɜ:sənəlaɪzd/	(adj) cá nhân hóa
230. personal	/'pɜ:sənl/	(adj) cá nhân; riêng
231. impersonal	/ɪm'pɜ:sənl/	(adj) không liên quan đến riêng ai; khách quan
232. personally	/'pɜ:sənəli/	(adv) đích thân; với tư cách cá nhân
233. impersonally	/ɪm'pɜ:sənəli/	(adv) không nhằm vào ai; bàng quơ
234. race	/reis/	(n) cuộc đua, cuộc chạy đua (n) dòng giống, chủng tộc (người)
235. racism	/'reɪsɪzəm/	(n) phân biệt chủng tộc
236. racist	/'reɪsɪst/	(n) người phân biệt chủng tộc; người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
237. interracial	/,ɪntə'reɪʃl/	(adj) giữa các chủng tộc
238. racial	/'reɪʃl/	(adj) đặc trưng cho chủng tộc; chủng tộc
239. racially	/'reɪʃəli/	(adv) đặc trưng cho chủng tộc; chủng tộc
240. relate	/rɪ'leɪt/	(v) liên hệ, liên kết; có quan hệ; có liên quan; kể lại, thuật lại
241. relation	/rɪ'leɪʃn/	(n) sự liên lạc; mối quan hệ; mối liên quan
242. relationship	/rɪ'leɪʃnʃɪp/	(n) mối quan hệ; mối liên hệ; mối liên lạc; tính họ hàng

243. related	/rɪˈleɪtɪd/	(adj) có liên quan; có quan hệ
245. unrelated	/ˌʌnrɪˈleɪtɪd/	(adj) không có liên quan; không có quan hệ
246. relative	/ˈrelətɪv/	(adj) có liên quan đến; tương đối (adj) (ngôn ngữ học) quan hệ, có liên quan đến (danh từ,...)
247. relatively	/ˈrelətɪvli/	(adv) tương đối
248. self	/self/	(n) bản thân; cái tôi
249. selfishness	/ˈselfɪʃnəs/	(n) tính ích kỷ
245. unselfishness	/ˌʌnˈselfɪʃnəs/	(n) tính không ích kỷ
246. selflessness	/ˈselfləsənəs/	(n) tính không ích kỷ; lòng vị tha
247. selfish	/ˈselfɪʃ/	(adj) ích kỷ; chỉ nghĩ đến lợi ích bản thân
248. selfishly	/ˈselfɪʃli/	(adv) ích kỷ
249. unselfish	/ˌʌnˈselfɪʃ/	(adj) không ích kỷ; không nghĩ đến lợi ích bản thân
250. unselfishly	/ˌʌnˈselfɪʃli/	(adv) không ích kỷ
251. selfless	/ˈselfləs/	(adj) không ích kỷ; vị tha
252. selflessly	/ˈselfləsli/	(adv) không ích kỷ; vị tha
253. separate	/ˈseprət/	(v) rời ra, tách ra; riêng biệt
254. separation	/ˌsepəˈreɪʃn/	(n) sự chia cắt; sự ngăn cách; tình trạng chia cắt; sự ly thân
255. separable	/ˈsepərəbl/	(adj) có thể tách rời được; có thể phân ra
256. inseparable	/ɪnˈseprəbl/	(adj) không thể tách rời được
257. separated	/ˈsepəreɪtɪd/	(adj) ly thân
258. separately	/ˈseprətli/	(adv) không cùng nhau, tách riêng ra
259. sympathy	/ˈsɪmpəθi/	(n) sự thông cảm; sự đồng cảm; sự thấu cảm; sự ủng hộ
260. sympathize	/ˈsɪmpəθaɪz/	(v) có thiện cảm; đồng cảm; ủng hộ
261. sympathizer	/ˈsɪmpəθaɪzə(r)/	(n) người đồng tình (với người khác)
262. sympathetic	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	(adj) thông cảm; đồng tình
263. unsympathetic	/ˌʌnˌsɪmpəˈθetɪk/	(adj) không thông cảm; không đồng tình
264. sympathetically	/ˌsɪmpəˈθetɪkli/	(adv) thông cảm; đồng tình
265. unsympathetically	/ˌʌnˌsɪmpəˈθetɪkli/	(adv) không thông cảm; không đồng tình
266. young	/jʌŋ/	(adj) trẻ; trẻ tuổi; non trẻ
267. youngster	/ˈjʌŋstə(r)/	(n) thiếu niên
268. youth	/juːθ/	(adj) tuổi trẻ; tuổi xuân
269. youthful	/ˈjuːθfl/	(adj) trẻ, trẻ tuổi; (thuộc) tuổi trẻ

UNIT 26: PREFERENCE AND LEISURE ACTIVITIES.

TOPIC VOCABULARY: PREFERENCE + LEISURE ACTIVITIES

1. addiction (n) /ə'dɪkʃn/	- the condition of being unable to stop using or doing something as a habit, especially something harmful.	- sự nghiện (làm gì hoặc sử dụng cái gì).
2. adore (v) /ə'dɔːr/	- to like something very much	- cực kỳ yêu thích.
3. anticipation (n) /æn'tɪsɪ'peɪʃn/	- a feeling of excitement about something (usually something good) that is going to happen.	- cảm giác phấn khích về điều gì đó sắp xảy ra (thường là điều tốt).
4. appeal (v, n) /ə'piːl/	- to attract or interest somebody. - a quality that makes somebody/something attractive or interesting.	- hấp dẫn, lôi cuốn. - sự hấp dẫn, sự thích thú.
5. arbitrary (adj) /'ɑːrbitrəri/	- (of an action, a decision, a rule, etc.) not seeming to be based on a reason, system or plan and sometimes seeming unfair.	- tùy tiện, tùy hứng.
6. aspiration (n) /,æspə'reɪʃn/	- a strong desire to have or do something.	- khát vọng, tham vọng mạnh mẽ.
7. bear (v) /ber/	- to be able to accept and deal with something unpleasant. SYNONYM: stand	- chịu đựng.
8. compulsory (adj) /kəm'pʌlsəri/	- that must be done because of a law or a rule. SYNONYM: mandatory	- bắt buộc.
9. content (adj)	- (with sth) happy and satisfied with what you have. SYNONYM: happy	- bằng lòng, toại nguyện.
10. craving (n) /'kreɪvɪŋ/	- a strong desire for something.	- sự khao khát.
11. decline (v) /dɪ'klaɪn/	- to refuse politely to accept or to do something. SYNONYM: refuse	- từ chối (một cách lịch sự).
12. dedicated (adj) /'dedɪkeɪtɪd/	- spending all your time and effort on something. SYNONYM: committed	- tận tụy, tận tâm.
13. delight (v) /dɪ'laɪt/	- (delight somebody) to give somebody a lot of pleasure and joy.	- làm vui thích, làm vui sướng.
14. desire (v, n) /dɪ'zaɪər/	- to want something. - a strong wish to have or do something.	- sự mong muốn. - mong muốn, khát khao.
15. devote (v) /dɪ'vəʊt/	- to spend a lot of time or effort doing something.	- dành hết cho (việc gì đó)
16. differentiate (v) /,dɪfə'renʃiət/	- to see or show a difference between things. SYNONYM: distinguish	- phân biệt.

17. envy (v, n) /'envi/	- to have the unhappy feeling of wanting to be like someone else or have what they have. - the unhappy feeling of wanting to be in the same situation as somebody else; the feeling of wanting something that somebody else has. SYNONYM: jealousy	- ghen tị, đố kỵ. - sự ghen tị, sự đố kỵ
18. fancy (v) /'fænsi/	- to want something or want to do something. SYNONYM: feel like	- mong ước, muốn.
19. fascination (n) /'fæsi'neɪʃn/	- the state of being very attracted to and interested in somebody/something.	- sự say mê.
20. favour (v, n) /'feɪvər/	- to treat one person, group or organization better than you treat others, especially in an unfair way. - a thing that you do to help somebody.	- thiên vị. - ân huệ, đặc ân.
21. greedy (adj) /'gri:di/	- wanting more money, power, food, etc. than you really need.	- tham lam.
22. impulse (n) /'ɪmpʌls/	- Impulse (to do sth) a sudden strong wish or need to do something, without stopping to think about the results.	- sự thôi thúc.
23. inclined (adj) /ɪn'klaɪnd/	- Inclined (to do sth) wanting to do something.	- có khuynh hướng, có chiều hướng.
24. liking (n) /'laɪkɪŋ/	- Liking (for sb/sth) the feeling that you like somebody or something; the pleasure in something.	- sự ưa thích, sự mến.
25. mediocre (adj) /ˌmi:di'æʊkər/	- not very good; average or below the average in quality.	- tầm thường.
26. motive (n) /'məʊtɪv/	- a reason for doing something.	- lí do, động cơ.
27. mundane (adj) /mʌn'dem/	- not interesting or exciting, especially because it happens too regularly.	- không thú vị (vì quá bình thường)
28. obsessed (adj) /əb'sest/	- considering someone or something as so important that you are always thinking about them, in the way that seems extreme to other people.	- ám ảnh.
29. optional (adj) /'ɔ:pʃənl/	- that you can choose to do or have if you want to.	- không bắt buộc.
30. passion (n) /'pæʃn/	- a very strong feeling of love, hate, anger, enthusiasm, etc.	- cảm xúc mạnh mẽ, sự say mê.
31. praise (v, n) /preɪz/	- to express strong approval or admiration for someone or something,	- tán dương, ca ngợi. - sự tán dương, sự ca ngợi.

	especially in public. - an expression of strong approval or admiration.	
32. resolve (v) /rɪ'zɔ:lv/	- to make a definite decision to do something.	- quyết định.
33. sacrifice (v, n) /'sækrɪfaɪs/	- to give up something that is important or valuable to you in order to get or do something that seems more important for yourself or for another person. - the fact of giving up something important or valuable to you in order to get or do something that seems more important; something that you give up in this way.	- hy sinh. - sự hy sinh.
34. strive (v) /straɪv/	- to try very hard to achieve something.	- cố gắng, phấn đấu.
35. taste (n) /teɪst/	- the ability to judge if something is good or bad in things like art, fashion and social behavior.	- khiếu thẩm mỹ, sự tinh tế ý nhị.
36. tempting (adj) /'temptɪŋ/	- something that is attractive, and makes people want to have it, do it, etc	- hấp dẫn, lôi cuốn.
37. urge (v, n) /ɜ:rdʒ/	- to advise or try hard to persuade somebody to do something. - a strong desire to do something.	- cố thuyết phục, nài nỉ. - sự thúc đẩy mạnh mẽ.
38. welcome (v, adj) /'welkəm/	- to be pleased to receive or accept something. - if you are welcome or a welcome visitor at a place, people are pleased that you are there.	- vui mừng về cái gì. - được đón tiếp với niềm vui thích.
39. worthwhile (adj) /,wɜ:rθ'waɪl/	- important, pleasant, interesting, etc.; worth spending time, money or effort on.	- đáng giá, quan trọng.
40. yearn (v) /jɜ:rn/	- to want something very much, especially when it is very difficult to get.	- ao ước, mong mỏi.
41. absorbing (adj) /əb'zɔ:rbɪŋ/	- interesting and fun and holding your attention completely.	- làm say sưa, hấp dẫn.
42. casual (adj) /'kæʒuəl/	- relaxed and informal.	- bình thường, tự nhiên.
43. exhilarating (adj) /'zɪləreɪtɪŋ/	- very exciting and great fun	- làm vui vẻ, làm hồ hởi.
44. fatigue (n) /fə'ti:ɡ/	- a feeling of being extremely tired, usually because of hard work or	- sự mệt mỏi, sự mệt nhọc.

	exercise.	
45. idle (adj) /'aɪdl/	- (of people) not working hard. SYNONYM: lazy - (of people) without work. SYNONYM: unemployed	- ăn không ngồi rồi, lười nhác. - không có việc gì làm, thất nghiệp.
46. indulge (v) /ɪn'dʌldʒ/	- to allow yourself to have or do something that you like, especially something that is considered bad for you.	- thỏa mãn.
47. lifestyle (n) /'laɪfstɑɪl/	- the way in which a person or a group of people lives and works.	- lối sống, cách sống.
48. leave (n) /li:v/	- a period of time when you are allowed to be away from work for a holiday or for a special reason.	- sự được phép nghỉ.
49. outing (n) /'aʊtɪŋ/	- a short journey that you take for enjoyment.	- cuộc đi chơi.
50. pastime (n) /'pæstɑɪm/	- something that you enjoy doing in your free time. SYNONYM: hobby	- trò tiêu khiển, trò giải trí.
51. pursue (v) /pə'r'su:/	- (pursue sth) to do something or try to achieve something over a period of time.	- đeo đuổi.
52. recreation (n) /ˌrɪ:kri'eɪʃn/	- things that you do to enjoy yourself.	- sự tiêu khiển.
53. respite (n) /'respɪt/	- respite (from sth) a short break or escape from something difficult or unpleasant.	- sự nghỉ ngơi, sự giải lao.
54. sedentary (adj) /'sedntəri/	- (of work, activities, etc.) in which you spend a lot of time sitting down.	- ngồi nhiều (về công việc).
55. socialise (v) /'səʃəlaɪz/	- to spend time with other people socially.	- hòa nhập xã hội.
56. solitude (n) /'sɔ:lətu:d/	- the state of being alone, especially when you find this pleasant. SYNONYM: privacy	- tình trạng ở một mình, cuộc sống riêng của cá nhân.
57. tedious (adj) /'ti:diəs/	- lasting or taking too long and not interesting. SYNONYM: boring	- chán ngắt, tẻ nhạt.
58. trivial (adj) /'trɪviəl/	- not important or serious; not worth considering.	- không đáng kể, ít quan trọng.
59. unwind (v) /ˌʌn'waɪnd/	- to stop worrying or thinking about problems and start to relax.	- thư giãn, nghỉ ngơi (sau một thời gian lao động căng thẳng).
60. venue (n) /'venju:/	- the place where an activity or event happens.	- nơi gặp gỡ.

PHRASAL VERBS

1. centre around	- if something centres around someone or something, or you centre something around them, they are its main subject of attention or interest.	- trung tâm của sự chú ý.
2. get into	- start enjoying something or become enthusiastic about it. - if a train, plane, etc gets into a place; it arrives there - become involved in a bad situation.	- quan tâm hoặc trở nên thích thú về cái gì đó. - đi vào; đến (phương tiện) - bị cuốn vào một tình huống xấu.
3. go in for	- enjoy a particular thing or activity. - choose something as a subject of study or as your career.	- thích, có hứng thú với (cái gì đó). - lựa chọn (công việc, môn học).
4. go off	- stop liking someone or something. - explode or be fired. - leave a place, especially for particular purpose. - if food or drink goes off, it is no longer fresh.	- bắt đầu không thích (ai đó, cái gì). - cháy nổ (bom). - rời đi. - bị hỏng.
5. grow on	- if something or someone grows on you, you start to like them more.	- bắt đầu thích ngày càng nhiều.
6. hang out	- spend time in a particular place or with particular people. - lean out of a window so that the top part of your body is outside.	- dành thời gian ra ngoài. - trèo ra ngoài (cửa sổ).
7. keep up	-continue to do something. - move at the same speed as someone or something	- tiếp tục. - cùng tiến độ, tốc độ (với ai, cái gì).
8. laze around	- relax and enjoy yourself, doing no work.	- thư giãn, không làm gì cả.
9. mess about/ mess around	- spend time doing things in a relaxed way. - behave in a silly way.	- dành thời gian làm việc một cách thoải mái. - cư xử ngớ ngẩn.
10. pick up	- learn a new skill or start a habit without intending to. - go and meet someone or something that you have arranged to take somewhere in a vehicle.	- học một cái mới hoặc thói quen một cách tình cờ. - đón ai hoặc cái gì đó (bằng xe).
11. put in	- spend a particular amount of time doing something, or make a particular amount of effort in order to do something input (n).	- dành nhiều thời gian hoặc nỗ lực để làm gì.
12. seek out	- find someone or something by looking for them in a determined way.	- tìm kiếm (ai, cái gì).
13. take in	- include something.	- bao gồm.
14. take off	- have a particular amount of time away from work. - become successful or popular very fast take-off (n).	- có khoảng thời gian nghỉ làm. - trở nên thành công hoặc nổi tiếng rất nhanh.
15. take out	- take someone to a place like a cinema or a	- hẹn hò với ai đó.

	restaurant and usually pay for them.	
16. warm up	- prepare for a sport or activity by doing gentle exercises or practising just before it starts.	- khởi động, làm nóng người.

COLLOCATIONS

Choice	1. make a choice	- a decision to choose someone or something.	- lựa chọn, quyết định.
	2. exercise choice	- the opportunity or right to choose between different things.	- lựa chọn giữa nhiều cái.
	3. have no choice	- if you have no choice you have to do something.	- không còn cách nào khác, không còn sự lựa chọn nào khác ngoài.
	4. choice between	- to choose one of (two choices).	- lựa chọn giữa.
	5. choice of	- choice someone or something.	- sự lựa chọn cái gì đó
	6. personal/ parental/ consumer choice	- the choice of individual. - the choice of parents. - options among a range of products.	- sự lựa chọn cá nhân. - sự lựa chọn của ba mẹ, - sự lựa chọn của người tiêu dùng.
	7. informed choice	- a decision based on good information.	- sự quyết định dựa trên sự hiểu biết.
	8. wide choice	- a lot of thing to choose from	- nhiều sự lựa chọn.
	9. obvious choice	- someone or something that you would expect everyone to choose.	- sự lựa chọn hiển nhiên.
Choose	10. choose from	- choose from something.	- lựa chọn từ cái gì đó.
	12. choose between	- to choose one of two things (or people).	- chọn một trong hai cái.
	13. choose sb/sth as	- to select someone to be something	- chọn ai/ cái gì để làm gì.
	14. choose sb/st out of	- to choose one thing from many things.	- được chọn chỉ một trong nhiều thứ.
	15. choose to do	- to prefer or decide to do something.	- lựa chọn làm gì
	16. pick and choose	- to choose only those things that you like or want very much.	- kén cá chọn canh, kén chọn.
	17. nothing/little to choose between	- there is very little difference between two or more things or people.	- có rất ít sự khác nhau giữa hai hoặc nhiều cái.

Decide	18. decide to do	- decide to do something	- quyết định làm gì.
	19. decide against/ in favour of	- to not choose someone or something.	- không chọn ai hoặc cái gì.
	20. decide that	- decide something	- quyết định rằng.
	21. decide between	- to make a choice from two choices.	- quyết định chọn giữa.
	22. decide for yourself	- make a choice yourself and not ask or allow someone else to do it for you.	- tự mình quyết định.
	23. decide on	- to choose something from a number of possibilities	- chọn một cái từ rất nhiều sự lựa chọn.
Delight	24. delight in doing	- to get a lot of pleasure from something.	- có nhiều niềm vui từ cái gì đó.
	25. take (great) delight in doing	- to enjoy something very much, especially something you should not do.	- rất thích làm điều gì đó, nhất là những việc không nên làm.
	26. to sb's delight	- causing someone to be very happy.	- làm cho ai đó rất vui vẻ, hạnh phúc.
	27. with/in delight	- a feeling of extreme pleasure or satisfaction.	- cảm giác cực kỳ vui vẻ và thỏa mãn.
Eager	28. eager to do	- want to do something a lot.	- rất ham làm việc gì đó.
	29. eager for	- want very much to get.	- háo hức, mong muốn (có cái gì).
	30. only too eager to do	- very keen to do something.	- rất say mê làm gì đó.
Free	31. set sb free	- to allow a person to be free	- thả tự do cho ai đó.
	32. let sb go free	- to allow someone to be free	- cho phép ai được tự do.
	33. free sb from	- free someone from something	- thả tự do cho ai từ cái gì.
	34. walk free	- to be allowed to leave court, etc., without receiving any punishment.	- được phép rời khỏi đầu đó mà không phải nhận bất kỳ hình phạt nào.
	35 free to do	- able to do what you want.	- có thể làm những gì mình muốn.
	36. free from	- not containing or involving something unpleasant.	- không bị ảnh hưởng bởi những điều xấu.
	37. free and easy	- relaxed and pleasant	- tự do và thoải mái.

	38. free time	- time when you do not have to work, study, etc. and can do what you want.	- thời gian rảnh.
Impulse	39. act on impulse	- you suddenly decide to do it, without planning it.	- hành động theo sự bốc đồng.
	40. do sth on impulse	- a sudden strong feeling that you must do something.	- làm việc gì đó bốc đồng.
	41. control/resist an impulse	- to fight against the impulse.	- kiểm soát/ chống lại sự bốc đồng.
	42. an impulse to do	- a sudden strong desire to do something without thinking about whether it is a sensible thing to do.	- bốc đồng làm điều gì.
Keen	43. keen (for sb) to do	- eager, enthusiast to do something.	- say mê, nhiệt tình làm gì.
	44. keen on	- wanting to do something or wanting something to happen very much.	- rất muốn làm cái gì đó.
	45. keen interest in	- A keen interest or emotion is one that is very intense.	- rất quan tâm đến một cái gì đó.
Leisure	46. have a leisure to do	- free to do something.	- rảnh để làm gì đó.
	47. at your leisure	- if you do something at your leisure, you do it slowly and without hurrying.	- vào thời gian rảnh.
	48. leisure centre	- public building where people can go to do sports and other activities in their free time.	- trung tâm giải trí.
	49. leisure pursuits	- activities that you enjoy in your free time.	- hoạt động tiêu khiển.
	50. leisure time	- the time when you are not working or are not busy.	- thời gian rảnh.
Like	51. like (sb) to do	- typical of a particular person.	- điều mà giống như ai đó sẽ làm.
	52. like doing	- to enjoy something or think that it is nice or good.	- thích làm gì đó.
	53. like it when	- like something at a time.	- thích lúc mà, thích khi mà
	54. just like	- used to show what is usual or typical for somebody.	- giống như, vốn.
	55. anything like/ nothing like	- at all similar. - completely different.	- tương tự - hoàn toàn khác nhau.

	56. it's not like sb to do	- used for saying that a type of behaviour is typical of a particular person.	- ai đó không phải là kiểu người như thế.
	57. like crazy/ mad	- happening or doing something in a very extreme, noticeable, or fast way.	- như điên, như phát điên.
	58. like so	- in this manner.	- theo cách này.
	59. something like	- fairly similar to something.	- cái gì đó kiểu như vậy.
Need	60. need (sb) to do	- want someone to do something.	- muốn ai đó phải làm gì.
	61. need do	- need to do something.	- cần làm gì.
	62. need doing	- Requiring to be completed or acted upon.	- cần phải làm gì.
	63. meet a need	- to satisfy a need.	- đáp ứng nhu cầu.
	64. have no need of	- to not need something.	- không cần cái gì đó.
	65. in need (of)	- to need help, advice, money etc, because you are in a difficult situation.	- cần giúp đỡ.
Off	66. have/ take/ be given the day off	- having a day to have a rest. - take a holiday. - have sb to give time to rest.	- có một ngày để nghỉ ngơi. - đi nghỉ. - được cho thời gian để nghỉ.
	67. have/ take/ be given the time off	- to have free time, not to have to work. - be allowed not to go to work for a short period of time. - be given a long break.	- có thời gian rảnh, không phải làm việc. - được phép không đi làm trong thời gian ngắn. - được cho nghỉ một thời gian dài.
	68. off work/ off college	- to not work. - leaving the college, or going away from the college.	- không đi làm. - nghỉ học đại học.
	69. off sick	- you do not go to work because you are ill.	- nghỉ ốm.
Opt	70. opt for	- to choose.	- chọn lựa.
	71. opt to do	- to choose (to do).	- chọn để làm gì.
Option	72. have no option (but to do)	- there is no other choose just can only do something.	- không còn cách nào khác chỉ có thể là làm gì đó.
	73. consider your options	- sb's options that you can choose to have or do.	- cân nhắc phương án của bạn.
	74. the option of doing	- something that you can choose in a particular situation.	- các phương án có thể chọn.

	75. the option to do	- have a option to do.	- có phương án để làm cái gì.
	76. keep/ leave your options open	- to wait before making a choice.	- chưa vội lựa chọn.
Play	77. play against/ for	- to compete against somebody in a game. - to play for sb or sth.	- thi đấu với ai đó trong một trò chơi. - chơi cho ai hoặc tổ chức nào (thể thao).
	78. play at	- pretend to be something.	- đóng giả là gì đó.
	79. play by yourself	- playing when you are alone	- tự chơi một mình.
	80. play for time	- to deliberately delay doing something, or to do it more slowly than usual, so that you have more time to decide what to do.	- trì hoãn.
	81. play the fool	- behave in a silly way.	- làm trò hề, làm trò ngớ ngẩn.
	82. play sth by ear	- to perform a piece of music by remembering what it sounds like, without looking at the notes.	- chơi nhạc bằng cách ghi nhớ giai điệu.
	83. at play	- having an effect in something.	- có ảnh hưởng đến cái gì.
Praise	84. praise sb for doing	- to express strong approval or admiration for someone or something, especially in public.	- tán dương, ca ngợi ai đó vì làm gì.
	85. win/ earn/ deserve praise	- say or write about someone when you are praising them or someone is worthy of praise.	- xứng đáng để được tán dương
	86. full of praise for	- praise someone a lot	- rất tán dương ai đó.
	87. in praise of	- words that show that you approve of and admire somebody/something.	- ca ngợi ai đó hoặc cái gì.
Prefer	88. prefer sth to	- to like one thing or person better than another.	- thích cái gì hay ai đó hơn.
	89. prefer (sb) to do	- like somebody to do something.	- thích ai đó làm gì.
	90. prefer doing	- like to doing something.	- thích làm việc gì đó.
	91. would prefer (that)	- to would have liked something more.	- sẽ thích cái gì đó hơn.
	92. would	- used for telling someone politely	- sẽ thích hơn nếu.

	prefer it if	not to do something.	
Rest	93. rest sth on/ against	- to put something somewhere for support, especially a part of your body.	- dựa trên, chống vào.
	94. rest assured that	- be completely certain or confident that.	- yên tâm, chắc chắn rằng.
	95. take/have a rest (from)	- a period of relaxing, sleeping or doing nothing after a period of activity.	- nghỉ ngơi.
	96. get some rest	- a period of time that you spend relaxing or sleeping after doing something tiring.	- nghỉ ngơi một chút.
	97. come to rest	- to stop moving.	- ngừng di chuyển.
	98. at rest	- not moving. - dead and therefore free from trouble or worry. People say 'at rest' to avoid saying 'dead'.	- không cử động. - chết
Taste	99. develop/ have a taste for	- start to like something.	- bắt đầu thích điều gì đó.
	100. in a good taste / in a bad taste	- to be appropriate and not at all offensive. - to be offensive and not at all appropriate.	- phù hợp và không gây khó chịu. - gây khó chịu và không phù hợp chút nào.
	101. sense of taste	- your mouth's ability to notice the flavour of different foods and drinks.	- vị giác.
	102. acquired taste	- a thing that you do not like much at first but gradually learn to like.	- sở thích do quen mà có.
Want	103. want (sb) to do	- to feel that you would like someone to do something.	- muốn ai đó làm gì.
	104. want sth done	- to feel that you would like something to happen.	- muốn điều gì đó xảy ra.
	105. for want of	- because someone lacks something	- vì ai thiếu cái gì đó.

IDIOMS

1. at a loose end	- with nothing in particular to do.	- nhàn rỗi, không có việc gì làm.
2. couch potato	- someone who spends a lot of time sitting at home watching television.	- người suốt ngày xem tivi/ lười biếng
3. do sth on a whim	- do because of a sudden feeling that	- làm gì đó bốc đồng; làm

	you must have or do something.	việc gì đó mà không suy nghĩ, không có kết hoạch.
4. have time on your hands	- have more time available than you need.	- có nhiều thời gian hơn cần thiết; có nhiều thời gian rảnh rỗi.
5. let your hair down	- relax and enjoy yourself because you are in a comfortable environment.	- thư giãn và nghỉ ngơi.
6. life and soul of the party	- someone who is very lively at social events.	- linh hồn của buổi tiệc.
7. put your feet up	- sit down and relax, especially with your feet raised off the ground.	- ngồi xuống thư giãn.
8. recharge your batteries	- rest after being very busy, so that you will be ready to start working again.	- nghỉ ngơi lấy lại sức.
9. set your heart on	- decide that you want something very much.	- quyết định bạn rất muốn gì.
10. variety is the spice of life	- used for saying that different experiences and situations make life enjoyable or interesting.	- những trải nghiệm và tình huống khác nhau làm cho cuộc sống trở nên thú vị.

WORD FORMATION

1. available	/ə'veiləbl/	(adj) có thể dùng được, có thể có được. (adj) rảnh (để có thể tiếp khách...).
2. availability	/ə'veilə'biliti/	(n) khả năng có thể dùng được, khả năng có thể có được. (n) sự rảnh rỗi.
3. unavailability	/'ʌnə'veilə'biliti/	(n) tính chất không sẵn sàng để dùng; tính chất không dùng được. (n) sự không có giá trị (của vé xe...).
4. unavailable	/'ʌnə'veiləbl/	(adj) không sẵn sàng để dùng; không dùng được. (adj) không có giá trị (vé xe...).
5. choose	/tʃu:z/	(v) (không dùng ở dạng bị động) định; thích; muốn. (v) chọn.
6. chose	/tʃəʊs/	(v) quá khứ đơn của choose.
7. chosen	/'tʃəʊsɪn/	(v) quá khứ phân từ của choose.

8. choice	<i>/tʃɔɪs/</i>	(n) quyền chọn; khả năng lựa chọn. (n) người được chọn, vật được chọn. (n) các thứ để chọn. (adj) thượng hạng, hảo hạng (rau, quả). (adj) được chọn lọc kỹ.
9. choosy	<i>/tʃuːzi/</i>	(adj) (thông tục) hay kén cá chọn canh khó chiều.
10. desire	<i>/diˈzaɪə[r]/</i>	(n) sự thèm muốn, sự khao khát. (n) nỗi khát khao, khát vọng. (n) sự khát khao nhục dục, dục vọng. (n) vật mong muốn, vật khát khao, người mong muốn, người khát khao. (v) mong muốn, ước ao, khao khát. (v) khát khao nhục dục, thèm muốn (về mặt nhục dục).
11. desirable	<i>/diˈzaɪərəbl/</i>	(adj) đáng thèm muốn, đáng khát khao, đáng mong muốn. (adj) kêu gọi.
12. undesirable	<i>/,ʌndiˈzaɪərəbl/</i>	(adj) không mong muốn; gây khó chịu. (adj) không ai ưa. (n) người không ai ưa.
13. desirous	<i>/diˈzaɪərəs/</i>	(adj) mong muốn, ước ao, khao khát.
14. desired	<i>/diˈzaɪəd/</i>	(adj) muốn có đòi hỏi.
15. desirably	<i>/diˈzaɪərəbli/</i>	(adv) [một cách] đáng thèm muốn, [một cách] đáng khát khao. (adv) [một cách] kêu gọi.
16. undesirably	<i>/,ʌndiˈzaɪərəbli/</i>	(adv) [một cách] chẳng ai ưa.
17. do	<i>/duː/</i>	(auxiliary verb) (dùng trước động từ để hình thành câu phủ định, câu hỏi). (auxiliary verb) (dùng ở cuối câu hỏi để hỏi lặp lại) có phải không). (auxiliary verb) (dùng khi không có một trợ động từ nào khác để nhấn mạnh). (auxiliary verb) (dùng để đảo vị trí của chủ từ và động từ khi một phó từ hay phó ngữ được đưa lên phía trước). (auxiliary verb) (dùng để tránh sự lặp lại của một động từ). (v) làm, thực hiện. (v) (dùng với the + danh từ hay my, his + danh từ để chỉ một số công việc hằng ngày như đánh (răng), rửa (bát đĩa), lau chùi (bàn ghế)...). (v) học; nghiên cứu; giải (bài toán...). (v) tạo ra, làm ra. (v) công diễn; sắm vai. (v) (dùng ở thì hoàn thành hay dạng bị động) hoàn thành, làm xong. (v) đi, đi được. (v) trải qua; qua. (v) đủ; thích hợp. (v) (dùng với phó từ, hay trong câu hỏi sau how) tiến bộ (v) nấu, xào, rán. (v) (khẩu ngữ) đánh lừa. (v) (tiếng lóng) ăn cướp. (v) (tiếng lóng) nện, đánh.
18. overdo	<i>/,əʊvəˈduː/</i>	(v) cường điệu. (v) dùng quá nhiều. (v) nấu quá lâu.
19. outdo	<i>/ˈaʊtˈduː/</i>	(v) làm nhiều hơn; làm giỏi hơn.
20. redo	<i>/riːˈduː/</i>	(v) làm lại. (v) (khẩu ngữ) tu sửa; trang hoàng lại

		(gian phòng, ngôi nhà).
21. undo	/ʌn'du:/	(v) tháo, cởi, mở. (v) xóa, hủy. (v) phá hủy.
22. overdid	/,əʊvə'did/	(v) quá khứ đơn của overdo.
23. outdid	/,aʊt'did/	(v) quá khứ đơn của outdo.
24. redid	/ri:'did/	(v) quá khứ của redo.
25. undid	/ʌn'did/	(v) quá khứ của undo.
26. overdone	/,əʊvə'dʌn/	(v) quá khứ phân từ của overdo.
27. outdone	/,aʊt'dʌn/	(v) quá khứ phân từ của outdo.
28. redone	/ri:'dʌn/	(v) quá khứ phân từ của redo.
29. undone	/ʌn'dʌn/	(v) quá khứ phân từ của undo. (adj) mở, cởi, không cài. (adj) không làm; chưa xong, bỏ dở.
30. doing	/'du:ɪŋ/	(n) sự làm (việc gì...).
31. doings	/'du:ɪŋz/	(n) (số nhiều) việc làm; hành động. (n) (số nhiều không đổi) (từ Anh) thứ cần đến, vật cần đến. (n) (số nhiều) biến cố; đình đám, tiệc tùng, hội hè.
32. envy	/'envi/	(n) sự ghen tỵ, sự đố kỵ. (v) ghen tỵ, đố kỵ.
33. enviable	/'enviəbl/	(adj) đáng ghen tị, đáng thèm thuồng.
34. unenviable	/ʌn'enviəbl/	(adj) khó khăn và không mấy thích thú.
35. enviably	/'enviəbli/	(adv) đến phát ghen lên được.
36. unenviably	/ʌn'enviəbli/	(adv) [một cách] khó khăn, [một cách] không mong muốn hoặc khó chịu.
37. envious	/'enviəs/	(adj) ghen tỵ, đố kỵ.
38. enviously	/'enviəsli/	(adv) [một cách] ghen tỵ, [một cách] đố kỵ.
39. leisure	/'leɪʒə[r]/	(n) thời giờ rảnh rỗi. (n) thong thả, nhàn hạ.
40. leisured	/'leɪʒəd/	(adj) có nhiều thời giờ rỗi rãi, nhàn hạ.
41. leisurely	/'leɪʒəli/	(adj,v) rỗi rãi, nhàn hạ.
42. motive	/'məʊtɪv/	(n) động lực; lý do (của một hành động). (adj) [gây] chuyển động, [gây] vận động.
43. motivated	/'məʊtɪveɪtɪd/	(adj) được thúc đẩy.
44. demotivated	/,di:'məʊtɪveɪt/	(v) tước bỏ động cơ thúc đẩy.
45. motivator	/'məʊtɪveɪtər/	(n) người truyền cảm hứng, người thúc đẩy.
46. demotivator	/,di:'məʊtɪveɪtər/	(n) một người, hoặc cái đó mà kích hoạt.
47. motivation	/,məʊti'veɪʃn/	(n) sự thúc đẩy. (n) động lực thúc đẩy.
48. demotivation	/,di:məʊti'veɪʃn/	(n) sự tước bỏ động cơ thúc đẩy.
49. motivating	/'məʊtɪveɪtɪŋ/	(adj) khiến ai đó háo hức làm gì. (adj) có thể ảnh hưởng đến ai đó theo cách cụ thể.
50. demotivating	/,di:'məʊtɪveɪtɪŋ/	(adj) tước bỏ động cơ thúc đẩy.
51. motivational	/,məʊti'veɪʃənl/	(adj) động viên.
52. obsess	/əb'ses/	(v) ám ảnh.
53. obsession	/əb'seɪʃn/	(n) sự bị ám ảnh. (n) điều ám ảnh; mối ám ảnh.
54. obsessed	/əb'sest/	(adj) không thể ngừng suy nghĩ về điều gì đó; quá quan tâm hoặc lo lắng về điều gì đó.

55. obsessive	/əb'sesiv/	(adj) ám ảnh. (n) bệnh nhân bị ám ảnh (y học)
56. obsessively	/əb'sesivli/	(adv) [một cách] ám ảnh.
57. play	/plei/	(n) sự chơi, sự vui chơi. (n) (thể thao) sự chơi, sự đấu; cách chơi; lối chơi. (n) sự chơi cờ bạc, sự đánh bạc; trò cờ bạc. (n) lượt chơi (bài, cờ...). (n) sự bị گیر, sự long, sự xộc xệch. (n) sự chuyển dịch; sự hoạt động; phạm vi hoạt động. (n) sự giỡn; sự lung linh. (n) vở kịch; kịch. (v) chơi, vui chơi, chơi đùa. (v) chơi (thể thao, nhạc, cờ, cờ bạc, kịch...). (v) chơi trò, giả chơi; giả làm, làm ra bộ. (v) chơi, chơi xỏ. (v) giỡn. (v) lung linh; lướt qua. (v) nã, chiếu, phun. (v) giật giật dây câu làm cho mệt (cá).
58. relay	/ri:'plei/	(v) đấu lại (một trận đấu bóng đá...); chơi lại (một bản thu thanh...). (n) (thể thao) trận đấu lại. (n) sự chơi lại (cú đá phạt đền...).
59. overplay	/,əʊvə'plei/	(v) án cho một tầm quan trọng quá mức.
60. downplay	/'daʊn,plei/	(v) xem nhẹ, không coi trọng.
61. player	/'pleɪər/	(n) người chơi; cầu thủ; đấu thủ. (n) diễn viên. (n) nhạc sĩ biểu diễn. (n) (cách viết khác record-player) máy hát.
62. playful	/'pleɪfl/	(adj) thích vui đùa, hay vui đùa. (adj) đùa chơi.
63. playfully	/'pleɪfəli/	(adv) [một cách] vui đùa. (adv) để đùa chơi.
64. prefer	/pri'fə:r/	(v) thích hơn, ưa hơn.
65. preference	/'prefrəns/	(n) sự thích hơn, sự ưa hơn. (n) vật được ưa thích hơn, cái được ưa thích hơn. (n) sự ưu đãi, sự dành ưu tiên cho.
66. preferable	/'prefrəbl/	(adj) [đáng] thích hơn, [đáng] ưa hơn.
67. preferred	/pri'fɜ:d/	(adj) thích hơn.
68. preferential	/,prefə'renʃl/	(adj) ưu đãi.
69. preferably	/'prefrəbli/	(adv) tốt hơn là.
70. pursue	/pə'sju:/	(v) đuổi theo, đuổi bắt, truy nã, truy kích. (v) theo đuổi; tiếp tục.
71. pursuit	/pə'su:t/	(n) (of something) sự theo đuổi, sự đeo đuổi, sự tiếp tục. (n) (thường số nhiều) điều theo đuổi, điều đeo đuổi.
72. pursuer	/pə'su:ər/	(n) người đuổi theo, người đuổi bắt, người truy nã, người truy kích.
73. relax	/ri'læks/	(v) nói lỏng; giãn ra. (v)[làm] dịu bớt, [làm] bớt căng thẳng. (v) nghỉ ngơi, giải lao.
74. relaxation	/rilæk'seiʃn/	(n) sự nói lỏng, sự giãn ra. (n) (y học) hệ thư giãn. (n) sự dịu bớt, sự bớt căng thẳng. (n) sự giải lao, sự nghỉ ngơi; trò giải lao.
75. relaxing	/ri'læksɪŋ/	(adj) làm suy yếu, làm bại hoại (khí hậu).

76. relaxed	/ri'lækst/	(adj) không lo nghĩ, không căng thẳng; ung dung.
77. rest	/rest/	(v) nghỉ, nghỉ ngơi. (v) yên nghỉ (chết). (v) cho nghỉ. (v) đặt, dựa, tựa. (v) hướng đắm đuối vào (cái nhìn). (v) ngừng lại; kết thúc. (n) sự nghỉ ngơi; giấc ngủ. (n) cái chống; cái tựa. (n) (nhạc) lặng; dấu lặng.
78. restlessness	/restlisnis/	(n) sự không nghỉ. (n) sự luôn luôn động đậy, sự hiếu động. (n) sự không ngủ được, sự thao thức; sự bồn chồn, sự áy náy.
79. unrest	/,ʌn'rest/	(n) tình trạng không yên ổn, tình trạng rối ren.
80. restive	/restiv/	(adj) bồn chồn, ngồi đứng không yên. (adj) bất kham (ngựa).
81. restful	/restfl/	(adj) tạo không khí nghỉ ngơi thoải mái; yên tĩnh.
82. restfully	/restfəli/	(adv) [một cách] yên tĩnh.
83. restless	/restlis/	(adj) luôn luôn động đậy, không yên. (adj) không nghỉ, không ngừng. (adj) bồn chồn. (adj) thao thức, không ngủ.
84. restlessly	/restlisli/	(adv) [một cách] không ngừng. (adv) [một cách] bồn chồn. (adv) [một cách] thao thức.
85. rhythm	/riðəm/	(n) nhịp điệu (thơ, nhạc). (n) nhịp.
86. rhythmic	/riðmɪk/	(adj) có nhịp điệu, nhịp nhàng.
87. rhythmical	/riðmɪkl/	(adj) có nhịp nhàng.
88. rhythmically	/riðmikli/	(adv) [một cách] nhịp nhàng.
89. satisfy	/sætɪsfai/	(v) (quá khứ, quá khứ phân từ satisfied). (v) làm (ai) vừa ý, làm (ai) thỏa mãn. (v) thỏa mãn (nhu cầu, ước vọng...), đáp ứng (đòi hỏi...).
90. dissatisfy	/dis'sætɪsfai/	(v) không làm bằng lòng, không làm hài lòng, không làm thỏa mãn, làm bất mãn.
91. satisfactory	/,sætɪs'fæktəri/	(adj) vừa ý, thỏa đáng, tốt.
92. unsatisfactory	/ʌn,sætɪs'fæktəri/	(adj) không làm thỏa mãn, không làm vừa ý, không làm vừa lòng. (adj) xoàng, thường.
93. satisfied	/sætɪsfaɪd/	(adj) thỏa mãn, hài lòng.
94. dissatisfied	/di'sætɪsfaɪd/	(adj) không hài lòng, không vừa ý.
95. satisfying	/sætɪsfaɪɪŋ/	(adj) làm vừa ý, làm thỏa mãn.
96. unsatisfying	/ʌn'sætɪsfaɪɪŋ/	(adj) không làm thỏa mãn, không làm vừa lòng.
97. unsatisfyingly	/ʌn'sætɪsfaɪɪŋli/	(adv) [một cách] không hài lòng.
98. satisfactorily	/,sætɪs'fæktərəli/	(adv) [một cách] vừa ý; [một cách] thỏa đáng; [một cách] tốt.
99. select	/si'lekt/	(v) chọn. (adj) chọn lọc.
100. deselect	/,di:si'lekt/	(v) loại ra không chọn làm ứng cử viên (trong kỳ bầu sắp tới).

101. selection	/si'lekʃn/	(n) sự lựa chọn, sự tuyển chọn, sự chọn. (n) người (vật) được chọn; đội tuyển; tuyển tập. (n) số nhiều mặt hàng khác nhau để lựa chọn.
102. selective	/si'lektiv/	(adj) có chọn lọc. (adj) [có khuynh hướng] chọn lựa kỹ.
103. selectively	/,si'lektivli/	(adv) [một cách] có chọn lọc.
104. sport	/spɔ:t/	(n) thể thao. (n) sự đùa vui. (n) (cũ, khẩu ngữ) người dễ chịu; người hào hiệp. (n) (khẩu ngữ, từ Úc) (đề xung hô) anh bạn. (n) (sinh vật) đột biến sinh dưỡng. (v) chung, diện. (v) (chủ yếu dùng ở thì tiếp diễn) nô đùa, đùa nghịch.
105. sportsman	/'spɔ:tsmən/	(n) nhà thể thao; người thích thể thao; người có tinh thần thượng võ.
106. sportswoman	/'spɔ:ts,wumən/	(n) người đàn bà thích thể thao, người đàn bà chơi thể thao.
107. sportsperson	/'spɔ:rtspɜ:rsn/	(n) vận động viên.
108. sportsmanship	/'spɔ:tsmənʃɪp/	(n) tinh thần thượng võ; thái độ hào hiệp.
109. sports	/spɔ:ts/	(n) số nhiều) cuộc thi đấu thể thao.
110. sporting	/'spɔ:tɪŋ/	(adj) [thuộc] thể thao; thích thể thao. (adj) thượng võ; hào hiệp.
111. sporty	/'spɔ:ti/	(adj) thích chơi thể thao; giỏi thể thao. (adj) bảnh, bảnh bao.
112. stimulate	/'stimjəleɪt/	(v) kích thích.
113. stimulation	/,stimjə'leɪʃn/	(n) sự kích thích. (n) sự hứng thú.
114. stimulant	/'stimjələnt/	(n) chất kích thích. (n) tác nhân kích thích.
115. stimulus	/'stimjələs/	(n) tác nhân kích thích, nhân tố kích thích.
116. stimuli	/'stimjələi/	(n) số nhiều của stimulus.
117. stimulating	/'stimjəleɪtɪŋ/	(adj) gây kích thích. (adj) gây hứng thú; lý thú.
118. stimulated	/'stimjəleɪtɪd/	(v) quá khứ phân từ, quá khứ của stimulate.
119. tend	/tend/	(v) chăm sóc, trông nom. (v) (Mỹ) phục vụ khách hàng (trong cửa hàng...). (v) có khuynh hướng; thường hay. (v) (+ to, towards) hướng theo (hướng nào đó), nghiêng về (chiều hướng nào đó).
120. tendency	/'tendənsi/	(n) xu hướng, chiều hướng.
121. zeal	/zi:l/	(n) lòng sốt sắng; lòng hăng hái; nhiệt tình.
122. zealot	/'zelət/	(n) người cuồng tín.
123. zealous	/'zeləs/	(adj) sốt sắng; hăng hái; [đầy] nhiệt tình.
124. zealously	/'zeləsli/	(adv) [một cách] sốt sắng; [một cách] hăng hái; [một cách] nhiệt tình.